

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2
CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG – TUẦN 1
BÀI 1: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 – TIẾT 1: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- Ôn tập, củng cố cách đọc, viết các số có hai chữ số theo cấu tạo chục và đơn vị.
- Nhận biết, phân tích và viết được số có hai chữ số tương ứng với hình ảnh que tính, bảng số.

2. Năng lực chung

- Hình thành năng lực tư duy và lập luận toán học qua việc quan sát, phân tích cấu tạo số.
- Phát triển năng lực giao tiếp, hợp tác khi trình bày cách đọc, viết số và chia sẻ kết quả

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi hoàn thành bảng số; trung thực khi nêu kết quả; hợp tác khi làm việc nhóm.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 1.3.CB1a: Nhận biết được nơi để sắp xếp dữ liệu, thông tin một cách đơn giản trong môi trường có cấu trúc.
- Mục tiêu tích hợp: Biết nhận diện bảng số hoặc các ô nhập liệu số trên ứng dụng toán học là nơi sắp xếp dữ liệu có cấu trúc.

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Máy tính, tivi/bảng tương tác; hình cắt bài tập SGK; thẻ số, bảng con.
- HS: Bộ đồ dùng học Toán 2, bảng con, vở ô li.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
A. KHỞI ĐỘNG (2 phút) * Mục tiêu: Tạo tâm thế vui vẻ, giúp HS nhớ lại cách đọc, viết số có hai chữ số.	
- GV tổ chức trò chơi “Đọc số nhanh”: GV giơ thẻ số 34, 51, 70, 46 và yêu cầu HS đọc số, nêu nhanh số chục, số đơn vị.	- HS quan sát thẻ số, đọc số và nêu số chục, số đơn vị tương ứng.
- GV nhận xét, dẫn dắt: Hôm nay chúng ta ôn tập cách đọc, viết các số đến 100 và phân tích số theo chục, đơn vị.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài học.
B. LUYỆN TẬP * Mục tiêu: Ôn tập cách đọc, viết các số có hai chữ số theo cấu tạo chục và đơn vị. Biết nối số với cấu tạo số và hoàn thiện bảng số. Mục tiêu tích hợp: HS nhận diện bảng số, ô trống hoặc ô nhập liệu trên ứng dụng toán học là nơi sắp xếp dữ liệu có cấu trúc; biết điền dữ liệu đúng vị trí.	
- Bài 1: Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).	- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.

	
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở:	- HS nhận nhiệm vụ, làm cá nhân vào vở.
- Quan sát bảng que tính.	- HS quan sát theo yêu cầu của GV.
- Đọc số chục, số đơn vị.	- HS đọc nội dung theo yêu cầu.
- Viết số và đọc số theo mẫu.	- HS viết kết quả theo yêu cầu.
- GV hỏi:	- HS lắng nghe câu hỏi, suy nghĩ và trả lời.
- Hàng mẫu có mấy chục, mấy đơn vị?	- HS trả lời: Hàng mẫu có 3 chục và 4 đơn vị.
- Viết số và đọc số thế nào?	- HS viết kết quả theo yêu cầu.
- GV giao nhiệm vụ cá nhân: HS hoàn thành các dòng còn lại của bảng vào vở; sau đó đổi vở kiểm tra theo cặp.	- HS làm bài cá nhân; đổi vở kiểm tra. Dự kiến: 51 - năm mươi một; 46 - bốn mươi sáu; 55 - năm mươi lăm.
<p>- GV tích hợp năng lực số: GV chiếu lại bảng bài 1 trên bảng tương tác và giải thích: Bảng gồm các cột “Chục”, “Đơn vị”, “Viết số”, “Đọc số”. Mỗi ô trống là một vị trí để nhập dữ liệu. Khi dùng ứng dụng toán học hoặc trò chơi “Tìm số còn thiếu”, các em cũng cần đọc đúng tên cột, xác định đúng hàng rồi mới điền số. Nếu điền nhầm ô, dữ liệu sẽ sai và kết quả của bảng không còn chính xác.</p>	- HS lắng nghe, chỉ được các cột trong bảng và nêu: Muốn điền đúng phải xem ô trống thuộc cột nào, hàng nào rồi mới ghi kết quả.
<p>- Bài 2: Tìm cà rốt cho thỏ.</p>	
	- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi:	- HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm đôi và đổi vai kiểm tra kết quả.
- Đọc số trên từng củ cà rốt.	- HS đọc nội dung theo yêu cầu.
- Đọc cấu tạo số trên bảng của mỗi chú thỏ.	- HS đọc nội dung theo yêu cầu.
- Nối củ cà rốt với chú thỏ cho phù hợp trên phiếu học tập.	- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.
- GV hướng dẫn mẫu: Số 54 gồm 5 chục và 4 đơn vị nên nối với chú thỏ ghi “5 chục và 4 đơn vị”. GV yêu cầu HS làm các trường hợp còn lại.	- HS nối số với cấu tạo số tương ứng: 70 với 7 chục và 0 đơn vị; 66 với 6 chục và 6 đơn vị; 48 với 4 chục và 8 đơn vị.
- Bài 3: Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).	- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.

<div>3 Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).</div> <table><tr><th>Số gồm</th><th>Viết số</th><th>Đọc số</th></tr><tr><td>5 chục và 7 đơn vị</td><td>57</td><td>năm mươi bảy</td></tr><tr><td>7 chục và 5 đơn vị</td><td>?</td><td>bảy mươi lăm</td></tr><tr><td>6 chục và 4 đơn vị</td><td>?</td><td>?</td></tr><tr><td>? chục và ? đơn vị</td><td>91</td><td>?</td></tr></table>		Số gồm	Viết số	Đọc số	5 chục và 7 đơn vị	57	năm mươi bảy	7 chục và 5 đơn vị	?	bảy mươi lăm	6 chục và 4 đơn vị	?	?	? chục và ? đơn vị	91	?	
Số gồm	Viết số	Đọc số															
5 chục và 7 đơn vị	57	năm mươi bảy															
7 chục và 5 đơn vị	?	bảy mươi lăm															
6 chục và 4 đơn vị	?	?															
? chục và ? đơn vị	91	?															
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu học tập:	- HS nhận nhiệm vụ, làm cá nhân vào phiếu học tập.																
- Xác định số gồm mấy chục, mấy đơn vị.	- HS xác định thông tin cần tìm và nêu kết quả.																
- Viết số tương ứng.	- HS viết kết quả theo yêu cầu.																
- Đọc số tương ứng.	- HS đọc nội dung theo yêu cầu.																
- GV yêu cầu HS chia sẻ nhóm 4 để kiểm tra cách đọc, viết số theo chục và đơn vị.	- HS thực hiện yêu cầu của GV và nêu kết quả.																
- GV lưu ý cách đọc số có hàng đơn vị là 5 trong các trường hợp phù hợp.	- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.																
- GV mời đại diện nhóm trình bày; GV nhận xét, chốt cách đọc, viết số theo chục và đơn vị.	- Đại diện nhóm trình bày; HS khác nhận xét, bổ sung.																
<div><div><div><div>4 a) Tìm những bông hoa ghi số lớn hơn 60.</div><div>b) Tìm những bông hoa ghi số bé hơn 50.</div><div>c) Tìm những bông hoa ghi số vừa lớn hơn 50 vừa bé hơn 60.</div></div><div></div></div></div>	- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.																
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4:	- HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm 4 và ghi kết quả vào bảng nhóm/phiếu học tập.																
- Quan sát lọ hoa.	- HS quan sát theo yêu cầu của GV.																
- Đọc các số trên bông hoa.	- HS đọc nội dung theo yêu cầu.																
- Trả lời lần lượt câu a, b, c.	- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.																
- Tích hợp năng lực số: GV chiếu bảng số hoặc trò chơi “Tìm số còn thiếu” trên bảng tương tác; hướng dẫn HS đọc tên hàng, tên cột, xác định ô cần điền rồi mới nhập số. GV nhấn mạnh: dữ liệu chỉ đúng khi được đặt đúng vị trí trong cấu trúc bảng.	- HS quan sát bảng/ô nhập liệu, xác định đúng vị trí cần điền, nêu được: dữ liệu số phải sắp xếp đúng ô, đúng hàng, đúng cột.																
- Ghi kết quả vào bảng nhóm.	- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.																
- GV tổ chức HS thảo luận nhóm đôi: tìm số lớn hơn 60, số bé hơn 50, số vừa lớn hơn 50 vừa bé hơn 60. GV chốt đáp án.	- HS thảo luận nhóm đôi. Dự kiến: lớn hơn 60 là 69, 89; bé hơn 50 là 49, 29; vừa lớn hơn 50 vừa bé hơn 60 là 51, 58.																
<div>C. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút)</div> <div>* Mục tiêu: Củng cố cách đọc, viết, phân tích số có hai chữ số.</div>																	
- GV tổ chức hỏi nhanh: Số 68 gồm mấy chục,	- HS trả lời: 68 gồm 6 chục và 8 đơn vị; số gồm																

mấy đơn vị? Số gồm 7 chục và 2 đơn vị viết thế nào?	7 chục và 2 đơn vị viết là 72.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS về nhà luyện đọc các số có hai chữ số trong bảng số đến 100.	- HS lắng nghe và thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2

CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG – TUẦN 1

BÀI 1: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 – TIẾT 2: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết và phân tích được số có hai chữ số theo chục và đơn vị.
- Viết được số có hai chữ số dưới dạng phân tích, ví dụ $35 = 30 + 5$.
- Củng cố kỹ năng sắp xếp và lập số có hai chữ số.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học thông qua phân tích cấu tạo số.
- Rèn năng lực tự học, hợp tác và giao tiếp khi trao đổi cách làm.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận, trung thực khi luyện tập; biết lắng nghe và hỗ trợ bạn.

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Máy tính, tivi; hình cắt bài tập SGK; phiếu học tập, thẻ số.
- HS: Bảng con, vở ô li, bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
A. KHỞI ĐỘNG (2 phút)	
* Mục tiêu: Gợi nhớ cách phân tích số theo chục và đơn vị.	
- GV cho HS chơi “Tách số nhanh”: GV nêu số 67, 59, 55; HS viết nhanh dạng phân tích vào bảng con.	- HS viết bảng con: $67 = 60 + 7$; $59 = 50 + 9$; $55 = 50 + 5$.
- GV nhận xét và giới thiệu nhiệm vụ luyện tập của tiết học.	- HS lắng nghe.
B. LUYỆN TẬP	
* Mục tiêu: Luyện phân tích số theo chục, đơn vị; sắp xếp số và lập số có hai chữ số.	
- Bài 1: Số?	
	- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu học tập:	- HS nhận nhiệm vụ, làm cá nhân vào phiếu học tập.
- Quan sát sơ đồ tách số.	- HS quan sát theo yêu cầu của GV.
- Đọc mẫu $35 = 30 + 5$.	- HS đọc nội dung theo yêu cầu.
- Hoàn thành các sơ đồ còn lại.	- HS hoàn thành nội dung bài tập theo yêu cầu.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân các sơ đồ còn lại, sau đó nêu cách tách từng số.	- HS làm bài. Dự kiến: $67 = 60 + 7$; $59 = 50 + 9$; $55 = 50 + 5$.
- Bài 2: Sắp xếp các số ghi trên áo theo thứ tự từ bé đến lớn, từ lớn đến bé.	- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.

<div><div><div><div>30</div><div>5</div></div><div>35 = 30 + 5</div></div><div><div><div>60</div><div>?</div></div><div>67 = 60 + ?</div></div><div><div><div>?</div><div>9</div></div><div>59 = ? + 9</div></div><div><div><div>?</div><div>?</div></div><div>55 = ? + ?</div></div></div> <div><div>2</div><div>Sắp xếp các số ghi trên các áo theo thứ tự: a) Từ bé đến lớn. b) Từ lớn đến bé.</div><div><div>15</div><div>22</div><div>14</div><div>19</div></div></div>																			
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi:	- HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm đôi và đổi vai kiểm tra kết quả.																		
- Một bạn sắp xếp dãy số từ bé đến lớn.	- HS thực hiện theo vai đã được phân công.																		
- Một bạn sắp xếp dãy số từ lớn đến bé.	- HS thực hiện theo vai đã được phân công.																		
- Đổi vai kiểm tra chéo.	- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.																		
- Ghi kết quả vào vở.	- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.																		
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, một bạn xếp từ bé đến lớn, một bạn xếp từ lớn đến bé rồi kiểm tra chéo.	- HS thảo luận. Dự kiến: từ bé đến lớn: 14, 15, 19, 22; từ lớn đến bé: 22, 19, 15, 14.																		
<div><div><div><div>- Bài 3: Số?</div></div><div><div>3</div><div>Số ?</div></div><table><tr><th>Số</th><th>Số chục</th><th>Số đơn vị</th></tr><tr><td>35</td><td>3</td><td>5</td></tr><tr><td>53</td><td>?</td><td>?</td></tr><tr><td>47</td><td>?</td><td>?</td></tr><tr><td>80</td><td>?</td><td>?</td></tr><tr><td>66</td><td>?</td><td>?</td></tr></table></div></div>	Số	Số chục	Số đơn vị	35	3	5	53	?	?	47	?	?	80	?	?	66	?	?	- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.
Số	Số chục	Số đơn vị																	
35	3	5																	
53	?	?																	
47	?	?																	
80	?	?																	
66	?	?																	
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu học tập:	- HS nhận nhiệm vụ, làm cá nhân vào phiếu học tập.																		
- Xác định số chục của từng số.	- HS xác định thông tin cần tìm và nêu kết quả.																		
- Xác định số đơn vị của từng số.	- HS xác định thông tin cần tìm và nêu kết quả.																		
- Hoàn thành bảng.	- HS hoàn thành nội dung bài tập theo yêu cầu.																		
- Chia sẻ kết quả với bạn bên cạnh.	- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.																		
- GV nhận xét, nhấn mạnh: Số có chữ số 0 ở hàng đơn vị vẫn cần đọc, viết đúng cấu tạo số.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.																		
<div><div><div><div>- Bài 4: Từ ba thẻ số, lập các số có hai chữ số.</div></div><div><div>4</div><div>Từ ba thẻ số dưới đây, em hãy lập các số có hai chữ số.</div></div><div><div>3</div><div>7</div><div>5</div><div><div>?</div></div></div></div></div>	- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.																		
- GV giao nhiệm vụ HS làm nhóm 4:	- HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm 4 và ghi kết quả vào bảng nhóm/phiếu học tập.																		
- Dùng các thẻ số 3, 7, 5 để lập số có hai chữ số.	- HS dùng đồ dùng học tập/thẻ số để thực hiện nhiệm vụ.																		
- Mỗi lần chọn hai thẻ khác nhau.	- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.																		
- Ghi kết quả vào bảng con hoặc bảng nhóm.	- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.																		

	quả.
- GV mời HS nêu kết quả, GV chốt các số lập được và yêu cầu HS đọc lại theo thứ tự tăng dần.	- HS nêu: 35, 37, 53, 57, 73, 75. HS đọc theo thứ tự tăng dần: 35, 37, 53, 57, 73, 75.
C. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút) * Mục tiêu: củng cố cấu tạo số và kĩ năng lập số có hai chữ số.	
- GV hỏi: Muốn phân tích một số có hai chữ số, em cần xác định những hàng nào?	- HS trả lời: Cần xác định hàng chục và hàng đơn vị.
- GV dặn HS luyện thêm cách tách số và đọc lại bảng số đến 100 ở nhà.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2

CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG – TUẦN 1

BÀI 1: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 – TIẾT 3: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- Làm quen với việc ước lượng số lượng theo nhóm chục.
- Củng cố phân tích số có hai chữ số theo chục, đơn vị và tìm vị trí số trong bảng số đến 100.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề khi ước lượng, kiểm đếm và hoàn thành bảng số.
- Rèn năng lực giao tiếp, hợp tác khi trao đổi kết quả trong nhóm.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận, trung thực khi ước lượng và đếm; có ý thức tự kiểm tra kết quả.

4. Tích hợp

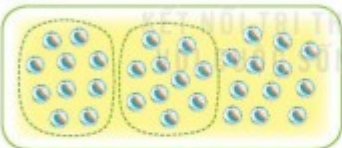
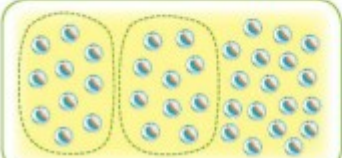
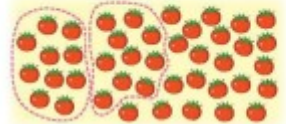
- Giáo dục dinh dưỡng: HS biết ăn nhiều rau củ quả, đặc biệt là cà chua và các loại rau xanh, để bổ sung vitamin, giúp cơ thể khỏe mạnh, phòng tránh bệnh tật.

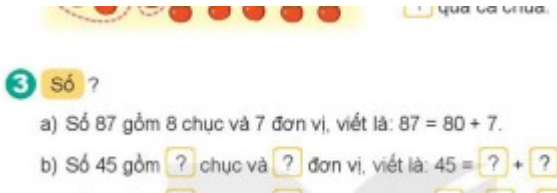
II. CHUẨN BỊ:

- GV: Máy tính, tivi; hình cắt bài tập SGK; phiếu học tập.
- HS: Bảng con, vở ô li, bút chì.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
A. KHỞI ĐỘNG (2 phút)	
* Mục tiêu: Tạo hứng thú và gợi nhớ kĩ năng đếm theo chục.	
- Giáo dục dinh dưỡng: Khi HS quan sát/đếm các hình ảnh rau củ, GV hỏi: “Những loại rau củ này giúp cơ thể chúng ta như thế nào?”. GV diễn giải: rau xanh, cà chua và trái cây cung cấp vitamin, giúp mắt sáng, cơ thể khỏe, tăng sức đề kháng. GV nhắc HS ăn đa dạng thực phẩm, không bỏ rau trong bữa ăn và biết cảm ơn người chuẩn bị bữa ăn.	- HS nêu: Em cần ăn rau, cà chua, trái cây để khỏe mạnh; không kén ăn, không bỏ phí thức ăn.
- GV cho HS đếm miệng theo chục: 10, 20, 30,..., 100; sau đó đếm thêm một vài số lẻ sau mỗi chục.	- HS đếm theo yêu cầu của GV.
- GV giới thiệu: Tiết học hôm nay các em sẽ ước lượng, kiểm đếm và hoàn thành bảng số đến 100.	- HS lắng nghe.
B. LUYỆN TẬP	
* Mục tiêu: Biết ước lượng số lượng theo nhóm chục, đếm kiểm tra và vận dụng cấu tạo số. Hoàn thành được các bài tập về số trong phạm vi 100.	
Mục tiêu tích hợp: HS biết liên hệ hình ảnh cà chua, rau củ quả với thói quen ăn uống đủ chất, không kén chọn và không lãng phí thức ăn.	
- Bài 1: Ước lượng số viên bi rồi đếm số viên bi trong hình.	- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.

<p>1 Em ước lượng xem trong hình có khoảng mấy chục viên bi rồi đếm số viên bi trong hình đó (theo mẫu).</p> <p>a) Mẫu:</p>  <p>– Em ước lượng: Khoảng 3 chục viên bi.</p> <p>– Em đếm được: 32 viên bi.</p> <p>b)</p>  <p>– Em ước lượng: Khoảng ? chục viên bi</p> <p>– Em đếm được: ? viên bi.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân: 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nhận nhiệm vụ và làm bài cá nhân.
<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát hình các viên bi. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát theo yêu cầu của GV.
<ul style="list-style-type: none"> - Ước lượng khoảng mấy chục viên bi. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.
<ul style="list-style-type: none"> - Đếm kiểm tra. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.
<ul style="list-style-type: none"> - Ghi kết quả vào vở. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS: Khi ước lượng, các em khoanh hoặc nhìn thành từng nhóm khoảng 10 đồ vật, sau đó cộng các nhóm lại và đếm phần còn lại. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo hướng dẫn, nêu kết quả ước lượng và kết quả đếm.
<p>- Bài 2: Ước lượng số quả cà chua rồi đếm số quả cà chua trong hình.</p> <p>2 Em ước lượng xem trong hình có khoảng mấy chục quả cà chua rồi đếm số quả cà chua trong hình đó.</p>  <p>– Em ước lượng: Khoảng ? chục quả cà chua.</p> <p>– Em đếm được: ? quả cà chua.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm đôi và đổi vai kiểm tra kết quả.
<ul style="list-style-type: none"> - Một bạn ước lượng theo nhóm chục. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo vai đã được phân công.
<ul style="list-style-type: none"> - Một bạn đếm kiểm tra. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo vai đã được phân công.
<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất kết quả. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.
<ul style="list-style-type: none"> - Nêu cách làm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.
<ul style="list-style-type: none"> - GV tích hợp giáo dục dinh dưỡng: Các em thấy trong tranh có nhiều quả cà chua. Cà chua và các loại rau xanh cung cấp vitamin, chất xơ, giúp cơ thể khỏe mạnh hơn. Khi ăn, các em nên ăn đa dạng rau củ quả, không chỉ chọn món mình thích; khi lấy thức ăn cần lấy vừa đủ để 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, nêu việc mình có thể làm: ăn thêm rau củ quả, không bỏ thừa thức ăn, rửa tay trước khi ăn.

<p>tránh lãng phí. Ở nhà và ở trường, nếu được ăn cà chua, rau cải, bí đỏ, cà rốt..., các em nên tập ăn để cơ thể phát triển tốt và phòng tránh bệnh tật.</p>	
<p>- Bài 3: Số?</p>  <p>a) Số 87 gồm 8 chục và 7 đơn vị, viết là: $87 = 80 + 7$.</p> <p>b) Số 45 gồm ? chục và ? đơn vị, viết là: $45 = ? + ?$.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở:</p>	<p>- HS nhận nhiệm vụ, làm cá nhân vào vở.</p>
<p>- Hoàn thành các câu về cấu tạo số.</p>	<p>- HS hoàn thành nội dung bài tập theo yêu cầu.</p>
<p>- Viết số thành tổng chục, đơn vị.</p>	<p>- HS viết kết quả theo yêu cầu.</p>
<p>- Đổi vở kiểm tra với bạn.</p>	<p>- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt: Muốn viết số thành tổng, ta lấy số chục viết thành chục tròn rồi cộng với số đơn vị.</p>	<p>- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.</p>
<p>- Bài 4: Lắp miếng bìa vào bảng số và viết các số lớn nhất theo thứ tự từ bé đến lớn.</p>  <p>a) Em lắp bốn miếng bìa A, B, C, D vào vị trí thích hợp trong bảng.</p> <p>b) Tìm số lớn nhất ở mỗi miếng bìa A, B, C, D rồi viết các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4:</p>	<p>- HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm 4 và ghi kết quả vào bảng nhóm/phiếu học tập.</p>
<p>- Đọc số ở hàng ngang, hàng dọc xung quanh ô trống.</p>	<p>- HS đọc nội dung theo yêu cầu.</p>
<p>- Suy luận vị trí miếng bìa A, B, C, D.</p>	<p>- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.</p>
<p>- Tìm số lớn nhất ở mỗi miếng bìa.</p>	<p>- HS tìm kết quả, đối chiếu với bạn trong nhóm.</p>
<p>- Ghi kết quả vào phiếu nhóm.</p>	<p>- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.</p>
<p>- GV cho HS thảo luận nhóm 4: Nhóm đọc số ở hàng ngang, hàng dọc xung quanh ô trống để suy luận vị trí miếng bìa; sau đó tìm số lớn nhất ở mỗi miếng bìa và viết theo thứ tự từ bé đến lớn.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4, trình bày cách suy luận; HS khác nhận xét.</p>

C. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút)*** Mục tiêu: Củng cố kỹ năng ước lượng, đếm và phân tích số.**

- GV hỏi: Khi ước lượng số đồ vật, em nên làm gì để kết quả gần đúng hơn?	- HS trả lời: Nên nhìn hoặc khoanh thành từng nhóm khoảng 10 đồ vật rồi ước lượng.
- GV nhận xét tiết học, dẫn HS luyện quan sát số lượng đồ vật trong nhà và ước lượng theo nhóm chục.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2

CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG – TUẦN 1

BÀI 2: TIA SỐ. SỐ LIỀN TRƯỚC, SỐ LIỀN SAU – TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được tia số, biết viết số thích hợp trên tia số.
- Nhận biết được số liền trước, số liền sau của một số.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tư duy toán học khi quan sát vị trí các số trên tia số.
- Rèn năng lực giao tiếp, hợp tác khi thảo luận và trình bày ý tưởng làm tia số.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi xác định vị trí số; biết chia sẻ, bảo quản đồ dùng học tập.

4. Tích hợp

- Bài học STEM: Tia số của em (tích hợp Mĩ thuật: thực hành sáng tạo sản phẩm đồ dùng học tập; biết chia sẻ ý định sử dụng và bảo quản đồ dùng học tập).
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.1: Nhận biết và mô tả được một số tình huống trong cuộc sống mà AI có thể hỗ trợ con người hiệu quả như tìm kiếm thông tin nhanh.
- Mục tiêu tích hợp AI: Học sinh nhận biết AI có thể hỗ trợ tìm kiếm và sắp xếp các dãy số nhanh chóng so với việc con người làm thủ công.

II. CHUẨN BỊ:

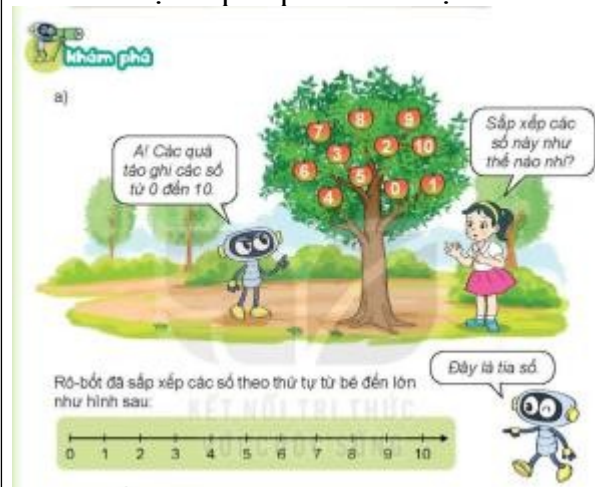
- GV: Máy tính, tivi; hình cắt SGK; thẻ số 0 đến 20; bìa cứng, giấy màu, thước kẻ.
- HS: Bảng con, vở ô li, bút màu, kéo an toàn, giấy bìa theo nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
A. KHỞI ĐỘNG (3 phút) * Mục tiêu: Tạo hứng thú và gợi nhớ thứ tự các số từ 0 đến 10.	
- Tích hợp STEM và AI: GV nêu tình huống: “Nếu cô hỏi trợ lý ảo sắp xếp các số 0 đến 10 theo thứ tự, công cụ có thể trả lời rất nhanh. Nhưng để làm tia số của em, các con cần tự biết số nào đứng trước, số nào đứng sau và đặt các số đúng khoảng cách.” GV hướng dẫn HS chọn vật liệu an toàn, trang trí đẹp, sau đó dùng tia số để kiểm tra số liền trước, số liền sau. GV nhấn mạnh AI hỗ trợ tìm kiếm nhanh, còn sản phẩm học tập cần do HS tự làm, tự sử dụng và bảo quản.	- HS nêu: AI có thể hỗ trợ sắp xếp số nhanh, nhưng em phải hiểu thứ tự số trên tia số; em biết chọn vật liệu và giữ gìn sản phẩm tia số của mình.
- GV tổ chức trò chơi “Sắp hàng số”: HS nhận thẻ số từ 0 đến 10 và đứng theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS tham gia trò chơi, sắp xếp đúng thứ tự các thẻ số.
- GV nhận xét và dẫn vào bài: Khi các số được sắp xếp theo thứ tự trên một đường thẳng có mũi tên, ta có tia số.	- HS lắng nghe, quan sát thẻ số đã sắp xếp.
B. KHÁM PHÁ: TIA SỐ * Mục tiêu: Nhận biết tia số và đặc điểm các số trên tia số.	

Mục tiêu tích hợp: HS vận dụng kiến thức Toán và Mĩ thuật để tạo tia số; nhận biết AI có thể hỗ trợ tìm kiếm, sắp xếp dãy số nhanh nhưng HS phải tự kiểm tra quy luật trên tia số.

- GV yêu cầu HS quan sát tranh SGK: Rô-bốt sắp xếp các quả táo ghi số từ 0 đến 10. GV hỏi: Các số được sắp xếp theo thứ tự nào?



- HS quan sát tranh và trả lời: Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.

- GV chỉ tia số trong SGK và hỏi: Số 0 nằm ở đâu? Các số bên phải số 0 thay đổi như thế nào?

- HS trả lời: Số 0 ở vạch đầu tiên; các số phía bên phải lớn dần.

- GV kết luận: Trên tia số, mỗi số lớn hơn các số ở bên trái nó và bé hơn các số ở bên phải nó.

- HS nhắc lại kết luận theo hướng dẫn.

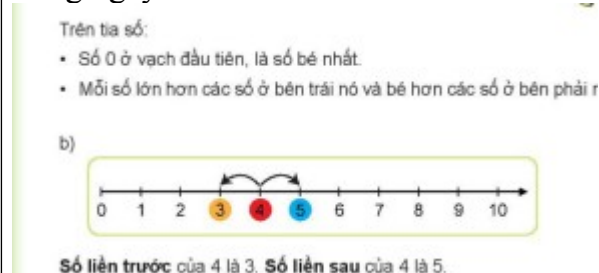
- GV tích hợp AI: GV minh họa bằng lời: Nếu cô hỏi trợ lý ảo “Sắp xếp các số 7, 3, 10, 0, 5 theo thứ tự từ bé đến lớn”, công cụ có thể trả lời rất nhanh. Tuy nhiên, để biết kết quả đúng hay không, chúng ta vẫn phải dùng kiến thức toán học: so sánh các số và đặt chúng đúng vị trí trên tia số. AI giúp tìm kiếm, sắp xếp nhanh hơn, nhưng người học cần hiểu quy luật để kiểm tra.

- HS lắng nghe và nêu: AI có thể hỗ trợ sắp xếp nhanh, nhưng em cần tự biết thứ tự số để kiểm tra lại.

C. KHÁM PHÁ: SỐ LIÊN TRƯỚC, SỐ LIÊN SAU

*** Mục tiêu:** Nhận biết được số liền trước và số liền sau của một số trên tia số.

- GV yêu cầu HS quan sát hình b trong SGK. GV hỏi: Số đứng ngay trước số 4 là số nào? Số đứng ngay sau số 4 là số nào?



- HS trả lời: Số đứng ngay trước 4 là 3; số đứng ngay sau 4 là 5.

- GV chốt: Số liền trước của 4 là 3; số liền sau của 4 là 5. Muốn tìm số liền trước, nhìn sang trái một vạch; muốn tìm số liền sau, nhìn sang phải một vạch.

- HS nhắc lại cách tìm số liền trước, số liền sau.

D. HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH

*** Mục tiêu: Củng cố cách điền số còn thiếu và xác định vị trí số trên tia số.**

- Bài 1: Số?

- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.

- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở/phiếu học tập:

- HS nhận nhiệm vụ, làm cá nhân vào phiếu học tập.

- Quan sát hai tia số.

- HS quan sát theo yêu cầu của GV.

- Điền các số còn thiếu.

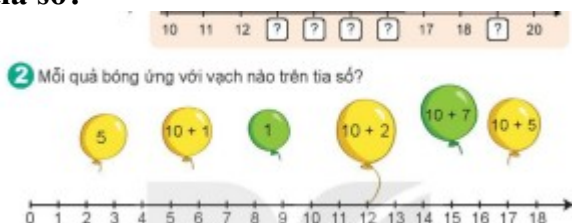
- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.

- Kiểm tra theo thứ tự tăng dần từng đơn vị.

- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.

- GV mời HS trình bày cách điền. GV nhấn mạnh cần dựa vào thứ tự tăng dần từng đơn vị trên tia số.

- HS trình bày: Tia số a điền 4, 5, 6, 7, 9; tia số b điền 13, 14, 15, 16, 19.

- Bài 2: Mỗi quả bóng ứng với vạch nào trên tia số?

- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.

- GV giao nhiệm vụ HS làm nhóm đôi:

- HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm đôi và đôi vai kiểm tra kết quả.

- Một bạn đọc số hoặc phép tính trên quả bóng.

- HS thực hiện theo vai đã được phân công.

- Một bạn chỉ vị trí trên tia số.

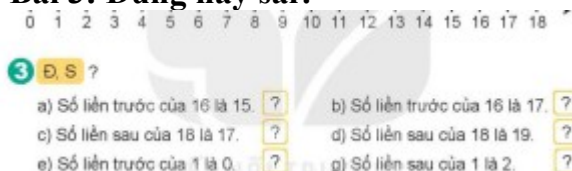
- HS thực hiện theo vai đã được phân công.

- Đổi vai để kiểm tra.

- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.

- GV cho HS làm nhóm đôi, một bạn đọc số trên bóng, một bạn chỉ vị trí trên tia số; đổi vai để kiểm tra.

- HS làm việc nhóm đôi và nêu kết quả.

- Bài 3: Đúng hay sai?

- HS đọc yêu cầu bài tập và quan sát hình/bài trong SGK.

- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào bảng con:

- HS nhận nhiệm vụ, làm cá nhân vào bảng con.

- Đọc từng câu về số liền trước, số liền sau.

- HS đọc nội dung theo yêu cầu.

- Chọn Đ hoặc S.

- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.

- Trao đổi nhóm đôi để giải thích vì sao.

- HS thực hiện nhiệm vụ tương ứng và nêu kết quả.

E. VẬN DỤNG (5 phút)

* **Mục tiêu:** Củng cố nội dung bài học; giao nhiệm vụ về nhà chuẩn bị vật liệu làm tia số.

<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức củng cố nội dung bài học: - Hôm nay, các em đã ôn lại nội dung gì về tia số? - Khi nhìn vào tia số, em xác định số liền trước, số liền sau như thế nào? - GV nhận xét, chốt: Tia số giúp chúng ta quan sát thứ tự các số; số ở bên trái nhỏ hơn, số ở bên phải lớn hơn. Muốn tìm số liền trước, ta nhìn sang bên trái một vạch; muốn tìm số liền sau, ta nhìn sang bên phải một vạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Hôm nay em ôn về tia số, số liền trước, số liền sau. - HS trả lời: Số liền trước ở ngay bên trái số đã cho; số liền sau ở ngay bên phải số đã cho. - HS lắng nghe, nhắc lại cách xác định số liền trước, số liền sau trên tia số.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ về nhà: Chuẩn bị vật liệu để tiết sau thực hành làm sản phẩm “Tia số của em”. - GV gợi ý vật liệu: 1 tờ bìa cứng hoặc giấy màu, thước kẻ, bút chì, bút màu, kéo, hồ dán/băng dính, một vài thẻ số hoặc giấy nhỏ để viết số. - GV lưu ý HS: Khi chuẩn bị kéo, hồ dán hoặc băng dính cần xin phép và nhờ người lớn hỗ trợ; vật liệu chọn vừa đủ, gọn nhẹ, an toàn, không lãng phí. - GV dặn HS suy nghĩ trước: Tia số của nhóm em sẽ ghi từ số nào đến số nào, chia vạch ra sao để các số cách đều nhau và dễ quan sát. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe nhiệm vụ chuẩn bị vật liệu. - HS ghi nhớ các vật liệu cần chuẩn bị. - HS nêu lại yêu cầu an toàn khi sử dụng kéo, hồ dán/băng dính. - HS chuẩn bị ở nhà và trao đổi với người thân để mang vật liệu phù hợp vào tiết học sau.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2**CHỦ ĐỀ 1: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG – TUẦN 1****BÀI 2: TIA SỐ. SỐ LIỀN TRƯỚC, SỐ LIỀN SAU – TIẾT 2: BÀI HỌC STEM: TIA SỐ CỦA EM**

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**1. Năng lực đặc thù**

- Xác định được vị trí các số trên tia số; biết vận dụng tia số để tìm số liền trước, số liền sau.
- Thiết kế được sản phẩm “Tia số của em” có vạch chia đều, ghi số đúng thứ tự và sử dụng được sản phẩm để học tập.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề, sáng tạo và hợp tác qua việc thiết kế, cắt dán, hoàn thiện sản phẩm STEM.
- Rèn năng lực giao tiếp toán học khi trình bày cách sử dụng tia số do nhóm tạo ra.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi dùng thước, kéo, giấy màu; có ý thức giữ gìn, bảo quản đồ dùng học tập và hợp tác trong nhóm.

II. CHUẨN BỊ:

- GV: Máy tính, tivi; mẫu sản phẩm tia số; bìa cứng, giấy màu, thước kẻ, kéo an toàn, hồ dán; thẻ số 0 đến 20; phiếu đánh giá sản phẩm.
- HS: Bút chì, bút màu, thước kẻ, kéo an toàn, giấy bìa/giấy màu theo nhóm; vở ô li.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC CHỦ YẾU

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
A. KHỞI ĐỘNG (3 phút) * Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, gợi nhớ thứ tự số trên tia số và xác định nhiệm vụ STEM của tiết học.	
- GV tổ chức trò chơi “Bước chân trên tia số”: GV nêu số 6, HS nêu nhanh số liền trước và số liền sau của 6.	- HS tham gia trò chơi và trả lời: Số liền trước của 6 là 5; số liền sau của 6 là 7.
- GV hỏi: Khi có một tia số do chính mình làm ra, em có thể dùng để học nội dung nào?	- HS trả lời: Em có thể dùng tia số để đọc số, tìm số liền trước, số liền sau và so sánh vị trí các số.
- GV giới thiệu: Hôm nay các em thực hiện bài học STEM “Tia số của em”. Mỗi nhóm sẽ thiết kế một tia số đơn giản, đẹp, đúng thứ tự và dùng được khi học toán.	- HS lắng nghe, xác định nhiệm vụ học tập của nhóm.
B. BÀI HỌC STEM: TIA SỐ CỦA EM (28 phút) * Mục tiêu: HS thiết kế, làm và sử dụng được sản phẩm tia số để tìm số liền trước, số liền sau.	
Hoạt động 1: Xác định vấn đề và tiêu chí sản phẩm * Mục tiêu: HS hiểu yêu cầu cần giải quyết và nắm được tiêu chí của sản phẩm tia số.	
- GV nêu tình huống: Lớp mình cần một đồ dùng học tập giúp các bạn dễ tìm số liền trước, số liền sau. Theo em, sản phẩm đó cần có những đặc điểm gì?	- HS nêu ý kiến: Sản phẩm cần có vạch chia đều, ghi số rõ ràng, có mũi tên, các số xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4:	- HS nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm 4.
- Xác định sản phẩm nhóm cần làm.	- HS xác định sản phẩm cần làm là một tia số bằng giấy/bìa.

- Thống nhất các tiêu chí: đúng thứ tự số, vạch chia tương đối đều, số viết rõ, sản phẩm gọn đẹp, sử dụng được để tìm số liền trước và số liền sau.	- HS thống nhất tiêu chí sản phẩm theo hướng dẫn của GV.
- GV chốt tiêu chí và nhắc HS sử dụng kéo, thước, hồ dán an toàn, giữ vệ sinh bàn học.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tiêu chí và quy định an toàn.
Hoạt động 2: Đề xuất ý tưởng và lập kế hoạch làm tia số * Mục tiêu: HS biết trao đổi, lựa chọn cách làm và phân công nhiệm vụ trong nhóm.	
- GV yêu cầu mỗi nhóm quan sát mẫu tia số và thảo luận cách làm.	- HS quan sát mẫu, trao đổi cách kẻ đường thẳng, chia vạch, ghi số và trang trí.
- GV giao nhiệm vụ HS làm phiếu kế hoạch nhóm:	- HS nhận phiếu kế hoạch nhóm.
- Chọn phạm vi số cho tia số, ví dụ từ 0 đến 10 hoặc từ 0 đến 20.	- HS thống nhất phạm vi số của nhóm.
- Phân công bạn kẻ tia số, bạn ghi số, bạn cắt dán, bạn trang trí và kiểm tra.	- HS phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên.
- Dự kiến cách dùng sản phẩm để tìm số liền trước, số liền sau.	- HS nêu cách dùng sản phẩm: nhìn sang trái một vạch để tìm số liền trước, nhìn sang phải một vạch để tìm số liền sau.
- GV đến từng nhóm hỗ trợ, nhắc HS không trang trí che mất số và vạch chia.	- HS điều chỉnh ý tưởng theo góp ý của GV.
Hoạt động 3: Thực hành làm sản phẩm “Tia số của em” * Mục tiêu: HS thực hành tạo sản phẩm theo kế hoạch và kiểm tra độ chính xác toán học của tia số.	
- GV giao nhiệm vụ HS thực hành theo nhóm 4:	- HS thực hành theo nhóm 4 theo nhiệm vụ đã phân công.
- Kẻ một đường thẳng có mũi tên về bên phải.	- HS dùng thước kẻ đường thẳng và vẽ mũi tên.
- Chia các vạch trên tia số và ghi số theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS chia vạch, ghi số lần lượt 0, 1, 2, 3,... theo phạm vi nhóm đã chọn.
- Trang trí sản phẩm vừa phải, đảm bảo số và vạch chia dễ nhìn.	- HS trang trí sản phẩm, không che số và vạch chia.
- Dùng sản phẩm để kiểm tra thử: số liền trước của 8 là số nào, số liền sau của 8 là số nào?	- HS dùng tia số của nhóm để kiểm tra và trả lời: Số liền trước của 8 là 7; số liền sau của 8 là 9.
- GV quan sát, hỗ trợ nhóm còn lúng túng; nhắc HS kiểm tra lại thứ tự số và khoảng cách giữa các vạch.	- HS sửa sản phẩm nếu phát hiện ghi thiếu số, sai thứ tự hoặc vạch chia chưa rõ.
Hoạt động 4: Trưng bày, chia sẻ và sử dụng sản phẩm * Mục tiêu: HS biết trình bày sản phẩm, sử dụng sản phẩm để giải thích cách tìm số liền trước, số liền sau và nhận xét sản phẩm của bạn.	
- GV mời đại diện nhóm trưng bày sản phẩm “Tia số của em”.	- Đại diện nhóm trưng bày sản phẩm trước lớp.
- GV yêu cầu nhóm trình bày theo gợi ý:	- HS lắng nghe yêu cầu trình bày.
- Nhóm em làm tia số từ số nào đến số nào?	- HS trả lời theo sản phẩm của nhóm, ví dụ: Nhóm em làm tia số từ 0 đến 20.
- Sản phẩm của nhóm có những tiêu chí nào đã đạt?	- HS nêu: Tia số có mũi tên, có vạch chia, số viết theo thứ tự từ bé đến lớn, dễ nhìn.
- Dùng tia số của nhóm để tìm số liền trước của 12 và số liền sau của 12.	- HS dùng sản phẩm và trả lời: Số liền trước của 12 là 11; số liền sau của 12 là 13.

- GV cho HS nhận xét sản phẩm của nhóm bạn theo tiêu chí đã thống nhất.	- HS nhận xét: Sản phẩm đúng thứ tự số, trình bày rõ; nếu cần góp ý thì góp ý nhẹ nhàng, cụ thể.
- GV kết luận: Một tia số đúng giúp chúng ta nhìn nhanh vị trí các số, tìm được số liền trước, số liền sau và học toán thuận lợi hơn.	- HS lắng nghe, nhắc lại cách dùng tia số.
C. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 phút) * Mục tiêu: HS vận dụng sản phẩm đã làm vào tình huống học tập và hình thành ý thức bảo quản đồ dùng học tập.	
- GV yêu cầu HS dùng sản phẩm của nhóm để đồ bạn: Em hãy tìm số liền trước và số liền sau của một số bất kì trên tia số.	- HS dùng tia số để hỏi - đáp với bạn trong nhóm.
- GV nhắc HS cất sản phẩm vào góc học tập hoặc túi hồ sơ để tiếp tục sử dụng trong các tiết học sau.	- HS thu dọn đồ dùng, giữ sản phẩm gọn gàng và ghi nhớ cách bảo quản.
- GV nhận xét tinh thần hợp tác, sự cẩn thận và sáng tạo của các nhóm.	- HS lắng nghe, tự đánh giá phần tham gia của bản thân trong nhóm.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 2

BÀI 3. CÁC THÀNH PHẦN CỦA PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ – TIẾT 1: SỐ HẠNG, TỔNG

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được số hạng, tổng trong phép cộng.
- Tính được tổng khi biết các số hạng.
- Đọc, viết và trình bày được phép cộng có sử dụng tên gọi số hạng, tổng.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, viết phép tính, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi trao đổi kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ đồ dùng Toán 2; máy tính, ti vi/máy chiếu; tranh SGK; phiếu học tập; bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT)	

Mục tiêu: Tạo tâm thế vui vẻ; ôn lại phép cộng trong phạm vi đã học.

- GV tổ chức trò chơi “Rung chuông vàng”: GV đọc nhanh một phép cộng, HS ghi kết quả vào bảng con.	- HS tham gia trò chơi, ghi kết quả vào bảng con và giơ bảng theo hiệu lệnh.
- GV nhận xét kết quả, tuyên dương HS làm nhanh, đúng.	- HS lắng nghe, cổ vũ bạn.
- GV kết nối: Trong phép cộng, mỗi số và kết quả đều có tên gọi. Hôm nay chúng ta học số hạng, tổng.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tên bài.

2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT)

Mục tiêu: HS nhận biết tên gọi số hạng, tổng trong phép cộng.

<p>- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: quan sát tranh bể cá, nói cho bạn nghe mình nhìn thấy gì trong tranh.</p> 	- HS thảo luận nhóm đôi, quan sát tranh bể cá và nêu nội dung tranh.
- GV hỏi: Trong bể cá hình chữ nhật có mấy con cá?	- HS trả lời: Trong bể cá hình chữ nhật có 6 con cá.
- GV hỏi: Bể cá tròn có mấy con cá?	- HS trả lời: Bể cá tròn có 3 con cá.
- GV hỏi: Cả hai bể có tất cả mấy con cá?	- HS trả lời: Cả hai bể có tất cả 9 con cá.
- GV yêu cầu đại diện nhóm nêu bài toán từ tranh.	- Đại diện nhóm nêu: Trong bể hình chữ nhật có 6 con cá, trong bể tròn có 3 con cá. Hỏi cả hai bể có bao nhiêu con cá?
- GV hỏi: Muốn biết cả hai bể có bao nhiêu con cá, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta làm phép tính cộng, lấy 6 cộng 3.
- GV yêu cầu HS nêu phép tính và câu trả lời.	- HS nêu: $6 + 3 = 9$. Có tất cả 9 con cá.
- GV giới thiệu: Trong phép cộng $6 + 3 = 9$, 6 và 3 là số hạng, 9 là tổng; $6 + 3$ cũng gọi là tổng.	- HS lắng nghe, đọc nối tiếp: 6 là số hạng, 3 là số hạng, 9 là tổng.
- GV đưa thêm phép cộng $8 + 2 = 10$, yêu cầu HS gọi tên số hạng, tổng.	- HS nêu: 8 là số hạng, 2 là số hạng, 10 là tổng.
- GV hỏi: Muốn tìm tổng khi biết các số hạng, em làm thế nào?	- HS trả lời: Muốn tìm tổng, em lấy các số hạng cộng với nhau.
- GV kết luận: Tổng là kết quả của phép cộng;	- HS nhắc lại kết luận.

muốn tìm tổng, ta lấy các số hạng cộng với nhau.

3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (18 PHÚT)

Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về số hạng, tổng để làm bài tập.

Bài 1: Số?

- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu học tập: quan sát bảng, tính tổng khi biết các số hạng, điền số vào ô trống.

1 Số ?				
Số hạng	7	14	20	62
Số hạng	3	5	30	37
Tổng	10	?	?	?

- HS đọc yêu cầu bài tập và làm cá nhân vào phiếu học tập.

- GV tổ chức cho HS đổi phiếu với bạn bên cạnh để kiểm tra kết quả.

- HS đổi phiếu, kiểm tra bài của bạn bằng cách cộng nhẩm.

- GV mời HS nêu kết quả từng cột và giải thích cách tìm tổng.

- HS nêu: $7 + 3 = 10$; $14 + 5 = 19$; $20 + 30 = 50$; $62 + 37 = 99$.

- GV kết luận, chốt đáp án: Các số cần điền là 10, 19, 50, 99. Khi biết hai số hạng, ta cộng hai số hạng để tìm tổng.

- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.

Bài 2: Đặt tính rồi tính tổng, biết các số hạng là: a) 42 và 35; b) 60 và 17; c) 81 và 16; d) 24 và 52.

- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li; chú ý viết các chữ số cùng hàng thẳng cột.

2 Đặt tính rồi tính tổng, biết các số hạng là:

a) 42 và 35 b) 60 và 17
c) 81 và 16 d) 24 và 52

Mẫu:

42
+ 35
77

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở ô li.

- GV quan sát, hỗ trợ HS còn lúng túng khi đặt tính theo cột dọc.

- HS đặt tính cẩn thận, tính từ phải sang trái.

- GV gọi 4 HS lên bảng chữa bài, mỗi em trình bày một phép tính.

- HS trình bày: $42 + 35 = 77$; $60 + 17 = 77$; $81 + 16 = 97$; $24 + 52 = 76$.

- GV kết luận, chốt đáp án: Kết quả đúng là 77, 77, 97, 76. Khi đặt tính cộng, cần viết thẳng cột chục với chục, đơn vị với đơn vị.

- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.

Bài 3: Từ các số hạng và tổng, em hãy lập các phép cộng thích hợp.

- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi, thử ghép các số hạng với tổng thích hợp, viết phép tính vào bảng con.

3 Từ các số hạng và tổng, em hãy lập các phép cộng thích hợp.

Số hạng	Số hạng	Tổng
32 23	21 4	36 44

- HS thảo luận nhóm đôi, thử chọn số hạng và tổng rồi viết bảng con.

- GV mời các nhóm giới thiệu bảng con và nêu cách

- HS nêu: Em thử lấy 32 cộng 4 được 36; lấy

thử chọn.	23 cộng 21 được 44.
- GV kết luận, chốt đáp án: Các phép cộng thích hợp là $32 + 4 = 36$ và $23 + 21 = 44$. Khi biết số hạng và tổng, cần thử tính rồi kiểm tra cho khớp.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố tên gọi số hạng, tổng; vận dụng vào tình huống gần gũi.</i>	
- GV hỏi: Hôm nay em học được những nội dung gì?	- HS trả lời: Em học số hạng, tổng và cách tìm tổng khi biết các số hạng.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: Tìm 2 phép cộng trong cuộc sống, viết phép tính và gọi tên số hạng, tổng.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 2

BÀI 3. CÁC THÀNH PHẦN CỦA PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ – TIẾT 2: SỐ BỊ TRỪ, SỐ TRỪ, HIỆU

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được số bị trừ, số trừ, hiệu trong phép trừ.
- Tính được hiệu khi biết số bị trừ, số trừ.
- Đọc, viết và trình bày được phép trừ có sử dụng tên gọi số bị trừ, số trừ, hiệu.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

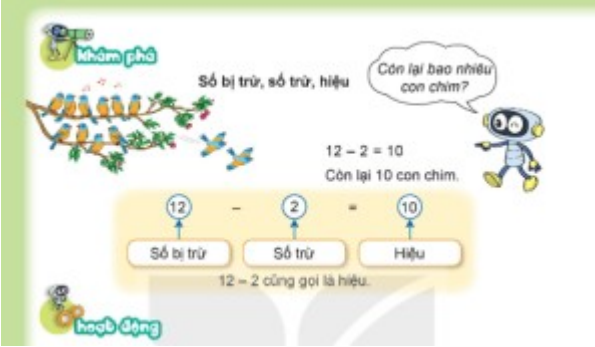
3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, viết phép tính, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi trao đổi kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ đồ dùng Toán 2; máy tính, ti vi/máy chiếu; tranh SGK; phiếu học tập; bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Ôn lại số hạng, tổng; tạo tâm thế học tập.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh - Ai đúng”: HS gọi tên số hạng, tổng trong các phép cộng GV đưa ra.	- HS tham gia trò chơi, gọi đúng tên số hạng, tổng.
- GV nhận xét, dẫn dắt: Phép trừ cũng có tên gọi các thành phần riêng.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tên bài mới.
2. KHÁM PHÁ (10 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS nhận biết số bị trừ, số trừ, hiệu trong phép trừ.</i>	
- GV giao nhiệm vụ HS quan sát tranh chim trong SGK và thảo luận nhóm đôi: Lúc đầu có bao nhiêu con chim? Có mấy con chim bay đi? 	- HS quan sát tranh, thảo luận nhóm đôi và nêu nội dung tranh.

- GV yêu cầu HS nêu bài toán theo tranh.	- HS nêu: Lúc đầu trên cành có 12 con chim, có 2 con chim bay đi. Hỏi trên cành còn lại bao nhiêu con chim?
- GV hỏi: Muốn biết còn lại bao nhiêu con chim, ta thực hiện phép tính gì?	- HS trả lời: Ta thực hiện phép trừ.
- GV yêu cầu HS nêu phép tính và câu trả lời.	- HS nêu: $12 - 2 = 10$. Còn lại 10 con chim.
- GV giới thiệu: Trong phép trừ $12 - 2 = 10$, 12 là số bị trừ, 2 là số trừ, 10 là hiệu; $12 - 2$ cũng gọi là hiệu.	- HS lắng nghe, nhắc lại tên gọi các thành phần trong phép trừ.
- GV đưa thêm phép trừ $13 - 3 = 10$; $15 - 4 = 11$, yêu cầu HS gọi tên các thành phần.	- HS nêu số bị trừ, số trừ, hiệu trong từng phép trừ.
- GV hỏi: Muốn tìm hiệu, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Muốn tìm hiệu, ta lấy số bị trừ trừ đi số trừ.
- GV kết luận: Hiệu là kết quả của phép trừ; muốn tìm hiệu, ta lấy số bị trừ trừ đi số trừ.	- HS nhắc lại kết luận.

3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (18 PHÚT)

Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức về số bị trừ, số trừ, hiệu để làm bài tập.

Bài 1: Số?

- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: quan sát từng phép trừ, xác định số bị trừ, số trừ, hiệu và nêu miệng kết quả.

a)	$86 - 32 = 54$	b)	$47 - 20 = 27$
	Số bị trừ: ?		Số bị trừ: ?
	Số trừ: ?		Số trừ: ?
	Hiệu: ?		Hiệu: ?

Số bị trừ	57	68	90	73
Số trừ	24	45	40	31
Hiệu	33	?	?	?

- HS đọc yêu cầu, thảo luận nhóm đôi và xác định các thành phần trong phép trừ.

- GV gọi đại diện nhóm trình bày kết quả.

- HS trình bày: $86 - 32 = 54$ nên 86 là số bị trừ, 32 là số trừ, 54 là hiệu; $47 - 20 = 27$ nên 47 là số bị trừ, 20 là số trừ, 27 là hiệu.

- GV kết luận, chốt đáp án: Các thành phần trong phép trừ gồm số bị trừ, số trừ và hiệu.

- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.

Bài 2: Số?

- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu: tính hiệu khi biết số bị trừ và số trừ, sau đó điền vào bảng.

Số bị trừ	24	45	40	31
Hiệu	33	?	?	?

Mẫu: Số bị trừ là 68, số trừ là 25.
Hiệu là 43.

- HS đọc yêu cầu, làm cá nhân vào phiếu học tập.

- GV yêu cầu HS đổi phiếu kiểm tra theo nhóm đôi.

- HS đổi phiếu, kiểm tra kết quả của bạn.

- GV mời HS nêu kết quả và giải thích cách tìm hiệu.

- HS nêu: $57 - 24 = 33$; $68 - 45 = 23$; $90 - 40 = 50$; $73 - 31 = 42$.

- GV kết luận, chốt đáp án: Các hiệu cần điền là 33, 23, 50, 42. Muốn tìm hiệu, lấy số bị trừ trừ

- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.

đi số trừ.	
Bài 3: Đặt tính rồi tính hiệu, biết số bị trừ và số trừ. - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li; 3 HS làm bảng lớp. 	- HS đọc yêu cầu, làm bài vào vở ô li.
- GV nhắc HS viết thẳng cột và tính từ phải sang trái.	- HS thực hiện đặt tính, tính cẩn thận.
- GV tổ chức chữa bài trên bảng.	- HS trình bày: $49 - 16 = 33$; $85 - 52 = 33$; $76 - 34 = 42$.
- GV kết luận, chốt đáp án: Kết quả đúng là 33, 33, 42; khi trừ theo cột dọc phải viết các chữ số cùng hàng thẳng cột.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 4: Bến xe có 15 ô tô, sau đó có 3 xe rời bến. Hỏi bến xe còn lại bao nhiêu ô tô? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đọc đề, xác định điều đã biết, điều cần tìm, viết phép tính và câu trả lời. 	- HS đọc đề, phân tích đề và làm bài vào vở ô li.
- GV mời 1 HS trình bày bài giải, lớp nhận xét.	- HS trình bày: $15 - 3 = 12$. Bến xe còn lại 12 ô tô.
- GV kết luận, chốt đáp án: Bài giải đúng: Bến xe còn lại số ô tô là: $15 - 3 = 12$ (ô tô). Đáp số: 12 ô tô.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố tên gọi số bị trừ, số trừ, hiệu; vận dụng vào tình huống thực tế.</i>	
- GV hỏi: Hôm nay em đã học những nội dung gì?	- HS trả lời: Em học số bị trừ, số trừ, hiệu và cách tìm hiệu.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: Viết 2 phép trừ, gọi tên số bị trừ, số trừ, hiệu trong mỗi phép trừ.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 2

BÀI 3. CÁC THÀNH PHẦN CỦA PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ – TIẾT 3: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ và so sánh các số.
- Lập được phép tính phù hợp từ các số đã cho.
- Củng cố tên gọi số hạng, tổng, số bị trừ, số trừ, hiệu.
- Sắp xếp được các số theo thứ tự; tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, viết phép tính, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi trao đổi kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Xác định nhu cầu cá nhân; sử dụng công cụ số đơn giản để trình bày kết quả luyện tập.
- Mục tiêu tích hợp: HS biết dùng bảng tương tác/slide để trình bày tên gọi số hạng, tổng, số bị trừ, số trừ, hiệu.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ đồ dùng Toán 2; máy tính, ti vi/máy chiếu; tranh SGK; phiếu học tập; bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Ôn lại các thành phần của phép cộng, phép trừ.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Con số may mắn”: HS chọn số, đọc tên thành phần của phép cộng hoặc phép trừ xuất hiện trên màn hình.	- HS tham gia trò chơi, trả lời nhanh và đúng.
- GV nhận xét, dẫn vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ tiết học.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (27 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS luyện tập cộng, trừ, so sánh, sắp xếp số và lập phép tính.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS biết dùng bảng tương tác/slide để trình bày tên gọi số hạng, tổng, số bị trừ, số trừ, hiệu.</i>	
Bài 1: Viết mỗi số 75, 64, 87, 46 thành tổng theo mẫu. - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: tách mỗi số thành tổng của số chục và số đơn vị.	- HS đọc yêu cầu và làm cá nhân vào vở ô li.

<div></div> <div>Viết mỗi số 75, 64, 87, 46 thành tổng (theo mẫu).</div>									
<div>- GV hỏi: Viết số thành tổng nghĩa là làm thế nào?</div>	<div>- HS trả lời: Viết số thành tổng của chục và đơn vị.</div>								
<div>- GV gọi HS nối tiếp nêu kết quả.</div>	<div>- HS nêu: $75 = 70 + 5$; $64 = 60 + 4$; $87 = 80 + 7$; $46 = 40 + 6$.</div>								
<div>- GV kết luận, chốt đáp án: Kết quả đúng là $75 = 70 + 5$; $64 = 60 + 4$; $87 = 80 + 7$; $46 = 40 + 6$.</div>	<div>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</div>								
<div>Bài 2: Số? Đếm số ngôi sao theo màu; tính tổng hoặc hiệu theo yêu cầu. - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4: đếm số ngôi sao màu đỏ, vàng, xanh; ghi số vào phiếu; thực hiện câu b, c.</div> <div><div>Mẫu: $75 = 70 + 5$</div><div><div>2 a) Số ?</div><table><tr><th>Màu</th><th>Đỏ</th><th>Vàng</th><th>Xanh</th></tr><tr><td>Số ngôi sao</td><td>?</td><td>?</td><td>?</td></tr></table><div><div><div>b) Tính tổng của số ngôi sao màu đỏ và số ngôi sao màu vàng.</div><div>c) Tính hiệu của số ngôi sao màu xanh và số ngôi sao màu vàng.</div></div></div></div></div>	Màu	Đỏ	Vàng	Xanh	Số ngôi sao	?	?	?	<div>- HS thảo luận nhóm 4, phân công bạn đếm, bạn ghi kết quả, bạn kiểm tra.</div>
Màu	Đỏ	Vàng	Xanh						
Số ngôi sao	?	?	?						
<div>- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả kiểm đếm và phép tính.</div>	<div>- HS trình bày: Màu đỏ có 11 ngôi sao, màu vàng có 8 ngôi sao, màu xanh có 10 ngôi sao.</div>								
<div>- GV yêu cầu HS nêu phép tính câu b và câu c.</div>	<div>- HS nêu: b) $11 + 8 = 19$. c) $10 - 8 = 2$.</div>								
<div>- GV kết luận, chốt đáp án: Tổng số ngôi sao màu đỏ và màu vàng là 19; hiệu số ngôi sao màu xanh và màu vàng là 2.</div>	<div>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</div>								
<div>- Tích hợp NLS: GV cho HS quan sát bảng kết quả trên slide/bảng tương tác, yêu cầu HS kéo thẻ “số hạng”, “tổng”, “số bị trừ”, “số trừ”, “hiệu” vào đúng vị trí trong hai phép tính $11 + 8 = 19$ và $10 - 8 = 2$.</div>	<div>- HS lên bảng tương tác kéo thẻ vào đúng vị trí và đọc lại tên các thành phần trong phép tính.</div>								
<div>- GV kết luận phân tích hợp: Công cụ số giúp trình bày bài làm rõ ràng hơn, nhưng HS cần tự đếm, tự tính và tự kiểm tra kết quả.</div>	<div>- HS lắng nghe, hiểu cách dùng công cụ số để hỗ trợ học toán.</div>								
<div>Bài 3: Trên mỗi toa tàu ghi một số: a) Đổi chỗ hai toa của tàu A để được các số xếp theo thứ tự từ lớn đến bé; b) Tính hiệu của số lớn nhất và số bé nhất trong các số ở đoàn tàu B. - GV giao nhiệm vụ nhóm 4: mỗi bạn nhận một thẻ số, thảo luận và sắp xếp theo yêu cầu; sau đó làm câu b vào vở ô li.</div>	<div>- HS làm việc nhóm 4, sắp xếp thẻ số và làm câu b vào vở ô li.</div>								

 <p>3 Trên mỗi toa tàu ghi một số. a) Đổi chỗ hai toa nào của đoàn tàu A để được các số xếp theo thứ tự từ lớn đến bé? b) Tính hiệu của số lớn nhất và số bé nhất trong các số ở đoàn tàu B.</p>	
<p>- GV tổ chức cho 2 nhóm thi sắp xếp số ở đoàn tàu A.</p>	<p>- HS thi sắp xếp: 70, 60, 50, 40.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu số lớn nhất, số bé nhất ở đoàn tàu B và tính hiệu.</p>	<p>- HS nêu: Trong các số 30, 41, 35, 39, số lớn nhất là 41, số bé nhất là 30; hiệu là $41 - 30 = 11$.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Đoàn tàu A xếp từ lớn đến bé: 70, 60, 50, 40. Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất ở đoàn tàu B là 11.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 4: Từ các số bị trừ, số trừ và hiệu, em hãy lập các phép trừ thích hợp. - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi, dùng cách thử chọn để lập phép trừ, viết vào bảng con.</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, thử chọn và viết phép trừ vào bảng con.</p>
<p>- GV mời HS giơ bảng con và giải thích cách chọn.</p>	<p>- HS trình bày: $45 - 2 = 43$; $54 - 32 = 22$.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Các phép trừ thích hợp là $45 - 2 = 43$ và $54 - 32 = 22$. Cần kiểm tra lại bằng cách tính hiệu.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 PHÚT) <i>Mục tiêu: củng cố nội dung luyện tập; vận dụng gọi tên thành phần phép tính.</i></p>	
<p>- GV tổ chức “Đố bạn gọi tên”: một HS nêu phép tính, bạn khác gọi tên các thành phần.</p>	<p>- HS tham gia đố bạn, gọi đúng số hạng, tổng, số bị trừ, số trừ, hiệu.</p>
<p>- GV nhận xét, khen ngợi HS tích cực, giao nhiệm vụ về nhà ôn lại các tên gọi thành phần của phép cộng, phép trừ.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 2**BÀI 4. HƠN, KÉM NHAU BAO NHIÊU – TIẾT 1**

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Nhận biết được bài toán về hơn, kém nhau bao nhiêu thông qua tranh hoặc đề bài.
- Biết dùng phép trừ để giải bài toán hơn, kém nhau bao nhiêu.
- Trình bày được bài giải bài toán có lời văn một bước tính.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, viết phép tính, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi trao đổi kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

4. Tích hợp

- Tích hợp bảo vệ môi trường: HS biết bỏ rác đúng nơi quy định, góp phần giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp.
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.D1.1: HS nêu được một số vấn đề đơn giản trong đời sống có thể áp dụng AI để giải quyết.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS biết AI/camera thông minh có thể đếm số lượng đối tượng trong tranh hoặc ngoài đời, hỗ trợ so sánh “hơn - kém”; HS vẫn cần tự tính hiệu.

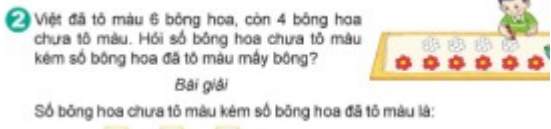
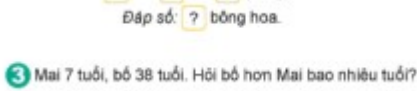
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ đồ dùng Toán 2; máy tính, ti vi/máy chiếu; tranh SGK; phiếu học tập; bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Ôn lại phép trừ và tên gọi các thành phần trong phép trừ.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Tìm trứng khủng long”: HS chọn trứng, làm phép trừ và nêu tên số bị trừ, số trừ, hiệu.	- HS tham gia trò chơi, thực hiện phép trừ và gọi tên thành phần phép trừ.
- GV nhận xét, dẫn dắt: Hôm nay chúng ta dùng phép trừ để tìm hơn, kém nhau bao nhiêu.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tên bài.
2. KHÁM PHÁ (12 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS hiểu cách giải bài toán hơn, kém nhau bao nhiêu bằng phép trừ.</i>	
- GV giao nhiệm vụ HS quan sát tranh phần khám phá, thảo luận nhóm đôi và nêu số con vật trong tranh.	- HS quan sát tranh, thảo luận nhóm đôi và nêu nội dung tranh.

	
- GV hỏi: Số gà hơn số vịt mấy con?	- HS trả lời: Số gà hơn số vịt là $10 - 7 = 3$ con.
- GV yêu cầu HS nêu bài giải câu a.	- HS nêu: Số gà hơn số vịt là: $10 - 7 = 3$ (con). Đáp số: 3 con.
- GV hỏi: Số ngỗng kém số vịt mấy con?	- HS trả lời: Số ngỗng kém số vịt là $7 - 5 = 2$ con.
- GV yêu cầu HS nêu bài giải câu b.	- HS nêu: Số ngỗng kém số vịt là: $7 - 5 = 2$ (con). Đáp số: 2 con.
- GV hỏi: Muốn biết nhóm này hơn hoặc kém nhóm kia bao nhiêu, ta thường làm phép tính gì?	- HS trả lời: Ta thường làm phép trừ.
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4, ghi 3 bước giải bài toán có lời văn vào phiếu nhóm.	- HS thảo luận nhóm 4, ghi vào phiếu: Bước 1: Tìm hiểu đề; Bước 2: Chọn phép tính; Bước 3: Viết bài giải.
- GV mời đại diện nhóm trình bày, lớp nhận xét.	- Đại diện nhóm trình bày 3 bước giải bài toán có lời văn.
- GV kết luận: Khi giải bài toán hơn, kém nhau bao nhiêu, cần đọc kĩ đề, lấy số lớn trừ số bé, viết lời giải, phép tính và đáp số.	- HS nhắc lại cách làm.
3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (16 PHÚT) Mục tiêu: HS vận dụng phép trừ để giải bài toán hơn, kém nhau bao nhiêu. Mục tiêu tích hợp: HS biết bỏ rác đúng nơi quy định; nhận biết AI/camera thông minh có thể hỗ trợ đếm số lượng đối tượng, nhưng HS vẫn phải tự chọn phép trừ và tính hiệu.	
Bài 1: Số chim cành trên hơn số chim cành dưới mấy con? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu: quan sát tranh, đếm số chim ở hai cành, viết phép tính và câu trả lời. 	- HS quan sát tranh, làm cá nhân vào phiếu học tập.

- GV tổ chức cho HS chia sẻ kết quả trước lớp.	- HS trình bày: Số chim cành trên hơn số chim cành dưới là: $6 - 4 = 2$ (con).
- GV kết luận, chốt đáp án: Đáp số đúng là 2 con chim.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 2: Viết đã tô màu 6 bông hoa, còn 4 bông hoa chưa tô màu. Hỏi số bông hoa chưa tô màu kém số bông hoa đã tô màu mấy bông? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đọc đề, xác định số đã tô màu và số chưa tô màu, viết bài giải. <div data-bbox="193 546 746 674">  </div>	- HS đọc đề và làm bài cá nhân vào vở ô li.
- GV gọi HS đọc bài giải, lớp nhận xét.	- HS trình bày: Số bông hoa chưa tô màu kém số bông hoa đã tô màu là: $6 - 4 = 2$ (bông).
- GV kết luận, chốt đáp án: Đáp số đúng là 2 bông hoa.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 3: Mai 7 tuổi, bố 38 tuổi. Hỏi bố hơn Mai bao nhiêu tuổi? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: tóm tắt miệng, chọn phép tính, viết bài giải. <div data-bbox="193 1055 612 1144">  </div>	- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.
- GV mời HS trình bày bài làm.	- HS trình bày: Bố hơn Mai số tuổi là: $38 - 7 = 31$ (tuổi).
- GV kết luận, chốt đáp án: Đáp số đúng là 31 tuổi.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 4: Một trường học có 5 thùng đựng rác tái chế và 10 thùng đựng rác khác. Hỏi số thùng đựng rác khác hơn số thùng đựng rác tái chế mấy thùng? - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: quan sát tranh, đọc đề, xác định dữ kiện, viết phép tính và bài giải vào vở. <div data-bbox="193 1648 746 1823">  </div>	- HS thảo luận nhóm đôi, sau đó làm bài vào vở ô li.
- GV mời đại diện nhóm nêu bài giải.	- HS trình bày: Số thùng đựng rác khác hơn số thùng đựng rác tái chế là: $10 - 5 = 5$ (thùng).
- GV kết luận, chốt đáp án: Đáp số đúng là 5 thùng.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.

- Tích hợp BVMT: GV hỏi: Vì sao trường học cần có thùng rác tái chế và thùng rác khác? GV kết luận: Mỗi loại thùng rác có vai trò riêng. Khi biết bỏ rác đúng nơi, phân loại rác, chúng ta góp phần giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp.	- HS trả lời: Cần có thùng rác để phân loại rác, giữ sân trường sạch và bảo vệ môi trường.
- Tích hợp AI: GV liên hệ: Camera thông minh/AI có thể hỗ trợ đếm nhanh số thùng rác tái chế và thùng rác khác. Tuy nhiên, sau khi có số lượng, các em vẫn cần tự so sánh, tự chọn phép trừ và tự tính hiệu.	- HS lắng nghe và nêu: AI có thể hỗ trợ đếm, nhưng em cần tự làm phép trừ để biết hơn bao nhiêu.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố cách giải bài toán hơn, kém nhau bao nhiêu; liên hệ thực tế.</i>	
- GV hỏi: Khi đề bài hỏi “hơn bao nhiêu” hoặc “kém bao nhiêu”, em thường dùng phép tính gì?	- HS trả lời: Em thường dùng phép trừ.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: Quan sát hai nhóm đồ vật trong gia đình, lập một bài toán “hơn, kém nhau bao nhiêu” và giải vào vở.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 2

BÀI 4. HƠN, KÉM NHAU BAO NHIÊU – TIẾT 2: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố kĩ năng giải bài toán về hơn, kém nhau bao nhiêu.
- Biết tính toán với số đo độ dài có đơn vị xăng-ti-mét.
- Vận dụng phép trừ để so sánh chiều dài, chiều cao, số lượng trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, viết phép tính, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi trao đổi kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

4. Tích hợp

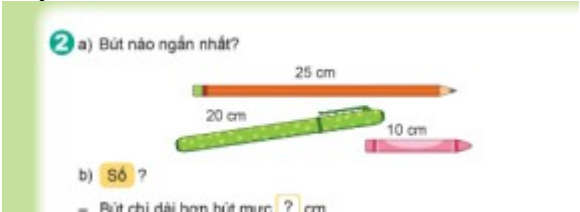
- Giáo dục kĩ năng sống: HS biết ăn uống đầy đủ, đúng chất để cơ thể phát triển tốt; có ý thức rèn luyện sức khỏe.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ đồ dùng Toán 2; máy tính, ti vi/máy chiếu; tranh SGK; phiếu học tập; bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập; ôn cách tìm phần hơn hoặc phần kém.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Bí mật biển xanh”: HS chọn ô số, trả lời câu hỏi dạng hơn/kém nhau bao nhiêu.	- HS tham gia trò chơi, nêu phép trừ thích hợp.
- GV nhận xét, dẫn vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, chuẩn bị làm bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (27 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS củng cố kĩ năng giải bài toán hơn, kém qua số đo độ dài, chiều cao và số lượng.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS hiểu muốn cơ thể phát triển khỏe mạnh cần ăn uống đầy đủ, đủ chất và vận động phù hợp.</i>	
Bài 1: Số? So sánh độ dài các băng giấy màu. - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: quan sát độ dài từng băng giấy, viết phép trừ có đơn vị cm.	- HS đọc yêu cầu và làm cá nhân vào vở ô li.

 <p>1 Số ?</p> <p>Mẫu: Băng giấy màu vàng ngắn hơn băng giấy màu xanh mấy xăng-ti-mét? $6\text{ cm} - 4\text{ cm} = 2\text{ cm}$</p> <p>a) Băng giấy màu đỏ dài hơn băng giấy màu vàng mấy xăng-ti-mét? $7\text{ cm} - 4\text{ cm} = ?\text{ cm}$</p> <p>b) Băng giấy màu xanh ngắn hơn băng giấy màu đỏ mấy xăng-ti-mét? $?\text{ cm} - ?\text{ cm} = ?\text{ cm}$</p>	
<p>- GV mời HS nêu phép tính ở từng câu.</p>	<p>- HS nêu: a) $7\text{ cm} - 4\text{ cm} = 3\text{ cm}$; b) $7\text{ cm} - 6\text{ cm} = 1\text{ cm}$.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Khi làm phép tính với số đo độ dài, kết quả cần ghi đúng đơn vị cm.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 2: Quan sát các bút, trả lời: bút nào ngắn nhất; bút chì dài hơn bút mực mấy cm; bút sáp ngắn hơn bút chì mấy cm.</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: quan sát số đo, viết nhanh phép tính và kết quả ra nháp.</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, ghi kết quả ra nháp.</p>
<p>- GV tổ chức cho HS chia sẻ kết quả trước lớp.</p>	<p>- HS nêu: Bút sáp màu ngắn nhất; bút chì dài hơn bút mực: $25 - 20 = 5\text{ cm}$; bút sáp ngắn hơn bút chì: $25 - 10 = 15\text{ cm}$.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Đáp án đúng: bút sáp màu ngắn nhất; 5 cm; 15 cm.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 3: Ba bạn rô-bốt rủ nhau đo chiều cao. Trả lời câu hỏi theo hình.</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS làm nhóm đôi vào bảng con: quan sát chiều cao, xác định rô-bốt cao nhất và tính phần cao hơn, thấp hơn.</p> 	<p>- HS làm việc nhóm đôi, viết kết quả vào bảng con.</p>
<p>- GV mời HS giơ bảng con và giải thích kết quả.</p>	<p>- HS nêu: Rô-bốt C cao nhất. Rô-bốt A cao hơn rô-bốt B: $56 - 54 = 2\text{ cm}$. Rô-bốt B thấp hơn</p>

	rô-bốt C: $59 - 54 = 5$ cm.
- GV kết luận, chốt đáp án: Đáp án đúng: Rô-bốt C cao nhất; A cao hơn B 2 cm; B thấp hơn C 5 cm.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
- Tích hợp kỹ năng sống: GV liên hệ: Trong lớp, có bạn cao hơn, có bạn thấp hơn. Muốn cơ thể phát triển khỏe mạnh, các em cần ăn đủ bữa, ăn đa dạng rau, thịt, cá, trứng, sữa, trái cây; uống đủ nước; ngủ đúng giờ và vận động hằng ngày.	- HS lắng nghe, nêu thêm việc cần làm: ăn đủ chất, tập thể dục, ngủ đúng giờ, giữ vệ sinh cá nhân.
Bài 4: Mai và Nam gấp được các thuyền giấy như hình. Hỏi Mai gấp được hơn Nam mấy cái thuyền; Nam gấp được kém Mai mấy cái thuyền? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đếm số thuyền của Mai, số thuyền của Nam, viết bài giải cho câu a và câu b.	- HS đọc đề, làm cá nhân vào vở ô li.
 <p>4 Mai và Nam gấp được các thuyền giấy như hình dưới đây.</p> <p>a) Mai gấp được hơn Nam mấy cái thuyền? b) Nam gấp được kém Mai mấy cái thuyền?</p>	
- GV gọi 2 HS lên bảng trình bày hai câu a và b.	- HS trình bày: a) Mai gấp được hơn Nam: $8 - 6 = 2$ (thuyền). b) Nam gấp được kém Mai: $8 - 6 = 2$ (thuyền).
- GV kết luận, chốt đáp án: Hai câu a và b có cùng phép tính $8 - 6 = 2$, cùng đáp số 2 thuyền nhưng lời giải khác nhau theo quan hệ hơn hoặc kém.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố bài học; vận dụng so sánh số đo, số lượng trong đời sống.</i>	
- GV hỏi: Muốn biết vật này dài hơn/ngắn hơn, bạn này cao hơn/thấp hơn, nhóm này nhiều hơn/ít hơn nhóm kia bao nhiêu, em làm thế nào?	- HS trả lời: Em lấy số lớn hơn trừ số bé hơn.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: Đo hoặc ước lượng chiều dài 2 đồ vật trong nhà, viết một câu hỏi “dài hơn/ngắn hơn bao nhiêu” và giải vào vở.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 3

BÀI 5. ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (KHÔNG NHỚ) TRONG PHẠM VI 100 – TIẾT 1: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 100.
- Thực hiện cộng, trừ nhẩm trong các trường hợp đơn giản và với số tròn chục.
- Giải và trình bày được bài toán có lời văn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, lựa chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, tính toán, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

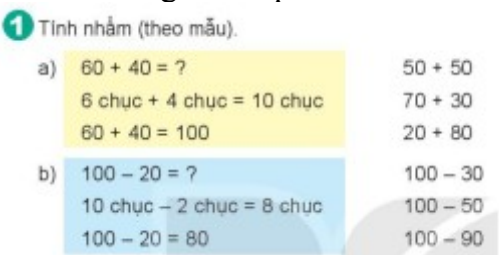
4. Tích hợp

- Tích hợp an toàn giao thông: HS biết giữ an toàn khi đi phương tiện đường thủy; biết ngồi ngay ngắn, mặc áo phao và không chen lấn, xô đẩy khi lên xuống thuyền.

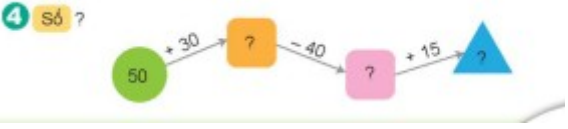
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK; thẻ ghi phép tính bài 3; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (4 PHÚT) <i>Mục tiêu: Tạo tâm thế vui vẻ; ôn lại phép cộng, phép trừ không nhớ trong phạm vi 100.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Rung chuông vàng”: GV đọc 3 phép tính $43 - 21$, $67 - 20$, $32 - 11$; HS ghi kết quả vào bảng con.	- HS tham gia trò chơi, tính nhanh và ghi kết quả vào bảng con.
- GV yêu cầu HS giơ bảng, nhận xét kết quả đúng, tuyên dương HS tính nhanh.	- HS giơ bảng, lắng nghe nhận xét và sửa nếu sai.
- GV kết nối: Các em đã biết cộng, trừ trong phạm vi 100. Hôm nay chúng ta luyện tập để tính nhanh, tính đúng hơn.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tên bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (27 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS ôn cộng, trừ nhẩm số tròn chục; đặt tính, tính và giải toán có lời văn.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS biết một số quy tắc an toàn khi đi phương tiện đường thủy.</i>	
Bài 1: Tính nhẩm (theo mẫu). - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào VBT: quan sát mẫu, tính nhẩm các phép cộng, trừ với số tròn chục rồi ghi kết quả. 	- HS đọc yêu cầu, làm cá nhân vào VBT.

- GV mời HS nêu lần lượt kết quả phần a và giải thích cách nhẩm.	- HS nêu: $50 + 50 = 100$; $70 + 30 = 100$; $20 + 80 = 100$. Em lấy số chục cộng với số chục.
- GV mời HS nêu lần lượt kết quả phần b và giải thích cách nhẩm.	- HS nêu: $100 - 30 = 70$; $100 - 50 = 50$; $100 - 90 = 10$. Em lấy số chục trừ số chục.
- GV kết luận, chốt đáp án: Cộng, trừ nhẩm các số tròn chục: lấy số chục cộng hoặc trừ số chục, rồi viết thêm chữ số 0 vào kết quả.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 2: Đặt tính rồi tính. - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đặt tính thẳng cột, thực hiện tính từ phải sang trái. 	- HS đọc yêu cầu, làm bài vào vở ô li.
- GV quan sát, hỗ trợ HS còn lúng túng khi đặt tính theo cột dọc.	- HS đặt tính thẳng hàng chục với hàng chục, hàng đơn vị với hàng đơn vị.
- GV gọi 4 HS lên bảng chữa bài, mỗi em trình bày một phép tính.	- HS trình bày: $35 + 4 = 39$; $52 + 37 = 89$; $68 - 6 = 62$; $79 - 55 = 24$.
- GV kết luận, chốt đáp án: Kết quả đúng là 39, 89, 62, 24. Khi đặt tính, cần viết các chữ số cùng hàng thẳng cột.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 3: Hai phép tính nào dưới đây có cùng kết quả? - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: tính kết quả từng phép tính ở các đám mây, nối các phép tính có cùng kết quả ra nháp. 	- HS thảo luận nhóm đôi, tính kết quả từng phép tính và ghi ra nháp.
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh - Ai đúng”: đại diện các nhóm gắn thẻ phép tính có cùng kết quả lên bảng.	- Đại diện nhóm tham gia trò chơi, lớp quan sát và nhận xét.
- GV mời HS giải thích vì sao ghép được các cặp phép tính đó.	- HS nêu: $40 + 20 = 20 + 40 = 60$; $34 + 1 = 30 + 5 = 35$; $60 - 30 = 80 - 50 = 30$.
- GV kết luận, chốt đáp án: Các cặp có cùng kết quả là $40 + 20$ và $20 + 40$; $34 + 1$ và $30 + 5$; $60 - 30$ và $80 - 50$.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 4: Số? - GV giao nhiệm vụ HS làm nhóm 4 theo hình thức tiếp sức: tính lần lượt từ trái sang phải để tìm số còn thiếu ở từng ô.	- HS làm việc nhóm 4, phân công bạn tính từng bước và ghi kết quả.

	
<p>- GV tổ chức cho 2 nhóm lên bảng thi tiếp sức điền số vào sơ đồ.</p>	<p>- HS tham gia thi tiếp sức, các nhóm còn lại làm trọng tài.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu lại chuỗi phép tính đã thực hiện.</p>	<p>- HS nêu: $50 + 30 = 80$; $80 - 40 = 40$; $40 + 15 = 55$.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Các số cần điền lần lượt là 80, 40, 55.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 5: Trên thuyền có 12 hành khách, đến bến có 3 hành khách lên thuyền. Hỏi lúc đó trên thuyền có tất cả bao nhiêu hành khách? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đọc đề, xác định dữ kiện, chọn phép tính và viết bài giải.</p> 	<p>- HS đọc đề, làm bài cá nhân vào vở ô li.</p>
<p>- GV mời HS trình bày bài giải trước lớp.</p>	<p>- HS trình bày: Số hành khách trên thuyền có tất cả là: $12 + 3 = 15$ (hành khách). Đáp số: 15 hành khách.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Bài toán thuộc dạng thêm vào, ta dùng phép cộng $12 + 3 = 15$.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>- Tích hợp ATGT: GV hỏi: Khi đi thuyền, em cần làm gì để đảm bảo an toàn? GV kết luận: Khi đi phương tiện đường thủy, các em phải mặc áo phao, ngồi ngay ngắn, không chen lấn, không đùa nghịch, không thò tay xuống nước và làm theo hướng dẫn của người lớn.</p>	<p>- HS trả lời: Em cần mặc áo phao, ngồi đúng chỗ, không chen lấn, không nghịch nước và nghe lời người lớn.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố cộng, trừ không nhớ và vận dụng vào tình huống thực tế.</i></p>	
<p>- GV hỏi: Hôm nay em đã luyện tập những nội dung gì?</p>	<p>- HS trả lời: Em luyện cộng, trừ nhẩm số tròn chục; đặt tính rồi tính; tìm phép tính có cùng kết quả; giải toán có lời văn.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ về nhà: Tự nghĩ 2 phép cộng hoặc phép trừ không nhớ trong phạm vi 100, tính và kiểm tra lại kết quả.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 3

BÀI 5. ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (KHÔNG NHỚ) TRONG PHẠM VI 100 – TIẾT 2: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ và so sánh được các số có hai chữ số.
- Viết đúng cách đặt tính theo cột dọc.
- Giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, lựa chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, tính toán, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

4. Tích hợp

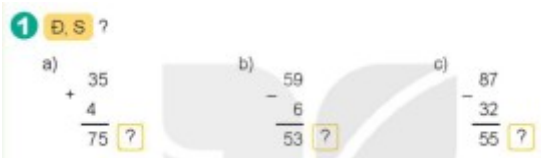
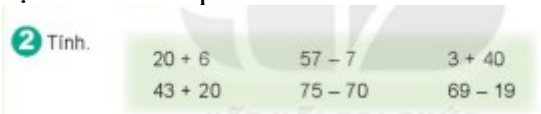
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.2: HS thể hiện thái độ đúng đắn khi sử dụng AI; hiểu máy tính/AI có thể tính nhanh nhưng kết quả phụ thuộc vào số liệu nhập và cần được con người kiểm tra.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK; phiếu học tập; bảng nhóm; bảng con.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Ôn giải bài toán có lời văn; tạo tâm thế học tập.</i>	
- GV yêu cầu HS làm việc theo cặp: một bạn nêu một bài toán đơn giản, một bạn nêu phép tính giải.	- HS làm việc theo cặp, trao đổi bài toán và phép tính giải.
- GV mời 2 cặp trình bày nhanh trước lớp, nhận xét và dẫn vào bài luyện tập.	- Đại diện cặp trình bày, lớp nhận xét.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (28 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS luyện đặt tính, tính, so sánh kết quả và giải toán có lời văn.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS biết kiểm tra kết quả khi dùng công cụ tính toán/AI, không phụ thuộc hoàn toàn vào máy.</i>	
Bài 1: Đ, S? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào VBT: kiểm tra từng phép tính, ghi Đ nếu đúng, ghi S nếu sai và sửa lại phép tính sai.	- HS đọc yêu cầu, làm cá nhân vào VBT.

	
<p>- GV yêu cầu HS đổi VBT với bạn bên cạnh để kiểm tra và giải thích vì sao đúng hoặc sai.</p>	<p>- HS đổi vở kiểm tra, giải thích: a sai vì $35 + 4 = 39$; b đúng; c đúng.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Kết quả: a) S; b) Đ; c) Đ. Khi kiểm tra phép tính, cần đặt tính hoặc nhầm lại cẩn thận.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 2: Tính.</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: phép tính nhầm được thì nhầm; phép còn lại có thể đặt tính ra nháp để kiểm tra.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở ô li.</p>
<p>- GV mời HS nêu các phép tính có thể tính nhầm nhanh.</p>	<p>- HS nêu: $20 + 6 = 26$; $57 - 7 = 50$; $3 + 40 = 43$; $75 - 70 = 5$.</p>
<p>- GV mời HS nêu kết quả các phép còn lại và giải thích cách tính.</p>	<p>- HS nêu: $43 + 20 = 63$; $69 - 19 = 50$.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Kết quả đúng là 26, 50, 43, 63, 5, 50.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 3: Những phép tính nào dưới đây có kết quả bé hơn 50? Những phép tính nào dưới đây có kết quả lớn hơn 50?</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4: tính kết quả từng phép tính trên ô, so sánh với 50 rồi ghi vào phiếu hai nhóm bé hơn 50 và lớn hơn 50.</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm 4, tính kết quả, phân loại vào phiếu học tập.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét.</p>	<p>- Đại diện nhóm trình bày: Bé hơn 50 gồm $40 + 8$, $90 - 50$, $70 - 30$. Lớn hơn 50 gồm $32 + 20$, $30 + 40$, $86 - 6$.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Bài tập củng cố cách cộng, trừ và so sánh kết quả với 50.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 4: Tìm chữ số thích hợp.</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào bảng con: tính theo từng cột để tìm chữ số còn thiếu,</p>	<p>- HS đọc yêu cầu, làm cá nhân vào bảng con.</p>

<p>sau đó giải thích cách tìm.</p> <p>4 Tìm chữ số thích hợp.</p> <p>a) $\begin{array}{r} 36 \\ + \quad ?2 \\ \hline 7? \end{array}$</p> <p>b) $\begin{array}{r} ?8 \\ - 46 \\ \hline 5? \end{array}$</p> <p>c) $\begin{array}{r} 5? \\ + \quad ?2 \\ \hline 87 \end{array}$</p>	
<p>- GV hướng dẫn mẫu câu a: ở cột đơn vị, $6 + 2 = 8$ nên chữ số hàng đơn vị của tổng là 8; ở cột chục, $3 + 4 = 7$ nên chữ số cần điền là 4.</p>	<p>- HS theo dõi cách làm mẫu, tự kiểm tra câu a.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm tiếp câu b, c vào bảng con rồi giờ bảng.</p>	<p>- HS làm bảng con và nêu: b) $98 - 46 = 52$; c) $55 + 32 = 87$.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Đáp án: a) $36 + 42 = 78$; b) $98 - 46 = 52$; c) $55 + 32 = 87$.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>- Tích hợp AI: GV chiếu một tình huống “máy tính/AI nhập sai số” ở phép tính $36 + 42$ nhưng ghi nhầm $36 + 24$. GV hỏi: Nếu máy cho kết quả nhanh, em có cần kiểm tra không? GV kết luận: Công cụ số có thể tính nhanh, nhưng nếu nhập sai dữ liệu thì kết quả sai. HS phải biết đặt tính, tính lại và kiểm tra.</p>	<p>- HS trả lời: Cần kiểm tra vì máy có thể sai nếu nhập sai số. HS đặt tính lại để xác nhận kết quả đúng.</p>
<p>Bài 5: Đàn trâu và bò của nhà bác Bình có 28 con, trong đó có 12 con trâu. Hỏi nhà bác Bình có bao nhiêu con bò?</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đọc đề, nêu bài toán cho biết gì, hỏi gì, chọn phép tính và viết bài giải.</p> <p>5 Đàn trâu và bò của nhà bác Bình có 28 con, trong đó có 12 con trâu. Hỏi nhà bác Bình có bao nhiêu con bò?</p> 	<p>- HS đọc đề, xác định dữ kiện và làm bài vào vở ô li.</p>
<p>- GV mời HS đọc bài giải, lớp nhận xét.</p>	<p>- HS trình bày: Số con bò nhà bác Bình có là: $28 - 12 = 16$ (con). Đáp số: 16 con bò.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Bài toán hỏi phần còn lại nên dùng phép trừ $28 - 12 = 16$.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 PHÚT) Mục tiêu: Củng cố cách kiểm tra phép tính và giải toán có lời văn.</p>	
<p>- GV hỏi: Khi sử dụng máy tính hoặc AI để kiểm tra phép tính, em cần lưu ý điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Em cần nhập đúng số, đọc kĩ đề và tự tính lại để kiểm tra.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ về nhà: Viết một phép tính vào vở, tự đổi một chữ số để tạo phép tính sai rồi nhờ người thân phát hiện và sửa.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 3

BÀI 5. ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (KHÔNG NHỚ) TRONG PHẠM VI 100 – TIẾT 3: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ và so sánh các số để tìm số lớn nhất, số bé nhất.
- Giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn.
- Tính được giá trị biểu thức có hai phép tính cộng, trừ theo thứ tự từ trái sang phải.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, lựa chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

3. Phẩm chất

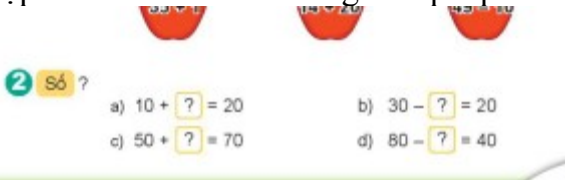
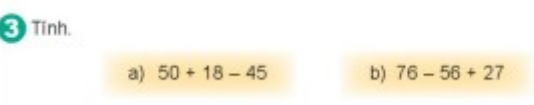
- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, tính toán, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

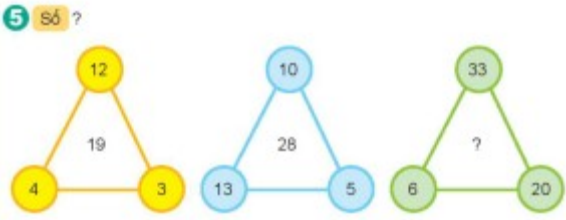
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK; phiếu học tập; bảng nhóm; bảng con.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập; ôn cộng, trừ không nhớ trong phạm vi 100.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn?": GV nêu phép tính, HS ghi kết quả vào bảng con.	- HS tham gia trò chơi, ghi kết quả vào bảng con.
- GV nhận xét, tuyên dương HS tính nhanh, đúng và dẫn vào bài luyện tập.	- HS lắng nghe, chuẩn bị học bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (28 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS luyện so sánh kết quả phép tính, điền số, tính biểu thức và giải toán có lời văn.</i>	
Bài 1: a) Những phép tính nào dưới đây có cùng kết quả? b) Phép tính nào dưới đây có kết quả bé nhất? - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: tính từng phép tính trên quả, so sánh kết quả rồi ghi câu trả lời ra nháp.	- HS đọc yêu cầu, thảo luận nhóm đôi và ghi kết quả ra nháp.

 <p>1 a) Những phép tính nào dưới đây có cùng kết quả?</p> <p>97 - 7 5 + 90 98 - 3</p> <p>b) Phép tính nào dưới đây có kết quả bé nhất?</p> <p>14 + 20 35 + 1 49 - 10</p>	
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả phần a.</p>	<p>- HS nêu: 5 + 90 và 98 - 3 có cùng kết quả vì đều bằng 95.</p>
<p>- GV mời HS trình bày kết quả phần b.</p>	<p>- HS nêu: 14 + 20 có kết quả bé nhất vì 14 + 20 = 34; 35 + 1 = 36; 49 - 10 = 39.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Cần tính kết quả từng phép tính rồi so sánh để tìm phép tính cùng kết quả hoặc bé nhất.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 2: Số?</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu học tập: tìm số còn thiếu trong mỗi phép tính.</p>  <p>2 Số?</p> <p>a) 10 + ? = 20 b) 30 - ? = 20</p> <p>c) 50 + ? = 70 d) 80 - ? = 40</p>	<p>- HS đọc yêu cầu, làm cá nhân vào phiếu học tập.</p>
<p>- GV tổ chức cho HS đổi phiếu kiểm tra theo nhóm đôi.</p>	<p>- HS đổi phiếu, kiểm tra bài của bạn.</p>
<p>- GV mời HS nêu cách tìm số ở từng câu.</p>	<p>- HS nêu: 10 + 10 = 20; 30 - 10 = 20; 50 + 20 = 70; 80 - 40 = 40.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Các số cần điền là 10, 10, 20, 40.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 3: Tính.</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: thực hiện phép tính theo thứ tự từ trái sang phải.</p>  <p>3 Tính.</p> <p>a) 50 + 18 - 45 b) 76 - 56 + 27</p>	<p>- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở ô li.</p>
<p>- GV nhắc HS tính lần lượt, không thực hiện tùy ý.</p>	<p>- HS thực hiện: a) 50 + 18 = 68, 68 - 45 = 23; b) 76 - 56 = 20, 20 + 27 = 47.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Kết quả: a) 23; b) 47. Với biểu thức chỉ có cộng, trừ, ta tính theo thứ tự từ trái sang phải.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 4: Một rạp xiếc có 96 ghế, trong đó 62 ghế đã có khán giả ngồi. Hỏi trong rạp xiếc còn bao nhiêu ghế trống?</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đọc đề, xác định số ghế có tất cả, số ghế đã có khán giả, viết bài giải.</p>	<p>- HS đọc đề, phân tích dữ kiện và làm bài vào vở ô li.</p>

<p>4 Một rạp xiếc có 96 ghế, trong đó 62 ghế đã có khán giả ngồi. Hỏi rạp xiếc còn bao nhiêu ghế trống?</p> 	
<p>- GV mời HS nêu bài giải, lớp nhận xét.</p>	<p>- HS trình bày: Trong rạp xiếc còn số ghế trống là: $96 - 62 = 34$ (ghế). Đáp số: 34 ghế.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Bài toán hỏi số còn lại nên dùng phép trừ $96 - 62 = 34$.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 5: Số?</p> <p>- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4: quan sát hai hình mẫu, tìm quy luật rồi điền số còn thiếu vào hình thứ ba.</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm 4, tìm quy luật và ghi kết quả vào bảng nhóm.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm nêu quy luật của bài.</p>	<p>- HS nêu: Số ở giữa bằng tổng ba số ở ba đỉnh tam giác.</p>
<p>- GV yêu cầu HS tính số còn thiếu ở hình thứ ba.</p>	<p>- HS nêu: $33 + 6 + 20 = 59$, vậy số cần điền là 59.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: Số cần điền là 59. Cần quan sát mẫu để phát hiện quy luật trước khi tính.</p>	<p>- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 PHÚT) Mục tiêu: Củng cố phép cộng, phép trừ và cách giải bài toán.</p>	
<p>- GV hỏi: Khi gặp bài có nhiều phép tính cần so sánh, em nên làm gì trước?</p>	<p>- HS trả lời: Em cần tính kết quả từng phép tính rồi mới so sánh.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ về nhà: Tự lập một bài toán có phép trừ trong phạm vi 100 và viết bài giải vào vở.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 3

BÀI 6. LUYỆN TẬP CHUNG – TIẾT 1: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được số liền trước, số liền sau, số hạng, tổng.
- Sắp xếp được bốn số theo thứ tự từ bé đến lớn và ngược lại.
- Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; giải và trình bày được bài toán có lời văn.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, lựa chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, tính toán, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

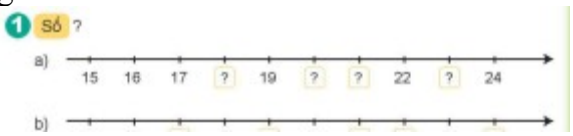
4. Tích hợp

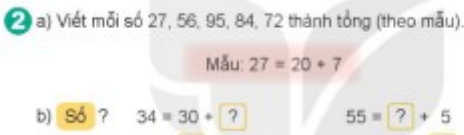
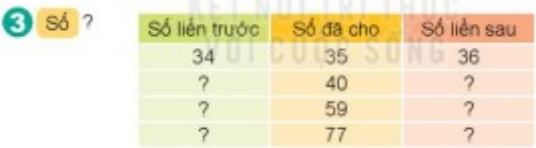
- Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường: HS hiểu ý nghĩa của việc trồng cây, biết chăm sóc cây xanh để góp phần bảo vệ môi trường.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK; phiếu học tập; bảng nhóm; bảng con.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Tạo tâm thế vui vẻ; ôn số liền trước, số liền sau và phép cộng, trừ đã học.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Bé làm bánh”: HS chọn chiếc bánh có số còn thiếu trong dãy số GV đưa ra.	- HS tham gia trò chơi, nêu số còn thiếu và giải thích.
- GV nhận xét, kết nối vào tiết luyện tập chung.	- HS lắng nghe, chuẩn bị làm bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (28 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS luyện tập tổng hợp về tia số, viết số thành tổng, số liền trước, số liền sau, sắp xếp số và giải toán.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS hiểu ý nghĩa của việc trồng cây và có ý thức chăm sóc cây xanh.</i>	
Bài 1: Số? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu: quan sát tia số, viết số còn thiếu vào từng ô trống. 	- HS đọc yêu cầu, làm cá nhân vào phiếu học tập.

- GV mời HS nêu kết quả từng tia số.	- HS nêu: a) 18, 20, 21, 23; b) 42, 44, 46, 47, 49.
- GV kết luận, chốt đáp án: Khi đi trên tia số từ trái sang phải, mỗi vạch tăng thêm 1 đơn vị.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 2: a) Viết mỗi số 27, 56, 95, 84, 72 thành tổng (theo mẫu). b) Số? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: phân tích số thành chục và đơn vị, viết thành tổng. 	- HS đọc yêu cầu, làm cá nhân vào vở ô li.
- GV mời HS trình bày phần a.	- HS nêu: $56 = 50 + 6$; $95 = 90 + 5$; $84 = 80 + 4$; $72 = 70 + 2$.
- GV mời HS trình bày phần b.	- HS nêu: $34 = 30 + 4$; $55 = 50 + 5$; $68 = 60 + 8$; $89 = 80 + 9$.
- GV kết luận, chốt đáp án: Muốn viết số có hai chữ số thành tổng, ta tách thành số chục và số đơn vị.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 3: Số? - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: xác định số liền trước, số liền sau của số đã cho, điền vào bảng. 	- HS thảo luận nhóm đôi, điền số vào bảng.
- GV mời HS nêu kết quả và giải thích cách tìm.	- HS nêu: Số liền trước/sau của 40 là 39 và 41; của 59 là 58 và 60; của 77 là 76 và 78.
- GV kết luận, chốt đáp án: Số liền trước bé hơn số đã cho 1 đơn vị; số liền sau lớn hơn số đã cho 1 đơn vị.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 4: a) Viết các số trên xe đua theo thứ tự từ bé đến lớn. b) Tính tổng của số lớn nhất và số bé nhất trong các số trên xe đua. - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4: quan sát số trên xe đua, sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn, tìm số lớn nhất và số bé nhất rồi tính tổng. 	- HS thảo luận nhóm 4, ghi kết quả vào bảng nhóm.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả.	- HS nêu: Các số theo thứ tự từ bé đến lớn là 24, 31, 42, 45. Số lớn nhất là 45, số bé nhất là 24.

- GV yêu cầu HS tính tổng của số lớn nhất và số bé nhất.	- HS nêu: $45 + 24 = 69$.
- GV kết luận, chốt đáp án: Kết quả: 24, 31, 42, 45; tổng của số lớn nhất và số bé nhất là 69.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 5: Lớp 2A trồng được 29 cây, lớp 2B trồng được 25 cây. Hỏi lớp 2A trồng được hơn lớp 2B bao nhiêu cây? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đọc đề, xác định số cây lớp 2A, số cây lớp 2B, viết bài giải.	- HS đọc đề, làm bài cá nhân vào vở ô li.
 <p>5 Lớp 2A trồng được 29 cây, lớp 2B trồng được 25 cây. Hỏi lớp 2A trồng được hơn lớp 2B bao nhiêu cây?</p>	
- GV mời HS đọc bài giải trước lớp.	- HS trình bày: Lớp 2A trồng được hơn lớp 2B số cây là: $29 - 25 = 4$ (cây). Đáp số: 4 cây.
- GV kết luận, chốt đáp án: Bài toán hỏi “hơn bao nhiêu” nên dùng phép trừ $29 - 25 = 4$.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
- Tích hợp BVMT: GV hỏi: Vì sao việc trồng cây có ý nghĩa đối với trường học và môi trường? GV kết luận: Cây xanh giúp không khí trong lành, tạo bóng mát, làm đẹp trường lớp. Các em cần chăm sóc cây, không bẻ cành, hái lá và biết tiết kiệm nước khi tưới cây.	- HS trả lời: Trồng cây giúp có bóng mát, làm đẹp trường, bảo vệ môi trường; HS nêu việc làm chăm sóc cây.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 PHÚT) Mục tiêu: <i>Củng cố kiến thức luyện tập chung và liên hệ chăm sóc cây xanh.</i>	
- GV hỏi: Em đã ôn lại những kiến thức nào trong tiết học?	- HS trả lời: Em ôn số liền trước, số liền sau, viết số thành tổng, sắp xếp số, cộng trừ trong phạm vi 100 và giải toán.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: Quan sát một cây xanh gần nhà hoặc ở trường, viết một việc em có thể làm để chăm sóc cây.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 3 BÀI 6. LUYỆN TẬP CHUNG – TIẾT 2: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ và so sánh các số.
- Lập được các số có hai chữ số từ các chữ số đã cho; tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.

- Biết chọn dấu so sánh thích hợp và vận dụng phép tính để giải quyết nhiệm vụ học tập.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, làm bài cá nhân và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày và nhận xét bài của bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua phân tích dữ kiện, lựa chọn phép tính và trình bày cách làm hợp lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, cẩn thận khi đọc đề, tính toán, trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, góp ý và sửa bài sau khi GV chốt đáp án.

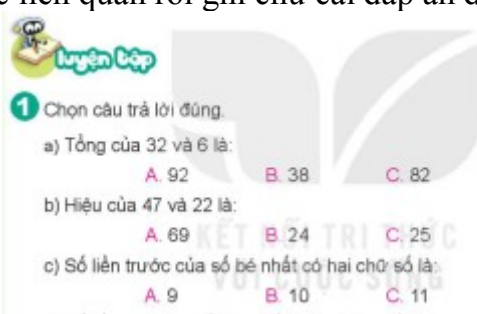
4. Tích hợp

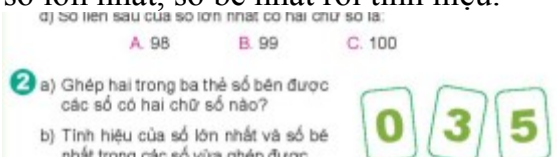
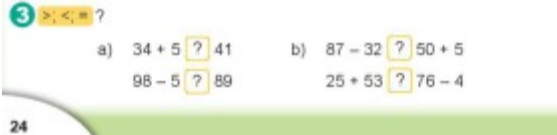
- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: HS biết chọn đáp án trên trò chơi học tập số khi ôn phép cộng, phép trừ không nhớ; biết xem phản hồi và sửa phép tính sai vào vở.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

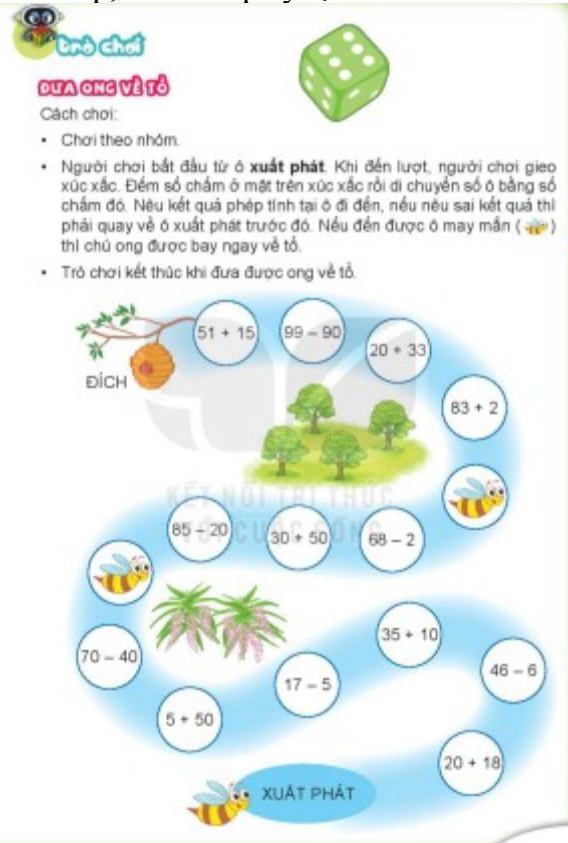
- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK; thẻ số 0, 3, 5; phiếu bài tập; bảng con; trò chơi học tập số/Quizizz hoặc Wordwall.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Ôn lại phép cộng, phép trừ và tạo hứng thú cho tiết luyện tập.</i>	
- GV nêu 2 bài toán đồ ngắn, HS ghi phép tính và kết quả vào bảng con.	- HS nghe bài toán, ghi phép tính và kết quả vào bảng con.
- GV nhận xét, dẫn vào tiết luyện tập chung.	- HS lắng nghe, chuẩn bị học bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (26 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS luyện chọn đáp án đúng, ghép số, tính hiệu và so sánh biểu thức.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS biết dùng công cụ số đơn giản để chọn đáp án, nhận phản hồi và tự sửa bài.</i>	
Bài 1: Chọn câu trả lời đúng. - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào bảng con: đọc từng câu, tính nhẩm hoặc xác định kiến thức liên quan rồi ghi chữ cái đáp án đúng.	- HS đọc yêu cầu, làm cá nhân vào bảng con.
	
- GV đọc từng câu a, b, c, d; sau mỗi câu yêu cầu HS giơ bảng con.	- HS giơ bảng con theo từng câu: a) B; b) C; c) A; d) C.
- GV yêu cầu HS giải thích một số đáp án.	- HS giải thích: $32 + 6 = 38$; $47 - 22 = 25$; số bé nhất có hai chữ số là 10 nên số liền trước là 9;

	số lớn nhất có hai chữ số là 99 nên số liền sau là 100.
- GV kết luận, chốt đáp án: Đáp án đúng: a) B; b) C; c) A; d) C.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 2: a) Ghép hai trong ba thẻ số bên được các số có hai chữ số nào? b) Tính hiệu của số lớn nhất và số bé nhất trong các số vừa ghép được. - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: dùng thẻ số 0, 3, 5 để ghép các số có hai chữ số, tìm số lớn nhất, số bé nhất rồi tính hiệu. 	- HS thảo luận nhóm đôi, ghép thẻ số và ghi kết quả ra nháp.
- GV mời HS trình bày các số có hai chữ số ghép được.	- HS nêu: 30, 35, 50, 53.
- GV yêu cầu HS tìm số lớn nhất, số bé nhất và tính hiệu.	- HS nêu: Số lớn nhất là 53, số bé nhất là 30; $53 - 30 = 23$.
- GV kết luận, chốt đáp án: Các số ghép được là 30, 35, 50, 53; hiệu của số lớn nhất và số bé nhất là 23.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
Bài 3: >, <, = ? - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu: tính kết quả hai vế rồi điền dấu so sánh thích hợp. 	- HS đọc yêu cầu, làm cá nhân vào phiếu học tập.
- GV tổ chức cho HS đổi phiếu kiểm tra với bạn bên cạnh.	- HS đổi phiếu, kiểm tra và trao đổi cách tính với bạn.
- GV mời HS nêu kết quả từng câu.	- HS nêu: $34 + 5 < 41$; $98 - 5 > 89$; $87 - 32 = 50 + 5$; $25 + 53 > 76 - 4$.
- GV kết luận, chốt đáp án: Cần tính kết quả hai vế rồi mới điền dấu so sánh chính xác.	- HS lắng nghe, đối chiếu bài làm và sửa bài nếu cần.
- Tích hợp năng lực số: GV tổ chức 3 câu ôn tập nhanh trên Quizizz/Wordwall hoặc bảng tương tác; HS chọn đáp án, xem phản hồi đúng/sai và ghi lại phép tính sai vào vở để sửa.	- HS tham gia bài tập số, chọn đáp án, xem phản hồi và sửa phép tính sai vào vở.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (6 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố phép cộng, phép trừ không nhớ qua trò chơi; rèn hợp tác nhóm.</i>	
- GV giới thiệu trò chơi “Đưa ong về tổ”, nêu luật chơi: chơi theo nhóm, gieo xúc xắc, đi theo	- HS lắng nghe luật chơi và chuẩn bị chơi theo nhóm.

số chấm, tính phép tính ở ô đi đến; nếu đúng được đi tiếp, nếu sai quay lại ô trước.



- GV cho HS chơi theo nhóm 4 trong thời gian quy định, quan sát và hỗ trợ nhóm còn lúng túng.

- HS chơi theo nhóm 4, lần lượt gieo xúc xắc, tính kết quả và di chuyển quân chơi.

- GV mời 1 nhóm chia sẻ kinh nghiệm để đưa ong về tổ nhanh và đúng.

- HS chia sẻ: Cần tính nhẩm cẩn thận, bạn trong nhóm kiểm tra cho nhau trước khi đi tiếp.

- GV kết luận: Khi học bằng trò chơi hoặc công cụ số, các em cần tự tính, kiểm tra kết quả và hợp tác với bạn để học hiệu quả.

- HS lắng nghe, ghi nhớ.

- GV giao nhiệm vụ về nhà: Ôn lại phép cộng, phép trừ không nhớ trong phạm vi 100 và chuẩn bị bài mới.

- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 4 BÀI 7. PHÉP CỘNG (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được phép cộng qua 10 trong phạm vi 20; biết tính bằng cách đếm tiếp hoặc tách số.
- Biết tách số hạng thứ hai để thêm vào số hạng thứ nhất cho đủ 10 rồi cộng tiếp phần còn lại.
- Vận dụng cách tách số để tính các phép cộng qua 10 trong các bài tập cụ thể.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với que tính/hình ảnh và tự kiểm tra kết quả.

- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách tách số, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp: đếm tiếp, tách số, tính nhẩm hoặc lập phép tính từ tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi tách số, viết phép tính và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và khi sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

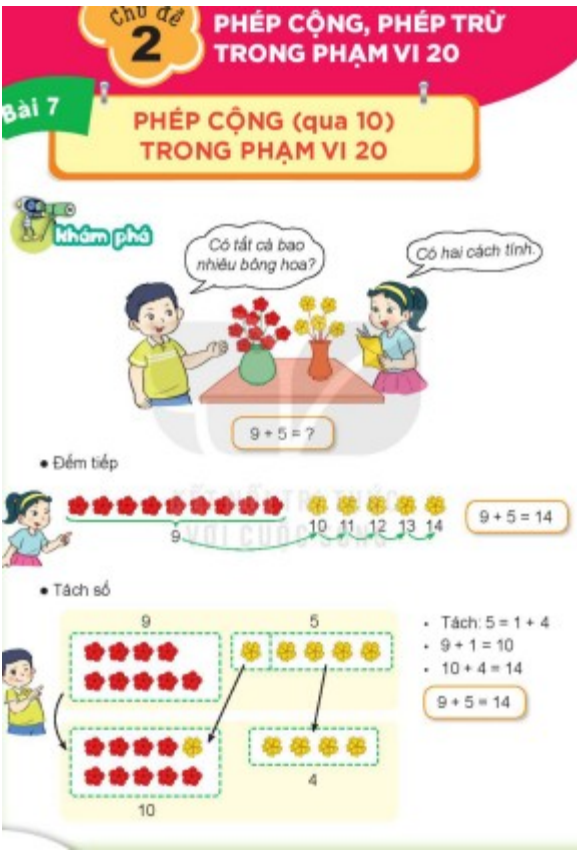
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.2: Thể hiện thái độ đúng đắn khi sử dụng AI; biết tin tưởng vào công nghệ ở mức hợp lý nhưng vẫn có trách nhiệm kiểm soát kết quả.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS hiểu máy tính/AI có thể cộng rất nhanh, nhưng con người cần biết cách tính qua 10 để phát hiện và sửa kết quả sai do nhập liệu lỗi hoặc do công cụ trả lời chưa phù hợp.
- Gợi ý hoạt động: Thảo luận tình huống “Nếu máy tính/AI cho kết quả sai do nhập sai dữ liệu, em phát hiện bằng cách nào?”.

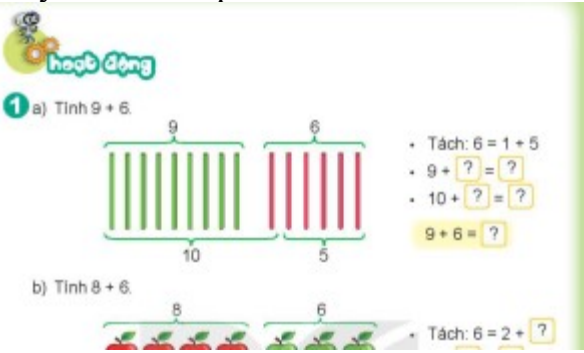
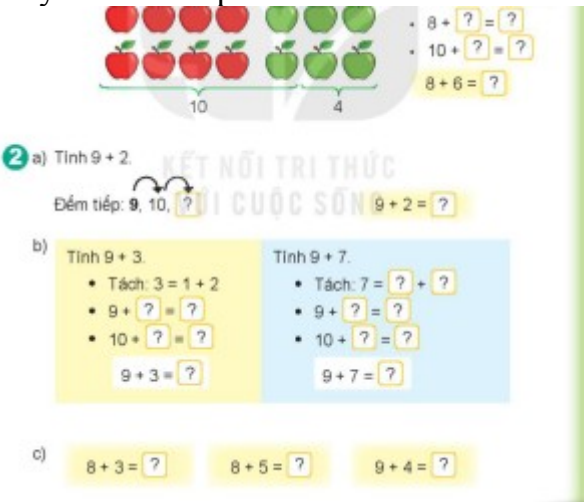
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; que tính; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn nhanh các phép cộng trong phạm vi 10 và phép cộng với 10 để chuẩn bị học phép cộng qua 10.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng”: GV đọc nhanh các phép tính $8 + 2$, $9 + 1$, $10 + 3$, $10 + 4$.	- HS tham gia trò chơi bằng bảng con; viết nhanh kết quả và giơ bảng theo hiệu lệnh.
- GV mời 2 - 3 HS nêu cách nhẩm các phép tính có kết quả bằng 10 hoặc lớn hơn 10.	- HS nêu: $8 + 2 = 10$; $9 + 1 = 10$; $10 + 3 = 13$; $10 + 4 = 14$.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt: “Hôm nay chúng ta học cách cộng qua 10 để tính nhanh, tính đúng”.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ (12 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS hình thành cách tính phép cộng $9 + 5$ bằng đếm tiếp và tách số.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS nhận biết máy tính/AI tính nhanh nhưng vẫn cần con người hiểu cách tách số để kiểm tra kết quả.</i>	
- GV cho HS quan sát tranh phần Khám phá trong SGK và nêu câu hỏi: Trong tranh có những gì? Có mấy bông hoa đỏ? Có mấy bông hoa vàng?	- HS quan sát tranh và trả lời: Có hai lọ hoa; có 9 bông hoa đỏ và 5 bông hoa vàng.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>Chủ đề 2 PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20</p> <p>Bài 7 PHÉP CỘNG (qua 10) TRONG PHẠM VI 20</p> <p>Khám phá</p> <p>Có tất cả bao nhiêu bông hoa?</p> <p>Có hai cách tính</p> <p>$9 + 5 = ?$</p> <p>• Đếm tiếp</p> <p>9 10 11 12 13 14 $9 + 5 = 14$</p> <p>• Tách số</p> <p>9 5</p> <p>10 4</p> <p>• Tách: $5 = 1 + 4$ $9 + 1 = 10$ $10 + 4 = 14$ $9 + 5 = 14$</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, nêu bài toán từ tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm đôi và nêu: Có 9 bông hoa đỏ và 5 bông hoa vàng. Hỏi có tất cả bao nhiêu bông hoa?
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Muốn biết có tất cả bao nhiêu bông hoa, ta làm phép tính gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Ta làm phép tính cộng $9 + 5$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn cách 1 - đếm tiếp: Bắt đầu từ 9, đếm 10, 11, 12, 13, 14. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS cùng đếm tiếp và nêu: $9 + 5 = 14$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn cách 2 - tách số: Tách $5 = 1 + 4$; lấy $9 + 1 = 10$; rồi $10 + 4 = 14$. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thao tác bằng que tính hoặc quan sát hình, nhắc lại các bước tách số: $5 = 1 + 4$; $9 + 1 = 10$; $10 + 4 = 14$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS so sánh hai cách tính và nêu cách mình thấy dễ thực hiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu ý kiến: Cách tách số giúp tạo thành 10 trước nên dễ nhớ hơn.
<ul style="list-style-type: none"> - GV kết luận: Khi cộng qua 10, ta có thể tách một số để thêm vào số còn lại cho đủ 10 rồi cộng tiếp phần còn lại. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe và nhắc lại kết luận.
<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp AI: GV nêu tình huống: “Một bạn nhập vào máy tính/AI phép tính $9 + 5$ nhưng lỡ bấm nhầm thành $9 + 6$, máy cho kết quả 15. Nếu chỉ nhìn kết quả máy đưa ra, em có biết đúng hay sai không? Em kiểm tra bằng cách nào?”. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận nhóm đôi và trả lời: Cần kiểm tra lại đề bài; dùng cách tách số để tính $9 + 5 = 14$, nếu máy ra 15 thì có thể do nhập sai số hoặc cần kiểm tra lại.
<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giải: Máy tính/AI tính nhanh, nhưng kết quả phụ thuộc vào dữ liệu con người nhập. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, nêu lại bài học: AI hỗ trợ tính nhanh nhưng em phải biết tự kiểm tra bằng

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Vì vậy, khi học Toán, các em không chỉ xem kết quả mà phải hiểu cách làm; biết kiểm tra để sử dụng công nghệ thông minh, an toàn và có trách nhiệm.	kiến thức đã học.
3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (17 PHÚT) Mục tiêu: HS vận dụng cách tách số để thực hiện các bài tập trong SGK.	
- Bài 1: Tính $9 + 6$ và $8 + 6$ bằng cách tách số theo hình gợi ý. - GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ. - HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: quan sát hình que tính/quả táo, tách số để tạo thành 10, hoàn thành các ô có dấu “?”. - GV mời đại diện 2 nhóm trình bày cách tính $9 + 6$ và $8 + 6$.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày. - Đại diện nhóm trình bày: $9 + 6 = 15$ vì tách $6 = 1 + 5$; $9 + 1 = 10$; $10 + 5 = 15$. $8 + 6 = 14$ vì tách $6 = 2 + 4$; $8 + 2 = 10$; $10 + 4 = 14$.
- GV nhận xét, chốt đáp án và nhấn mạnh: cần tách số sao cho bù vào số hạng còn lại đủ 10.	- HS sửa bài vào vở, đọc lại cách tách số.
- Bài 2: Tính $9 + 2$, $9 + 3$, $9 + 7$, $8 + 3$, $8 + 5$, $9 + 4$. - GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ. - HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li; sau đó đổi vở nhóm đôi để kiểm tra kết quả.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức cho HS nêu kết quả từng phép tính; yêu cầu HS giải thích ít nhất một phép tính bằng cách tách số.	- HS nêu: $9 + 2 = 11$; $9 + 3 = 12$; $9 + 7 = 16$; $8 + 3 = 11$; $8 + 5 = 13$; $9 + 4 = 13$.
- GV kết luận, chốt đáp án đúng và tuyên dương HS biết giải thích rõ cách tách số.	- HS đối chiếu, sửa bài nếu sai.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố cách cộng qua 10; liên hệ sử dụng công cụ số/AI có kiểm soát.</i>	
- GV yêu cầu HS nêu lại: Khi tính phép cộng qua 10, em có thể làm theo cách nào?	- HS trả lời: Có thể đếm tiếp hoặc tách số để tạo thành 10 rồi cộng tiếp.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: Tự nghĩ 3 phép cộng qua 10, tính bằng cách tách số, sau đó nhờ người thân dùng máy tính kiểm tra lại.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ; nêu cách sẽ tự kiểm tra trước khi xem kết quả trên máy.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 4

BÀI 7. PHÉP CỘNG (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 2: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố cách cộng qua 10 bằng cách tách số và biết lựa chọn cách tính thuận tiện.
- Hoàn thành bảng cộng qua 10, tính nhẩm các phép tính đơn giản trong phạm vi 20.
- Vận dụng phép cộng qua 10 để giải các tình huống gắn với tranh minh họa.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với que tính/hình ảnh và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách tách số, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp: đếm tiếp, tách số, tính nhẩm hoặc lập phép tính từ tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi tách số, viết phép tính và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và khi sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

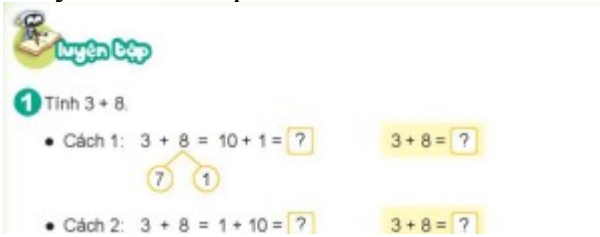
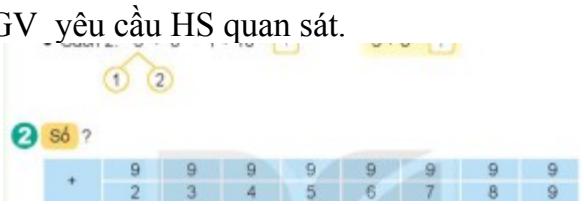
- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Nhận ra công cụ số đơn giản có thể hỗ trợ nhu cầu học tập cá nhân.
- Mục tiêu tích hợp: HS biết dùng bảng tương tác/slide để trình bày cách tách số khi cộng qua 10; biết quan sát phản hồi của công cụ số để tự điều chỉnh bài làm.
- Gợi ý hoạt động: HS thao tác kéo thả 10 que tính trên slide, nêu cách tách số và đọc phép cộng tương ứng.

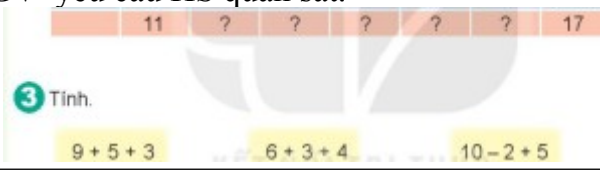
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; que tính; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (4 PHÚT) <i>Mục tiêu: Tạo không khí vui tươi; ôn lại cách tách số khi cộng qua 10.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Que tính phép thuật”: mỗi nhóm 4 HS nhận 13 que tính, tìm các phép cộng qua 10 có tổng bằng 13.	- HS làm việc nhóm 4, tách que tính thành hai nhóm và ghi các phép cộng tìm được vào bảng nhóm.
- GV mời các nhóm báo cáo kết quả; yêu cầu nhóm khác nhận xét, bổ sung.	- Đại diện nhóm nêu: $9 + 4 = 13$; $8 + 5 = 13$; $7 + 6 = 13$; $6 + 7 = 13$; nhóm khác nhận xét.
- GV kết nối vào bài luyện tập: “Các em sẽ luyện cách cộng qua 10 nhanh hơn và chính xác hơn”.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (28 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS luyện tập tính nhẩm, hoàn thành bảng cộng và giải các bài tập qua hình ảnh.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS biết dùng bảng tương tác/slide để trình bày cách tách số, kiểm tra kết quả và</i>	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<i>sửa sai.</i>	
- Bài 1: Tính $3 + 8$ theo hai cách rồi rút ra cách tính thuận tiện.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở nháp; sau đó trao đổi nhóm đôi để so sánh hai cách tách số.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời HS trình bày hai cách tính $3 + 8$.	- HS trình bày: Cách 1 tách $8 = 7 + 1$, $3 + 7 = 10$, $10 + 1 = 11$. Cách 2 tách $3 = 2 + 1$, $8 + 2 = 10$, $10 + 1 = 11$.
- GV chốt: Với $3 + 8$, tách số bé 3 để bù vào 8 cho đủ 10 thường nhanh hơn.	- HS lắng nghe và ghi nhớ cách tính thuận tiện.
- Tích hợp năng lực số: GV mở slide có hình que tính, mời HS kéo thả 2 que tính từ nhóm 3 sang nhóm 8 để tạo thành 10; sau đó yêu cầu HS đọc phép tính tương ứng.	- HS thao tác trên bảng tương tác/quan sát bạn thao tác, nêu: $8 + 2 = 10$, còn 1; vậy $3 + 8 = 11$.
- GV diễn giải: Công cụ số như slide tương tác giúp các em nhìn rõ thao tác tách - gộp. Tuy nhiên, công cụ chỉ hỗ trợ trình bày; các em vẫn phải tự suy nghĩ xem cần kéo bao nhiêu que tính để tạo thành 10.	- HS lắng nghe, nêu lại: Công cụ số giúp học dễ nhìn hơn, nhưng em phải biết cách tách số đúng.
- Bài 2: Hoàn thành bảng cộng 9 với một số.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào VBT; HS tính nhẩm rồi điền kết quả còn thiếu trong bảng.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV tổ chức cho HS nối tiếp đọc kết quả từng ô trong bảng.	- HS nêu: $9 + 2 = 11$; $9 + 3 = 12$; $9 + 4 = 13$; $9 + 5 = 14$; $9 + 6 = 15$; $9 + 7 = 16$; $9 + 8 = 17$; $9 + 9 = 18$.
- GV chốt đáp án và nhắc HS có thể dựa vào kết quả trước để suy ra kết quả sau tăng thêm 1.	- HS sửa bài, đọc lại bảng cộng 9.
- Bài 3: Tính các biểu thức $9 + 5 + 3$; $6 + 3 +$	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
4; $10 - 2 + 5$.	và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS làm vào vở ô li; lưu ý thực hiện lần lượt từ trái sang phải.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời 3 HS lên bảng trình bày, mỗi em làm một biểu thức.	- HS trình bày: $9 + 5 + 3 = 14 + 3 = 17$; $6 + 3 + 4 = 9 + 4 = 13$; $10 - 2 + 5 = 8 + 5 = 13$.
- GV kết luận: Với biểu thức có nhiều phép tính cùng hàng, ta tính lần lượt từ trái sang phải.	- HS nhắc lại kết luận và sửa bài.
- Bài 4: Tìm cá cho mèo theo kết quả phép cộng.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4: mỗi nhóm tính kết quả các phép tính trên từng chú mèo, nối với con cá có số tương ứng trên phiếu học tập.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả và giải thích một phép tính.	- HS trình bày: $8 + 6 = 14$; $9 + 2 = 11$; $9 + 6 = 15$; $9 + 3 = 12$.
- GV chốt đáp án đúng, tuyên dương nhóm làm nhanh và giải thích rõ.	- HS kiểm tra phiếu, sửa đường nối nếu cần.
- Bài 5: Quan sát tranh đàn chim, lập phép cộng thích hợp.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS quan sát tranh, làm cá nhân vào bảng con: đếm số chim trong từng nhóm, viết phép cộng và kết quả.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời HS giơ bảng, gọi một số HS nêu phép tính và cách đếm.	- HS nêu phép tính theo tranh, chẳng hạn: $8 + 7 = 15$; lớp nhận xét và đối chiếu với hình.
- GV chốt đáp án theo tranh SGK, nhấn mạnh cần đếm cẩn thận từng nhóm trước khi lập phép tính.	- HS lắng nghe, sửa bài.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố bảng cộng qua 10 và kỹ năng tự kiểm tra kết quả.</i>	
- GV yêu cầu HS chọn một phép cộng qua 10 vừa học, nói cách tách số cho bạn bên cạnh nghe.	- HS làm việc nhóm đôi, nói cách tách số và nghe bạn nhận xét.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: đọc lại bảng cộng 9 và tìm thêm 2 phép cộng qua 10 trong sinh hoạt hằng ngày.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 4

BÀI 7. PHÉP CỘNG (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 3: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố bảng cộng qua 10 với số hạng 7, 8 và vận dụng để tính nhẩm nhanh.
- Biết tách số để tính các phép cộng qua 10; hoàn thành bảng cộng và các bài luyện tập.
- Vận dụng phép cộng qua 10 để giải bài toán có lời văn gắn với tình huống giúp đỡ bạn bè.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với que tính/hình ảnh và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách tách số, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp: đếm tiếp, tách số, tính nhẩm hoặc lập phép tính từ tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi tách số, viết phép tính và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và khi sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

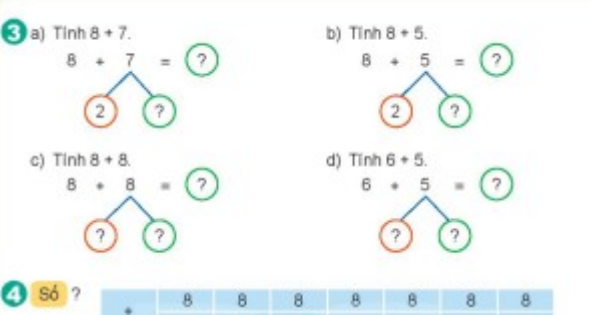
- Tích hợp lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống: Bồi dưỡng cho HS lối sống nhân ái, biết quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ người khác.
- Mục tiêu tích hợp: HS hiểu việc quyên góp sách vở, quần áo cho bạn ở vùng khó khăn là biểu hiện của lòng nhân ái; biết thể hiện sự quan tâm bằng những việc làm phù hợp với lứa tuổi.
- Gợi ý hoạt động: Qua bài toán quyên góp 8 thùng quần áo và 5 thùng sách vở, HS thảo luận vì sao cần giúp đỡ bạn khó khăn và cách tham gia phù hợp.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; que tính; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) Mục tiêu: Ôn nhanh các phép cộng qua 10 đã học.	
- GV cho HS hát/vận động ngắn bài “Lớp chúng ta đoàn kết”.	- HS hát/vận động theo nhạc, tạo tâm thế học tập.
- GV yêu cầu HS làm bảng con $7 + 5$ và $8 + 5$; nêu cách tách số.	- HS làm bảng con; nêu: $7 + 5 = 12$; $8 + 5 = 13$.
- GV nhận xét, kết nối vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (29 PHÚT) Mục tiêu: HS luyện bảng cộng qua 10, hoàn thành bảng số và giải bài toán có lời văn. Mục tiêu tích hợp: HS biết liên hệ bài toán quyên góp với lối sống nhân ái, biết quan tâm và giúp đỡ bạn bè.	
- Bài 1: Tính $7 + 5$ và $7 + 6$ bằng cách tách số.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
<p>- GV yêu cầu HS quan sát.</p> 	<p>- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở nháp; sau đó thảo luận nhóm đôi để nói cách tách số cho bạn nghe.</p> <p>- GV mời HS trình bày cách tính $7 + 5$ và $7 + 6$.</p>	<p>- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.</p> <p>- HS nêu: $7 + 5 = 12$ vì tách $5 = 3 + 2$; $7 + 3 = 10$; $10 + 2 = 12$. $7 + 6 = 13$ vì tách $6 = 3 + 3$; $7 + 3 = 10$; $10 + 3 = 13$.</p>
<p>- GV chốt cách tách số: với số hạng 7, thường bù thêm 3 để được 10.</p>	<p>- HS nhắc lại: 7 cần thêm 3 để thành 10.</p>
<p>- Bài 2: Hoàn thành bảng cộng với số hạng 7 và bảng tách 14 que tính.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát.</p> 	<p>- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân phần a vào VBT; phần b thảo luận nhóm đôi để tìm số que tính ở nhóm còn lại.</p>	<p>- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.</p>
<p>- GV cho HS đọc kết quả bảng cộng và bảng tách que tính.</p>	<p>- HS nêu: $7 + 4 = 11$; $7 + 5 = 12$; $7 + 6 = 13$; $7 + 7 = 14$; $7 + 8 = 15$; $7 + 9 = 16$. Các cặp tách 14: 10 và 4; 9 và 5; 8 và 6; 7 và 7.</p>
<p>- GV chốt đáp án, nhấn mạnh cách dùng bảng để ghi nhớ phép cộng qua 10.</p>	<p>- HS sửa bài, đọc lại các phép cộng.</p>
<p>- Bài 3: Tính $8 + 7$; $8 + 5$; $8 + 8$; $6 + 5$.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát.</p> 	<p>- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh														
- GV giao nhiệm vụ HS làm vào vở ô li; khuyến khích HS vẽ sơ đồ tách số nếu còn lúng túng.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.														
- GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả theo hình thức “truyền điện”.	- HS nối tiếp nêu: $8 + 7 = 15$; $8 + 5 = 13$; $8 + 8 = 16$; $6 + 5 = 11$.														
- GV nhận xét, chốt đáp án và yêu cầu HS giải thích một phép tính bất kì.	- HS giải thích một phép tính bằng cách tách số để tạo thành 10.														
- Bài 4: Hoàn thành bảng cộng với số hạng 8.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.														
- GV yêu cầu HS quan sát.  <p>5 Để giúp đỡ các bạn học sinh ở vùng khó khăn, lớp em đã quyên góp được 8 thùng quần áo và 5 thùng sách vở.</p>	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.														
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu học tập; sau đó đổi phiếu nhóm đôi để kiểm tra.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.														
- GV mời HS đọc kết quả theo từng cột.	- HS đọc: $8 + 3 = 11$; $8 + 4 = 12$; $8 + 5 = 13$; $8 + 6 = 14$; $8 + 7 = 15$; $8 + 8 = 16$; $8 + 9 = 17$.														
- GV chốt đáp án, tuyên dương HS tính đúng và kiểm tra bài cho bạn cẩn thận.	- HS lắng nghe, sửa bài.														
- Bài 5: Giải bài toán về quyên góp quần áo và sách vở.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.														
- GV yêu cầu HS quan sát.  <p>Hỏi cả quần áo và sách vở, lớp em đã quyên góp được bao nhiêu thùng?</p> <p>luyện tập</p> <p>1 Số ?</p> <p>a)</p> <table><tr><td>Số hàng</td><td>6</td><td>6</td><td>6</td><td>6</td><td>6</td><td>6</td></tr><tr><td>Số hàng</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td><td>8</td><td>9</td></tr></table>	Số hàng	6	6	6	6	6	6	Số hàng	4	5	6	7	8	9	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
Số hàng	6	6	6	6	6	6									
Số hàng	4	5	6	7	8	9									
- GV giao nhiệm vụ HS đọc đề, gạch chân dữ kiện, làm bài giải vào vở ô li.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.														
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Cần dùng phép tính nào?	- HS trả lời: Lớp quyên góp 8 thùng quần áo và 5 thùng sách vở; hỏi có tất cả bao nhiêu thùng; dùng phép cộng $8 + 5$.														
- GV mời 1 HS trình bày bài giải trên bảng.	- HS trình bày: Bài giải. Lớp em quyên góp được tất cả là: $8 + 5 = 13$ (thùng). Đáp số: 13 thùng.														
- GV kết luận, chốt đáp án đúng: 13 thùng.	- HS đối chiếu và sửa bài.														
- Tích hợp đạo đức, lối sống: GV dẫn dắt: “Trong bài toán, các bạn quyên góp quần áo và sách vở để giúp học sinh ở vùng khó khăn. Theo em, vì sao việc làm này đáng quý?”.	- HS thảo luận nhóm 4 và nêu: Việc làm này giúp bạn có thêm đồ dùng học tập, quần áo; thể hiện sự yêu thương, chia sẻ và tinh thần đoàn kết.														

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV diễn giải chi tiết: Quan tâm, giúp đỡ người khác không nhất thiết phải là việc lớn. Với học sinh lớp 2, các em có thể giữ gìn sách vở còn tốt để tặng bạn, biết chia sẻ đồ dùng học tập khi bạn thiếu, biết hỏi thăm khi bạn gặp khó khăn. Khi giúp đỡ, các em cần làm bằng thái độ chân thành, không chê cười, không làm bạn buồn.	- HS lắng nghe, nêu một việc em có thể làm: quyên góp sách truyện, giữ gìn quần áo sạch để tặng bạn, giúp bạn học bài, chia sẻ bút khi bạn quên đồ dùng.
- GV chốt: Học Toán giúp chúng ta biết tính đúng số lượng; từ bài toán, các em còn học được cách sống nhân ái, biết quan tâm và giúp đỡ mọi người xung quanh.	- HS nhắc lại thông điệp: Biết quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ bạn bè.

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT)

Mục tiêu: *Củng cố kiến thức và liên hệ việc làm nhân ái trong đời sống.*

- GV yêu cầu HS nêu một phép cộng qua 10 trong bài và một việc tốt em có thể làm để giúp bạn.	- HS nêu phép cộng và chia sẻ việc làm tốt.
- GV nhận xét, khen ngợi và giao nhiệm vụ về nhà: tìm một tình huống trong gia đình có dùng phép cộng qua 10.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 4

BÀI 7. PHÉP CỘNG (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 4: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố bảng cộng qua 10 với các số hạng đã học.
- Thực hiện được các phép cộng qua 10 bằng tính nhẩm, bảng cộng hoặc cách tách số.
- Vận dụng để giải các bài toán có hình ảnh, tìm các phép tính có cùng kết quả và giải bài toán thực tế.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với que tính/hình ảnh và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách tách số, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp: đếm tiếp, tách số, tính nhẩm hoặc lập phép tính từ tình huống thực tế.

3. Phẩm chất

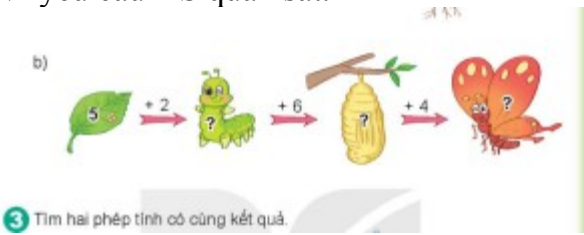
- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi tách số, viết phép tính và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và khi sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; que tính; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) Mục tiêu: Tạo hứng thú; ôn bảng cộng 7, 8, 9 với một số.	
- GV tổ chức trò chơi “Bắt nhanh kết quả”: GV giơ thẻ $7 + 5$, $8 + 6$, $9 + 4$, $6 + 7$.	- HS nêu nhanh kết quả: 12, 14, 13, 13.
- GV nhận xét, tuyên dương HS phản xạ nhanh và dẫn vào bài luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (29 PHÚT) Mục tiêu: HS luyện tính nhẩm, tìm số còn thiếu và giải bài toán bằng phép cộng.	
- Bài 1: Hoàn thành bảng cộng với các số hạng đã cho.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào VBT; tính nhẩm từng phép cộng và điền tổng còn thiếu.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV tổ chức cho HS đọc kết quả, bạn khác nhận xét.	- HS đọc kết quả theo bảng, chẳng hạn: $6 + 4 = 10$; $6 + 5 = 11$; $6 + 6 = 12$; $6 + 7 = 13$; $6 + 8 = 14$; $6 + 9 = 15$.
- GV chốt đáp án và nhắc HS dựa vào quy luật “thêm 1 thì tổng tăng 1”.	- HS sửa bài và nhắc lại quy luật.
- Bài 2: Tìm số còn thiếu theo chiều mũi tên.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: quan sát mũi tên, thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời đại diện nhóm trình bày cách làm câu a, câu b.	- HS trình bày: a) $6 + 5 = 11$; $11 + 7 = 18$. b) $5 + 2 = 7$; $7 + 6 = 13$; $13 + 4 = 17$.
- GV kết luận: Khi có các mũi tên liên tiếp, phải lấy kết quả trước làm số bắt đầu cho phép tính sau.	- HS ghi nhớ, sửa bài.
- Bài 3: Tìm hai phép tính có cùng kết quả.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS làm nhóm 4: mỗi nhóm tính kết quả các phép tính, dùng bút màu nối các phép tính có cùng kết quả trên phiếu.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời các nhóm trình bày một số cặp phép tính có cùng kết quả.	- HS nêu các cặp, chẳng hạn: $6 + 7$ và $7 + 6$ cùng bằng 13; $6 + 8$ và $7 + 7$ cùng bằng 14; $7 + 5$ và $6 + 6$ cùng bằng 12.
- GV chốt: Có thể tìm cặp cùng kết quả bằng cách tính từng phép tính hoặc vận dụng tính chất đổi chỗ trong phép cộng.	- HS lắng nghe, bổ sung kết quả vào phiếu.
- Bài 4: Giải bài toán đoàn tàu chở hàng.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát.	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>4 Đoàn tàu chở hàng có 4 toa đã ra khỏi đường hầm, còn 7 toa ở trong đường hầm. Hỏi đoàn tàu đó có tất cả bao nhiêu toa?</p> 	<p>tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.</p>
- GV giao nhiệm vụ HS đọc đề, quan sát tranh, làm bài giải vào vở ô li.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Muốn tìm tất cả số toa ta làm phép tính nào?	- HS trả lời: Có 4 toa ra khỏi đường hầm và 7 toa còn trong đường hầm; hỏi đoàn tàu có tất cả bao nhiêu toa; làm phép cộng $4 + 7$.
- GV mời HS trình bày bài giải trên bảng.	- HS trình bày: Đoàn tàu có tất cả số toa là: $4 + 7 = 11$ (toa). Đáp số: 11 toa.
- GV kết luận, chốt đáp án đúng và nhắc HS ghi đầy đủ đơn vị trong bài giải.	- HS đối chiếu, sửa bài.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố cách tìm số còn thiếu và giải bài toán cộng qua 10.</i>	
- GV yêu cầu HS tự đặt một phép cộng qua 10 có kết quả bằng 13 hoặc 14.	- HS nêu: $7 + 6 = 13$; $8 + 5 = 13$; $6 + 8 = 14$; $9 + 5 = 14$.
- GV nhận xét, giao nhiệm vụ về nhà: đọc lại các bảng cộng đã luyện trong tiết học.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 4

BÀI 7. PHÉP CỘNG (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 5: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố bảng cộng qua 10 và biết vận dụng để tính nhẩm nhanh.
- Tìm được các phép tính có kết quả bằng một số cho trước; nhận biết hai phép tính có cùng kết quả.
- Vận dụng phép cộng qua 10 để giải các bài tập gắn với trò chơi, tranh minh họa và tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với que tính/hình ảnh và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách tách số, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp: đếm tiếp, tách số, tính nhẩm hoặc lập phép tính từ tình huống thực tế.

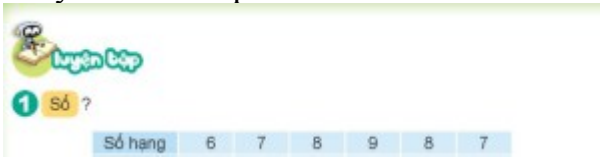
3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi tách số, viết phép tính và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và khi sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

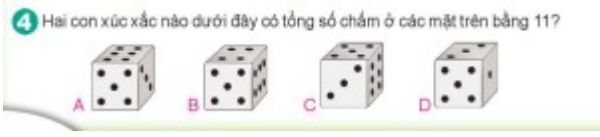
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; que tính; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn bảng cộng qua 10 bằng trò chơi hỏi nhanh.	
- GV tổ chức trò chơi “Bạn hỏi - tôi đáp”: một HS nêu phép cộng qua 10, HS khác nêu kết quả.	- HS tham gia hỏi - đáp: $6 + 5 = 11$; $7 + 8 = 15$; $9 + 7 = 16$; $8 + 8 = 16$.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết luyện tập cuối của Bài 7.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (29 PHÚT) Mục tiêu: HS tổng hợp kiến thức Bài 7, luyện bảng cộng qua 10 và giải các bài tập lựa chọn.	
- Bài 1: Hoàn thành bảng cộng.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào VBT;	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
điền tổng còn thiếu trong bảng.	quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời HS đọc lần lượt các kết quả trong bảng.	- HS nêu: $6 + 5 = 11$; $7 + 6 = 13$; $8 + 6 = 14$; $9 + 7 = 16$; $8 + 5 = 13$; $7 + 7 = 14$.
- GV chốt đáp án, yêu cầu HS đọc lại các phép cộng vừa hoàn thành.	- HS đọc lại bảng, sửa bài.
- Bài 2: Tìm các cây nấm ghi phép tính có kết quả bằng 12.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4: tính kết quả từng phép cộng trên cây nấm, khoanh các cây nấm có kết quả bằng 12.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời đại diện nhóm nêu kết quả và giải thích cách chọn.	- HS nêu các phép tính có kết quả bằng 12, chẳng hạn: $6 + 6$, $9 + 3$, $8 + 4$, $7 + 5$; số cây nấm bạn Sao hái được là 4 cây.
- GV kết luận, chốt đáp án đúng; nhấn mạnh cần tính từng phép trước khi chọn.	- HS kiểm tra, sửa phiếu nhóm.
- Bài 3: Tính kết quả các phép tính trên nhà rông và tìm phép tính có kết quả bằng nhau.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân phần a vào vở; sau đó trao đổi nhóm đôi phần b để tìm các phép tính bằng nhau.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV yêu cầu HS báo cáo kết quả từng phép tính.	- HS nêu: $9 + 5 = 14$; $7 + 4 = 11$; $8 + 6 = 14$; $6 + 7 = 13$; $9 + 7 = 16$.
- GV hỏi: Những phép tính nào có kết quả bằng nhau?	- HS trả lời: $9 + 5$ và $8 + 6$ cùng bằng 14.
- GV chốt đáp án và nhắc HS có thể so sánh kết	- HS sửa bài vào vở.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
quả sau khi tính hoặc dựa vào cách tách số.	
- Bài 4: Chọn hai con xúc xắc có tổng số chấm bằng 11.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát. 	- HS quan sát hình, đọc số liệu, nhận diện phép tính hoặc yêu cầu cần giải quyết.
- GV giao nhiệm vụ HS quan sát hình, làm việc nhóm đôi: đếm số chấm trên từng con xúc xắc, tính tổng từng cặp và chọn cặp có tổng bằng 11.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời HS trình bày cách chọn; yêu cầu HS nêu rõ số chấm ở hai mặt xúc xắc.	- HS trình bày theo hình SGK: chọn cặp xúc xắc có tổng 11, ví dụ 5 chấm và 6 chấm; lớp nhận xét.
- GV kết luận, chốt đáp án theo hình SGK; nhắc HS khi làm bài dạng lựa chọn cần kiểm tra từng phương án.	- HS đối chiếu và sửa bài.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố toàn bộ bài học; tự tạo tình huống có phép cộng qua 10.</i>	
- GV yêu cầu HS nêu một điều em nhớ nhất sau Bài 7.	- HS nêu: Em biết tách số để cộng qua 10; em biết dùng bảng cộng để tính nhanh.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: tự viết 5 phép cộng qua 10, tính bằng cách tách số và đọc cho người thân nghe.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ và chuẩn bị thực hiện ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 5 BÀI 8. BẢNG CỘNG (QUA 10) - TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Hình thành được bảng cộng qua 10 qua việc hệ thống lại các phép cộng đã học thành một bảng.
- Vận dụng bảng cộng qua 10 để tính nhẩm, giải bài tập và giải quyết tình huống toán học đơn giản.
- Biết nêu cách nhẩm một số phép cộng qua 10 bằng cách đếm thêm hoặc tách số.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn lại một số phép cộng qua 10 đã học.	
- GV tổ chức trò chơi “Vòng quay kì diệu”: trên vòng quay có các phép tính $9 + 2$, $8 + 6$, $7 + 5$, $6 + 6$.	- HS tham gia trò chơi, tính nhẩm và nêu kết quả theo lượt.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời nhanh, đúng; dẫn dắt: “Các phép cộng qua 10 có thể sắp xếp thành một bảng để dễ nhớ hơn”.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ (14 PHÚT) Mục tiêu: HS hệ thống các phép cộng qua 10 đã học để hình thành bảng cộng qua 10.	
- GV cho HS quan sát tranh Khám phá trong SGK và kể ngắn: Mai và Rô-bốt cùng hoàn thành các phép cộng qua 10. 	- HS quan sát tranh, lắng nghe tình huống học tập.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: Quan sát các que tính trong tranh, nêu phép cộng tương ứng ở từng hàng.	- HS thảo luận nhóm đôi và nêu: $9 + 2 = 11$; $8 + 6 = 14$; $7 + 5 = 12$; $6 + 6 = 12$.
- GV hỏi: Các phép cộng này có đặc điểm gì giống nhau?	- HS trả lời: Đều là phép cộng qua 10, kết quả lớn hơn 10.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV giao nhiệm vụ cá nhân: Dựa vào cách tách số đã học, hãy hoàn thành các ô còn thiếu trong bảng cộng qua 10.	- HS làm cá nhân, nhẩm và hoàn thành các phép tính còn thiếu trong bảng.
- GV tổ chức cho HS nối tiếp đọc các phép cộng trong bảng cộng qua 10.	- HS nối tiếp đọc: $9 + 2 = 11$; $9 + 3 = 12$; ...; $2 + 9 = 11$.
- GV hỏi: Khi một số hạng tăng thêm 1 thì tổng thay đổi thế nào?	- HS trả lời: Tổng cũng tăng thêm 1.
- GV kết luận: Bảng cộng qua 10 giúp chúng ta nhớ nhanh các phép cộng có kết quả lớn hơn 10; khi chưa nhớ, có thể dùng cách tách số để kiểm tra.	- HS lắng nghe, nhắc lại nội dung chốt.

3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (17 PHÚT)

Mục tiêu: HS vận dụng bảng cộng qua 10 để tính nhẩm và giải các bài tập trong SGK.

- Bài 1: Tính nhẩm các phép cộng qua 10.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào bảng con: tính nhẩm từng phép cộng, sau đó giờ bảng theo hiệu lệnh.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV gọi HS nối tiếp nêu kết quả và giải thích nhanh một phép tính.	- HS nêu: $9 + 5 = 14$; $8 + 3 = 11$; $7 + 7 = 14$; $6 + 6 = 12$; $7 + 6 = 13$; $9 + 4 = 13$.
- GV kết luận, chốt đáp án đúng; nhắc HS có thể kiểm tra bằng cách tách số hoặc dựa vào bảng cộng.	- HS đối chiếu bảng con, sửa sai nếu có.
- Bài 2: Tìm cá cho mèo.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4: tính kết quả phép cộng trên mỗi chú mèo, nối với con cá ghi số tương ứng trên phiếu nhóm.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả nổi cá cho mèo.	- HS trình bày: $7 + 6 = 13$; $9 + 3 = 12$; $8 + 9 = 17$.
- GV chốt đáp án; tuyên dương nhóm tính đúng, hợp tác tốt và trình bày rõ ràng.	- HS kiểm tra phiếu nhóm, sửa đường nối nếu cần.
- Bài 3: Tìm các đèn lồng ghi phép tính có kết quả bằng nhau và so sánh kết quả.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.
- GV giao nhiệm vụ HS làm vào vở ô li: tính kết quả từng phép tính trên đèn lồng, trả lời câu a, b; sau đó đổi vở nhóm đôi để kiểm tra.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời HS báo cáo: Các đèn lồng nào ghi phép tính có kết quả bằng nhau?	- HS trả lời: $7 + 5$, $4 + 8$, $9 + 3$ cùng bằng 12.
- GV hỏi: Trong bốn đèn lồng màu đỏ, đèn lồng nào có kết quả lớn nhất, đèn lồng nào có kết quả bé nhất?	- HS trả lời: Đèn lồng $8 + 7$ có kết quả lớn nhất; đèn lồng $6 + 5$ có kết quả bé nhất.
- GV kết luận, chốt đáp án; nhấn mạnh cách làm: tính từng phép tính, ghi kết quả, rồi so sánh.	- HS sửa bài vào vở và đọc lại đáp án đúng.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố bảng cộng qua 10 và hình thành thói quen tự luyện tập.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Xi điện”: HS nối tiếp nêu một phép tính trong bảng cộng qua 10 và kết quả.	- HS tham gia trò chơi, nêu phép tính và kết quả nhanh, chính xác.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: đọc lại bảng cộng qua 10, chọn 5 phép tính em còn chậm để luyện thêm.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 5

BÀI 8. BẢNG CỘNG (QUA 10) - TIẾT 2: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố bảng cộng qua 10 và biết vận dụng để tính nhẩm nhanh.
- Tính được tổng khi biết hai số hạng; so sánh được hai vế có phép tính.
- Vận dụng phép cộng qua 10 để giải bài toán có lời văn trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

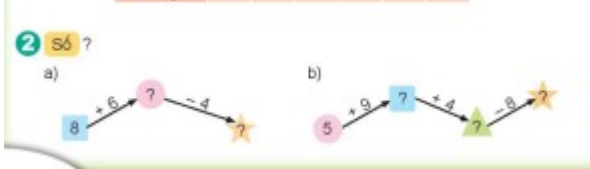
- Giáo dục văn hóa truyền thống: Qua tình huống sân khấu múa rối nước trong bài tập, HS biết trân trọng nghệ thuật dân gian Việt Nam, hiểu đây là nét đẹp văn hóa truyền thống cần được yêu quý, giới thiệu và giữ gìn bằng những việc làm phù hợp với lứa tuổi.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn nhanh bảng cộng qua 10.	
- GV tổ chức trò chơi “Xì điện”: yêu cầu HS nêu nhanh một phép cộng có kết quả qua 10.	- HS tham gia trò chơi, nêu phép tính và kết quả: $7 + 5 = 12$; $8 + 6 = 14$; $9 + 8 = 17$; ...
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (29 PHÚT) Mục tiêu: HS luyện tập tính tổng, điền số còn thiếu, so sánh hai vế và giải bài toán. Mục tiêu tích hợp văn hóa truyền thống: HS biết liên hệ hình ảnh sân khấu múa rối nước trong bài tập với nét đẹp văn hóa dân gian Việt Nam; biết trân trọng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc qua lời nói và hành động phù hợp.	
- Bài 1: Điền tổng khi biết hai số hạng.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<div></div>	
<div><ul style="list-style-type: none">- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu học tập: cộng hai số hạng ở mỗi cột để tìm tổng.</div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.</div>
<div><ul style="list-style-type: none">- GV gọi HS nêu kết quả từng cột và giải thích cách tìm tổng.</div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS nêu: $7 + 5 = 12$; $9 + 3 = 12$; $4 + 8 = 12$; $8 + 4 = 12$; $6 + 7 = 13$; $9 + 8 = 17$.</div>
<div><ul style="list-style-type: none">- GV kết luận: Muốn tìm tổng, ta lấy hai số hạng cộng với nhau; có thể nhẩm theo bảng cộng qua 10.</div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS sửa phiếu, đọc lại kết quả đúng.</div>
<div><ul style="list-style-type: none">- Bài 2: Điền số vào hình tròn, ngôi sao theo chiều mũi tên.</div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</div>
<div><ul style="list-style-type: none">- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát.<div></div></div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.</div>
<div><ul style="list-style-type: none">- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: thực hiện lần lượt các phép tính theo mũi tên, ghi kết quả vào phiếu.</div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.</div>
<div><ul style="list-style-type: none">- GV mời đại diện nhóm trình bày cách làm câu a, câu b.</div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS trình bày: a) $8 + 6 = 14$; $14 - 4 = 10$. b) $5 + 9 = 14$; $14 + 4 = 18$; $18 - 8 = 10$.</div>
<div><ul style="list-style-type: none">- GV chốt đáp án và nhắc: Khi có nhiều mũi tên nối tiếp, cần làm theo đúng thứ tự từ trái sang phải.</div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS kiểm tra, sửa bài trên phiếu.</div>
<div><ul style="list-style-type: none">- Bài 3: Tìm tổ ong cho gấu.</div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</div>
<div><ul style="list-style-type: none">- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát.<div></div></div>	<div><ul style="list-style-type: none">- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.</div>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ HS làm nhóm 4: tính phép cộng trên từng chú gấu, nối chú gấu với tổ ong có kết quả đúng. - GV mời nhóm trình bày kết quả nối tổ ong. - GV kết luận, chốt đáp án; tuyên dương nhóm hợp tác tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày. - HS trình bày: $9 + 4 = 13$; $8 + 7 = 15$; $6 + 8 = 14$. - HS đối chiếu phiếu nhóm.
<ul style="list-style-type: none"> - Bài 4: Điền dấu >, <, =. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: tính kết quả mỗi vế trước, sau đó điền dấu so sánh phù hợp. - GV gọi HS nêu cách làm từng câu. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày. - HS nêu: $6 + 6 > 11$; $7 + 5 = 12$; $9 + 3 = 3 + 9$; $9 + 2 < 7 + 7$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chốt đáp án và nhấn mạnh: Muốn so sánh hai vế có phép tính, trước hết phải tính kết quả từng vế. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS sửa bài vào vở.
<ul style="list-style-type: none"> - Bài 5: Giải bài toán về hai ca-bin. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ HS đọc đề, gạch chân dữ kiện, làm bài giải vào vở ô li. - GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Cần làm phép tính nào? - GV mời HS trình bày bài giải trên bảng. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày. - HS trả lời: Ca-bin thứ nhất có 7 người, ca-bin thứ hai có 8 người; hỏi cả hai ca-bin có bao nhiêu người; làm phép cộng $7 + 8$. - HS trình bày: Trong hai ca-bin có tất cả số người là: $7 + 8 = 15$ (người). Đáp số: 15 người.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
- GV chốt đáp án, nhận xét cách trình bày lời giải, phép tính và đáp số.	- HS đối chiếu, sửa bài.
- Tích hợp giáo dục văn hóa truyền thống: GV khai thác hình ảnh sân khấu múa rối nước trong bài tập, gọi hỏi HS: “Các em đã từng xem múa rối nước chưa?”, “Trong tranh có những hình ảnh nào gọi đến sân khấu múa rối nước?”, “Múa rối nước là nét đẹp văn hóa của nước nào?”. GV giới thiệu ngắn gọn: múa rối nước là nghệ thuật dân gian độc đáo của Việt Nam, thường gắn với không gian làng quê, ao hồ, tiếng trống, tiếng nhạc và những câu chuyện gần gũi trong đời sống.	- HS quan sát tranh, trả lời theo hiểu biết: Múa rối nước là nghệ thuật dân gian Việt Nam; tranh có sân khấu, con rối, không khí biểu diễn vui tươi; em thấy đây là nét đẹp cần được yêu quý.
- GV diễn giải: Khi làm bài toán có hình ảnh múa rối nước, các em không chỉ tính đúng phép cộng mà còn học cách quan sát, nhận ra giá trị văn hóa trong tranh. GV nhấn mạnh: giữ gìn văn hóa truyền thống không phải là việc xa vời; HS có thể bắt đầu từ việc lắng nghe người lớn kể chuyện, xem biểu diễn với thái độ nghiêm túc, không chen lấn, không vứt rác, biết giới thiệu cho bạn bè về trò chơi, làn điệu, lễ hội, nghệ thuật dân gian của quê hương.	- HS lắng nghe, chia sẻ việc làm phù hợp: em xem biểu diễn trật tự, không vứt rác ở nơi xem, hỏi người thân về múa rối nước, kể cho bạn nghe một nét đẹp truyền thống mà em biết.
- GV kết luận: Học Toán giúp các em rèn tính toán; tranh trong SGK còn giúp các em thêm yêu văn hóa Việt Nam. Biết trân trọng nghệ thuật dân gian là một cách góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.	- HS nhắc lại thông điệp: Em tính toán cẩn thận và biết yêu quý, giữ gìn nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố kiến thức và liên hệ giữ gìn nét đẹp truyền thống.</i>	
- GV yêu cầu HS nêu một phép cộng qua 10 trong tiết học và một hình ảnh truyền thống em yêu thích.	- HS nêu phép tính và chia sẻ hình ảnh mình thích.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: hỏi người thân về một nét đẹp truyền thống ở gia đình hoặc địa phương.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 5

BÀI 9. BÀI TOÁN VỀ THÊM, BỚT MỘT SỐ ĐƠN VỊ - TIẾT 1: GIẢI BÀI TOÁN VỀ THÊM MỘT SỐ ĐƠN VỊ

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được bài toán về thêm một số đơn vị.
- Biết tóm tắt, chọn phép tính cộng và trình bày bài giải cho bài toán về thêm một số đơn vị.
- Vận dụng giải được các bài toán về thêm một số đơn vị trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

- Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học: Qua hình ảnh động vật trong môi trường tự nhiên, giáo dục HS yêu quý các loài vật, không săn bắt và không phá hoại nơi sống của chúng.
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.D1.1: Nêu được một số vấn đề đơn giản trong đời sống có thể áp dụng AI để giải quyết.
- Mục tiêu tích hợp AI: Hình thành ý tưởng về AI có khả năng nhận diện từ khóa “thêm/bớt” để gợi ý phép tính; HS biết AI chỉ hỗ trợ ban đầu, còn người học phải đọc kĩ đề, xác định dữ kiện và tự kiểm tra phép tính.

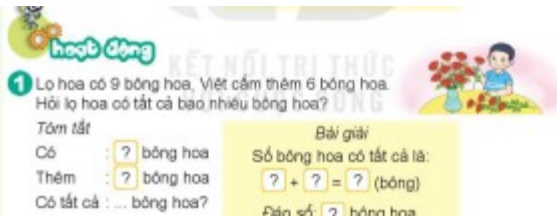
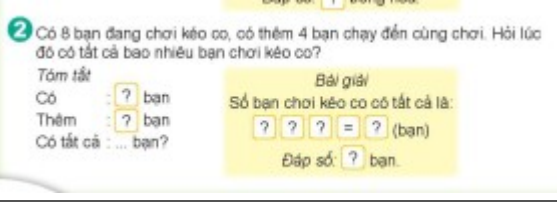
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập; ôn lại phép cộng qua tình huống có thêm đồ vật.	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh - ai đúng”: GV nêu tình huống “Có 8 bông hoa, thêm 5 bông hoa” và yêu cầu HS viết phép tính.	- HS viết vào bảng con: $8 + 5 = 13$.
- GV hỏi: Khi nghe từ “thêm”, em thường nghĩ đến phép tính nào?	- HS trả lời: Thường nghĩ đến phép cộng.
- GV nhận xét, dẫn vào bài: “Hôm nay chúng ta học cách giải bài toán về thêm một số đơn vị”.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ (14 PHÚT) Mục tiêu: HS nhận biết bài toán về thêm, biết phân tích đề, tóm tắt và trình bày bài giải. Mục tiêu tích hợp: HS biết yêu quý động vật, bảo vệ nơi sống của chúng; hình thành ý tưởng	

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
AI/robot có thể nhận diện từ khóa “thêm/bớt” để gợi ý phép tính nhưng HS vẫn phải tự đọc đề, xác định dữ kiện và kiểm tra kết quả.	
<ul style="list-style-type: none"> - GV cho HS quan sát phần Khám phá trong SGK và đọc bài toán: Trên khay có 8 quả trứng, Mai cho thêm 2 quả trứng. Hỏi có tất cả bao nhiêu quả trứng? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát tranh, đọc lại bài toán.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thảo luận và trả lời: Có 8 quả trứng, thêm 2 quả trứng; hỏi có tất cả bao nhiêu quả trứng.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS tóm tắt: Có: 8 quả trứng; Thêm: 2 quả trứng; Có tất cả: ... quả trứng? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát tóm tắt, nhắc lại dữ kiện và yêu cầu của bài toán.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Muốn tìm tất cả số quả trứng, ta làm phép tính gì? Vì sao? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Làm phép cộng $8 + 2$ vì có thêm nên số lượng tăng lên.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hướng dẫn HS trình bày bài giải đủ 3 phần: câu lời giải, phép tính, đáp số. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát và nhắc lại bài giải: Số quả trứng có tất cả là: $8 + 2 = 10$ (quả). Đáp số: 10 quả trứng.
<ul style="list-style-type: none"> - GV kết luận: Với bài toán về thêm một số đơn vị, ta thường dùng phép cộng để tìm số lượng có tất cả. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, nhắc lại kết luận.
<ul style="list-style-type: none"> - GV diễn giải chi tiết: AI/robot có thể hỗ trợ con người bằng cách nhận diện từ khóa, đọc đề, gợi ý phép tính hoặc kiểm tra kết quả. Tuy nhiên, AI không thay thế việc học của các em. Các em phải hiểu vì sao dùng phép cộng, biết ghi đúng đơn vị và kiểm tra xem đáp số có phù hợp với câu hỏi không. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, nêu lại: AI có thể hỗ trợ, nhưng em phải tự đọc đề, tự suy nghĩ và kiểm tra bài làm.
3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (17 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS luyện giải bài toán về thêm một số đơn vị qua các tình huống trong SGK.</i>	
<ul style="list-style-type: none"> - Bài 1: Giải bài toán lọ hoa có 9 bông, Viết thêm 6 bông hoa. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đọc đề, xác định dữ kiện, viết phép tính và trình bày bài giải.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời 1 HS trình bày bài giải trên bảng; lớp nhận xét.	- HS trình bày: Số bông hoa có tất cả là: $9 + 6 = 15$ (bông). Đáp số: 15 bông hoa.
- GV chốt đáp án; nhắc HS viết đúng đơn vị “bông hoa”.	- HS đối chiếu, sửa bài vào vở.
- Bài 2: Giải bài toán có 8 bạn đang chơi kéo co, thêm 4 bạn chạy đến cùng chơi.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.
	
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: nói cho nhau nghe bài toán cho biết gì, hỏi gì; sau đó mỗi HS làm bài vào vở.	- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
- GV mời HS nêu phép tính và bài giải.	- HS nêu: Số bạn chơi kéo co có tất cả là: $8 + 4 = 12$ (bạn). Đáp số: 12 bạn.
- Tích hợp bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và AI: GV liên hệ từ bài toán có hình ảnh loài vật trong môi trường tự nhiên: mỗi loài vật đều có nơi sống, thức ăn và vai trò riêng trong thiên nhiên. GV giáo dục HS không săn bắt chim, không phá tổ, không ném đá vào con vật, không xả rác xuống ao hồ, công viên hay nơi các loài vật sinh sống. GV nêu tiếp tình huống AI: “Nếu có một robot thông minh nghe đề toán, robot có thể nhận ra từ khóa ‘thêm’ để gợi ý phép cộng hoặc từ khóa ‘bớt’ để gợi ý phép trừ. Tuy nhiên, robot chỉ gợi ý; người học phải đọc kĩ đề, xem bài toán cho biết gì, hỏi gì, rồi tự lập phép tính.” GV yêu cầu HS nêu vì sao bài này dùng phép cộng và nhắc HS không làm theo máy móc.	- HS nêu: Em cần yêu quý loài vật, không phá hoại nơi sống của chúng. AI/robot có thể gợi ý phép tính khi nhận ra từ “thêm”, nhưng em phải đọc đề, xác định dữ kiện và kiểm tra xem phép cộng có phù hợp không.
- GV kết luận: Cả hai bài đều thuộc dạng “thêm một số đơn vị”, dùng phép cộng để tìm tất cả.	- HS nhắc lại cách nhận biết dạng toán.
- GV diễn giải chi tiết: Khi chúng ta trồng thêm	- HS lắng nghe, chia sẻ một việc làm cụ thể: tưới

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
cây, chăm sóc hoa, không bẻ cành, không hái hoa, không bắt chim, bắt bướm, môi trường sẽ xanh hơn và các loài vật có nơi sinh sống. Các em cần biết yêu quý cây cối, con vật; không phá tổ chim, không xả rác xuống ao hồ, không làm hại môi trường sống của sinh vật.	cây, bỏ rác đúng nơi, không bẻ hoa, không chọc phá tổ chim, nhắc bạn giữ vệ sinh sân trường.

4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT)

Mục tiêu: *Củng cố dạng toán về thêm và liên hệ thực tế.*

- GV yêu cầu HS tự đặt một bài toán về “thêm” gắn với cây xanh hoặc đồ vật trong lớp.	- HS nêu bài toán, bạn khác nêu phép tính phù hợp.
- GV nhận xét, giao nhiệm vụ về nhà: tìm một tình huống trong gia đình có dùng bài toán “thêm”.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 5

BÀI 9. BÀI TOÁN VỀ THÊM, BỐT MỘT SỐ ĐƠN VỊ - TIẾT 2: GIẢI BÀI TOÁN VỀ BỐT MỘT SỐ ĐƠN VỊ VÀ LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù**

- Nhận biết được bài toán về bớt một số đơn vị.
- Biết tóm tắt, chọn phép tính trừ và trình bày bài giải cho bài toán về bớt một số đơn vị.
- Phân biệt được tình huống “thêm” và “bớt” để chọn phép cộng hoặc phép trừ phù hợp.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Sử dụng công cụ số đơn giản để trình bày, chia sẻ kết quả học tập.
- Mục tiêu tích hợp: Biết dùng phiếu học tập số/bảng tương tác để xác định dữ kiện “thêm”, “bớt” trong bài toán.

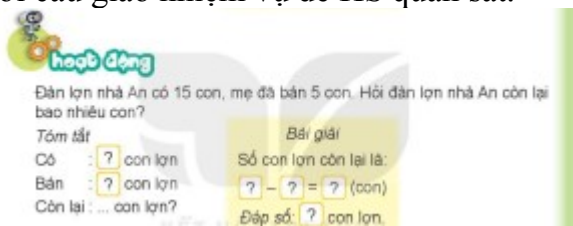
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) Mục tiêu: Ôn bài toán về thêm và tạo tình huống chuyển sang bài toán về bớt.	
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi: một bạn nêu bài toán về thêm, một bạn nêu phép tính giải.	- HS làm việc nhóm đôi, nêu bài toán và phép tính cộng phù hợp.
- GV hỏi: Nếu trong bài toán có từ “bán”, “bay đi”, “xuống xe”, số lượng còn lại thường tăng hay giảm?	- HS trả lời: Số lượng giảm đi.
- GV dẫn vào bài: “Hôm nay chúng ta học giải bài toán về bớt một số đơn vị”.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. KHÁM PHÁ (13 PHÚT) Mục tiêu: HS nhận biết bài toán về bớt, biết phân tích đề, tóm tắt và trình bày bài giải. Mục tiêu tích hợp năng lực số: HS biết dùng phiếu học tập số hoặc bảng tương tác để đánh dấu dữ kiện “có”, “thêm/bớt”, “hỏi”, từ đó chọn phép tính phù hợp và chia sẻ kết quả rõ ràng.	
- GV cho HS quan sát phần Khám phá trong	- HS quan sát tranh, đọc lại bài toán.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>SGK và đọc bài toán: Có 10 con chim đậu trên cành, sau đó 3 con bay đi. Hỏi trên cành còn lại bao nhiêu con chim?</p> 	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Có 10 con chim, 3 con bay đi; hỏi còn lại bao nhiêu con chim.
- GV hướng dẫn tóm tắt: Có: 10 con chim; Bay đi: 3 con chim; Còn lại: ... con chim?	- HS đọc lại tóm tắt, xác định dữ kiện “bay đi” là bớt đi.
- GV hỏi: Muốn tìm số con chim còn lại, ta làm phép tính gì? Vì sao?	- HS trả lời: Làm phép trừ $10 - 3$ vì có 3 con bay đi, số chim giảm đi.
- GV hướng dẫn HS trình bày bài giải theo 3 phần.	- HS nêu bài giải: Số con chim còn lại là: $10 - 3 = 7$ (con). Đáp số: 7 con chim.
- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: GV chiếu phiếu học tập số/bảng tương tác gồm các ô “Có”, “Thêm/Bớt”, “Hỏi” và các thẻ dữ kiện. GV yêu cầu HS chọn màu để đánh dấu dữ kiện trong đề toán, kéo thẻ “bay đi/bán đi/cho bớt” vào ô “Bớt”, rồi kéo thẻ phép trừ vào vị trí phép tính. GV nhấn mạnh: công cụ số giúp trình bày bài làm rõ ràng, dễ sửa và dễ chia sẻ với cả lớp; tuy nhiên HS phải hiểu ý nghĩa của dữ kiện trước khi thao tác, không chỉ kéo thẻ theo cảm tính.	- HS quan sát/thao tác trên phiếu số, xác định dữ kiện “có”, “bớt”, “hỏi”, chọn phép trừ phù hợp, trình bày trước lớp và giải thích vì sao dùng phép trừ.
- GV kết luận: Với bài toán về bớt một số đơn vị, ta thường dùng phép trừ để tìm số còn lại.	- HS nhắc lại kết luận.
- GV diễn giải chi tiết: Bảng tương tác hoặc phiếu học tập số giúp các em nhìn rõ dữ kiện của đề toán. Khi biết tô màu hoặc kéo thẻ đúng chỗ, các em sẽ không nhầm giữa “thêm” và “bớt”. Tuy vậy, công cụ số chỉ hỗ trợ trình bày; các em vẫn phải đọc kỹ đề, hiểu nghĩa từng từ và tự chọn phép tính.	- HS lắng nghe, nêu lại: Em dùng công cụ số để đánh dấu dữ kiện, nhưng em phải tự đọc đề và tự chọn phép tính.
3. HOẠT ĐỘNG - THỰC HÀNH (8 PHÚT) Mục tiêu: HS vận dụng bài toán về bớt để giải bài toán trong phần Hoạt động.	
- Bài toán: Đàn lợn nhà An có 15 con, mẹ đã bán 5 con. Hỏi đàn lợn nhà An còn lại bao nhiêu con?	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát.</p> 	<p>yêu cầu và nêu điều cần tìm.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: đọc đề, tóm tắt miệng, viết bài giải.</p>	<p>- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.</p>
<p>- GV mời HS trình bày bài giải; lớp nhận xét.</p>	<p>- HS trình bày: Số con lợn còn lại là: $15 - 5 = 10$ (con). Đáp số: 10 con lợn.</p>
<p>- GV chốt đáp án, nhắc HS dùng phép trừ vì bài toán có dữ kiện “bán 5 con”.</p>	<p>- HS sửa bài vào vở.</p>
<p>4. LUYỆN TẬP (11 PHÚT) Mục tiêu: HS phân biệt bài toán thêm và bớt, trình bày bài giải rõ ràng.</p>	
<p>- Bài 1: Giải bài toán theo tóm tắt: Có 9 thuyền, thêm 4 thuyền.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát.</p> 	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: xác định đây là bài toán thêm hay bớt, sau đó làm bài vào vở.</p>	<p>- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.</p>
<p>- GV mời HS trình bày bài giải.</p>	<p>- HS trình bày: Có tất cả số thuyền là: $9 + 4 = 13$ (thuyền). Đáp số: 13 thuyền.</p>
<p>- GV kết luận: Bài 1 là bài toán về thêm, dùng phép cộng.</p>	<p>- HS nhắc lại dấu hiệu nhận biết “thêm”.</p>
<p>- Bài 2: Trên xe có 14 bạn, đến điểm dừng có 3 bạn xuống xe. Hỏi lúc đó trên xe còn lại bao nhiêu bạn?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát.</p> 	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở; gạch chân dữ kiện “3 bạn xuống xe” để xác</p>	<p>- HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình</p>

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
định phép tính.	bày.
- GV mời HS nêu bài giải; lớp nhận xét.	- HS trình bày: Trên xe còn lại số bạn là: $14 - 3 = 11$ (bạn). Đáp số: 11 bạn.
- GV chốt đáp án đúng và nhấn mạnh: “xuống xe” là bớt đi, nên dùng phép trừ.	- HS sửa bài, đổi vở kiểm tra chéo.
- GV diễn giải chi tiết: Khi làm bài trên công cụ số, các em có thể dùng màu, thẻ kéo thả, biểu tượng + hoặc - để trình bày suy nghĩ. Cách làm này giúp nhóm trao đổi rõ hơn, bạn khác dễ nhận xét hơn. Sau khi nhận phản hồi, các em cần sửa lại bài trong vở để ghi nhớ lâu.	- HS lắng nghe, nêu một lợi ích của phiếu học tập số: dễ nhìn dữ kiện, dễ chia sẻ kết quả, dễ sửa lỗi.
5. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố cách phân biệt “thêm” và “bớt” trong bài toán có lời văn.</i>	
- GV yêu cầu HS nêu một từ thường gặp trong bài toán “thêm” và một từ thường gặp trong bài toán “bớt”.	- HS nêu: “thêm, chạy đến, có thêm” là thêm; “bớt, bay đi, bán, xuống xe” là bớt.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: đặt 1 bài toán về thêm và 1 bài toán về bớt trong sinh hoạt hằng ngày.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 5

BÀI 10. LUYỆN TẬP CHUNG - TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố bảng cộng qua 10, cách tính tổng và tính biểu thức đơn giản.
- Củng cố kĩ năng giải và trình bày bài giải cho bài toán về thêm hoặc bớt một số đơn vị.
- Vận dụng kiến thức đã học để nhận diện phép tính có kết quả lớn nhất, bé hơn một số cho trước và giải quyết tình huống có tranh minh họa.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

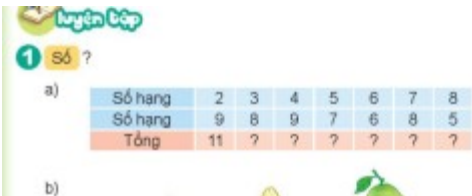
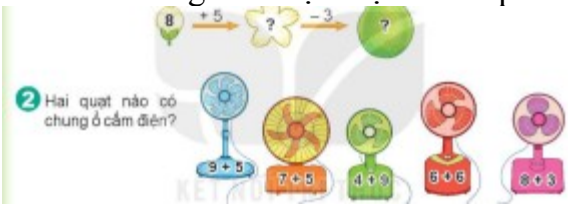
- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Tạo hứng thú; ôn lại bảng cộng qua 10 và dạng toán thêm, bớt.</i>	
- GV tổ chức cho HS đọc nối tiếp bảng cộng qua 10, mỗi em đọc một phép tính.	- HS đọc nối tiếp các phép cộng qua 10 đã học.
- GV hỏi nhanh: Bài toán có từ “thêm” thường dùng phép tính nào? Bài toán có từ “còn lại” sau khi bớt thường dùng phép tính nào?	- HS trả lời: “Thêm” dùng phép cộng; “còn lại” sau khi bớt dùng phép trừ.
- GV nhận xét, dẫn vào bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (29 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS luyện tập tổng hợp: điền số, nối phép tính với kết quả, so sánh kết quả và giải bài toán có tranh minh họa.</i>	
- Bài 1: Điền số vào bảng và hình theo phép tính.	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
	
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu học tập: câu a điền tổng; câu b thực hiện lần lượt phép tính theo mũi tên. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
<ul style="list-style-type: none"> - GV tổ chức cho HS đọc kết quả câu a. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: $2 + 9 = 11$; $3 + 8 = 11$; $4 + 9 = 13$; $5 + 7 = 12$; $6 + 6 = 12$; $7 + 8 = 15$; $8 + 5 = 13$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi câu b: Từ 8, thêm 5 được bao nhiêu? Sau đó bớt 3 còn bao nhiêu? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: $8 + 5 = 13$; $13 - 3 = 10$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV kết luận: Khi có nhiều bước, cần làm theo đúng chiều mũi tên và dùng kết quả trước cho bước sau. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS sửa phiếu, đọc lại kết quả.
<ul style="list-style-type: none"> - Bài 2: Hai quạt nào có chung ổ cắm điện? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4: tính kết quả trên từng chiếc quạt, nối quạt với ổ điện có số đúng; sau đó trả lời quạt nào chung ổ cắm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời nhóm trình bày kết quả. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày: $9 + 5 = 14$; $7 + 5 = 12$; $4 + 9 = 13$; $6 + 6 = 12$; $8 + 3 = 11$. Hai quạt $7 + 5$ và $6 + 6$ chung ổ cắm 12.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Quạt nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất? Quạt nào ghi phép tính có kết quả bé nhất? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Lớn nhất là quạt $9 + 5$; bé nhất là quạt $8 + 3$.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chốt đáp án, nhắc HS tính từng phép tính rồi mới nối hoặc so sánh. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS kiểm tra phiếu nhóm.
<ul style="list-style-type: none"> - Bài 3: Quan sát hai đoàn tàu, tìm toa có kết quả lớn nhất và toa có kết quả bé hơn 15. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
 <p>3 a) Toa tàu nào dưới đây ghi phép tính có kết quả lớn nhất?</p> <p>b) Những toa tàu nào dưới đây ghi phép tính có kết quả bé hơn 15?</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: tính kết quả từng toa tàu, gạch chân toa theo yêu cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi câu a: Toa tàu nào ở đoàn tàu thứ nhất ghi phép tính có kết quả lớn nhất? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tính: $8 + 6 = 14$; $7 + 6 = 13$; $9 + 3 = 12$; $6 + 9 = 15$. Toa $6 + 9$ có kết quả lớn nhất.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi câu b: Những toa tàu nào ở đoàn tàu thứ hai ghi phép tính có kết quả bé hơn 15? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS tính: $6 + 5 = 11$; $7 + 8 = 15$; $9 + 4 = 13$; $8 + 8 = 16$. Toa $6 + 5$ và $9 + 4$ có kết quả bé hơn 15.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chốt đáp án đúng; yêu cầu HS nêu cách kiểm tra để tránh nhầm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: Tính kết quả từng toa, so sánh với 15 rồi chọn đáp án.
<ul style="list-style-type: none"> - Bài 4: Quan sát các khối lập phương A, B, C và trả lời câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chiếu/cắt dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát.  <p>3 a) Toa tàu nào dưới đây ghi phép tính có kết quả lớn nhất?</p> <p>b) Những toa tàu nào dưới đây ghi phép tính có kết quả bé hơn 15?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu điều cần tìm.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhắc HS xem phần Bài 4 ở cuối trang SGK, giao nhiệm vụ nhóm 4: quan sát từng hình, đếm số khối lập phương nhỏ, trả lời câu a, b. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện theo hình thức GV giao; ghi kết quả vào vở/phiếu/bảng con và chuẩn bị trình bày.
<ul style="list-style-type: none"> - GV mời đại diện nhóm trình bày số khối ở từng hình và câu trả lời. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trình bày theo tranh: Hình có số khối lập phương nhỏ nhiều nhất là hình B; sau đó tính tổng số khối của hình A và B theo kết quả nhóm đếm được.
<ul style="list-style-type: none"> - GV kết luận, chốt đáp án theo tranh SGK; nhắc HS đếm theo từng tầng/hàng để không bỏ sót khối. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 PHÚT) Mục tiêu: <i>Củng cố kiến thức luyện tập chung và giao nhiệm vụ tự học.</i>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS nêu một điều cần nhớ khi làm 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: Đọc kĩ đề, xác định cho biết gì - hỏi gì,

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
bài toán có lời văn.	chọn phép tính đúng, ghi đáp số.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: Tự viết 2 phép cộng qua 10 và 1 bài toán về thêm hoặc bớt để hôm sau trao đổi với bạn.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 6 BÀI 10. LUYỆN TẬP CHUNG - TIẾT 2

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố kĩ năng giải và trình bày bài giải cho bài toán về thêm hoặc bớt một số đơn vị có một bước tính.
- Củng cố tính nhẩm phép cộng qua 10 và vận dụng vào bài tập có tranh, bảng số, tình huống thực tế.
- Biết tham gia trò chơi học tập để ôn phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI - YCCĐ 2.D1.1: Nêu được một số vấn đề đơn giản trong đời sống có thể áp dụng AI để giải quyết.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS hình thành ý tưởng về ứng dụng AI hỗ trợ giải thích các bước tách số để tính toán.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; que tính; đồ dùng trò chơi; phiếu tình huống “Rô-bốt giải thích cách tính”.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

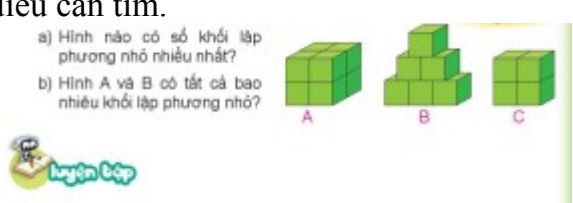
Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập; ôn nhanh phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.	
- Tích hợp AI: GV nêu tình huống “Nếu có một	- HS trả lời: Robot/AI có thể gợi ý từng bước

bạn Robot học cùng, bạn ấy sẽ giúp em giải thích bước tách số như thế nào?”. GV cho HS nêu cách robot có thể nói từng bước: tách số, bớt qua 10 hoặc cộng qua 10, rồi đối chiếu với cách HS làm trên bảng con. GV kết luận: AI có thể hỗ trợ giải thích, nhưng người học cần hiểu vì sao tách số như vậy và tự kiểm tra kết quả.	tách số, nhưng em phải tự tính và tự kiểm tra.
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện”: GV nêu phép trừ qua 10, HS được gọi phải nêu kết quả trong 5 giây rồi truyền tiếp cho bạn khác.	- HS tham gia trò chơi; mỗi bạn nêu nhanh kết quả một phép tính và truyền lượt cho bạn tiếp theo.
- GV nhận xét, tuyên dương những HS trả lời nhanh, đúng; dẫn dắt vào tiết luyện tập chung.	- HS lắng nghe, chuẩn bị SGK, vở ô li, bảng con.

2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (28 PHÚT)

Mục tiêu: Củng cố giải toán thêm, bớt một số đơn vị; luyện đọc tranh, lập phép tính, trình bày bài giải.

Mục tiêu tích hợp: HS hình thành ý tưởng AI có thể hỗ trợ giải thích bước tách số khi tính toán, nhưng HS vẫn phải tự hiểu và kiểm tra cách làm.

- Bài 1. Số?	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu học tập: quan sát bảng, tính từng tổng theo cột, điền kết quả còn thiếu.	- HS làm cá nhân vào phiếu; tính lần lượt: $4 + 8 = 12$, $7 + 6 = 13$, $6 + 9 = 15$, $8 + 4 = 12$, $5 + 6 = 11$, $7 + 5 = 12$.
- GV cho HS đổi phiếu trong nhóm đôi để kiểm tra chéo, sau đó gọi một số HS đọc kết quả.	- HS đổi phiếu, kiểm tra chéo, nêu kết quả và góp ý nếu bạn điền sai.
- GV kết luận, chốt đáp án: Muốn tính tổng, ta lấy các số hạng cộng với nhau; cần viết kết quả đúng cột.	- HS lắng nghe, sửa phiếu nếu có sai sót.
- Bài 2. Bài toán về thêm một số đơn vị	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: đọc đề, nêu	- HS thảo luận nhóm đôi: Có 6 bạn đang chơi

“bài toán cho biết gì, hỏi gì”, xác định dạng toán.	bóng rổ, thêm 3 bạn chạy đến; hỏi có tất cả bao nhiêu bạn chơi bóng rổ. Đây là bài toán thêm một số đơn vị.
- GV giao nhiệm vụ HS làm bài vào vở ô li; một HS làm bảng phụ.	- HS làm vở: Số bạn chơi bóng rổ có tất cả là: $6 + 3 = 9$ (bạn). Đáp số: 9 bạn.
- GV chiếu bài làm, nhận xét cách viết lời giải, phép tính, đáp số; chốt: bài toán “thêm” thường dùng phép cộng.	- HS đối chiếu bài làm, sửa cách trình bày nếu thiếu đơn vị hoặc đáp số.
- GV diễn giải tích hợp AI: “Nếu có một bạn Rô-bốt học cùng, bạn ấy có thể hiển thị gợi ý: thấy từ ‘thêm’ thì thường nghĩ đến phép cộng. Tuy nhiên Rô-bốt chỉ gợi ý, còn các em phải đọc kĩ đề: có bao nhiêu bạn ban đầu, thêm bao nhiêu bạn, hỏi tất cả bao nhiêu. Khi biết kiểm tra lại dữ kiện và phép tính, các em mới dùng công cụ thông minh một cách an toàn, không phụ thuộc máy.”	- HS lắng nghe, trả lời: Công cụ thông minh có thể gợi ý cách làm, nhưng em phải tự đọc đề, tự kiểm tra phép tính và kết quả.
- Bài 3. Bài toán về bớt một số đơn vị	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: đọc đề, gạch dưới dữ kiện “15 con cá sấu” và “3 con lên bờ”, xác định điều cần tìm.	- HS đọc đề, xác định: dưới hồ có 15 con cá sấu, có 3 con lên bờ; hỏi còn lại bao nhiêu con cá sấu dưới hồ.
- GV mời HS nêu phép tính và giải thích vì sao chọn phép trừ.	- HS nêu: $15 - 3 = 12$ vì có một số con cá sấu rời khỏi hồ nên số còn lại ít hơn ban đầu.
- GV giao nhiệm vụ HS trình bày bài giải vào vở ô li; một HS trình bày trên bảng.	- HS viết bài giải: Số cá sấu còn lại dưới hồ là: $15 - 3 = 12$ (con). Đáp số: 12 con cá sấu.
- GV nhận xét, chốt đáp án và nhắc: bài toán “bớt đi” thường dùng phép trừ; sau khi làm xong cần kiểm tra lại câu lời giải và đơn vị.	- HS kiểm tra bài, đối vở trong nhóm đôi để soát lỗi trình bày.
- Trò chơi. Bắt vịt	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.

 <p>BẮT VỊT</p> <p>Cách chơi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Chơi theo nhóm. Người chơi bắt đầu từ ô xuất phát. Khi đến lượt, người chơi gieo xúc xắc. Đếm số chấm ở mặt trên xúc xắc rồi di chuyển số ô bằng số chấm đó. Nếu kết quả phép tính tại ô đi đến rồi bắt một con vịt ghi số bằng kết quả đó. Trò chơi kết thúc khi bắt được 5 con vịt. 	
<p>- GV phổ biến luật chơi theo nhóm 4: mỗi nhóm gieo xúc xắc, di chuyển quân, tính phép tính ở ô đang đứng; nếu kết quả trùng với số trên một con vịt thì nhóm được bắt con vịt đó.</p>	<p>- HS lắng nghe luật chơi, phân công bạn gieo xúc xắc, bạn tính, bạn ghi kết quả, bạn kiểm tra.</p>
<p>- GV cho HS chơi trong 5 phút, quan sát và hỗ trợ nhóm còn lúng túng khi tính phép cộng qua 10.</p>	<p>- HS tham gia trò chơi, tính nhanh và kiểm tra kết quả của bạn trong nhóm.</p>
<p>- GV kết luận: Trò chơi giúp ôn phép cộng qua 10; muốn thắng, nhóm phải tính đúng, hợp tác tốt và trung thực khi báo kết quả.</p>	<p>- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm cách phối hợp nhóm.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 PHÚT) Mục tiêu: <i>Củng cố nội dung bài học, liên hệ cách tự học ở nhà.</i></p>	
<p>- GV hỏi: Hôm nay em được luyện những dạng bài nào?</p>	<p>- HS nêu: điền tổng vào bảng, giải bài toán thêm, giải bài toán bớt và chơi trò chơi ôn phép tính.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ về nhà: tự đặt 1 bài toán “thêm” và 1 bài toán “bớt” trong phạm vi 20, viết phép tính giải vào vở nháp.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 6

BÀI 11. PHÉP TRỪ (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết ý nghĩa của phép trừ qua 10 trong phạm vi 20 thông qua tình huống có thật.
- Biết thực hiện phép trừ dạng 11 trừ đi một số bằng cách đếm lùi hoặc tách số.
- Vận dụng cách tính để làm bài tập và trò chơi củng cố.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

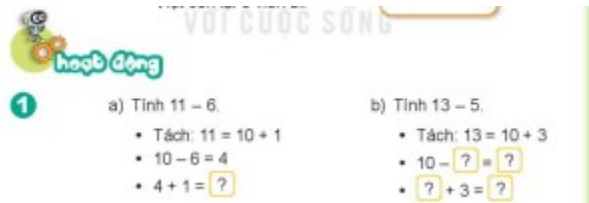
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.2: Thể hiện được thái độ đúng đắn khi sử dụng AI: biết tin tưởng vào công nghệ ở mức hợp lý, nhưng vẫn có trách nhiệm và sự kiểm soát của con người.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS biết công cụ tính toán có thể cho kết quả nhanh, nhưng với phép trừ qua 10, HS phải hiểu cách “bớt qua 10” bằng que tính, tia số hoặc cách tách số.

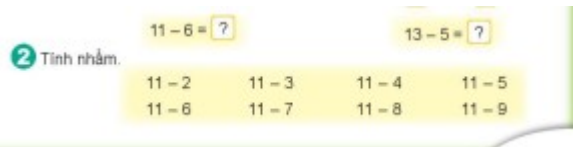
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; que tính; đồ dùng trò chơi.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Tạo không khí học tập vui vẻ; ôn phép cộng, trừ đã học để kết nối bài mới.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Doremon đang ở đâu?”: HS chọn ô, đọc phép tính và nêu kết quả.	- HS tham gia trò chơi; nêu nhanh kết quả một số phép tính như $12 + 8$, $13 + 4$, $15 - 5$.
- GV nhận xét, dẫn dắt: Hôm nay chúng ta học cách trừ qua 10 trong phạm vi 20.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
2. KHÁM PHÁ (15 PHÚT) <i>Mục tiêu: HS hiểu tình huống $11 - 5$ và biết hai cách tính: đếm lùi hoặc tách số.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS biết công cụ tính toán có thể cho kết quả nhanh, nhưng khi trừ qua 10 cần tự kiểm tra bằng que tính, tia số hoặc cách tách số.</i>	
- GV cho HS quan sát tranh Khám phá trong SGK, yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi và trả lời: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?	- HS quan sát tranh, thảo luận nhóm đôi: Việt có 11 viên bi, Việt cho Mai 5 viên bi; hỏi Việt còn lại mấy viên bi.

	
<p>- GV mời đại diện nhóm nêu phép tính cần thực hiện.</p>	<p>- HS nêu: $11 - 5 = ?$</p>
<p>- GV hướng dẫn cách 1: đếm lùi từ 11 bớt 5 lần: 10, 9, 8, 7, 6.</p>	<p>- HS dùng ngón tay/que tính đếm lùi và nêu: $11 - 5 = 6$.</p>
<p>- Tích hợp AI: GV nêu tình huống máy bán hàng tự động có 14 hộp sữa, bán 6 hộp và màn hình hiện kết quả còn lại. GV yêu cầu HS dùng que tính/tia số để kiểm tra $14 - 6$. GV diễn giải: công cụ số hoặc AI có thể tính rất nhanh, nhưng nếu nhập sai dữ liệu hoặc máy hiển thị nhầm, con người cần biết cách “bớt qua 10” để kiểm soát kết quả.</p>	<p>- HS thao tác que tính/tia số để kiểm tra $14 - 6$; nêu được: em không chỉ nhìn kết quả trên máy mà phải tự kiểm tra.</p>
<p>- GV hướng dẫn cách 2: tách $11 = 10 + 1$; lấy $10 - 5 = 5$; rồi $5 + 1 = 6$.</p>	<p>- HS nhắc lại cách tách: $11 = 10 + 1$; $10 - 5 = 5$; $5 + 1 = 6$; vậy $11 - 5 = 6$.</p>
<p>- GV kết luận: Với phép trừ qua 10, có thể đếm lùi hoặc tách số; cách tách số giúp tính rõ ràng, dễ kiểm tra hơn.</p>	<p>- HS lắng nghe và nêu thêm ví dụ: $11 - 6$, $11 - 7$.</p>
<p>3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (18 PHÚT) Mục tiêu: Củng cố cách tính các phép trừ dạng 11, 13 trừ đi một số.</p>	
<p>- Bài 1. Tính theo cách tách số</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm.</p> 	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu: hoàn thành các ô còn thiếu của phép tính $11 - 6$ và $13 - 5$.</p>	<p>- HS làm phiếu: $11 - 6 = 5$; $13 - 5 = 8$.</p>

- GV mời 2 HS trình bày cách tách số trên bảng.	- HS trình bày: Tách $11 = 10 + 1$; $10 - 6 = 4$; $4 + 1 = 5$. Tách $13 = 10 + 3$; $10 - 5 = 5$; $5 + 3 = 8$.
- GV nhận xét, chốt đáp án, nhấn mạnh phải cộng lại phần còn lại sau khi tách.	- HS sửa bài và nhắc lại cách tính.
- Bài 2. Tính nhẩm	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào phiếu, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra kết quả.	- HS làm phiếu rồi kiểm tra với bạn: $11 - 2 = 9$; $11 - 3 = 8$; $11 - 4 = 7$; $11 - 5 = 6$; $11 - 6 = 5$; $11 - 7 = 4$; $11 - 8 = 3$; $11 - 9 = 2$.
- GV gọi HS nối tiếp đọc kết quả; lớp nhận xét.	- HS nối tiếp đọc kết quả, nhận xét và sửa sai nếu có.
- GV kết luận: Các phép trừ dạng 11 trừ đi một số cần được luyện nhẩm nhiều lần để nhớ nhanh và đúng.	- HS lắng nghe.
- Bài 3. Trò chơi “Thỏ con tìm chuồng”	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV phổ biến luật chơi nhóm 4: tính kết quả trên mỗi chú thỏ rồi nối vào chuồng mang số tương ứng.	- HS lắng nghe luật chơi và chuẩn bị thẻ/phiếu nhóm.
- GV tổ chức cho các nhóm thi trong 4 phút; nhóm nào nối đúng và nhanh được tuyên dương.	- HS làm việc nhóm, tính và nối: $11 - 8 = 3$; $11 - 7 = 4$; $13 - 5 = 8$; $11 - 5 = 6$; $11 - 6 = 5$; $11 - 4 = 7$.
- GV chốt đáp án và khen nhóm hợp tác tốt.	- HS đối chiếu kết quả của nhóm.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (4 PHÚT) <i>Mục tiêu: củng cố kiến thức và giao nhiệm vụ tự luyện.</i>	
- GV hỏi: Hôm nay em biết thêm cách nào để tính phép trừ qua 10?	- HS nêu: Em biết đếm lùi và biết tách số để tính.

- GV giao nhiệm vụ về nhà: viết 5 phép trừ dạng 11 trừ đi một số và tính bằng cách tách số.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.
---	------------------------

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 6

BÀI 11. PHÉP TRỪ (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 2

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Biết tính nhẩm phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.
- Thực hiện được các phép trừ dạng 12, 13 trừ đi một số.
- Trình bày được bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ qua 10.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Sử dụng công cụ số đơn giản để tự kiểm tra kết quả luyện tập.
- Mục tiêu tích hợp: Biết chọn kết quả phép trừ qua 10 trên bài tập tương tác và giải thích cách làm.

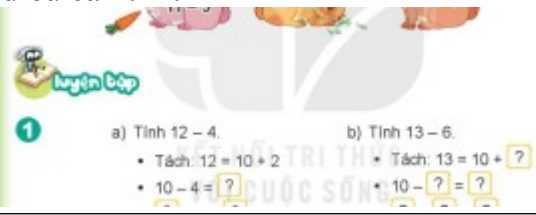
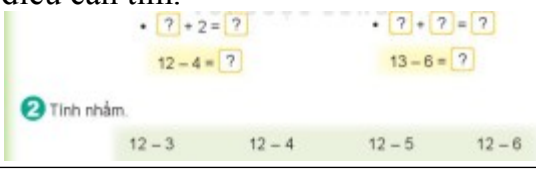
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

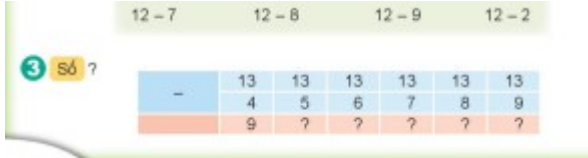
- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; que tính; đồ dùng trò chơi.; bài tập tương tác/Wordwall hoặc Quizizz do GV chuẩn bị.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) Mục tiêu: Ôn lại bảng 11 trừ đi một số và tạo tâm thế học tập tích cực.	
- Tích hợp năng lực số: GV cho HS chọn đáp án trên bài tập tương tác; sau khi công cụ báo đúng/sai, GV yêu cầu HS nêu lại cách trừ qua 10 bằng lời hoặc bằng que tính. GV nhấn mạnh phản hồi số giúp kiểm tra nhanh nhưng không thay thế việc giải thích cách làm.	- HS chọn đáp án, xem phản hồi và nêu lại cách tính bằng lời.
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn” theo nhóm đôi: một bạn nêu phép tính dạng 11 trừ đi một số, bạn còn lại nêu kết quả và cách tính.	- HS chơi nhóm đôi, nêu phép tính và trả lời luân phiên.
- GV nhận xét, kết nối vào tiết luyện tập phép trừ dạng 12, 13 trừ đi một số.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 PHÚT) Mục tiêu: HS vận dụng cách tách số để tính nhẩm, điền số và giải bài toán. Mục tiêu tích hợp: HS biết làm bài trên Wordwall/Quizizz hoặc bảng tương tác, xem phản hồi và giải	

thích lại cách trừ qua 10 bằng lời.

- Bài 1. Ôn lại cách tách số	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li: hoàn thành cách tách số ở hai phép tính $12 - 4$ và $13 - 6$.	- HS làm bài vào vở: $12 - 4 = 8$; $13 - 6 = 7$.
- GV cho HS thảo luận nhóm đôi, một bạn đọc phép tính, một bạn nêu cách tách số.	- HS trao đổi: Tách $12 = 10 + 2$; $10 - 4 = 6$; $6 + 2 = 8$. Tách $13 = 10 + 3$; $10 - 6 = 4$; $4 + 3 = 7$.
- GV kết luận, chốt đáp án và lưu ý: Khi tách số, ta thường tách số bị trừ thành 10 và phần còn lại.	- HS sửa bài và nhắc lại lưu ý.
- Bài 2. Tính nhẩm	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào phiếu, sau đó nhập/đổi chiều nhanh một số kết quả trên bảng tương tác.	- HS làm phiếu: $12 - 3 = 9$; $12 - 4 = 8$; $12 - 5 = 7$; $12 - 6 = 6$; $12 - 7 = 5$; $12 - 8 = 4$; $12 - 9 = 3$; $12 - 2 = 10$.
- GV diễn giải tích hợp NLS: “Khi các em chọn đáp án trên bảng tương tác hoặc Quizizz, công cụ có thể báo đúng/sai ngay. Phản hồi đó giúp các em biết mình cần sửa ở đâu. Tuy nhiên, các em không chỉ nhìn màu xanh hoặc đỏ mà phải nói được vì sao đúng, ví dụ: $12 - 7$, tách $12 = 10 + 2$, $10 - 7 = 3$, $3 + 2 = 5$.”	- HS lắng nghe, nêu lại một phép tính và giải thích bằng lời trước lớp.
- GV gọi HS nối tiếp đọc kết quả; lớp nhận xét và chốt đáp án.	- HS đọc kết quả, góp ý và sửa phiếu nếu sai.
- Bài 3. Số?	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.

	
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm vào vở ô li: tính hiệu ở mỗi cột của bảng.</p>	<p>- HS làm vở: $13 - 4 = 9$; $13 - 5 = 8$; $13 - 6 = 7$; $13 - 7 = 6$; $13 - 8 = 5$; $13 - 9 = 4$.</p>
<p>- GV cho HS chữa bài theo cặp: một bạn đọc phép tính, một bạn đọc kết quả.</p>	<p>- HS chữa bài theo cặp và đánh dấu phép tính còn nhầm để sửa lại.</p>
<p>- GV chốt: Bài tập củng cố bảng 13 trừ đi một số.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- Bài 4. Trò chơi “Ong đi tìm hoa”</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm.</p> 	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.</p>
<p>- GV phổ biến luật chơi nhóm 4: tính kết quả trên từng chú ong, nối với bông hoa có số tương ứng; sau đó xác định bông hoa có nhiều ong đậu nhất.</p>	<p>- HS tham gia chơi theo nhóm 4, tính nhẩm và nối ong với hoa.</p>
<p>- GV cho các nhóm trình bày kết quả, giải thích vì sao bông hoa đó có nhiều ong nhất.</p>	<p>- Đại diện nhóm trình bày; HS khác nhận xét, bổ sung.</p>
<p>- GV chốt đáp án, tuyên dương nhóm làm đúng và hợp tác tốt.</p>	<p>- HS đối chiếu kết quả.</p>
<p>- Bài 5. Bài toán có lời văn</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm.</p>	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.</p>

<p>- GV yêu cầu HS đọc đề, nêu bài toán cho biết gì, hỏi gì.</p>	<p>- HS nêu: Mai có 13 tờ giấy màu, đã dùng 5 tờ; hỏi Mai còn lại bao nhiêu tờ giấy màu.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm bài vào vở ô li; một HS trình bày bảng.</p>	<p>- HS làm bài: Số tờ giấy màu của Mai còn lại là: $13 - 5 = 8$ (tờ). Đáp số: 8 tờ giấy màu.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt cách trình bày bài giải; yêu cầu HS đổi vở kiểm tra chéo.</p>	<p>- HS đổi vở kiểm tra, sửa lỗi nếu thiếu đơn vị hoặc đáp số.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 PHÚT) Mục tiêu: Khắc sâu nội dung bài và giao nhiệm vụ tự học.</p>	
<p>- GV hỏi: Qua bài học hôm nay, em luyện được những phép trừ dạng nào?</p>	<p>- HS nêu: Em luyện các phép trừ dạng 12, 13 trừ đi một số.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ: về nhà hỏi người thân xem còn cách nào khác để tính phép trừ qua 10, tiết sau chia sẻ với lớp.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....
.....
.....
.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 6

BÀI 11. PHÉP TRỪ (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 3

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Biết tính nhẩm phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.
- Thực hiện được các phép trừ dạng 14, 15 trừ đi một số.
- Giải và trình bày được bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ qua 10.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

- Tích hợp giáo dục đạo đức - lối sống: HS biết lễ phép, nói lời cảm ơn, thể hiện tình yêu thương và kính trọng ông bà, người thân trong gia đình.

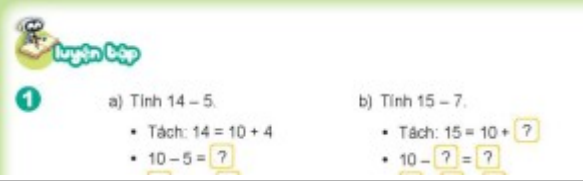
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; que tính; đồ dùng trò chơi.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ; rèn tinh thần vượt khó khi học toán.</i>	
- Tích hợp đạo đức, lối sống: Qua tình huống trong bài, GV gọi hỏi: “Khi được ông bà, cha mẹ giúp đỡ hoặc tặng quà, em nên nói gì?”. GV hướng HS biết nói lời cảm ơn, lễ phép khi nhận sự giúp đỡ, quan tâm người thân và thể hiện tình cảm bằng việc làm vừa sức như hỏi thăm, giúp việc nhỏ trong gia đình.	- HS nêu: Em biết nói lời cảm ơn, lễ phép với ông bà, cha mẹ và yêu thương người thân.
- GV tổ chức trò chơi “Hò dô ta”: HS hò theo quản trò, kết hợp động tác chèo thuyền và nhắc câu “Bài khó quá thì ta hỏi thầy cô”.	- HS tham gia trò chơi, tạo tâm thế thoải mái trước khi luyện tập.
- GV nhận xét và dẫn dắt: Khi gặp phép trừ khó, ta bình tĩnh tách số để tính.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố phép trừ dạng 14, 15 trừ đi một số; rèn giải toán có lời văn.</i>	
Mục tiêu tích hợp: HS biết liên hệ bài toán/tình huống với cách cư xử lễ phép, biết nói lời cảm ơn và	

thể hiện sự kính trọng với ông bà, người thân.

<p>- Bài 1. Tính theo cách tách số</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.</p> 	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm vào vở ô li: hoàn thành cách tách số ở hai phép tính $14 - 5$ và $15 - 7$.</p>	<p>- HS làm bài: $14 - 5 = 9$; $15 - 7 = 8$.</p>
<p>- GV mời 2 HS lên bảng trình bày từng bước tách số.</p>	<p>- HS trình bày: Tách $14 = 10 + 4$; $10 - 5 = 5$; $5 + 4 = 9$. Tách $15 = 10 + 5$; $10 - 7 = 3$; $3 + 5 = 8$.</p>
<p>- GV chốt đáp án, yêu cầu HS kiểm tra lại phép tính của mình.</p>	<p>- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.</p>
<p>- Bài 2. Tính nhẩm</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.</p> 	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào phiếu, sau đó nối tiếp đọc kết quả.</p>	<p>- HS làm phiếu: $15 - 5 = 10$; $15 - 6 = 9$; $15 - 7 = 8$; $15 - 8 = 7$; $15 - 9 = 6$; $15 - 10 = 5$.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt: Bài tập giúp ghi nhớ bảng 15 trừ đi một số.</p>	<p>- HS lắng nghe, đọc lại dãy kết quả.</p>
<p>- Bài 3. Số?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.</p> 	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm vở ô li: tính từng hiệu còn thiếu trong bảng.</p>	<p>- HS làm bài vào vở, trao đổi kết quả với bạn cùng bàn.</p>
<p>- GV gọi HS chữa bài nối tiếp, lớp nhận xét.</p>	<p>- HS nêu kết quả từng cột và sửa bài nếu sai.</p>
<p>- GV kết luận: Cần tính nhẩm chắc các phép trừ dạng 14 trừ đi một số để điền bảng nhanh, đúng.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- Bài 4. Những máy bay nào ghi phép trừ có</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm</p>

hiệu bằng 7? Hiệu bằng 9? - GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ. - HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm đôi: tính hiệu trên từng máy bay, ghi vào nháp, sau đó chọn máy bay có hiệu bằng 7 và bằng 9.	- HS thảo luận nhóm đôi và tính kết quả từng máy bay.
- GV mời đại diện nhóm trình bày kết quả.	- HS nêu: Hiệu bằng 7 có $15 - 8$, $14 - 7$, $12 - 5$; hiệu bằng 9 có $14 - 5$, $13 - 4$, $15 - 6$.
- GV chốt đáp án, nhắc HS kiểm tra từng phép tính trước khi kết luận.	- HS đối chiếu kết quả của nhóm.
- Bài 5. Bà có 14 quả ổi, bà cho cháu 6 quả. Hỏi bà còn lại bao nhiêu quả ổi?	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV yêu cầu HS đọc đề, quan sát tranh và nêu bài toán cho biết gì, hỏi gì.	- HS nêu: Bà có 14 quả ổi, cho cháu 6 quả; hỏi bà còn lại bao nhiêu quả ổi.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li; một HS trình bày bảng.	- HS làm bài: Số quả ổi bà còn lại là: $14 - 6 = 8$ (quả ổi). Đáp số: 8 quả ổi.
- GV nhận xét, chốt đáp án và sửa cách trình bày nếu HS viết thiếu đơn vị.	- HS kiểm tra bài làm trong vở.
- GV diễn giải tích hợp đạo đức - lối sống: “Trong tranh, bạn nhỏ nhận quả ổi từ bà và nói ‘Cháu xin bà ạ!’. Đây là cách nói lễ phép. Khi ông bà, cha mẹ hoặc người thân cho em quà, giúp em làm việc gì, em cần nói lời cảm ơn, xin phép rõ ràng, không giành lấy, không nói trống không. Biết cảm ơn và kính trọng ông bà là biểu hiện của tình yêu thương trong gia đình. Các em có thể thể hiện bằng lời nói nhỏ nhẹ, bằng việc giúp ông bà lấy nước, xếp đồ, hỏi thăm sức khỏe.”	- HS tham gia chia sẻ: Khi nhận quà, em nói “Con cảm ơn bà ạ”, “Cháu xin bà ạ”; em sẽ lễ phép và quan tâm ông bà, người thân.

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 PHÚT)

Mục tiêu: Củng cố phép trừ qua 10 và liên hệ hành vi ứng xử trong gia đình.

- GV hỏi: Hôm nay em học được điều gì về toán và điều gì về cách cư xử?

- HS nêu: Em biết tính các phép trừ 14, 15 trừ đi một số; em cần biết cảm ơn, lễ phép với ông bà, người thân.

- GV giao nhiệm vụ: về nhà nói một lời cảm ơn với người thân khi được giúp đỡ và tìm 3 phép trừ qua 10 để luyện nhẩm.

- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 6

BÀI 11. PHÉP TRỪ (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 4

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Biết tính nhẩm phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.
- Thực hiện được các phép trừ dạng 16, 17, 18 trừ đi một số.
- Biết so sánh kết quả các phép trừ và giải bài toán có lời văn.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, thao tác với tranh/que tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua lựa chọn cách tính phù hợp, lập phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

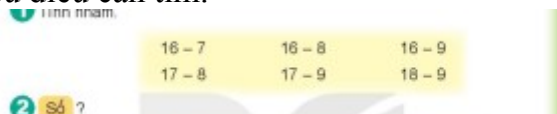
3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

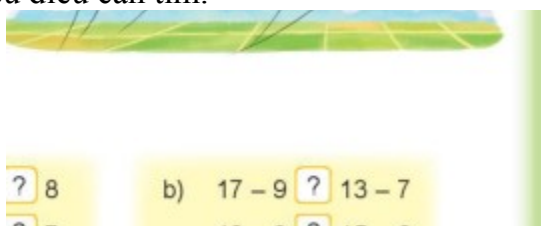
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; que tính; đồ dùng trò chơi.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 PHÚT) <i>Mục tiêu: Ôn nhanh một số phép trừ qua 10, tạo không khí học tập tích cực.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Chọn bữa sáng”: HS chọn món ăn, phía sau có phép tính trừ qua 10; HS tính nhanh kết quả.	- HS tham gia trò chơi, nêu kết quả các phép tính như 15 - 5, 16 - 7, 13 - 4.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài luyện tập tiếp theo.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố phép trừ dạng 16, 17, 18 trừ đi một số; luyện so sánh và giải toán có lời văn.</i>	
- Bài 1. Tính nhẩm	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc đủ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào phiếu, sau đó đọc nối tiếp kết quả.	- HS làm phiếu: 16 - 7 = 9; 16 - 8 = 8; 16 - 9 = 7; 17 - 8 = 9; 17 - 9 = 8; 18 - 9 = 9.
- GV chốt kết quả, nhắc HS ghi nhớ các phép trừ	- HS sửa phiếu nếu sai.

thường gặp.	
- Bài 2. Số?	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV giao nhiệm vụ HS làm vở ô li: tính hiệu trong từng cột của bảng.	- HS làm vở: $16 - 9 = 7$; $17 - 9 = 8$; $16 - 8 = 8$; $18 - 9 = 9$; $17 - 8 = 9$; $16 - 7 = 9$.
- GV cho HS chữa bài theo cặp: một bạn đọc số bị trừ và số trừ, bạn kia nói hiệu.	- HS trao đổi cặp đôi, kiểm tra và sửa bài.
- GV chốt: Các em vừa củng cố phép trừ dạng 16, 17, 18 trừ đi một số.	- HS lắng nghe.
- Bài 3. Cánh diều nào ghi phép trừ có hiệu lớn nhất? Bé nhất?	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4: tính hiệu ở mỗi cánh diều, ghi kết quả vào bảng nhóm, khoanh cánh diều có hiệu lớn nhất và bé nhất.	- HS thảo luận nhóm 4, tính các hiệu trên cánh diều.
- GV mời đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét.	- HS trình bày: hiệu lớn nhất là $18 - 9 = 9$; hiệu bé nhất là $14 - 8 = 6$.
- GV chốt đáp án: muốn tìm lớn nhất, bé nhất cần tính đúng từng phép tính rồi so sánh các kết quả.	- HS ghi nhớ cách làm.
- Bài 4. Mai hái được 16 bông hoa, Mi hái được 9 bông hoa. Hỏi Mai hái được hơn Mi bao nhiêu bông hoa?	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.

- GV yêu cầu HS đọc đề, nêu dữ kiện và câu hỏi của bài toán.	- HS nêu: Mai hái 16 bông hoa, Mi hái 9 bông hoa; hỏi Mai hái hơn Mi bao nhiêu bông hoa.
- GV giao nhiệm vụ HS làm cá nhân vào vở ô li; một HS làm bảng phụ.	- HS làm bài: Mai hái hơn Mi số bông hoa là: $16 - 9 = 7$ (bông hoa). Đáp số: 7 bông hoa.
- GV nhận xét, chốt cách giải dạng “hơn bao nhiêu” dùng phép trừ.	- HS đối chiếu bài và sửa cách trình bày nếu cần.
- Bài 5. $>$; $<$; $=$?	- HS đọc yêu cầu bài tập, xác định việc cần làm và chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV cắt/dán đúng phần bài tập trong SGK dưới câu giao nhiệm vụ để HS quan sát, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV hướng dẫn: Muốn điền dấu đúng, trước hết tính kết quả của phép trừ ở mỗi vế, sau đó so sánh.	- HS lắng nghe cách làm.
- GV giao nhiệm vụ HS làm bảng con từng câu; sau mỗi câu giờ bảng để kiểm tra.	- HS làm bảng con: $16 - 8 > 8$; $15 - 9 < 7$; $17 - 9 > 13 - 7$; $18 - 9 = 15 - 6$.
- GV chốt đáp án, hỏi: Muốn điền dấu so sánh đúng, cần chú ý gì?	- HS trả lời: Cần tính đúng kết quả từng vế rồi mới so sánh.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 PHÚT) <i>Mục tiêu: Củng cố kiến thức, giao nhiệm vụ về nhà.</i>	
- GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung chính của bài học.	- HS nêu: Em luyện phép trừ qua 10, tìm hiệu lớn nhất/bé nhất, giải bài toán và so sánh phép tính.
- GV nhắc HS về nhà ôn lại bảng trừ qua 10 và đặt 2 bài toán có phép trừ qua 10.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 7 BÀI 11: PHÉP TRỪ (QUA 10) TRONG PHẠM VI 20 - TIẾT 5: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Biết tính nhẩm phép trừ qua 10 trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ dạng 18, 19 trừ đi một số.
- Củng cố mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ; vận dụng cách tính nhẩm phù hợp để tìm kết quả.
- Giải và trình bày được bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, lựa chọn cách tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc vận dụng bảng trừ, phân tích đề toán, chọn phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số, so sánh và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

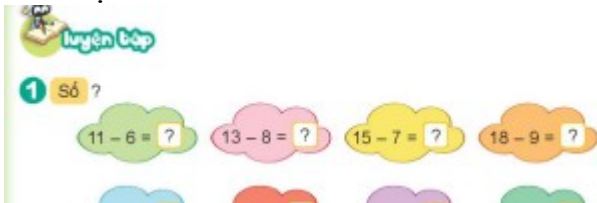
4. Tích hợp

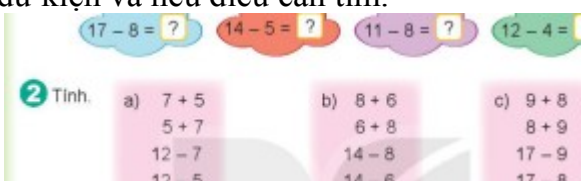
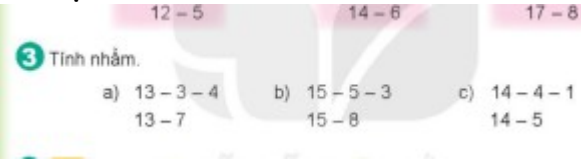
- Tích hợp TNXH: Giúp HS bước đầu tìm hiểu cảnh đẹp Cầu Rồng - biểu tượng của Đà Nẵng; bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; bảng con; đồ dùng trò chơi.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
A. KHỞI ĐỘNG <i>Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, ôn nhanh các phép trừ qua 10 đã học.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Cô bé quà vàng khăn đỏ”: mỗi ô cửa là một phép trừ qua 10; HS chọn ô cửa, tính nhẩm và nêu kết quả.	- HS tham gia trò chơi, tính nhẩm nhanh các phép trừ qua 10 và nêu kết quả trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương HS tính đúng, nói rõ cách nhẩm; kết nối vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, điều chỉnh cách nhẩm nếu còn sai và ghi tên bài vào vở.
B. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP <i>Mục tiêu: Củng cố phép trừ qua 10, tính nhẩm, điền số, giải toán có lời văn; rèn cách trình bày bài làm rõ ràng.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: Qua bài toán Cầu Rồng, HS biết thêm một cảnh đẹp tiêu biểu của Đà Nẵng, có ý thức yêu quý, tự hào về quê hương đất nước.</i>	
- Bài 1: Số? - GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
	
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào phiếu: đọc từng phép trừ trên đám mây, tự tính nhẩm, điền kết quả vào ô trống; làm xong đổi phiếu kiểm tra theo nhóm đôi.	- HS làm cá nhân vào phiếu: $11 - 6 = 5$; $13 - 8 = 5$; $15 - 7 = 8$; $18 - 9 = 9$; $17 - 8 = 9$; $14 - 5 = 9$; $11 - 8 = 3$; $12 - 4 = 8$; sau đó đổi phiếu kiểm tra với bạn.
- GV cho HS trao đổi nhóm đôi: một bạn đọc phép tính, một bạn nêu kết quả và cách nhẩm.	- HS trao đổi theo nhóm đôi, kiểm tra chéo kết quả và sửa lỗi nếu có.

- GV kết luận: Muốn tìm hiệu khi biết số bị trừ và số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi số trừ; khi trừ qua 10 có thể tách số hoặc dựa vào bảng trừ.	- HS nhắc lại cách tìm hiệu và ghi nhớ cách nhẩm phù hợp.
- Bài 2: Tính	
- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV hướng dẫn mẫu: nếu biết $7 + 5 = 12$ thì có thể suy ra $5 + 7 = 12$, $12 - 7 = 5$, $12 - 5 = 7$.	- HS quan sát mẫu, nêu được phép cộng đổi chỗ và các phép trừ tương ứng.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, sau đó thảo luận nhóm 4 để chia sẻ cách làm và mối quan hệ giữa các phép tính trong cùng một cột.	- HS làm vở ô li, trao đổi nhóm 4 và giải thích vì sao các phép tính trong cùng một cột có liên hệ với nhau.
- GV mời đại diện nhóm trình bày, lớp nhận xét; GV chốt đáp án đúng.	- Đại diện nhóm trình bày; HS khác nhận xét, bổ sung và đối chiếu kết quả trong vở.
- Bài 3: Tính nhẩm	
- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV hướng dẫn HS tính lần lượt từ trái sang phải: $13 - 3 - 4 = 10 - 4 = 6$; so sánh với $13 - 7$.	- HS nêu: $13 - 3 - 4 = 6$ và $13 - 7 = 6$, hai phép tính có cùng kết quả.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân trên bảng con: tính lần lượt từng phép tính, giờ bảng theo hiệu lệnh và nêu cách nhẩm.	- HS làm bảng con: $15 - 5 - 3 = 7$; $15 - 8 = 7$; $14 - 4 - 1 = 9$; $14 - 5 = 9$; nêu cách nhẩm khi được mời.
- GV chốt: Có thể tách số trừ thành hai phần để trừ lần lượt, từ đó tính nhẩm nhanh hơn.	- HS đọc lại nhận xét và ghi nhớ cách tính nhẩm mới.
- Bài 4: Số?	
- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm. 	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân trên bảng con: thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải, làm xong giờ bảng để cả lớp cùng kiểm tra.	- HS tính trên bảng con: $18 - 9 = 9$; $9 + 6 = 15$; $15 - 7 = 8$; giờ bảng và đối chiếu kết quả.
- GV hỏi: Muốn điền số đúng vào ô trống, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Cần tính theo đúng thứ tự mũi tên, làm xong bước nào ghi kết quả bước đó.
- GV kết luận và chốt đáp án đúng trên bảng.	- HS đối chiếu, sửa bài nếu sai.
- Bài 5: Giải toán có lời văn	

<p>- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.</p> 	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.</p>
<p>- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Có 15 vận động viên đua xe đạp, 6 vận động viên đã qua cầu; hỏi còn bao nhiêu vận động viên chưa qua cầu.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li: tóm tắt bài toán, nêu phép tính và trình bày bài giải; mời 1 HS làm bảng lớp.</p>	<p>- HS làm bài: Số vận động viên chưa qua cầu là: $15 - 6 = 9$ (vận động viên). Đáp số: 9 vận động viên.</p>
<p>- GV chữa bài, cho HS đổi vở kiểm tra chéo và chốt đáp án.</p>	<p>- HS kiểm tra chéo vở, nhận xét bài bạn và sửa bài nếu cần.</p>
<p>- GV tích hợp TNXH: Qua tranh, các em thấy Cầu Rồng ở Đà Nẵng. Cầu có dáng hình rồng vươn ra biển, là biểu tượng hiện đại của thành phố Đà Nẵng. Khi học toán qua hình ảnh Cầu Rồng, các em không chỉ biết giải bài toán trừ mà còn biết thêm một cảnh đẹp của đất nước. Các em cần yêu quý, tự hào về quê hương Việt Nam, khi đi tham quan cần giữ gìn vệ sinh, không xả rác và biết giới thiệu cảnh đẹp Việt Nam với bạn bè.</p>	<p>- HS lắng nghe, nêu cảm nhận: Cầu Rồng đẹp, em tự hào về cảnh đẹp đất nước và biết giữ gìn môi trường khi đi tham quan.</p>
<p>C. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM Mục tiêu: củng cố nội dung bài học và liên hệ thực tế.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS nhắc lại nội dung đã luyện tập trong tiết học.</p>	<p>- HS nêu: Em ôn phép trừ qua 10, tính nhẩm, điền số và giải bài toán có lời văn.</p>
<p>- GV giao nhiệm vụ về nhà: Ôn lại bảng trừ qua 10 và tìm một hình ảnh/câu chuyện về cảnh đẹp Việt Nam có thể lập thành bài toán trừ.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 7

BÀI 12: BẢNG TRỪ (QUA 10) - TIẾT 1

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Hình thành bảng trừ qua 10 trong phạm vi 20; biết cách tìm kết quả phép trừ dựa vào bảng trừ.
- Thực hiện được các phép trừ 11, 12, 13, ..., 18 trừ đi một số.
- Vận dụng bảng trừ qua 10 để tính nhẩm, điền số và giải quyết một số tình huống đơn giản.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, lựa chọn cách tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc vận dụng bảng trừ, phân tích đề toán, chọn phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số, so sánh và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; bảng con; đồ dùng trò chơi.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
A. KHỞI ĐỘNG	
<i>Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, ôn lại phép trừ qua 10 đã học.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện”: HS nối tiếp nêu một phép trừ qua 10 và mời bạn nêu kết quả.	- HS tham gia trò chơi, nêu nhanh kết quả phép trừ qua 10.
- GV nhận xét, tuyên dương, dẫn dắt: Hôm nay lớp mình sẽ cùng hoàn thành bảng trừ qua 10.	- HS lắng nghe và chuẩn bị vào bài mới.
B. KHÁM PHÁ	
<i>Mục tiêu: Hoàn thành bảng trừ qua 10, nhận ra quy luật trong bảng trừ và biết đọc bảng trừ theo cột.</i>	
- GV yêu cầu HS quan sát phần khám phá trong SGK, đọc tranh hoặc đề toán và nêu điều đã quan sát.	- HS quan sát tranh, đọc các phép trừ xuất hiện trong phần khám phá.

	8.
- GV chốt đáp án đúng và yêu cầu HS giải thích cách nhẩm một phép tính em chọn.	- HS giải thích cách nhẩm, ví dụ dựa vào bảng trừ hoặc tách số để tính.
- Bài 2: Tìm ông sao có kết quả bé nhất	
- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
<p>2 Bạn nào cầm đèn ông sao ghi phép tính có kết quả bé nhất?</p> 	
- GV hỏi: Muốn tìm bạn cầm ông sao có kết quả bé nhất, trước hết phải làm gì?	- HS trả lời: Phải tính kết quả các phép trừ trên từng ông sao rồi so sánh.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào phiếu: tính từng phép trừ, khoanh/đánh dấu ông sao có kết quả bé nhất rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.	- HS làm bài: $13 - 4 = 9$; $15 - 7 = 8$; $12 - 8 = 4$; $11 - 5 = 6$; kết quả bé nhất là 4, ông sao $12 - 8$.
- GV kết luận: Khi bài yêu cầu tìm kết quả bé nhất/lớn nhất, ta cần tính từng phép tính rồi so sánh các kết quả.	- HS nhắc lại cách làm và sửa bài nếu cần.
- Bài 3: Số?	
- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.
<p>3 Số ?</p> 	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 và làm phiếu nhóm: tìm số thích hợp trong từng phong bì: $11 - ? = 7$; $12 - ? = 7$; $13 - ? = 7$; $14 - ? = 7$; $15 - ? = 7$; $16 - ? = 7$.	- HS thảo luận nhóm 4, tính và điền vào phiếu nhóm: 4; 5; 6; 7; 8; 9.
- GV mời đại diện nhóm trình bày cách tìm số còn thiếu.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV chốt đáp án và nhấn mạnh: Có thể dựa vào bảng trừ hoặc quan hệ giữa số bị trừ, số trừ và hiệu để tìm số còn thiếu.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
D. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM Mục tiêu: Củng cố bảng trừ qua 10 và giao nhiệm vụ học tập sau tiết học.	

- GV hỏi: Hôm nay các em biết thêm điều gì?	- HS trả lời: Em biết bảng trừ qua 10 và biết dùng bảng trừ để tính nhẩm.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: Đọc lại bảng trừ qua 10 cho người thân nghe và tìm một tình huống thực tế dùng phép trừ qua 10.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 7

BÀI 12: BẢNG TRỪ (QUA 10) - TIẾT 2: LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Thực hiện được các phép trừ qua 10 trong phạm vi 20; củng cố bảng trừ qua 10.
- Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.
- Củng cố kỹ năng so sánh số và so sánh giá trị của hai biểu thức đơn giản.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, lựa chọn cách tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc vận dụng bảng trừ, phân tích đề toán, chọn phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số, so sánh và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

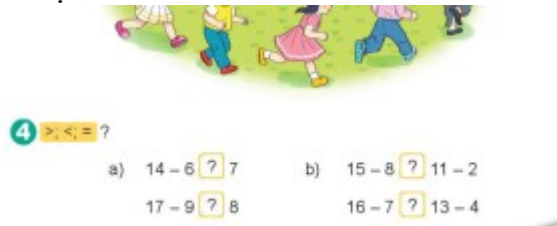
- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Sử dụng công cụ số đơn giản để trình bày kết quả học tập. Mục tiêu tích hợp: Biết dùng bảng tương tác/slide để hoàn thành bảng trừ qua 10, tự kiểm tra kết quả và sửa bài sau phần chốt.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; bảng con; đồ dùng trò chơi. Có thể chuẩn bị slide/bảng tương tác về bảng trừ qua 10.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
A. KHỞI ĐỘNG Mục tiêu: Tạo tâm thế vui tươi và ôn lại bảng trừ qua 10. Mục tiêu tích hợp: HS nhận ra bảng tương tác/slide có thể hỗ trợ các em luyện bảng trừ và tự kiểm tra kết quả.	
- GV cho HS hát tập thể, sau đó mời HS nối tiếp đọc bảng trừ qua 10.	- HS hát, đọc nối tiếp bảng trừ qua 10 theo cột hoặc theo hàng.
- GV chiếu một vài phép trừ trên slide, HS chọn nhanh kết quả đúng.	- HS chọn kết quả, quan sát phản hồi đúng/sai trên màn hình và sửa nếu cần.
B. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP Mục tiêu: Củng cố tính nhẩm, cách trừ liên tiếp, giải toán và so sánh. Mục tiêu tích hợp: HS biết dùng công cụ số đơn giản để trình bày kết quả, đối chiếu đáp án, từ đó tự điều chỉnh bài làm.	
- Bài 1: Tính nhẩm	
- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.

<p>- Bài 4: >, <, = ?</p> <p>- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.</p>  <p>4 >, <, = ?</p> <p>a) $14 - 6$? 7 b) $15 - 8$? $11 - 2$</p> <p>$17 - 9$? 8 $16 - 7$? $13 - 4$</p>	
<p>- GV hướng dẫn: Vế trái là phép tính, vế phải là số hoặc phép tính; trước khi điền dấu phải tính kết quả hai vế.</p>	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân trên bảng con: tính từng vế, điền dấu so sánh phù hợp rồi giơ bảng để kiểm tra.</p>	<p>- HS nêu cách làm: tính từng vế rồi so sánh.</p>
<p>- GV tích hợp năng lực số: GV chiếu bảng trừ điện tử/slide có các ô còn thiếu, mời HS lên kéo thả kết quả vào ô trống, sau đó cả lớp đối chiếu với bảng trừ SGK. GV nhấn mạnh: công cụ số giúp ta trình bày nhanh, nhìn rõ kết quả và nhận phản hồi ngay; tuy nhiên HS vẫn phải tự nhẩm, tự giải thích vì sao chọn kết quả đó, không chỉ bấm/chọn theo cảm tính.</p>	<p>- HS làm: $14 - 5 > 7$; $17 - 9 = 8$; $15 - 8 < 11 - 2$; $16 - 7 = 13 - 4$.</p>
<p>C. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM</p> <p>Mục tiêu: Củng cố bảng trừ qua 10 bằng trò chơi học tập.</p>	
<p>- GV tổ chức trò chơi “Cây hoa điểm tốt”: nhóm 4 viết thật nhanh các phép trừ qua 10 vào bông hoa rồi dán lên cây.</p>	<p>- HS lên bảng tương tác kéo thả kết quả, đọc lại phép trừ, giải thích cách nhẩm và sửa kết quả nếu công cụ báo sai.</p>
<p>- GV tổng kết trò chơi, tuyên dương nhóm viết được nhiều phép trừ đúng và trình bày rõ ràng.</p>	<p>- HS tham gia theo nhóm 4, viết phép trừ đúng và dán lên cây hoa của nhóm.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 7

BÀI 13: BÀI TOÁN VỀ NHIỀU HƠN, ÍT HƠN MỘT SỐ ĐƠN VỊ - TIẾT 1: GIẢI BÀI TOÁN VỀ NHIỀU HƠN MỘT SỐ ĐƠN VỊ

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được bài toán về nhiều hơn một số đơn vị.
- Biết giải và trình bày bài giải bài toán về nhiều hơn một số đơn vị.
- Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến “nhiều hơn”.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, lựa chọn cách tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc vận dụng bảng trừ, phân tích đề toán, chọn phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số, so sánh và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI - YCCĐ 2.B1.1: Nhận biết khái niệm công bằng của AI thông qua việc so sánh các giá trị dữ liệu. Mục tiêu tích hợp AI: HS hiểu AI muốn đưa ra gợi ý công bằng thì cần so sánh dữ liệu đúng; con người cần kiểm tra dữ kiện và phép tính trước khi kết luận.

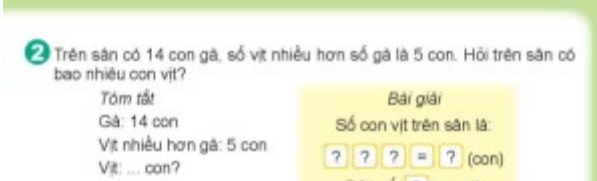
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; bảng con; đồ dùng trò chơi.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
A. KHỞI ĐỘNG	
<i>Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập và gợi mở tình huống “nhiều hơn”.</i>	
- GV nêu tình huống: Cô có 5 cái bút chì, số bút mực nhiều hơn số bút chì 2 cái. Hỏi cô có mấy cái bút mực?	- HS quan sát trực quan, nêu: $5 + 2 = 7$, cô có 7 cái bút mực.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài: Hôm nay chúng ta học cách giải bài toán về nhiều hơn một số đơn vị.	- HS lắng nghe, ghi tên bài.
B. KHÁM PHÁ	
<i>Mục tiêu: Hình thành cách giải bài toán về nhiều hơn một số đơn vị.</i>	
<i>Mục tiêu tích hợp: HS nhận ra muốn so sánh dữ liệu công bằng thì cần đọc đúng dữ kiện “nhiều hơn”, xác định đúng số gốc và số cần tìm.</i>	
- GV yêu cầu HS quan sát phần khám phá trong SGK, đọc tranh hoặc đề toán và nêu điều đã quan sát.	- HS quan sát tranh và đọc: Có 6 bông hoa màu đỏ, số bông hoa màu vàng nhiều hơn số bông hoa màu đỏ 3 bông. Hỏi có bao nhiêu bông hoa màu

	vàng?
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Có 6 bông hoa đỏ; hoa vàng nhiều hơn hoa đỏ 3 bông; hỏi có bao nhiêu bông hoa vàng.
- GV hướng dẫn HS viết tóm tắt bài toán vào vở nháp.	- HS viết tóm tắt: Hoa đỏ: 6 bông; Hoa vàng nhiều hơn hoa đỏ: 3 bông; Hoa vàng: ... bông?
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4: Quan sát sơ đồ, nêu vì sao phải làm phép cộng.	- HS thảo luận nhóm 4 và nêu: Vì hoa vàng nhiều hơn hoa đỏ 3 bông nên lấy $6 + 3$.
- GV mời đại diện nhóm trình bày bài giải trên bảng nhóm.	- Đại diện nhóm trình bày: Số bông hoa màu vàng là: $6 + 3 = 9$ (bông). Đáp số: 9 bông hoa.
- GV chốt: Bài toán về nhiều hơn một số đơn vị thường tìm số lớn hơn, ta lấy số đã biết cộng với phần nhiều hơn.	- HS nhắc lại: Muốn tìm số nhiều hơn, em làm phép cộng.
- GV tích hợp AI: GV nêu tình huống gần gũi: Nếu một công cụ AI gợi ý chia phần thưởng cho các nhóm học tập, AI phải đọc đúng dữ liệu từng nhóm, biết nhóm nào nhiều hơn, ít hơn, hơn bao nhiêu thì gợi ý mới công bằng. Nếu AI đọc nhầm “nhiều hơn 3” thành “ít hơn 3”, kết quả sẽ sai và có thể không công bằng. Vì vậy, khi dùng AI hay công cụ số, con người cần kiểm tra lại dữ kiện, phép tính và kết luận.	- HS thảo luận: AI cần so sánh đúng dữ liệu để đưa ra gợi ý công bằng; HS nêu ví dụ nếu nhập sai dữ kiện thì kết quả sẽ sai.
C. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP Mục tiêu: Vận dụng cách giải bài toán về nhiều hơn một số đơn vị.	
- Bài 1: Hoàn thành bài giải	
- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.	- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.

<p>1 Trong một lớp học bơi có 9 bạn nam, số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam là 2 bạn. Hỏi lớp học bơi có bao nhiêu bạn nữ?</p>  <p>Tóm tắt Nam: 9 bạn Nữ nhiều hơn nam: 2 bạn Nữ: ... bạn?</p> <p>Bài giải Số bạn nữ của lớp học bơi là: $9 + 2 = ?$ (bạn) Đáp số: ? bạn nữ.</p>	
<p>- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lớp học bơi có 9 bạn nam, số bạn nữ nhiều hơn số bạn nam 2 bạn; hỏi có bao nhiêu bạn nữ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào phiếu: điền số và phép tính còn thiếu vào bài giải, sau đó đổi phiếu kiểm tra theo nhóm đôi.</p>	<p>- HS làm: Số bạn nữ của lớp học bơi là: $9 + 2 = 11$ (bạn). Đáp số: 11 bạn nữ; sau đó đổi phiếu kiểm tra với bạn.</p>
<p>- GV chữa bài, chốt đáp án đúng và nhắc HS viết đơn vị trong ngoặc.</p>	<p>- HS đối chiếu, sửa bài và nhắc lại cách trình bày bài giải.</p>
<p>- Bài 2: Giải bài toán</p>	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.</p> 	<p>- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc đề, gạch chân dữ kiện “nhiều hơn” và nêu dạng toán.</p>	<p>- HS đọc: Trên sân có 14 con gà, số vịt nhiều hơn số gà là 5 con. HS nêu đây là bài toán nhiều hơn.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li: nêu phép tính rồi trình bày bài giải đầy đủ.</p>	<p>- HS làm: Số con vịt trên sân là: $14 + 5 = 19$ (con). Đáp số: 19 con vịt.</p>
<p>- GV chốt: Khi thấy “nhiều hơn ...” và yêu cầu tìm số lượng nhóm nhiều hơn, ta thường làm phép cộng.</p>	<p>- HS nhắc lại và sửa bài nếu sai.</p>
<p>D. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM Mục tiêu: <i>Củng cố cách nhận biết và giải bài toán nhiều hơn.</i></p>	
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: tự đặt một bài toán về “nhiều hơn” theo đồ vật trong lớp học, sau đó mời bạn nêu phép tính giải.</p>	<p>- HS trao đổi nhóm đôi, đặt bài toán ngắn và mời bạn nêu phép tính giải.</p>
<p>- GV nhận xét, tuyên dương HS đặt đề đúng, giao nhiệm vụ về nhà tìm thêm một tình huống “nhiều hơn” trong gia đình.</p>	<p>- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 7

BÀI 13: BÀI TOÁN VỀ NHIỀU HƠN, ÍT HƠN MỘT SỐ ĐƠN VỊ - TIẾT 2: GIẢI BÀI TOÁN VỀ ÍT HƠN MỘT SỐ ĐƠN VỊ + LUYỆN TẬP

Thời gian thực hiện:

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- Nhận biết được bài toán về ít hơn một số đơn vị.
- Biết giải và trình bày bài giải bài toán về ít hơn một số đơn vị.
- Củng cố thêm bài toán về nhiều hơn một số đơn vị và vận dụng vào các tình huống thực tế.

2. Năng lực chung

- Phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động đọc đề, lựa chọn cách tính, tự làm bài và tự kiểm tra kết quả.
- Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác khi thảo luận nhóm đôi, nhóm 4, trình bày cách làm, nhận xét và bổ sung cho bạn.
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc vận dụng bảng trừ, phân tích đề toán, chọn phép tính và trình bày bài giải rõ ràng.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, kiên trì luyện tính nhẩm; cẩn thận khi viết phép tính, điền số, so sánh và trình bày bài giải.
- Trung thực khi làm bài cá nhân, khi đối chiếu kết quả với bạn và sửa bài sau phần chốt đáp án.
- Có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập; biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của bạn trong hoạt động nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu; tranh SGK phóng to; slide/bảng tương tác; thẻ phép tính; phiếu học tập; bảng nhóm; bảng con; đồ dùng trò chơi.
- HS: SGK, vở ô li, VBT, bảng con, bút, que tính trong bộ đồ dùng học Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
A. KHỞI ĐỘNG <i>Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập và gợi mở tình huống “ít hơn”.</i>	
- GV nêu tình huống: Cô có 8 cái bút chì, số bút mực ít hơn số bút chì 2 cái. Hỏi cô có mấy cái bút mực?	- HS quan sát trực quan, nêu phép tính $8 - 2 = 6$ và trả lời có 6 cái bút mực.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài toán về ít hơn một số đơn vị.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
B. KHÁM PHÁ <i>Mục tiêu: Hình thành cách giải bài toán về ít hơn một số đơn vị.</i>	
- GV yêu cầu HS quan sát phần khám phá trong SGK, đọc tranh hoặc đề toán và nêu điều đã quan sát.	- HS quan sát tranh và đọc đề toán về Mai, Nam gấp thuyền giấy.

Đáp số: ? con vịt.

Khám phá

Giải bài toán về ít hơn một số đơn vị

Mai gấp được 8 cái thuyền, Nam gấp được ít hơn Mai 2 cái.
Hỏi Nam gấp được mấy cái thuyền?

Mai:



8

Nam:



ít hơn 2

?

Bài giải

Số thuyền Nam gấp được là:

$8 - 2 = 6$ (cái).

Đáp số: 6 cái thuyền.

- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?

- HS trả lời: Mai gấp được 8 cái thuyền; Nam gấp ít hơn Mai 2 cái; hỏi Nam gấp được bao nhiêu cái thuyền.

- GV hướng dẫn HS viết tóm tắt: Mai: 8 thuyền; Nam ít hơn Mai: 2 thuyền; Nam: ... thuyền?

- HS viết tóm tắt vào vở nháp và đọc lại tóm tắt.

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: muốn tìm số thuyền Nam gấp được, ta làm phép tính gì? Vì sao?

- HS thảo luận nhóm đôi, nêu: Làm phép trừ $8 - 2$ vì Nam ít hơn Mai 2 cái thuyền.

- GV hướng dẫn HS trình bày bài giải đầy đủ.

- HS nêu bài giải: Số thuyền Nam gấp được là: $8 - 2 = 6$ (cái thuyền). Đáp số: 6 cái thuyền.

- GV chốt: Bài toán về ít hơn một số đơn vị thường tìm số bé hơn, ta lấy số đã biết trừ đi phần ít hơn.

- HS nhắc lại: Muốn tìm số ít hơn, em làm phép trừ.

C. THỰC HÀNH

Mục tiêu: Vận dụng cách giải bài toán về ít hơn một số đơn vị.

- Bài hoạt động: Hoàn thành bài giải

- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.

- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.

hoạt động

Trong hội thi hát quan họ, thôn Thượng tham gia 9 tiết mục, thôn Hạ tham gia ít hơn thôn Thượng 3 tiết mục. Hỏi thôn Hạ tham gia bao nhiêu tiết mục?

Tóm tắt

Thôn Thượng: 9 tiết mục
Thôn Hạ ít hơn thôn Thượng: 3 tiết mục
Thôn Hạ: ... tiết mục?

Bài giải

Số tiết mục thôn Hạ tham gia là:

$9 - 3 = 6$ (tiết mục)

Đáp số: 6 tiết mục.

- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?

- HS trả lời: Thôn Thượng có 9 tiết mục, thôn Hạ ít hơn thôn Thượng 3 tiết mục; hỏi thôn Hạ tham gia bao nhiêu tiết mục.

- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào phiếu: trình bày bài giải, sau đó nêu miệng bài giải để cả lớp nhận xét.

- HS làm: Số tiết mục thôn Hạ tham gia là: $9 - 3 = 6$ (tiết mục). Đáp số: 6 tiết mục.

- GV chốt đáp án, chấm nhanh một số phiếu và chiếu bài làm tốt cho cả lớp theo dõi.

- HS quan sát bài làm tốt, sửa bài của mình nếu sai.

D. LUYỆN TẬP

Mục tiêu: Củng cố hai dạng toán nhiều hơn và ít hơn một số đơn vị.

- Bài 1: Giải bài toán theo tóm tắt

- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.



1 Giải bài toán theo tóm tắt sau:

Tóm tắt

Tàu thứ nhất: 20 thùng hàng

Tàu thứ hai nhiều hơn tàu thứ nhất: 8 thùng hàng

Tàu thứ hai: ... thùng hàng?



- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.

- GV hướng dẫn HS đọc tóm tắt: Tàu thứ nhất 20 thùng hàng; tàu thứ hai nhiều hơn tàu thứ nhất 8 thùng hàng; hỏi tàu thứ hai bao nhiêu thùng hàng.

- HS đọc tóm tắt, xác định đây là bài toán nhiều hơn và nêu phép tính cộng.

- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li; 1 HS làm bảng lớp để cả lớp cùng chữa bài.

- HS làm: Tàu thứ hai chở được số thùng hàng là: $20 + 8 = 28$ (thùng). Đáp số: 28 thùng hàng.

- GV chữa bài và nhắc HS chú ý xác định đúng “nhiều hơn” để chọn phép cộng.

- HS đổi vở kiểm tra chéo, sửa bài nếu cần.

- Bài 2: Giải bài toán

- GV yêu cầu HS quan sát phần bài tập trong SGK, đọc dữ kiện và nêu điều cần tìm.



2 Trong ngày hội cồng chiêng, đội Một có 11 người tham gia, đội Hai có số người tham gia ít hơn đội Một là 4 người. Hỏi đội Hai có bao nhiêu người tham gia ngày hội?

- HS quan sát hình SGK, đọc số liệu, nhận diện yêu cầu và nêu cách làm ban đầu.

- GV hỏi: Đội Một có bao nhiêu người? Đội Hai ít hơn đội Một mấy người? Bài toán hỏi gì?

- HS trả lời: Đội Một có 11 người; đội Hai ít hơn đội Một 4 người; hỏi đội Hai có bao nhiêu người tham gia ngày hội.

- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li: nêu phép tính và trình bày bài giải; làm xong đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.

- HS làm: Số người đội Hai tham gia ngày hội là: $11 - 4 = 7$ (người). Đáp số: 7 người; sau đó đổi vở kiểm tra với bạn.

- GV chốt: Với bài toán ít hơn một số đơn vị, ta lấy số đã biết trừ đi phần ít hơn; cần ghi lời giải, phép tính và đáp số đầy đủ.

- HS nhắc lại cách giải bài toán ít hơn một số đơn vị.

E. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM

Mục tiêu: Củng cố hai dạng toán nhiều hơn, ít hơn và giao nhiệm vụ về nhà.

- GV tổ chức hỏi nhanh: Khi gặp bài toán “nhiều hơn” em thường làm phép tính gì? Khi gặp bài toán “ít hơn” em thường làm phép tính gì?	- HS trả lời: Nhiều hơn thường làm phép cộng; ít hơn thường làm phép trừ.
- GV giao nhiệm vụ về nhà: Quan sát đồ vật trong gia đình, đặt một bài toán “nhiều hơn” hoặc “ít hơn” và giải vào vở nháp.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ về nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 8

BÀI 14. LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 1: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.
- Thực hiện được phép tính trong trường hợp có hai dấu phép cộng, trừ.
- Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép cộng, phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Biết tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, hoàn thành bài cá nhân và kiểm tra lại kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận với bạn trong nhóm đôi, nhóm 4 khi giải bài tập.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính, cách trình bày phù hợp để giải quyết tình huống toán học.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, cẩn thận khi tính toán và trình bày bài.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Phiếu bài tập, bảng phụ, thẻ trò chơi, máy tính, màn hình tương tác nếu có.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bộ đồ dùng Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG <i>*Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, giúp HS ôn nhanh bảng cộng, bảng trừ qua 10 trước khi luyện tập.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Ô cửa bí mật”. Mỗi ô cửa có một phép cộng hoặc phép trừ qua 10 trong phạm vi 20. HS chọn ô, nêu nhanh kết quả.	- HS tham gia trò chơi, nêu kết quả các phép tính theo yêu cầu.
- GV nhận xét, tuyên dương HS trả lời đúng, nhắc lại cách nhẩm nhanh bằng bảng cộng, bảng trừ.	- HS lắng nghe, nhận xét bài của bạn và tự điều chỉnh nếu trả lời chưa chính xác.
- GV dẫn dắt: “Hôm nay các em sẽ luyện tập chung để tính nhẩm, tìm chuồng chim, giải bài toán và chơi trò chơi toán học.”	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP <i>*Mục tiêu: Củng cố phép cộng, phép trừ qua 10; vận dụng để giải bài tập và bài toán có lời văn.</i>	

- Bài 1: Tính nhẩm.	1. HS đọc tên bài tập và xác định yêu cầu.
- GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì? Em sẽ nhẩm theo cách nào để tìm kết quả nhanh?	- HS trả lời: Bài yêu cầu tính nhẩm; em dựa vào bảng cộng, bảng trừ qua 10 hoặc tính chất giao hoán để tính nhanh.
- GV hỏi: Khi gặp hai phép tính $8 + 7$ và $7 + 8$, em nhận xét gì về kết quả?	- HS trả lời: Hai phép tính có các số hạng đổi chỗ cho nhau nên có cùng kết quả là 15.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: một bạn đọc phép tính, một bạn nêu kết quả; sau đó đổi vai cho nhau.	- HS làm việc nhóm đôi, đọc phép tính và nêu nhanh kết quả.
- GV mời một số nhóm trình bày trước lớp. GV theo dõi cách HS nhẩm để kịp thời hỗ trợ HS còn lúng túng.	- Đại diện nhóm trình bày kết quả; HS khác nhận xét, bổ sung.
- GV chốt đáp án: a) $8 + 6 = 14$; $5 + 7 = 12$; $9 + 4 = 13$; $4 + 8 = 12$; $7 + 8 = 15$; $8 + 7 = 15$. b) $11 - 8 = 3$; $14 - 6 = 8$; $13 - 7 = 6$; $12 - 5 = 7$; $17 - 9 = 8$; $16 - 8 = 8$.	- HS đối chiếu, sửa bài và nhắc lại một số phép tính dễ nhầm.
- GV lưu ý: Với phép cộng, có thể vận dụng tính chất giao hoán: $7 + 8$ và $8 + 7$ có cùng kết quả.	- HS lắng nghe và nêu thêm ví dụ tương tự nếu có.
	
- Bài 2: Tìm chuồng cho mỗi con chim.	2. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Trong tranh có những chuồng chim ghi số nào? Trên mỗi con chim ghi gì?	- HS trả lời: Có các chuồng ghi 13, 15, 9; trên mỗi con chim ghi một phép cộng hoặc phép trừ.
- GV hỏi: Muốn tìm đúng chuồng cho mỗi con chim, em cần làm gì trước?	- HS trả lời: Em cần tính kết quả phép tính trên từng con chim rồi nối với chuồng có số bằng kết quả đó.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh, thảo luận nhóm 4: tính kết quả phép tính trên từng con chim rồi nối với chuồng ghi kết quả phù hợp.	- HS thảo luận nhóm 4, tính nhẩm kết quả và thống nhất chuồng cho từng con chim.
- GV mời đại diện nhóm trình bày. GV gọi hỏi: “Vì sao con chim ghi $8 + 5$ bay vào chuồng số 13?”	- Đại diện nhóm trả lời: Vì $8 + 5 = 13$ nên chim đó vào chuồng số 13.
- GV chốt đáp án: Chuồng số 13 gồm $8 + 5$, $6 + 7$; chuồng số 15 gồm $6 + 9$, $7 + 8$; chuồng số 9 gồm $17 - 8$, $14 - 5$.	- HS đối chiếu kết quả, sửa bài nếu sai.
	
- Bài 3: Giải bài toán.	3. HS đọc bài toán, xác định dữ kiện và yêu cầu.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Bài toán cho biết trên giá có 9 quyển sách và 8 quyển vở; hỏi trên giá có tất cả

	bao nhiêu quyển sách và vở.
- GV hỏi: Muốn tìm tất cả số sách và vở, em thực hiện phép tính gì? Vì sao?	- HS trả lời: Em thực hiện phép cộng $9 + 8$ vì cần gộp số sách và số vở lại với nhau.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li. Trước khi làm, GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Trên giá có 9 quyển sách và 8 quyển vở. Hỏi trên giá có tất cả bao nhiêu quyển sách và vở.
- GV yêu cầu HS nêu phép tính cần thực hiện và giải thích vì sao chọn phép cộng.	- HS nêu: Làm phép cộng vì cần tìm tất cả số sách và vở trên giá.
- GV cho HS trình bày bài giải vào vở; mời 1 HS lên bảng làm.	- HS làm vào vở ô li; 1 HS trình bày trên bảng.
- GV chốt đáp án: Số quyển sách và quyển vở trên giá là: $9 + 8 = 17$ (quyển). Đáp số: 17 quyển sách và vở.	- HS kiểm tra chéo vở theo nhóm đôi và sửa bài.

3 Trên giá có 9 quyển sách và 8 quyển vở. Hỏi trên giá có tất cả bao nhiêu quyển sách và vở?



- Bài 4: Số?	4. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu điền gì vào ô trống? Các phép tính được thực hiện theo hướng nào?	- HS trả lời: Bài yêu cầu điền số vào ô trống; em tính lần lượt theo chiều mũi tên từ trái sang phải.
- GV hỏi: Sau khi tính được kết quả thứ nhất, em dùng kết quả đó để làm gì?	- HS trả lời: Em dùng kết quả vừa tìm được để tiếp tục thực hiện phép tính kế tiếp.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con từng bước theo chiều mũi tên: $7 + 9$, lấy kết quả trừ 8, rồi cộng 5.	- HS làm bảng con, nêu lần lượt: $7 + 9 = 16$; $16 - 8 = 8$; $8 + 5 = 13$.
- GV gọi HS giải thích cách điền từng ô trống.	- HS giải thích: Em tính lần lượt từ trái sang phải nên điền 16, 8, 13.
- GV kết luận: Với dãy phép tính có các mũi tên liên tiếp, cần tính theo đúng thứ tự từ trái sang phải rồi mới điền kết quả.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách làm.

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM

**Mục tiêu: Giúp HS khắc sâu nội dung bài học và vận dụng phép cộng, phép trừ qua 10 vào tình huống đơn giản.*

- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh, ai đúng”: mỗi tổ cử 3 bạn lên điền kết quả phép tính vào ô trống trên bảng.	- HS tham gia trò chơi theo tổ, cổ vũ và kiểm tra kết quả của bạn.
- GV hỏi: “Hôm nay em đã được ôn lại những nội dung nào?”	- HS nêu: Em được ôn phép cộng, phép trừ qua 10, tính theo thứ tự và giải toán có lời văn.
- GV nhận xét tiết học, khen HS tích cực và dặn HS về nhà ôn lại bảng cộng, bảng trừ qua 10.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 8
BÀI 14. LUYỆN TẬP CHUNG
TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố phép cộng, phép trừ và mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.
- Tính được giá trị biểu thức số có hai dấu phép tính cộng, trừ.
- Giải được bài toán có lời văn về phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Biết tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, hoàn thành bài cá nhân và kiểm tra lại kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận với bạn trong nhóm đôi, nhóm 4 khi giải bài tập.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính, cách trình bày phù hợp để giải quyết tình huống toán học.

3. Phẩm chất:

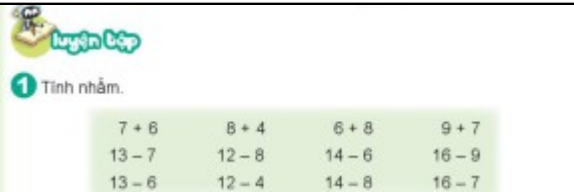
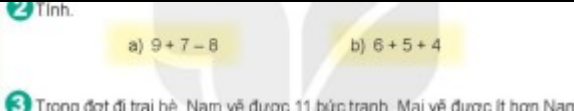
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, cẩn thận khi tính toán và trình bày bài.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, màn hình, thẻ Đ/S, bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, thẻ Đ/S.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG <i>*Mục tiêu: Tạo không khí học tập vui vẻ, giúp HS nêu được tình huống có sử dụng phép cộng, phép trừ qua 10.</i>	
- GV tổ chức hoạt động “Lời mời chơi”: Lớp phó học tập mời lần lượt một số bạn nêu tình huống có dùng phép cộng hoặc phép trừ qua 10.	- HS nêu tình huống, ví dụ: Em có 9 nhãn vở, mẹ cho thêm 5 nhãn vở. Em có tất cả 14 nhãn vở.
- GV nhận xét, sửa cách diễn đạt bài toán nếu HS nêu chưa rõ đủ kiện hoặc câu hỏi.	- HS lắng nghe, bổ sung ý kiến cho bạn nếu cần.
- GV dẫn dắt vào bài luyện tập.	- HS ghi tên bài vào vở.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP <i>*Mục tiêu: Củng cố mối quan hệ cộng - trừ, tính biểu thức và giải toán có lời văn.</i>	
- Bài 1: Tính nhẩm.	1. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu làm gì? Dựa vào phép cộng, em có thể suy ra những phép trừ nào?	- HS trả lời: Bài yêu cầu tính nhẩm; từ một phép cộng em có thể suy ra hai phép trừ liên quan.
- GV hỏi: Nếu biết $7 + 6 = 13$, em suy ra được những phép trừ nào?	- HS trả lời: Em suy ra $13 - 7 = 6$ và $13 - 6 = 7$.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở; sau đó đổi chéo vở theo nhóm đôi để kiểm tra kết quả.	- HS làm bài cá nhân, đổi vở cho bạn kiểm tra.
- GV hướng dẫn HS dựa vào tổng đã biết để tìm kết quả các phép trừ tương ứng. GV hỏi: “Nếu $7 + 6 = 13$ thì $13 - 7$ và $13 - 6$ bằng mấy?”	- HS trả lời: $13 - 7 = 6$; $13 - 6 = 7$.
- GV chốt: Phép trừ là phép tính ngược của phép cộng; biết một phép cộng có thể suy ra hai phép trừ liên quan.	- HS nhắc lại mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.

	
- Bài 2: Tính.	2. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Biểu thức trong bài có những phép tính nào? Khi có hai dấu phép tính, em tính theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Biểu thức có phép cộng, phép trừ; em tính lần lượt từ trái sang phải.
- GV hỏi: Vì sao cần ghi kết quả trung gian khi tính?	- HS trả lời: Vì ghi kết quả trung gian giúp em không nhầm bước và dễ kiểm tra lại bài làm.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li. GV nhắc: Biểu thức có phép cộng, phép trừ thì tính lần lượt từ trái sang phải.	- HS làm bài vào vở: a) $9 + 7 - 8$; b) $6 + 5 + 4$.
- GV mời 2 HS lên bảng trình bày từng bước tính.	- HS trình bày: a) $9 + 7 - 8 = 16 - 8 = 8$; b) $6 + 5 + 4 = 11 + 4 = 15$.
- GV kết luận: Khi tính biểu thức có hai dấu phép tính, các em cần ghi đủ bước để tránh nhầm kết quả.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
	
- Bài 3: Giải bài toán.	3. HS đọc bài toán.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Bài toán cho biết Nam vẽ 11 bức tranh, Mai vẽ ít hơn Nam 3 bức tranh; hỏi Mai vẽ được bao nhiêu bức tranh.
- GV hỏi: Đây là dạng toán gì? Em chọn phép tính nào để giải?	- HS trả lời: Đây là bài toán ít hơn một số đơn vị; em chọn phép trừ $11 - 3$.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi để phân tích: Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Muốn biết Mai vẽ được bao nhiêu bức tranh ta làm phép tính nào?	- HS thảo luận nhóm đôi và trả lời: Nam vẽ 11 bức tranh, Mai vẽ ít hơn Nam 3 bức tranh; làm phép trừ $11 - 3$.
- GV yêu cầu HS trình bày bài giải vào vở ô li; 1 HS làm bảng lớp.	- HS làm bài cá nhân vào vở, 1 HS làm bảng lớp.
- GV chốt đáp án: Mai vẽ được số bức tranh là: $11 - 3 = 8$ (bức tranh). Đáp số: 8 bức tranh.	- HS đối chiếu bài làm, kiểm tra chéo vở theo nhóm đôi.
- GV nhắc lại quy trình giải toán có lời văn: tìm hiểu đề, viết lời giải, viết phép tính, ghi đáp số.	- HS lắng nghe và nhắc lại các bước.
	
- Bài 4: Đúng, sai?	4. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Muốn biết một câu đúng hay sai, em cần làm gì trước?	- HS trả lời: Em cần tính kết quả phép tính hoặc so sánh hai vế rồi mới kết luận đúng hay sai.
- GV hỏi: Khi câu sai, em cần làm gì để sửa lại?	- HS trả lời: Em cần nêu kết quả đúng hoặc giải thích vì sao câu đó sai.

- GV yêu cầu HS làm việc cả lớp bằng thẻ Đ/S. Mỗi lần GV nêu một ý, HS giơ thẻ và giải thích ngắn gọn.	- HS giơ thẻ Đ/S và giải thích kết quả.
- GV chốt đáp án: a) Sai vì $9 + 6 = 15$, không phải 14. b) Đúng vì $8 + 4 = 12$ và $4 + 8 = 12$. c) Đúng vì $15 - 8 = 7$, lớn hơn 6. d) Sai vì $13 - 4 = 9$, $17 - 9 = 8$, nên $9 > 8$.	- HS lắng nghe, sửa lại các ý sai.
	
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM	
<i>*Mục tiêu: củng cố kiến thức đã học qua trò chơi và tự đánh giá mức độ hiểu bài.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn ai”: mỗi nhóm nhận 4 thẻ Đ/S, thảo luận nhanh và chọn đáp án đúng.	- HS thảo luận nhóm 4, giơ thẻ đáp án và nêu lí do.
- GV hỏi: “Con thấy bài nào cần tính cẩn thận nhất? Vì sao?”	- HS chia sẻ: Em cần cẩn thận ở bài tính có hai dấu phép tính và bài Đ/S.
- GV nhận xét giờ học, động viên HS tiếp tục luyện tính nhằm hằng ngày.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 8
BÀI 14. LUYỆN TẬP CHUNG
TIẾT 3: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- củng cố phép cộng, phép trừ và mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.
- Tính được giá trị biểu thức có hai dấu phép tính cộng, trừ.
- Qua trò chơi, rèn kỹ năng thực hiện phép cộng, phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Biết tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, hoàn thành bài cá nhân và kiểm tra lại kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận với bạn trong nhóm đôi, nhóm 4 khi giải bài tập.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính, cách trình bày phù hợp để giải quyết tình huống toán học.

3. Phẩm chất:

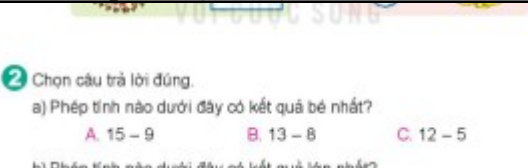
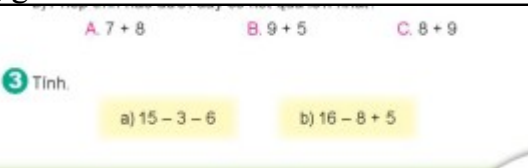
- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, cẩn thận khi tính toán và trình bày bài.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

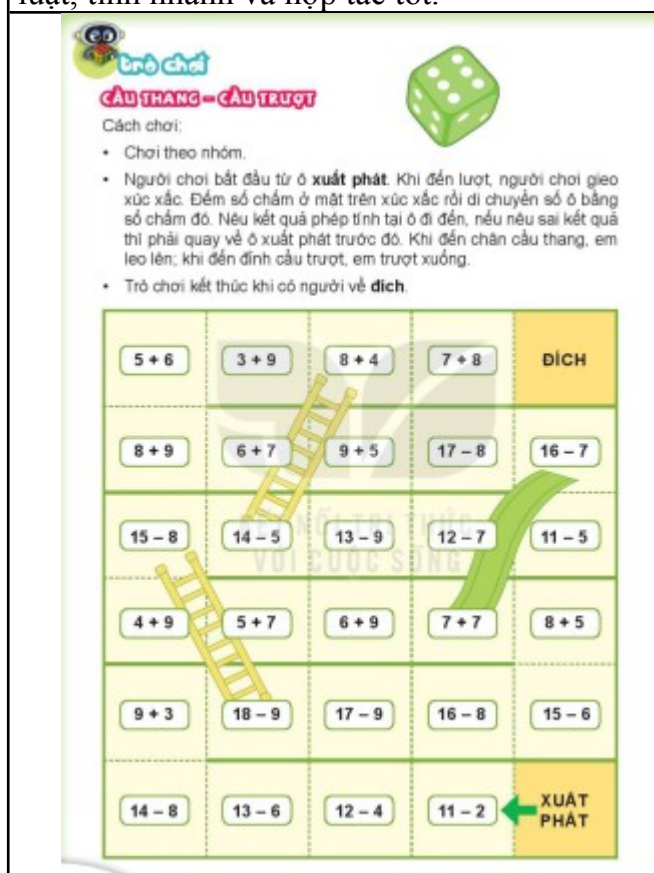
- GV: Máy tính, màn hình, phiếu trò chơi “Cầu thang - cầu trượt”, xúc xắc.
- HS: SGK, vở ô li, bộ đồ dùng Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>*Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập, giúp HS đọc lại bảng cộng, bảng trừ đã học.</i>	
- GV cho HS hát và vận động theo bài “Đếm sao”.	- HS hát, vận động nhẹ nhàng theo nhạc.
- GV yêu cầu HS nối tiếp đọc nhanh một số phép cộng, phép trừ qua 10 đã học.	- HS nối tiếp đọc phép tính và kết quả.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài luyện tập chung.	- HS ghi tên bài vào vở.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP	
<i>*Mục tiêu: Củng cố phép cộng, phép trừ qua 10 qua bài nói, chọn đáp án và tính biểu thức.</i>	
- Bài 1: Tính rồi tìm thức ăn cho mỗi con vật.	1. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài có những con vật nào? Mỗi con vật gắn với nội dung gì?	- HS trả lời: Bài có mèo, khỉ, chó, voi, tằm; mỗi con vật gắn với một phép tính.
- GV hỏi: Muốn tìm thức ăn cho mỗi con vật, em cần làm theo mấy bước?	- HS trả lời: Em tính kết quả phép tính của từng con vật, sau đó tìm thức ăn có số tương ứng.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: đọc tên con vật, đọc phép tính đi kèm, tính kết quả rồi tìm thức ăn tương ứng.	- HS thảo luận nhóm đôi, tính kết quả và nối với thức ăn phù hợp.
- GV mời HS trình bày trước lớp theo mẫu: “Con mèo có phép tính $14 - 6 = 8$, nên mèo ăn cá.”	- HS trình bày kết quả theo mẫu.
- GV chốt đáp án: Mèo - cá; khỉ - chuối; chó - khúc xương; voi - mía; tằm - lá dâu.	- HS đối chiếu, sửa bài.
- GV mở rộng: Qua bài này, các em biết thêm thức ăn quen thuộc của một số con vật trong đời sống.	- HS lắng nghe và nêu thêm thức ăn của con vật khác nếu biết.

 <p>1 Tính rồi tìm thức ăn cho mỗi con vật.</p>	
- Bài 2: Chọn câu trả lời đúng.	2. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu chọn câu trả lời đúng ở mỗi ý. Muốn chọn đúng, em cần làm gì?	- HS trả lời: Em cần tính kết quả từng phép tính, so sánh các kết quả rồi chọn đáp án phù hợp.
- GV hỏi: Ở câu a cần tìm kết quả như thế nào? Ở câu b cần tìm kết quả như thế nào?	- HS trả lời: Câu a tìm kết quả bé nhất; câu b tìm kết quả lớn nhất.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân: tính kết quả từng phép tính ở câu a, câu b rồi khoanh đáp án đúng.	- HS làm cá nhân vào vở/bảng con.
- GV mời HS chia sẻ cách chọn đáp án.	- HS nêu: a) $15 - 9 = 6$; $13 - 8 = 5$; $12 - 5 = 7$ nên kết quả bé nhất là $13 - 8$, chọn B. b) $7 + 8 = 15$; $9 + 5 = 14$; $8 + 9 = 17$ nên kết quả lớn nhất là $8 + 9$, chọn C.
- GV chốt đáp án: a) B; b) C.	- HS sửa bài và nhắc lại cách so sánh kết quả.
 <p>2 Chọn câu trả lời đúng. a) Phép tính nào dưới đây có kết quả bé nhất? A. $15 - 9$ B. $13 - 8$ C. $12 - 5$ b) Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn nhất?</p>	
- Bài 3: Tính.	3. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu tính gì? Trong biểu thức có mấy phép tính?	- HS trả lời: Bài yêu cầu tính giá trị biểu thức; mỗi biểu thức có hai phép tính.
- GV hỏi: Khi biểu thức chỉ có cộng, trừ, em thực hiện theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Em thực hiện lần lượt từ trái sang phải.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li. GV nhắc HS tính lần lượt từ trái sang phải.	- HS làm bài vào vở ô li.
- GV mời 2 HS lên bảng trình bày cách tính.	- HS trình bày: a) $15 - 3 - 6 = 12 - 6 = 6$; b) $16 - 8 + 5 = 8 + 5 = 13$.
- GV kết luận: Khi biểu thức có hai phép tính, cần tính lần lượt từng bước và ghi rõ kết quả trung gian.	- HS kiểm tra lại bài và sửa nếu sai.
 <p>3 Tính. a) $15 - 3 - 6$ b) $16 - 8 + 5$</p>	
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM	
<i>*Mục tiêu: Rèn kỹ năng tính cộng, trừ qua 10 thông qua trò chơi nhóm.</i>	
- Trò chơi: Cầu thang - cầu trượt.	HS đọc tên trò chơi.
- GV hỏi: Khi quân cờ dừng ở ô có phép tính,	- HS trả lời: Người chơi phải nêu đúng kết quả

người chơi cần làm gì?	phép tính mới được dừng lại ở ô đó.
- GV hỏi: Trong nhóm, các bạn còn lại có nhiệm vụ gì khi một bạn chơi?	- HS trả lời: Các bạn theo dõi, kiểm tra kết quả và động viên bạn chơi đúng luật.
- GV yêu cầu HS quan sát bàn chơi, lắng nghe luật chơi: chơi theo nhóm 4, gieo xúc xắc, di chuyển theo số chấm, nếu đến ô phép tính thì nêu kết quả đúng mới được dừng tại ô đó.	- HS quan sát bàn chơi, lắng nghe luật chơi.
- GV làm mẫu một lượt chơi: gieo được 4 chấm, di chuyển 4 ô, gặp phép tính $14 - 8$ thì phải nêu kết quả là 6.	- HS quan sát GV làm mẫu và nhắc lại cách chơi.
- GV tổ chức cho HS chơi theo nhóm 4. Trong khi một bạn chơi, các bạn còn lại giám sát kết quả và động viên bạn.	- HS chơi theo nhóm 4, lần lượt gieo xúc xắc, tính kết quả và di chuyển theo luật.
- GV tổng kết trò chơi, khen nhóm chơi đúng luật, tính nhanh và hợp tác tốt.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm khi chơi.



4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM *Mục tiêu: Khắc sâu nội dung luyện tập và tự đánh giá kết quả học tập.	
- GV hỏi: “Hôm nay em đã được ôn những nội dung gì?”	- HS nêu: Em ôn tính cộng, trừ qua 10, chọn đáp án đúng, tính biểu thức và chơi trò chơi toán học.
- GV nhận xét, khen ngợi HS tích cực, dặn HS về nhà tự tạo 5 phép tính cộng, trừ qua 10 để đó người thân.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 8

BÀI 15. KI-LÔ-GAM

TIẾT 1: NẶNG HƠN, NHẸ HƠN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**1. Năng lực đặc thù:**

- Bước đầu cảm nhận, nhận biết được vật nặng hơn, nhẹ hơn thông qua quan sát, so sánh bằng tay và bằng cân.
- Nhận biết được biểu tượng ban đầu về đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam (kg).
- Bước đầu biết so sánh nặng bằng nhau trong một số tình huống trực quan.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Biết tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, hoàn thành bài cá nhân và kiểm tra lại kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận với bạn trong nhóm đôi, nhóm 4 khi giải bài tập.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính, cách trình bày phù hợp để giải quyết tình huống toán học.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, cẩn thận khi tính toán và trình bày bài.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Nhận ra được các công cụ số đơn giản có thể có để giải quyết nhu cầu cá nhân.
- Mục tiêu tích hợp: Nhận biết cân điện tử là một công cụ số hiện đại giúp đo khối lượng chính xác và tự động hơn cân bàn.
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A2.1: Nhận biết các thiết bị thông minh (AI) hỗ trợ đo lường trong gia đình và đời sống.
- Mục tiêu tích hợp AI: Nhận biết các thiết bị thông minh (AI) hỗ trợ đo lường trong gia đình và đời sống.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Cân đĩa, quả cân 1 kg, một số đồ vật/vật thật để so sánh nặng hơn - nhẹ hơn, hình SGK, máy tính, màn hình.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, một số đồ vật nhỏ nếu có.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG <i>*Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, gợi tình huống thực tế về nặng hơn, nhẹ hơn.</i>	
- GV cho HS vận động nhẹ theo nhạc, sau đó kiểm tra nhanh đồ dùng học tập của HS.	- HS vận động nhẹ, chuẩn bị sách vở và đồ dùng học tập.
- GV đưa hai vật thật: một quyển sách và một hộp bút, hỏi: “Theo em vật nào nặng hơn? Làm sao để biết?”	- HS dự đoán, nêu cách kiểm tra: cầm thử, đặt lên cân hoặc so sánh bằng tay.
- GV dẫn dắt: “Hôm nay chúng ta học cách nhận biết nặng hơn, nhẹ hơn và làm quen với việc dùng cân để so sánh.”	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ <i>*Mục tiêu: HS nhận biết nặng hơn, nhẹ hơn, nặng bằng nhau qua tình huống trực quan trong SGK.</i> <i>Mục tiêu tích hợp: HS nhận biết cân điện tử là công cụ số hỗ trợ đo khối lượng; biết một số cân thông minh/AI có thể nhận diện hàng hóa và tính tiền theo khối lượng.</i>	

- GV yêu cầu HS quan sát tranh phần Khám phá và thảo luận nhóm đôi: Người mẹ và bạn nhỏ đang làm gì? Vì sao bạn nhỏ nói túi này nhẹ hơn, mẹ xách túi nặng hơn?	- HS quan sát tranh, thảo luận nhóm đôi và nêu: Bạn nhỏ xách túi nhẹ hơn, mẹ xách túi nặng hơn.
- GV giới thiệu: Khi dùng tay xách hai vật, ta có thể cảm nhận vật nào nặng hơn, nhẹ hơn. Tuy nhiên, để biết chính xác hơn, người ta dùng cân.	- HS lắng nghe, nhắc lại: dùng cân để so sánh khối lượng chính xác hơn.
- GV cho HS quan sát hình a, hỏi: Túi nào nặng hơn? Túi nào nhẹ hơn? Vì sao em biết?	- HS trả lời: Túi quả nặng hơn túi rau; túi rau nhẹ hơn túi quả vì đĩa cân phía túi quả thấp hơn.
- GV cho HS quan sát hình b, hỏi: Quả dưa hấu so với 2 quả bưởi như thế nào?	- HS trả lời: Quả dưa hấu nặng bằng 2 quả bưởi vì hai đĩa cân thăng bằng.
- GV kết luận: Nếu một bên cân thấp hơn thì vật bên đó nặng hơn; bên cân cao hơn thì vật bên đó nhẹ hơn; hai bên cân thăng bằng thì hai vật nặng bằng nhau.	- HS nhắc lại kết luận theo lời của mình.
- Tích hợp năng lực số và AI: GV cho HS quan sát hình/video cân bàn và cân điện tử ở siêu thị. GV hỏi: “Cân điện tử giúp người bán hàng nhanh hơn ở điểm nào?”. GV giới thiệu thêm một số cân thông minh có thể nhận diện loại quả, cân khối lượng và gợi ý giá tiền. GV nhấn mạnh: thiết bị thông minh hỗ trợ con người đo nhanh, chính xác hơn, nhưng người dùng vẫn cần kiểm tra tên hàng, số ki-lô-gam và giá tiền.	- HS nêu: Cân điện tử/cân thông minh giúp đo khối lượng nhanh; em cần đọc đúng số kg và kiểm tra thông tin hiển thị.
- GV diễn giải tích hợp năng lực số và AI: Ngày nay ngoài cân đĩa, ở siêu thị còn có cân điện tử, cân thông minh. Khi đặt trái cây lên cân, cân có thể hiển thị số cân nặng rất nhanh; một số hệ thống thông minh còn nhận diện loại quả và gợi ý giá tiền. Tuy vậy, con người vẫn phải kiểm tra: đặt đúng vật lên cân, đọc đúng số, không để tay chạm vào cân và biết đổi chiều kết quả. Như vậy, công nghệ giúp ta nhanh hơn, nhưng các em vẫn cần hiểu “nặng hơn, nhẹ hơn” để sử dụng công nghệ đúng cách.	- HS lắng nghe, nêu ví dụ đã từng thấy cân điện tử ở siêu thị, cửa hàng hoặc gia đình.

Bài 15

KI-LÔ-GAM

a)

- Túi quả **nặng hơn** túi rau.
- Túi rau **nhẹ hơn** túi quả.

b)

- Quả dưa hấu **nặng bằng** 2 quả bưởi.

3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP

**Mục tiêu: HS vận dụng quan sát cân để chọn câu đúng, so sánh vật nặng hơn - nhẹ hơn - nặng nhất - nhẹ nhất.*

- Bài 1: Quan sát tranh rồi chọn câu đúng.	1. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu em quan sát gì? Em dựa vào đâu để chọn câu đúng?	- HS trả lời: Em quan sát cân; dựa vào đĩa cân bên nào thấp hơn, bên nào cao hơn để chọn câu đúng.
- GV hỏi: Khi một bên đĩa cân thấp hơn, vật bên đó như thế nào?	- HS trả lời: Vật bên đĩa cân thấp hơn là vật nặng hơn.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con: quan sát cân, chọn A, B hoặc C; sau đó trao đổi nhanh với bạn bên cạnh.	- HS quan sát tranh, chọn đáp án vào bảng con, trao đổi với bạn.
- GV gọi HS nêu đáp án và giải thích dựa vào vị trí hai đĩa cân.	- HS trả lời: Chọn B. Con gấu nhẹ hơn 3 con chó vì đĩa cân phía 3 con chó thấp hơn.
- GV chốt: Khi quan sát cân, bên nào thấp hơn là bên nặng hơn; bên nào cao hơn là bên nhẹ hơn.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
<div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="margin-right: 10px;"> hoạt động 1 Quan sát tranh rồi chọn câu đúng. A. Con gấu nặng hơn 3 con chó. B. Con gấu nhẹ hơn 3 con chó. C. Con gấu nặng bằng 3 con chó. </div> </div>	
- Bài 2: Quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi.	2. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu so sánh những con vật nào?	- HS trả lời: Bài yêu cầu so sánh chó, mèo và thỏ để tìm con nặng hơn, nhẹ hơn, nặng nhất, nhẹ nhất.
- GV hỏi: Muốn tìm con nặng nhất, nhẹ nhất, em cần làm gì?	- HS trả lời: Em cần so sánh từng cặp con vật rồi rút ra kết luận.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4: quan sát hai cân, so sánh mèo với chó, mèo với thỏ, rồi xác	- HS thảo luận nhóm 4, thống nhất kết quả.

định con nặng nhất, nhẹ nhất.	
- GV mời đại diện nhóm trình bày từng câu.	- Đại diện nhóm trả lời: a) Chó nặng hơn mèo. b) Mèo nặng hơn thỏ. c) Chó nặng nhất, thỏ nhẹ nhất.
- GV chốt đáp án, nhắc HS khi so sánh nhiều vật cần so sánh từng cặp rồi rút ra kết luận.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách so sánh.
 <p>2 Quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi.</p> <p>a) Mèo và chó, con nào nặng hơn? b) Mèo và thỏ, con nào nặng hơn?</p>	
- Bài 3: Quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi.	3. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu tìm điều gì?	- HS trả lời: Bài yêu cầu tìm mỗi quả nặng bằng mấy quả chanh.
- GV hỏi: Khi hai đĩa cân thăng bằng, em kết luận như thế nào?	- HS trả lời: Khi cân thăng bằng thì hai bên có khối lượng bằng nhau.
- GV yêu cầu HS làm nhóm đôi: quan sát từng cân, trả lời quả cam, quả táo, quả bưởi nặng bằng mấy quả chanh.	- HS làm nhóm đôi, quan sát tranh và trả lời.
- GV gọi hỏi: “Vì sao em biết quả cam nặng bằng số quả chanh đó?”	- HS giải thích: Vì hai đĩa cân thăng bằng nên hai bên nặng bằng nhau.
- GV chốt đáp án: Quả cam nặng bằng 3 quả chanh; quả táo nặng bằng 4 quả chanh; quả bưởi nặng bằng quả cam và quả táo, tức 7 quả chanh.	- HS đối chiếu kết quả, sửa bài nếu cần.
 <p>3 Quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi.</p> <p>a) Quả cam nặng bằng mấy quả chanh? b) Quả táo nặng bằng mấy quả chanh? c) Quả bưởi nặng bằng mấy quả chanh?</p>	
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM	
<i>*Mục tiêu: Liên hệ việc so sánh khối lượng trong đời sống và sử dụng công cụ đo phù hợp.</i>	
- GV yêu cầu HS nhìn quanh lớp, nêu hai vật có thể so sánh nặng hơn, nhẹ hơn.	- HS nêu ví dụ: cặp sách nặng hơn hộp bút; quyển sách nặng hơn cây bút.
- GV dẫn HS về nhà quan sát người thân dùng cân khi mua bán hoặc nấu ăn; tiết sau chia sẻ cân đó giúp ích như thế nào.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 8

BÀI 15. KI-LÔ-GAM

TIẾT 2: KI-LÔ-GAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam, biết cách đọc và viết tắt là kg.
- Biết đọc cân nặng của một số quả, đồ vật theo đơn vị ki-lô-gam.
- Biết so sánh số đo ki-lô-gam để nhận biết vật nặng hơn, nhẹ hơn.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Biết tự giác thực hiện nhiệm vụ học tập, hoàn thành bài cá nhân và kiểm tra lại kết quả.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận với bạn trong nhóm đôi, nhóm 4 khi giải bài tập.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính, cách trình bày phù hợp để giải quyết tình huống toán học.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, cẩn thận khi tính toán và trình bày bài.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A2.1: Nhận biết và mô tả được một số thiết bị trong gia đình có sử dụng AI, chẳng hạn như máy điều hòa tự động, tivi thông minh.
- Mục tiêu tích hợp AI: Học sinh liên hệ với các loại cân điện tử thông minh có thể nhận diện loại quả và tự động tính tiền dựa trên khối lượng.

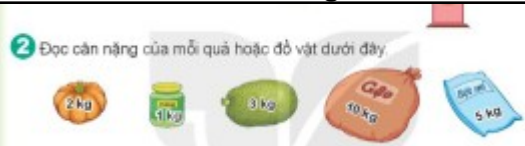
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Cân đĩa, quả cân 1 kg, một số đồ vật/vật thật để cân và so sánh, máy tính, màn hình.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG	
<i>*Mục tiêu: Tạo hứng thú, giúp HS ôn lại nội dung nặng hơn, nhẹ hơn đã học ở tiết trước.</i>	
- GV tổ chức trò chơi “Nhanh mắt đoán cân”: GV đưa tranh cân thăng bằng hoặc lệch, HS nêu vật nào nặng hơn, nhẹ hơn.	- HS quan sát, trả lời nhanh theo tranh GV đưa.
- GV nhận xét, dẫn dắt: “Muốn nói một vật nặng bao nhiêu, ta cần có đơn vị đo. Hôm nay chúng ta làm quen với ki-lô-gam.”	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ	
<i>*Mục tiêu: HS nhận biết đơn vị ki-lô-gam, cách viết tắt kg và đọc cân nặng một số đồ vật.</i>	
<i>Mục tiêu tích hợp: HS liên hệ cân điện tử thông minh trong siêu thị có thể nhận diện loại quả, cân khối lượng và tự động tính tiền; biết kiểm tra lại thông tin.</i>	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh phần Khám phá, đọc thông tin: “Con sóc cân nặng bằng 1 quả bưởi.”	- HS quan sát tranh và đọc thông tin trong SGK.
- GV giới thiệu quả cân 1 kg, yêu cầu HS đọc: “Đây là quả cân 1 ki-lô-gam. Ki-lô-gam viết tắt là kg.”	- HS đọc: Ki-lô-gam viết tắt là kg.
- GV cho HS quan sát hình hộp sữa và túi gạo trên cân, hỏi: Hộp sữa cân nặng bao nhiêu? Túi gạo cân nặng bao nhiêu?	- HS trả lời: Hộp sữa cân nặng 1 kg; túi gạo cân nặng 2 kg.

<p>- GV kết luận: Ki-lô-gam là đơn vị đo khối lượng. Khi viết số đo khối lượng, ta viết số trước, đơn vị kg sau, ví dụ: 1 kg, 2 kg.</p>	<p>- HS lắng nghe, nhắc lại cách đọc và viết đơn vị kg.</p>
	
3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP	
<i>*Mục tiêu: HS đọc được cân nặng theo kg, so sánh khối lượng và xác định vật nặng hơn, nhẹ hơn.</i>	
- Bài 1: Đúng, sai?	1. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu xác định điều gì? Em cần quan sát phần nào của cân?	- HS trả lời: Bài yêu cầu xác định đúng hay sai; em cần quan sát vật, quả cân và vị trí hai đĩa cân.
- GV hỏi: Vì sao phải giải thích sau khi giơ thẻ Đ/S?	- HS trả lời: Vì giải thích giúp em chứng minh câu trả lời đúng dựa trên hình ảnh cái cân.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân bằng thẻ Đ/S; mỗi câu GV đọc, HS quan sát cân rồi giơ thẻ.	- HS quan sát tranh, giơ thẻ Đ/S cho từng câu.
- GV yêu cầu HS giải thích một số câu: Vì sao quả bóng nhẹ hơn 1 kg? Vì sao nải chuối nặng hơn quả bưởi?	- HS giải thích dựa vào vị trí đĩa cân và quả cân 1 kg.
- GV chốt: a) Đúng; b) Đúng; c) Đúng; d) Sai; e) Đúng.	- HS sửa bài, ghi nhớ cách quan sát cân.
	
- Bài 2: Đọc cân nặng của mỗi quả hoặc đồ vật.	2. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu đọc gì? Khi đọc cân nặng, em đọc theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Bài yêu cầu đọc cân nặng của đồ vật; em đọc số trước, đơn vị ki-lô-gam sau.
- GV hỏi: Đơn vị ki-lô-gam được viết tắt như thế	- HS trả lời: Ki-lô-gam được viết tắt là kg.

nào?	
- GV yêu cầu HS làm nhóm đôi: một bạn chỉ vào từng đồ vật, một bạn đọc cân nặng; sau đó đổi vai.	- HS làm nhóm đôi, đọc cân nặng từng đồ vật trong tranh.
- GV mời HS đọc kết quả trước lớp.	- HS đọc: Bí ngô 2 kg; dưa 1 kg; quả 3 kg; bao gạo 10 kg; bột mì 5 kg.
- GV chốt: Khi đọc số đo khối lượng, cần đọc số trước rồi đọc đơn vị “ki-lô-gam”.	- HS nhắc lại cách đọc số đo khối lượng.
	
- Bài 3: Quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi.	3. HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Bài yêu cầu tìm cân nặng của những hộp nào?	- HS trả lời: Bài yêu cầu tìm cân nặng của hộp A, hộp B, hộp C.
- GV hỏi: Muốn biết hộp nào nặng nhất, hộp nào nhẹ nhất, em cần làm gì?	- HS trả lời: Em cần so sánh các số đo khối lượng theo đơn vị kg.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4: quan sát từng cân để tìm cân nặng hộp A, hộp B, hộp C; sau đó so sánh hộp nặng nhất, nhẹ nhất.	- HS thảo luận nhóm 4, ghi kết quả vào phiếu học tập.
- GV mời đại diện nhóm trình bày cách tính.	- Đại diện nhóm nêu: Hộp A cân nặng 3 kg; hộp B cân nặng 4 kg; hộp C cân nặng 5 kg.
- GV hỏi: “Hộp nào nặng nhất? Hộp nào nhẹ nhất? Vì sao?”	- HS trả lời: Hộp C nặng nhất vì 5 kg lớn nhất; hộp A nhẹ nhất vì 3 kg nhỏ nhất.
- Tích hợp AI: GV giới thiệu tình huống ở siêu thị: một số cân thông minh có thể nhận diện loại quả, đo khối lượng và tự tính tiền. GV hỏi: “Nếu cân nhận nhầm quả táo thành quả cam thì điều gì xảy ra?”. GV hướng HS hiểu thiết bị AI rất tiện lợi nhưng vẫn có thể cần con người kiểm tra tên hàng và khối lượng hiển thị.	- HS trả lời: Cân thông minh giúp tính nhanh, nhưng nếu nhận nhầm hàng thì cần người kiểm tra và sửa lại.
- GV chốt đáp án: A: 3 kg; B: 4 kg; C: 5 kg. Hộp C nặng nhất, hộp A nhẹ nhất.	- HS đối chiếu phiếu, sửa bài nếu cần.
 <p>a) Số ? Hộp A cân nặng ? kg. Hộp B cân nặng ? kg. Hộp C cân nặng ? kg. b) Hộp nào nặng nhất? Hộp nào nhẹ nhất?</p>	
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM	
<i>*Mục tiêu: HS vận dụng đơn vị kg để nói về khối lượng đồ vật trong đời sống.</i>	
- GV cho HS quan sát một số vật thật trong lớp, dự đoán vật nào khoảng 1 kg, vật nào nặng hơn 1 kg.	- HS dự đoán và nêu lí do.

- GV nhắc HS về nhà quan sát bao gạo, túi đường, chai nước hoặc gói bột trong gia đình để đọc số đo kg trên bao bì.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.
- GV nhận xét tiết học, khen HS biết quan sát cân và đọc đúng đơn vị kg.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 9

BÀI 15. KI-LÔ-GAM

TIẾT 3: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Làm quen và thực hiện được phép cộng, phép trừ với số đo ki-lô-gam.
- Vận dụng phép tính để giải các bài toán có liên quan đến khối lượng trong thực tế.
- Biểu diễn được tình huống thực tế bằng phép tính thích hợp; nêu được ý nghĩa của phép cộng, phép trừ với số đo ki-lô-gam.
- Thực hiện phép tính chính xác, biết kiểm tra và so sánh kết quả.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

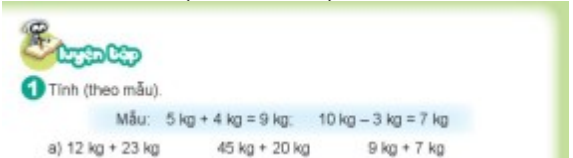
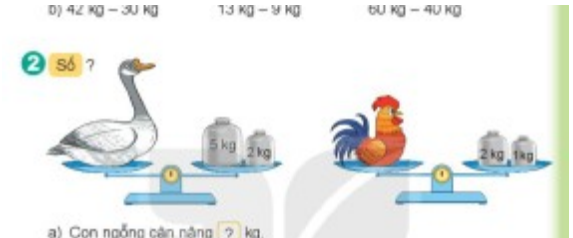
- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán và đo lường.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không gian dối trong học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/màn hình trình chiếu, cân đĩa, quả cân 1 kg, một số đồ vật thật để cân, phiếu bài tập.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bộ đồ dùng Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, giúp HS nhớ lại đơn vị ki-lô-gam và các phép tính có kèm đơn vị đo khối lượng.	
- GV tổ chức trò chơi “Hộp quà bí mật”: trong mỗi hộp có một phép tính hoặc một câu hỏi về ki-lô-gam.	- HS lắng nghe luật chơi và tham gia trò chơi.
- GV nêu luật chơi: HS chọn hộp, đọc phép tính/câu hỏi và trả lời trong thời gian quy định.	- HS trả lời: $12\text{ kg} + 8\text{ kg} = 20\text{ kg}$; $13\text{ kg} + 4\text{ kg} = 17\text{ kg}$; quả cân 1 kg dùng để cân khối lượng.
- GV nhận xét, khen HS trả lời đúng và dẫn dắt vào bài luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (27 phút) Mục tiêu: củng cố phép cộng, phép trừ với số đo ki-lô-gam; giải bài toán thực tế liên quan đến khối lượng.	

<p>Bài 1: Tính (theo mẫu).</p> 	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài tập.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- Bài yêu cầu các em làm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Bài yêu cầu tính các phép cộng, phép trừ có đơn vị ki-lô-gam theo mẫu.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, sau đó đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.</p>	<p>- HS làm bài cá nhân, đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.</p>
<p>- Muốn thực hiện $12\text{ kg} + 23\text{ kg}$, em làm thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Em lấy $12 + 23 = 35$, viết 35 kg.</p>
<p>- Khi viết kết quả, em cần lưu ý điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Phải viết đơn vị kg ở kết quả.</p>
<p>- GV mời HS nối tiếp nêu kết quả từng phép tính.</p>	<p>- HS nối tiếp nêu kết quả, lớp nhận xét.</p>
<p>- GV chốt đáp án: $12\text{ kg} + 23\text{ kg} = 35\text{ kg}$; $45\text{ kg} + 20\text{ kg} = 65\text{ kg}$; $9\text{ kg} + 7\text{ kg} = 16\text{ kg}$; $42\text{ kg} - 30\text{ kg} = 12\text{ kg}$; $13\text{ kg} - 9\text{ kg} = 4\text{ kg}$; $60\text{ kg} - 40\text{ kg} = 20\text{ kg}$.</p>	<p>- HS đối chiếu, sửa bài nếu sai.</p>
<p>- GV kết luận: Khi cộng, trừ các số đo ki-lô-gam, ta thực hiện phép tính với các số rồi ghi đơn vị kg sau kết quả.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại cách tính.</p>
<p>Bài 2: Số?</p> 	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh cân con ngỗng và con gà.</p>	<p>- HS quan sát tranh trong SGK.</p>
<p>- Bài yêu cầu các em tìm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Tìm cân nặng của con ngỗng và con gà.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, quan sát cân và trả lời lần lượt.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi.</p>
<p>- Ở hình a, bên đĩa cân đối diện con ngỗng có những quả cân nào?</p>	<p>- HS trả lời: Có quả cân 5 kg và 2 kg.</p>
<p>- Vậy con ngỗng cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?</p>	<p>- HS trả lời: Con ngỗng cân nặng 7 kg vì $5\text{ kg} + 2\text{ kg} = 7\text{ kg}$.</p>
<p>- Ở hình b, bên đĩa cân đối diện con gà có những quả cân nào?</p>	<p>- HS trả lời: Có quả cân 2 kg và 1 kg.</p>
<p>- Vậy con gà cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?</p>	<p>- HS trả lời: Con gà cân nặng 3 kg vì $2\text{ kg} + 1\text{ kg} = 3\text{ kg}$.</p>
<p>- GV kết luận, chốt đáp án: a) 7 kg; b) 3 kg.</p>	<p>- HS nhắc lại kết quả và ghi nhớ cách đọc cân.</p>
<p>Bài 3: Tìm tổng số ki-lô-gam thóc của hai</p>	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực</p>

<p>bao thóc.</p> <p>b) Con gà cân nặng ? kg.</p> <p>3 Tìm tổng số ki-lô-gam thóc của hai bao thóc.</p> 	<p>hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát tranh.</p>	<p>- HS đọc đề bài, quan sát tranh.</p>
<p>- Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Bao thứ nhất nặng 30 kg, bao thứ hai nặng 50 kg.</p>
<p>- Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi cả hai bao thóc cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li.</p>	<p>- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.</p>
<p>- Muốn tìm cả hai bao thóc cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam, em thực hiện phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $30 \text{ kg} + 50 \text{ kg}$.</p>
<p>- GV mời 1 HS lên bảng trình bày bài giải.</p>	<p>- HS trình bày: Bài giải: Cả hai bao thóc cân nặng là: $30 + 50 = 80 \text{ (kg)}$. Đáp số: 80 kg.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt đáp án và nhắc HS viết đúng đơn vị kg trong phép tính và đáp số.</p>	<p>- HS đổi vở kiểm tra, sửa lỗi nếu có.</p>
<p>Bài 4: Ba chú rô-bốt rủ nhau đi cân.</p> <p>4 Ba chú rô-bốt rủ nhau đi cân. Rô-bốt A cân nặng 32 kg, rô-bốt B nặng hơn rô-bốt A là 2 kg, rô-bốt C nhẹ hơn rô-bốt A là 2 kg. Hỏi:</p> <p>a) Rô-bốt B cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?</p> <p>b) Rô-bốt C cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?</p> 	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc bài toán và nêu dữ kiện.</p>	<p>- HS đọc bài toán, quan sát tranh.</p>
<p>- Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Rô-bốt A cân nặng 32 kg; rô-bốt B nặng hơn A 2 kg; rô-bốt C nhẹ hơn A 2 kg.</p>
<p>- Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi rô-bốt B và rô-bốt C cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 để xác định dạng bài, sau đó làm bài vào vở.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4, thống nhất cách làm, sau đó làm bài vào vở.</p>
<p>- Rô-bốt B nặng hơn rô-bốt A 2 kg, ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $32 + 2 = 34 \text{ (kg)}$.</p>
<p>- Rô-bốt C nhẹ hơn rô-bốt A 2 kg, ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $32 - 2 = 30 \text{ (kg)}$.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm trình bày, lớp nhận xét.</p>	<p>- Đại diện nhóm trình bày bài giải, nhóm khác nhận xét.</p>
<p>- GV chốt đáp án: Rô-bốt B cân nặng 34 kg; rô-bốt C cân nặng 30 kg; rô-bốt B nặng nhất, rô-bốt C nhẹ nhất.</p>	<p>- HS đổi chiếu bài làm và sửa nếu sai.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 phút)</p> <p>Mục tiêu: củng cố kiến thức về phép tính với đơn vị ki-lô-gam và liên hệ việc cân đồ vật trong đời sống.</p>	

- GV tổ chức trò chơi “Thu hoạch cà rốt”: mỗi củ cà rốt có một phép tính kg, HS chọn và nêu kết quả.	- HS tham gia trò chơi, nêu kết quả phép tính.
- Hôm nay em được luyện tập những nội dung gì?	- HS trả lời: Em được luyện cộng, trừ với kg, đọc cân và giải toán về khối lượng.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS về nhà quan sát các đồ vật có ghi khối lượng bằng kg.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 9

BÀI 16. LÍT

TIẾT 1: LÍT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết, cảm nhận được về dung tích qua việc so sánh lượng nước chứa trong đồ vật.
- Nhận biết được biểu tượng đơn vị đo lít; biết đọc, viết đơn vị đo lít.
- Biết vận dụng hiểu biết ban đầu về lít để quan sát, so sánh và trả lời câu hỏi trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán và đo lường.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không gian dối trong học tập.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Nhận ra công cụ số đơn giản có thể hỗ trợ quan sát và trình bày.
- Mục tiêu tích hợp: Biết quan sát hình ảnh đồ vật đo bằng lít trên slide để chọn đơn vị đo phù hợp.
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A2.1: HS biết AI hỗ trợ con người điều khiển các thiết bị đo lường chất lỏng tự động.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS biết AI/cảm biến thông minh có thể hỗ trợ con người rót, đo lượng nước tự động, hạn chế tràn nước.

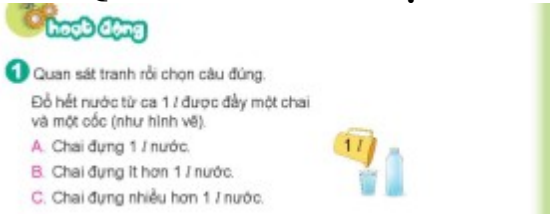
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/màn hình trình chiếu, ca 1 lít, chai 1 lít, cốc, bình nước, hình ảnh đồ vật đo bằng lít.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, ôn lại phép tính với đơn vị đo đã học.	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền bóng”: HS nhận bóng sẽ nêu kết quả một phép tính có đơn vị kg.	- HS tham gia trò chơi: $12 \text{ kg} + 8 \text{ kg} = 20 \text{ kg}$; $13 \text{ kg} + 4 \text{ kg} = 17 \text{ kg}$.
- GV nhận xét và dẫn dắt: Hôm nay chúng ta làm quen với một đơn vị đo mới dùng để đo lượng nước, dầu, sữa,...	- HS lắng nghe và ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ (15 phút) Mục tiêu: HS nhận biết dung tích, cảm nhận nhiều hơn - ít hơn và biết đơn vị lít. Mục tiêu tích hợp: HS biết quan sát hình ảnh đồ vật đo bằng lít trên slide; nhận biết cảm biến/AI có thể hỗ trợ đo, rót chất lỏng tự động và hạn chế tràn.	
- GV yêu cầu HS quan sát phần Khám phá trong SGK.	- HS quan sát tranh.

<p>LIT</p> <p>khám phá</p> <p>a)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bình đựng nhiều nước hơn cốc. • Cốc đựng ít nước hơn bình. <ul style="list-style-type: none"> • Rót hết nước từ bình sang 4 cốc. • Lượng nước trong bình bằng lượng nước ở cả 4 cốc. <p>b)</p> <p>Đây là ca một lít, chai một lít.</p> <p>Lít viết tắt là l.</p> <p>Rót nước đầy hai ca 1 l, ta được 2 l nước.</p>	
<p>- Hình dạng bình và cốc như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Cái bình to hơn cái cốc.</p>
<p>- Cái nào đựng được nhiều nước hơn? Cái nào đựng được ít nước hơn?</p>	<p>- HS trả lời: Bình đựng được nhiều nước hơn, cốc đựng được ít nước hơn.</p>
<p>- GV kết luận: Dung tích của bình lớn hơn dung tích của cốc; cốc có dung tích nhỏ hơn bình.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình rót nước từ bình ra các cốc.</p>	<p>- HS quan sát hình rót nước.</p>
<p>- Rót hết nước từ bình thì được mấy cốc nước?</p>	<p>- HS trả lời: Được 4 cốc nước.</p>
<p>- Vậy lượng nước trong bình bằng lượng nước ở mấy cốc?</p>	<p>- HS trả lời: Lượng nước trong bình bằng lượng nước ở 4 cốc.</p>
<p>- GV giới thiệu ca 1 lít, chai 1 lít và cách viết tắt đơn vị lít là l.</p>	<p>- HS quan sát, đọc: một lít, kí hiệu l.</p>
<p>- GV hỏi: Nếu rót nước đầy hai ca 1 lít thì ta được mấy lít nước?</p>	<p>- HS trả lời: Được 2 lít nước.</p>
<p>- Tích hợp năng lực số và AI: GV chiếu hình chai nước, can nước, bình sữa trên slide; HS chọn đồ vật thường đo bằng lít. GV giới thiệu máy rót nước tự động dùng cảm biến để nhận biết lượng nước, tự dừng khi đủ. GV nhấn mạnh: công cụ số và AI giúp quan sát, đo, rót thuận tiện hơn, nhưng con người vẫn cần dùng đúng đơn vị lít và không làm lãng phí nước.</p>	<p>- HS nêu đồ vật đo bằng lít; biết máy rót tự động có thể giúp đo lượng nước nhưng cần sử dụng nước hợp lí.</p>
<p>- GV chốt: Lít là đơn vị dùng để đo dung tích, thường dùng để đo nước, sữa, dầu ăn, xăng,...</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại.</p>
<p>- GV diễn giải: Một số thiết bị thông minh</p>	<p>- HS trả lời: Máy rót nước tự động giúp</p>

<p>có cảm biến có thể nhận biết lượng nước đã rót, tự dừng khi đủ mức, nhờ vậy hạn chế nước bị tràn. Tuy nhiên, con người vẫn cần quan sát, kiểm tra và sử dụng lượng nước vừa đủ.</p>	<p>rót đúng lượng nước, hạn chế bị tràn.</p>
<p>3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (15 phút) Mục tiêu: Củng cố cách nhận biết 1 lít, đọc - viết đơn vị lít và so sánh lượng nước theo số cốc.</p>	
<p>Bài 1: Quan sát tranh rồi chọn câu đúng.</p> 	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài.</p>
<p>- Bài yêu cầu các em làm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Quan sát tranh rồi chọn câu đúng.</p>
<p>- Vì sao em chọn đáp án đó?</p>	<p>- HS trả lời: Chọn B. Chai đựng ít hơn 1 l nước vì 1 l rót được đầy một chai và một cốc.</p>
<p>- GV chốt đáp án đúng: B. Chai đựng ít hơn 1 l nước.</p>	<p>- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 2: Số?</p> 	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào SGK/vở, sau đó chia sẻ nhóm đôi.</p>	<p>- HS làm cá nhân, trao đổi nhóm đôi.</p>
<p>- Mỗi đồ vật đang ghi đơn vị bằng chữ hay bằng số?</p>	<p>- HS trả lời: Đề cho chữ, cần viết số và kí hiệu l.</p>
<p>- Em viết “ba lít” như thế nào? “hai mươi lít” như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Ba lít viết là 3 l; hai mươi lít viết là 20 l.</p>
<p>- GV chốt: 10 l, 3 l, 2 l, 5 l, 20 l.</p>	<p>- HS đọc lại các số đo: mười lít, ba lít, hai lít, năm lít, hai mươi lít.</p>
<p>Bài 3: Số?</p> 	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát bình A, bình B và số cốc nước.</p>	<p>- HS quan sát tranh.</p>

- Bình A rót được mấy cốc?	- HS trả lời: Bình A rót được 4 cốc.
- Bình B rót được mấy cốc?	- HS trả lời: Bình B rót được 6 cốc.
- Bình B nhiều hơn bình A mấy cốc? Em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Bình B nhiều hơn bình A 2 cốc; em lấy $6 - 4 = 2$.
- GV chốt đáp án: a) A: 4 cốc, B: 6 cốc; b) Bình B nhiều hơn bình A 2 cốc.	- HS đối chiếu kết quả và sửa bài.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)	
Mục tiêu: củng cố biểu tượng đơn vị lít và liên hệ thực tế.	
- Hôm nay em học đơn vị đo nào?	- HS trả lời: Em học đơn vị lít.
- Ở nhà em thấy những đồ vật nào có ghi đơn vị lít?	- HS nêu: chai nước, hộp sữa, can dầu ăn, bình nước,...
- GV nhận xét, dặn HS quan sát chai nước, hộp sữa, can nước trong gia đình.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 9

BÀI 16. LÍT

TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ với số đo lít.
- Vận dụng được kiến thức về lít để giải bài toán thực tế và so sánh dung tích.
- Biết trình bày bài giải có đơn vị lít đúng quy định.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

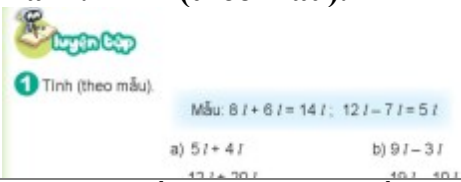
3. Phẩm chất:

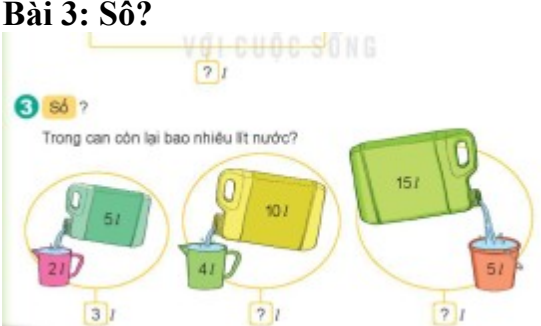
- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán và đo lường.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không gian dối trong học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/màn hình trình chiếu, phiếu bài tập, thẻ Đ/S, tranh SGK.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập, ôn lại đơn vị lít.	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: một HS nêu đồ vật, bạn khác nói đồ vật đó thường đo bằng lít hay không.	- HS chơi theo nhóm đôi: chai nước, can nước, hộp sữa thường đo bằng lít.
- GV nhận xét và dẫn vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 phút) Mục tiêu: củng cố phép tính với số đo lít, giải bài toán thực tế và so sánh dung tích.	
Bài 1: Tính (theo mẫu). 	- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài.	- HS đọc yêu cầu bài.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời: Tính theo mẫu các phép tính có đơn vị lít.
- Khi cộng, trừ các số đo lít, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Tính các số rồi ghi đơn vị l sau kết quả.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, sau đó đổi vở kiểm tra nhóm đôi.	- HS làm bài cá nhân, đổi vở kiểm tra.
- GV mời HS nêu kết quả.	- HS nêu: $5\text{ l} + 4\text{ l} = 9\text{ l}$; $12\text{ l} + 20\text{ l} = 32\text{ l}$; $7\text{ l} + 6\text{ l} = 13\text{ l}$; $9\text{ l} - 3\text{ l} = 6\text{ l}$; $19\text{ l} - 10\text{ l} = 9\text{ l}$; $11\text{ l} - 2\text{ l} = 9\text{ l}$.
- GV chốt kết quả và nhấn mạnh cách ghi đơn vị lít.	- HS sửa bài nếu sai.
Bài 2: Số?	- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực

	<p>hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh, làm nhóm đôi.</p>	<p>- HS quan sát tranh, thảo luận nhóm đôi.</p>
<p>- Ở hình a, cặp bình đầu tiên có 1 l và 2 l thì tổng là mấy lít?</p>	<p>- HS trả lời: $1\text{ l} + 2\text{ l} = 3\text{ l}$.</p>
<p>- Cặp can 3 l và 5 l có tất cả mấy lít?</p>	<p>- HS trả lời: $3\text{ l} + 5\text{ l} = 8\text{ l}$.</p>
<p>- Xô 5 l và xô 8 l có tất cả mấy lít?</p>	<p>- HS trả lời: $5\text{ l} + 8\text{ l} = 13\text{ l}$.</p>
<p>- Ở hình b, có các ca 1 l, 2 l và 5 l. Tổng là bao nhiêu lít?</p>	<p>- HS trả lời: $1\text{ l} + 2\text{ l} + 5\text{ l} = 8\text{ l}$.</p>
<p>- GV chốt đáp án: a) 3 l, 8 l, 13 l; b) 8 l.</p>	<p>- HS đối chiếu kết quả.</p>
<p>Bài 3: Số?</p> 	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở.</p>	<p>- HS làm bài cá nhân.</p>
<p>- Can thứ nhất có 5 l, rót ra 2 l, còn lại mấy lít?</p>	<p>- HS trả lời: Còn 3 l vì $5\text{ l} - 2\text{ l} = 3\text{ l}$.</p>
<p>- Can thứ hai có 10 l, rót ra 4 l, còn lại mấy lít?</p>	<p>- HS trả lời: Còn 6 l vì $10\text{ l} - 4\text{ l} = 6\text{ l}$.</p>
<p>- Can thứ ba có 15 l, rót ra 5 l, còn lại mấy lít?</p>	<p>- HS trả lời: Còn 10 l vì $15\text{ l} - 5\text{ l} = 10\text{ l}$.</p>
<p>- GV chốt đáp án: 3 l; 6 l; 10 l.</p>	<p>- HS sửa bài nếu sai.</p>
<p>Bài 4: Mỗi đồ vật đựng số lít nước bằng tổng số lít nước ở các ca bên cạnh.</p>	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
	
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 và hoàn thành bảng.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4, hoàn thành bảng.</p>

- Bình có mấy ca 1 l? Bình đựng bao nhiêu lít?	- HS trả lời: Bình có 2 ca 1 l, bình đựng 2 l.
- Ấm có mấy ca 1 l? Ấm đựng bao nhiêu lít?	- HS trả lời: Ấm có 3 ca 1 l, ấm đựng 3 l.
- Xô có các ca nào? Xô đựng bao nhiêu lít?	- HS trả lời: Xô có 2 l + 2 l + 1 l = 5 l.
- Can có các ca nào? Can đựng bao nhiêu lít?	- HS trả lời: Can có 3 l + 2 l + 2 l = 7 l.
- Đồ vật nào đựng nhiều nước nhất? Đồ vật nào đựng ít nước nhất?	- HS trả lời: Can nhiều nhất 7 l; bình ít nhất 2 l.
- GV chốt: Can đựng nhiều nước nhất; bình đựng ít nước nhất.	- HS lắng nghe, sửa bài.
Bài 5: Bài toán về can nước mắm.  <p>5 Trong can có 15 l nước mắm. Mẹ đã rót 7 l nước mắm vào các chai. Hỏi trong can còn lại bao nhiêu lít nước mắm?</p>	- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS đọc đề toán.	- HS đọc đề toán.
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Trong can có 15 l nước mắm, mẹ đã rót 7 l vào các chai.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi trong can còn lại bao nhiêu lít nước mắm.
- Muốn biết trong can còn lại bao nhiêu lít nước mắm, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy 15 - 7.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS làm bảng phụ.	- HS làm bài: Trong can còn lại số lít nước mắm là: $15 - 7 = 8$ (l). Đáp số: 8 l.
- GV chốt bài giải đúng.	- HS đối vở kiểm tra.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Khắc sâu đơn vị kg, l và cách dùng trong đời sống.	
- Chúng ta đã học những đơn vị đo nào?	- HS trả lời: Ki-lô-gam và lít.
- Ki-lô-gam dùng để đo gì? Lít dùng để đo gì?	- HS trả lời: Ki-lô-gam đo khối lượng; lít đo dung tích.
- GV nhận xét giờ học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 9
BÀI 17. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI CÁC ĐƠN VỊ KI-LÔ-GAM, LÍT
TIẾT 1: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết một số loại cân thông dụng và cách sử dụng để cân đồ vật theo đơn vị ki-lô-gam.
- Biết dùng ca 1 lít, chai 1 lít hoặc cốc nhỏ để đong, đo lường nước.
- Vận dụng kiến thức về ki-lô-gam, lít để thực hành, ước lượng, so sánh và giải quyết tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán và đo lường.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không gian dối trong học tập.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI - YCCĐ 2.C3.1: Biết được AI có thể phân loại đồ vật bằng cách sử dụng các công cụ máy học.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS hiểu AI có thể phân loại vật phẩm theo hình ảnh như hàng bán theo cân và hàng đo bằng lít; HS biết kiểm tra bằng kiến thức về ki-lô-gam và lít.

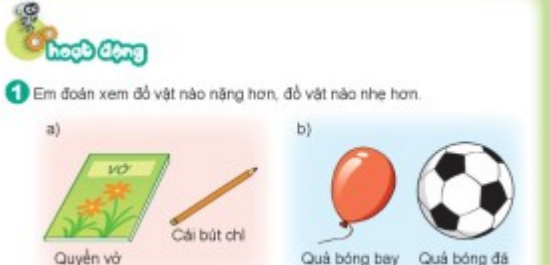
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Cân đĩa, cân đồng hồ, cân bàn đồng hồ, ca 1 lít, chai 1 lít, cốc, một số đồ vật để cân/đong, máy tính, tivi.
- HS: SGK, vở ô li, phiếu nhóm, đồ vật chuẩn bị theo nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú, ôn lại đơn vị kg và l.	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: HS đố nhau một câu về kg hoặc l.	- HS chơi nhóm đôi: 1 kg dùng để đo khối lượng; 1 l dùng để đo dung tích.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài thực hành trải nghiệm.	- HS lắng nghe.
2. KHÁM PHÁ (12 phút) Mục tiêu: HS biết một số loại cân, cách cân; biết dùng dụng cụ để đong, đo lường nước. Mục tiêu tích hợp: HS hiểu AI có thể phân loại vật phẩm theo hình ảnh thành nhóm đo bằng kg hoặc đo bằng lít; HS biết kiểm tra bằng kiến thức đã học.	
- GV yêu cầu HS quan sát phần Khám phá trong SGK.	- HS quan sát tranh.

<p>Bài 17 THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI CÁC ĐƠN VỊ KI-LO-GAM, LÍT</p> <p>Khám phá</p> <p>a) Giới thiệu một số loại cân và cách cân.</p>  <p>Cân đĩa Gói đường cân nặng 1 kg. Cân đồng hồ Con vịt cân nặng 2 kg. Cân bàn đồng hồ Mì cân nặng 18 kg.</p> <p>b) Em thực hành đo lượng nước bằng các ca 1 l, chai 1 l hoặc các cốc nhỏ.</p> 	
<p>- Trong tranh có những loại cân nào?</p>	<p>- HS trả lời: Có cân đĩa, cân đồng hồ, cân bàn đồng hồ.</p>
<p>- Cân đĩa được dùng như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Đặt vật cần cân và quả cân lên hai đĩa cân để so sánh/cân.</p>
<p>- Cân đồng hồ cho ta biết điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Cân đồng hồ cho biết vật nặng bao nhiêu ki-lô-gam.</p>
<p>- GV giới thiệu cách dùng ca 1 lít, chai 1 lít và cốc nhỏ để đong nước.</p>	<p>- HS quan sát dụng cụ thật.</p>
<p>- Tích hợp AI: GV giới thiệu quầy siêu thị thông minh có thể nhận diện gạo, trái cây, nước uống. GV yêu cầu HS gắn thẻ “đo bằng kg” hoặc “đo bằng lít” cho từng mặt hàng. GV diễn giải: AI có thể phân loại đồ vật dựa vào hình ảnh, nhưng nếu hình ảnh không rõ hoặc mặt hàng giống nhau, AI có thể cần con người kiểm tra lại bằng hiểu biết về ki-lô-gam và lít.</p>	<p>- HS phân loại mặt hàng: gạo/trái cây đo bằng kg, nước uống đo bằng lít; nêu được cần kiểm tra lại kết quả AI.</p>
<p>- GV làm mẫu: rót nước vào ca 1 l, chai 1 l và hỏi: Ca đầy nước này có mấy lít?</p>	<p>- HS trả lời: Ca đầy nước có 1 lít.</p>
<p>- GV lưu ý HS thực hành cẩn thận, không làm đổ nước.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ cách thực hành an toàn.</p>
<p>3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (17 phút) Mục tiêu: củng cố ước lượng, so sánh khối lượng qua tranh và vật thật.</p>	
<p>Bài 1: Em đoán xem đồ vật nào nặng hơn, đồ vật nào nhẹ hơn.</p>	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>

 <p>1 Em đoán xem đồ vật nào nặng hơn, đồ vật nào nhẹ hơn.</p> <p>a)  Quyển vở Cái bút chì</p> <p>b)  Quả bóng bay Quả bóng đá</p>	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh và làm việc nhóm đôi.	- HS quan sát tranh, thảo luận nhóm đôi.
- Quyển vở và bút chì, đồ vật nào nặng hơn? Vì sao?	- HS trả lời: Quyển vở nặng hơn bút chì vì vở to và nhiều giấy hơn.
- Quả bóng bay và quả bóng đá, đồ vật nào nhẹ hơn? Vì sao?	- HS trả lời: Quả bóng bay nhẹ hơn quả bóng đá vì bóng bay chứa không khí, rất nhẹ.
- GV cho HS cầm vật thật để cảm nhận, sau đó chốt: vở nặng hơn bút chì; bóng bay nhẹ hơn bóng đá.	- HS cầm vật thật, so sánh và nhắc lại kết luận.
<p>Bài 2: Quan sát tranh rồi trả lời.</p>  <p>2 Quan sát tranh rồi trả lời.</p> <p>a) Em đoán xem quả bưởi và quả cam, quả nào nặng hơn. b) Quả bưởi cân nặng mấy ki-lô-gam? c) Quả cam nặng hơn hay nhẹ hơn 1 kg?</p> <p>3 Quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi.</p>	- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát quả bưởi, quả cam và cân.	- HS quan sát tranh.
- Em đoán quả bưởi và quả cam, quả nào nặng hơn?	- HS trả lời: Quả bưởi nặng hơn quả cam.
- Quả bưởi cân nặng mấy ki-lô-gam?	- HS trả lời: Quả bưởi cân nặng 1 kg.
- Quả cam nặng hơn hay nhẹ hơn 1 kg?	- HS trả lời: Quả cam nhẹ hơn 1 kg.
- GV chốt: Cân giúp chúng ta kiểm tra kết quả ước lượng chính xác hơn.	- HS lắng nghe.
<p>Bài 3: Quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi.</p>  <p>3 Quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi.</p> <p>a) Mỗi túi cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam? b) Túi gạo nặng hơn túi muối mấy ki-lô-gam?</p>	- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.
- GV yêu cầu HS quan sát cân đồng hồ và đọc số cân.	- HS quan sát cân đồng hồ.
- Túi muối nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Túi muối nặng 2 kg.
- Túi gạo nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Túi gạo nặng 5 kg.
- Túi gạo nặng hơn túi muối mấy ki-lô-gam? Em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Túi gạo nặng hơn 3 kg; lấy $5 - 2 = 3$.
- GV yêu cầu HS làm bài giải vào vở ô li.	- HS làm bài: Túi gạo nặng hơn túi muối số ki-lô-gam là: $5 - 2 = 3$ (kg). Đáp số: 3

	kg.
- GV chốt bài giải đúng.	- HS sửa bài nếu sai.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút)	
Mục tiêu: Liên hệ việc cân, đong trong đời sống.	
- Hôm nay em được thực hành với những đơn vị đo nào?	- HS trả lời: Ki-lô-gam và lít.
- Về nhà, em quan sát gia đình dùng cân hoặc ca lít trong những việc gì.	- HS ghi nhớ nhiệm vụ: quan sát cân gạo, cân rau, đong nước, đong sữa,...
- GV nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 9

BÀI 17. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI CÁC ĐƠN VỊ KI-LÔ-GAM, LÍT

TIẾT 2: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Sử dụng được cân bàn đồng hồ để cân một số vật, cân sức khỏe.
- Biết sử dụng ca 1 lít, cốc để đo lượng nước; vận dụng vào giải bài toán thực tế liên quan đến kg, lít.
- Biết đọc số liệu, so sánh và trình bày bài giải đúng đơn vị.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán và đo lường.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không gian dối trong học tập.

4. Tích hợp

- Giáo dục tiết kiệm tài nguyên: Qua hoạt động đo dung tích, HS biết sử dụng nước vừa đủ, không làm đổ hoặc lãng phí nước sạch trong học tập và sinh hoạt.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Cân bàn đồng hồ, ca 1 lít, cốc, bình nước, xô nhỏ, phiếu học tập, máy tính, tivi.
- HS: SGK, vở ô li, đồ vật chuẩn bị theo nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú, ôn lại đơn vị lít và ki-lô-gam.	
- Giáo dục tiết kiệm tài nguyên: Trước khi HS thực hành đo dung tích, GV nhắc: nước sạch là tài nguyên quý, khi rót đo cần rót từ từ, dùng lượng vừa đủ, nếu thừa phải dùng lại hợp lí, không đổ nước bừa bãi. Sau hoạt động, HS lau dọn khu vực thực hành, khóa vòi nước và giữ vệ sinh lớp học.	- HS thực hành cẩn thận, dùng nước vừa đủ, không làm đổ và biết thu dọn sau hoạt động.
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: HS đố nhau phép tính hoặc tình huống có đơn vị lít, ki-lô-gam.	- HS chơi nhóm đôi: $9\text{ l} + 7\text{ l} = 16\text{ l}$; 25 kg nặng hơn 20 kg.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết thực hành.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (27 phút) Mục tiêu: củng cố cách đọc số cân, cân đồ vật, so sánh số cốc nước và giải bài toán về lít. Mục tiêu tích hợp: HS biết sử dụng nước vừa đủ khi thực hành đo dung tích, không làm đổ, không lãng phí nước sạch.	
Bài 1: Hoàn thành bảng cân nặng.	- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.

<p>Mai.</p> <p>3 Rót hết nước từ bình của Việt và Mai được các cốc nước (như hình vẽ). Bình nước của bạn nào chứa nhiều nước hơn và nhiều hơn mấy cốc?</p> 	<p>hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi.</p>	<p>- HS quan sát tranh.</p>
<p>- Bình của bạn Việt rót được mấy cốc?</p>	<p>- HS trả lời: Bình của Việt rót được 8 cốc.</p>
<p>- Bình của bạn Mai rót được mấy cốc?</p>	<p>- HS trả lời: Bình của Mai rót được 7 cốc.</p>
<p>- Bình của bạn nào chứa nhiều nước hơn? Nhiều hơn mấy cốc?</p>	<p>- HS trả lời: Bình của Việt nhiều hơn bình của Mai 1 cốc.</p>
<p>- Em làm phép tính nào?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $8 - 7 = 1$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài giải vào vở.</p>	<p>- HS làm bài vào vở: Bình của Việt nhiều hơn bình của Mai số cốc là: $8 - 7 = 1$ (cốc). Đáp số: 1 cốc.</p>
<p>Bài 4: Bình A, bình B.</p> <p>4</p>  <p>Lượng nước ở bình A bằng 9 cốc. Lượng nước ở bình B bằng 7 cốc.</p> <p>a) Lượng nước ở cả hai bình bằng bao nhiêu cốc? b) Lượng nước ở bình nào ít hơn và ít hơn bao nhiêu cốc?</p>	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc dữ kiện dưới tranh.</p>	<p>- HS đọc dữ kiện.</p>
<p>- Lượng nước ở bình A bằng mấy cốc? Lượng nước ở bình B bằng mấy cốc?</p>	<p>- HS trả lời: Bình A bằng 9 cốc; bình B bằng 7 cốc.</p>
<p>- Muốn biết cả hai bình có bao nhiêu cốc nước, ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $9 + 7 = 16$ (cốc).</p>
<p>- Bình nào ít hơn và ít hơn bao nhiêu cốc?</p>	<p>- HS trả lời: Bình B ít hơn bình A 2 cốc vì $9 - 7 = 2$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 2 HS lên bảng trình bày.</p>	<p>- HS làm bài vào vở, nhận xét bài trên bảng.</p>
<p>- GV chốt: a) 16 cốc; b) bình B ít hơn bình A 2 cốc.</p>	<p>- HS đối chiếu và sửa bài.</p>
<p>Bài 5: Dùng ca 1 lít mức nước vào hai xô.</p> <p>5</p> <p>Dùng ca 1 l, mức nước ở trong thùng đổ 3 ca đầy vào xô màu vàng và 5 ca đầy vào xô màu đỏ. Hỏi cả hai xô có bao nhiêu lít nước?</p> 	<p>- HS theo dõi tên bài tập, chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc đề toán.</p>	<p>- HS đọc đề toán.</p>
<p>- Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Đổ 3 ca đầy vào xô vàng và</p>

	5 ca đầy vào xô đỏ; mỗi ca 1 l.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi cả hai xô có bao nhiêu lít nước.
- Muốn tìm cả hai xô có bao nhiêu lít nước, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Tìm số lít ở từng xô rồi cộng lại: $3\text{ l} + 5\text{ l}$.
- GV nhắc tích hợp tiết kiệm nước: Khi dùng ca 1 lít để mức nước, cần mức đúng số ca, không mức tràn, không để nước chảy liên tục. Đo xong phải khóa vòi nước và cất dụng cụ đúng nơi quy định.	- HS nêu: Em sẽ rót nhẹ tay, dùng vừa đủ, không làm đổ nước.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS trình bày bảng.	- HS làm bài: Cả hai xô có số lít nước là: $3 + 5 = 8\text{ (l)}$. Đáp số: 8 l.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút) Mục tiêu: củng cố kiến thức và hình thành thói quen tiết kiệm nước.	
- Hôm nay em được thực hành những nội dung gì?	- HS trả lời: Em thực hành đọc số cân, cân đồ vật, đong nước, so sánh và tính số cốc/lít nước.
- Khi thực hành đong nước, em cần làm gì để tiết kiệm nước?	- HS trả lời: Rót vừa đủ, không làm đổ, khóa vòi nước sau khi dùng.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS vận dụng thói quen tiết kiệm nước ở nhà và ở trường.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 10

BÀI 18. LUYỆN TẬP CHUNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết, cảm nhận được về khối lượng, dung tích; thực hiện được các phép tính cộng, trừ với số đo khối lượng (kg) và số đo dung tích (l).
- Vận dụng giải các bài tập, các bài toán thực tế liên quan đến đơn vị đo ki-lô-gam và lít.
- Biết đọc tranh, ước lượng, lựa chọn phép tính phù hợp và trình bày bài giải có đơn vị đo đúng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, máy chiếu/tivi, tranh bài tập, phiếu bài tập, thẻ trò chơi.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bộ đồ dùng Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
-------------------------	------------------------

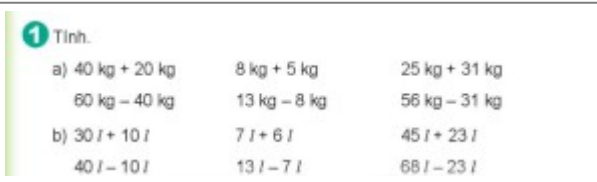
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)

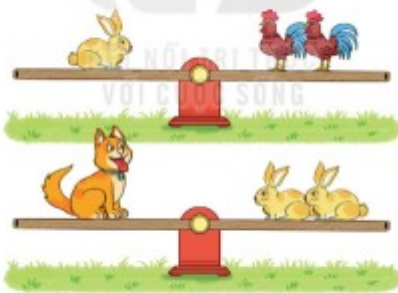
Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, giúp HS ôn lại đơn vị ki-lô-gam và lít.

- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện”: mỗi HS nêu một phép tính có đơn vị kg hoặc l, rồi chỉ định bạn trả lời.	- HS lắng nghe luật chơi và tham gia trò chơi.
- GV nêu ví dụ: $12\text{ kg} + 8\text{ kg}$; $30\text{ l} + 10\text{ l}$; $40\text{ kg} - 20\text{ kg}$.	- HS trả lời: 20 kg ; 40 l ; 20 kg .
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.

2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 phút)

Mục tiêu: Củng cố phép tính với kg, l; ước lượng khối lượng qua cân thăng bằng và giải toán thực tế.

Bài 1: Tính.	- HS xác định đây là bài tập tính với đơn vị kg và l.
 <p>1 Tính.</p> <p>a) $40\text{ kg} + 20\text{ kg}$ $8\text{ kg} + 5\text{ kg}$ $25\text{ kg} + 31\text{ kg}$ $60\text{ kg} - 40\text{ kg}$ $13\text{ kg} - 8\text{ kg}$ $56\text{ kg} - 31\text{ kg}$</p> <p>b) $30\text{ l} + 10\text{ l}$ $7\text{ l} + 6\text{ l}$ $45\text{ l} + 23\text{ l}$ $40\text{ l} - 10\text{ l}$ $13\text{ l} - 7\text{ l}$ $68\text{ l} - 23\text{ l}$</p>	- HS quan sát bài 1 trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài tập.	- HS đọc: Tính.
- Bài 1a gồm các phép tính với đơn vị đo nào?	- HS trả lời: Với đơn vị ki-lô-gam.
- Bài 1b gồm các phép tính với đơn vị đo nào?	- HS trả lời: Với đơn vị lít.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, sau đó đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.	- HS làm bài cá nhân, đổi vở kiểm tra kết quả với bạn.
- Khi tính $40\text{ kg} + 20\text{ kg}$, em thực hiện như thế nào?	- HS trả lời: Lấy $40 + 20 = 60$, viết 60 kg .
- Khi tính $68\text{ l} - 23\text{ l}$, em cần ghi đơn vị gì sau kết quả?	- HS trả lời: Ghi đơn vị lít, viết là l.
- GV mời HS nối tiếp nêu kết quả các phép tính.	- HS nêu kết quả: 60 kg ; 20 kg ; 13 kg ; 5 kg ; 56 kg ; 25 kg ; 40 l ; 30 l ; 13 l ; 6 l ; 68 l ; 45 l .
- GV chốt: Khi cộng, trừ số đo cùng đơn vị, ta thực hiện phép tính với các số rồi viết đơn vị đo sau kết quả.	- HS lắng nghe và nhắc lại cách làm.
Bài 2: Số?	- HS chuyển sang bài 2.

<p>2 Số ?</p> <p>Thỏ, gà, chó chơi cầu thăng bằng. Biết cả hai trường hợp dưới đây cầu đều thăng bằng.</p>  <p>a) Con thỏ nặng bằng ? con gà. b) Con chó nặng bằng ? con gà.</p>	<p>- HS quan sát tranh thăng bằng trong SGK.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, quan sát hai cầu thăng bằng và trả lời câu hỏi.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi.</p>
<p>- Ở cầu thăng bằng thứ nhất, một con thỏ nặng bằng mấy con gà?</p>	<p>- HS trả lời: Một con thỏ nặng bằng 2 con gà.</p>
<p>- Ở cầu thăng bằng thứ hai, một con chó nặng bằng mấy con thỏ?</p>	<p>- HS trả lời: Một con chó nặng bằng 2 con thỏ.</p>
<p>- Vậy một con chó nặng bằng mấy con gà? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Một con chó nặng bằng 4 con gà vì 1 chó = 2 thỏ, mỗi thỏ = 2 gà, nên 2 thỏ = 4 gà.</p>
<p>- GV chốt đáp án: a) 2 con gà; b) 4 con gà.</p>	<p>- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.</p>
<p>Bài 3: Bài toán cửa hàng xăng dầu.</p>	<p>- HS chuẩn bị đọc bài toán.</p>
<p>3 Tại cửa hàng xăng dầu, một người đi ô tô vào mua 25 l xăng, một người đi xe máy vào mua 3 l xăng. Hỏi cả hai người mua bao nhiêu lít xăng?</p> 	<p>- HS quan sát tranh cửa hàng xăng dầu.</p>
<p>- GV gọi HS đọc đề toán.</p>	<p>- HS đọc đề toán.</p>
<p>- Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Ô tô mua 25 l xăng, xe máy mua 3 l xăng.</p>
<p>- Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi cả hai người mua bao nhiêu lít xăng.</p>
<p>- Muốn biết cả hai người mua bao nhiêu lít xăng, em làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Làm phép cộng $25 + 3$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.</p>	<p>- HS làm bài: Cả hai người mua số lít xăng là: $25 + 3 = 28$ (l). Đáp số: 28 lít.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt bài giải đúng và nhắc HS viết đúng đơn vị lít.</p>	<p>- HS đối vở kiểm tra và sửa bài nếu sai.</p>
<p>Bài 4: Có năm túi gạo.</p>	<p>- HS chuyển sang bài 4.</p>

	<p>- HS quan sát hình năm túi gạo.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc đề bài và nêu các số ghi trên túi gạo.</p>	<p>- HS trả lời: Các túi gạo ghi 2 kg, 4 kg, 6 kg, 3 kg, 7 kg.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 để tìm hai túi gạo có tổng bằng 13 kg.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4 và tìm: $6\text{ kg} + 7\text{ kg} = 13\text{ kg}$.</p>
<p>- Muốn lấy ba túi để được 9 kg gạo thì phải lấy những túi nào?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy túi 2 kg, 3 kg và 4 kg vì $2 + 3 + 4 = 9$.</p>
<p>- GV hỏi mở rộng: Muốn lấy hai túi để được 9 kg thì lấy hai túi nào?</p>	<p>- HS trả lời: 7 kg và 2 kg hoặc 6 kg và 3 kg.</p>
<p>- GV hỏi mở rộng: Muốn lấy hai túi để được 10 kg thì lấy hai túi nào?</p>	<p>- HS trả lời: 6 kg và 4 kg hoặc 7 kg và 3 kg.</p>
<p>- GV chốt: Bài tập giúp các em biết chọn số đo phù hợp để tạo tổng theo yêu cầu.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ cách làm.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút) Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức về kg và l, liên hệ với đời sống.</p>	
<p>- Hôm nay em ôn lại những đơn vị đo nào?</p>	<p>- HS trả lời: Ki-lô-gam và lít.</p>
<p>- Khi giải bài toán có đơn vị đo, em cần chú ý điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Cần ghi đúng đơn vị đo ở phép tính và đáp số.</p>
<p>- GV nhận xét tiết học, dặn HS quan sát trong gia đình những đồ vật ghi kg, l.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 10

BÀI 19. PHÉP CỘNG (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Biết đặt tính theo cột dọc, tính từ phải sang trái và nhớ 1 chục khi tổng hàng đơn vị lớn hơn 9.
- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng đã học.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp

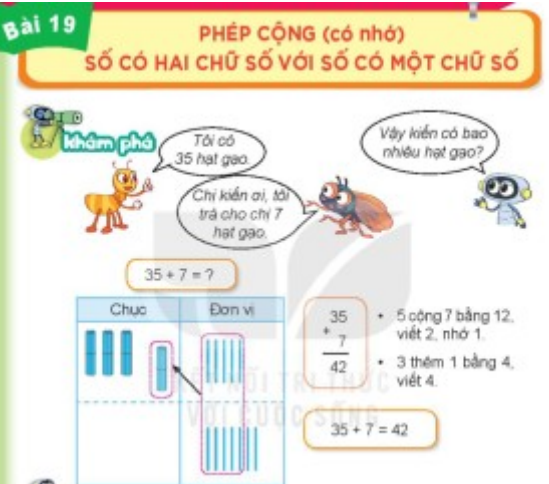
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.2: Thể hiện được thái độ đúng đắn khi sử dụng AI: biết tin tưởng vào công nghệ ở mức hợp lý, nhưng vẫn có trách nhiệm và sự kiểm soát của con người.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS nhận biết máy tính có thể cộng nhanh nhưng khi cộng có nhớ cần tự kiểm tra bước vượt qua 10 ở hàng đơn vị.

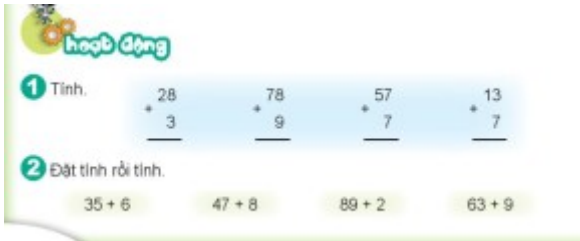
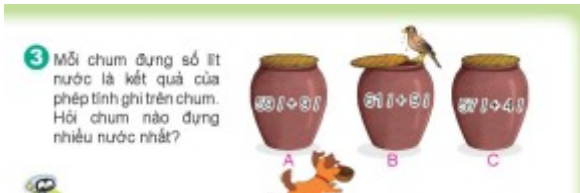
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, máy chiếu/tivi, que tính, bảng phụ, tranh SGK.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bộ đồ dùng Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, ôn lại phép cộng trong phạm vi 100 đã học.	
- GV tổ chức trò chơi “Vượt chướng ngại vật”: HS tính nhanh một số phép cộng không nhớ.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt: Hôm nay chúng ta học phép cộng có nhớ.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. KHÁM PHÁ (15 phút) Mục tiêu: HS hiểu cách thực hiện phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số qua thao tác que tính và đặt tính. Mục tiêu tích hợp: HS nhận biết công cụ tính toán/AI có thể cộng nhanh nhưng khi cộng có nhớ cần tự kiểm tra bước vượt qua 10 ở hàng đơn vị.	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh Khám phá.	- HS quan sát tranh.

<p>Bài 19 PHÉP CỘNG (có nhớ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ</p>  <p>Tôi có 35 hạt gạo.</p> <p>Chị kiến ơi, tôi trả cho chị 7 hạt gạo.</p> <p>Vậy kiến có bao nhiêu hạt gạo?</p> <p>$35 + 7 = ?$</p> <p>Chục Đơn vị</p> <p>35 + 7 — 42</p> <p>• 5 cộng 7 bằng 12, viết 2, nhớ 1. • 3 thêm 1 bằng 4, viết 4.</p> <p>$35 + 7 = 42$</p>	<p>- HS quan sát tình huống kiến và ve sầu trong SGK.</p>
<p>- Trong tranh, kiến có bao nhiêu hạt gạo?</p>	<p>- HS trả lời: Kiến có 35 hạt gạo.</p>
<p>- Ve sầu trả cho kiến bao nhiêu hạt gạo?</p>	<p>- HS trả lời: Ve sầu trả 7 hạt gạo.</p>
<p>- Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi kiến có bao nhiêu hạt gạo.</p>
<p>- Muốn biết kiến có bao nhiêu hạt gạo, ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Làm phép cộng $35 + 7$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dùng que tính: lấy 3 bó chục và 5 que rời để biểu diễn số 35.</p>	<p>- HS lấy 3 bó chục và 5 que rời.</p>
<p>- GV yêu cầu HS lấy thêm 7 que tính rời.</p>	<p>- HS lấy thêm 7 que tính rời.</p>
<p>- 5 que rời gộp với 7 que rời được bao nhiêu que tính?</p>	<p>- HS trả lời: Được 12 que tính.</p>
<p>- 12 que tính bó được mấy chục và còn thừa mấy que?</p>	<p>- HS trả lời: Bó được 1 chục và còn thừa 2 que.</p>
<p>- 3 chục thêm 1 chục bằng mấy chục?</p>	<p>- HS trả lời: Bằng 4 chục.</p>
<p>- Vậy $35 + 7$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $35 + 7 = 42$.</p>
<p>- GV hướng dẫn đặt tính: Viết 35, viết 7 thẳng hàng đơn vị với 5, kẻ vạch ngang.</p>	<p>- HS theo dõi cách đặt tính.</p>
<p>- Tích hợp AI: GV tổ chức sắm vai “máy thu ngân thông minh”: một bạn đọc tổng tiền 27 nghìn đồng và 8 nghìn đồng, hệ thống báo kết quả. GV yêu cầu HS đặt tính $27 + 8$, chỉ rõ $7 + 8 = 15$, viết 5 nhớ 1 chục. GV nhấn mạnh: máy tính có thể cộng nhanh, nhưng con người cần hiểu bước nhớ để kiểm soát kết quả và phát hiện lỗi nếu nhập sai dữ liệu.</p>	<p>- HS đặt tính, nêu bước nhớ 1 chục và trả lời: em cần tự kiểm tra kết quả, không chỉ nghe máy báo.</p>
<p>- GV hỏi: Khi tính, ta bắt đầu từ hàng nào?</p>	<p>- HS trả lời: Tính từ hàng đơn vị trước.</p>
<p>- GV chốt: $5 + 7 = 12$, viết 2 nhớ 1; 3 thêm 1 bằng 4, viết 4; $35 + 7 = 42$.</p>	<p>- HS nhắc lại cách tính.</p>
<p>3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (20 phút) Mục tiêu: Củng cố cách đặt tính, tính phép cộng có nhớ và vận dụng vào so sánh kết quả.</p>	
<p>Bài 1: Tính.</p>	<p>- HS xác định bài 1 là bài tính theo cột dọc.</p>

	- HS quan sát bài 1, bài 2 trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 1.	- HS đọc: Tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con từng phép tính.	- HS làm bảng con.
- $28 + 3$, em tính hàng đơn vị thế nào?	- HS trả lời: $8 + 3 = 11$, viết 1 nhớ 1.
- Sau khi nhớ 1, hàng chục tính thế nào?	- HS trả lời: 2 thêm 1 bằng 3, viết 3; kết quả 31.
- GV mời HS nêu kết quả các phép tính còn lại.	- HS nêu: $78 + 9 = 87$; $57 + 7 = 64$; $13 + 7 = 20$.
- GV chốt đáp án và nhắc lại: Tính từ phải sang trái, có nhớ sang hàng chục.	- HS đối chiếu bảng con và sửa nếu sai.
Bài 2: Đặt tính rồi tính.	- HS chuyển sang bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 2.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, 2 HS lên bảng làm bài.	- HS làm vở ô li, 2 HS lên bảng.
- Khi đặt tính $35 + 6$, em đặt số 6 ở đâu?	- HS trả lời: Đặt 6 thẳng cột với hàng đơn vị của 35.
- Khi tổng hàng đơn vị lớn hơn 9, em làm gì?	- HS trả lời: Viết chữ số hàng đơn vị, nhớ 1 sang hàng chục.
- GV chốt kết quả bài 2: $35 + 6 = 41$; $47 + 8 = 55$; $89 + 2 = 91$; $63 + 9 = 72$.	- HS đối vở kiểm tra theo nhóm đôi.
Bài 3: Hũ chum nào đựng nhiều nước nhất?	- HS chuẩn bị làm bài 3.
	- HS quan sát hình ba chum nước.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, tính số lít nước ở mỗi chum.	- HS thảo luận nhóm 4.
- Chum A ghi phép tính nào và có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: $59\text{ l} + 9\text{ l} = 68\text{ l}$.
- Chum B ghi phép tính nào và có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: $61\text{ l} + 9\text{ l} = 70\text{ l}$.
- Chum C ghi phép tính nào và có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: $57\text{ l} + 4\text{ l} = 61\text{ l}$.
- Chum nào đựng nhiều nước nhất? Vì sao?	- HS trả lời: Chum B vì 70 l lớn nhất.
- GV chốt: Cần tính kết quả từng chum rồi so sánh các số lít.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 phút)	

Mục tiêu: Củng cố cách cộng có nhớ qua tình huống gần gũi.

- Hôm nay em học bài gì?	- HS trả lời: Phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Khi thực hiện phép cộng có nhớ, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Đặt tính thẳng cột, tính từ phải sang trái, nhớ 1 sang hàng chục khi cần.
- GV nhận xét giờ học, dặn HS luyện thêm 3 phép tính có nhớ vào vở nháp.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 10
BÀI 19. PHÉP CỘNG (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ
TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- củng cố phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Vận dụng đặt tính, tính nhẩm, giải bài toán thực tế và nhận biết quy luật đơn giản.
- Biết kiểm tra kết quả sau khi tính.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp

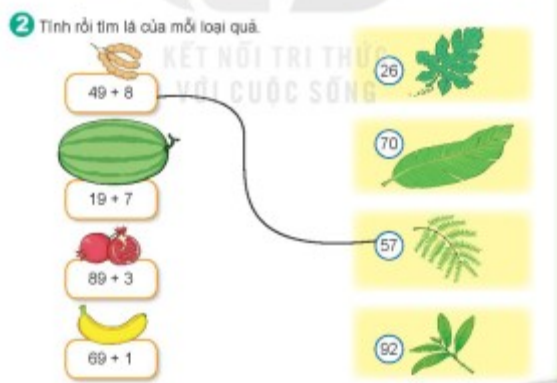
- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Sử dụng công cụ số đơn giản để trình bày kết quả phép tính.
- Mục tiêu tích hợp: Biết chọn cách trình bày phép cộng có nhớ trên bảng tương tác và tự kiểm tra theo hàng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, máy chiếu/tivi, slide phép tính, bảng tương tác/bảng phụ, phiếu bài tập.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú, ôn phép cộng có nhớ đã học.	
- Tích hợp năng lực số: GV mở slide phép tính, yêu cầu HS điền kết quả hàng đơn vị, chọn biểu tượng “nhớ 1 chục”, rồi điền hàng chục. GV yêu cầu HS giải thích lại bằng lời để bảo đảm hiểu cách cộng có nhớ.	- HS thao tác/trình bày trên slide, nêu từng bước cộng và tự kiểm tra kết quả.
- GV tổ chức trò chơi “Ngộ Không thật, Ngộ Không giả”: HS chọn phép tính đúng/sai trên thẻ.	- HS tham gia trò chơi, nêu kết quả và giải thích ngắn gọn.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (25 phút) Mục tiêu: Củng cố đặt tính, tính nhẩm, giải toán và nhận biết quy luật trong phép cộng có nhớ. Mục tiêu tích hợp: HS biết dùng bảng tương tác/slide để trình bày phép cộng có nhớ theo từng bước: hàng đơn vị, bước nhớ, hàng chục.	
Bài 1: Số? Đặt tính rồi tính.	- HS xác định bài 1 có hai phần: tính nhẩm và đặt tính rồi tính.

	- HS quan sát bài 1 trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 1a.	- HS đọc yêu cầu bài 1a.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li phần a.	- HS làm cá nhân vào vở ô li.
- $12 + 8$ bằng bao nhiêu? Vì sao?	- HS trả lời: $12 + 8 = 20$ vì $2 + 8 = 10$, thêm 1 chục là 20.
- $84 + 6$ bằng bao nhiêu? Khi cộng cần nhớ điều gì?	- HS trả lời: $84 + 6 = 90$, vì $4 + 6 = 10$, viết 0 nhớ 1 chục.
- GV chốt kết quả phần a: 20; 40; 70; 90.	- HS đối chiếu và sửa bài.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 1b.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm phần b vào vở, 2 HS lên bảng làm bài.	- HS làm vở, 2 HS lên bảng.
- Khi đặt tính, các chữ số cùng hàng cần đặt thế nào?	- HS trả lời: Các chữ số cùng hàng phải thẳng cột với nhau.
- GV chốt kết quả: $35 + 5 = 40$; $69 + 4 = 73$; $19 + 3 = 22$; $29 + 6 = 35$.	- HS đối vở kiểm tra theo nhóm đôi.
Bài 2: Tính rồi tìm lá của mỗi loại quả.	- HS chuẩn bị quan sát bài 2.
	- HS quan sát tranh bài 2.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, tính kết quả từng phép tính rồi nối với chiếc lá phù hợp.	- HS thảo luận nhóm đôi.
- Phép tính $49 + 8$ có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: $49 + 8 = 57$.
- Phép tính $19 + 7$ có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: $19 + 7 = 26$.
- Phép tính $89 + 3$ có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: $89 + 3 = 92$.
- Phép tính $69 + 1$ có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: $69 + 1 = 70$.
- GV chốt đáp án và yêu cầu HS nêu lại cách tính một phép tính có nhớ.	- HS nêu lại cách tính, lớp nhận xét.
Bài 3: Bài toán vở ốc.	- HS chuyển sang bài 3.

<p>3 Trên bàn có 18 vỏ ốc màu trắng và 5 vỏ ốc màu xanh. Hỏi trên bàn có tất cả bao nhiêu vỏ ốc?</p> 	<p>- HS quan sát tranh vỏ ốc.</p>
<p>- GV gọi HS đọc đề bài.</p>	<p>- HS đọc đề toán.</p>
<p>- Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Có 18 vỏ ốc màu trắng và 5 vỏ ốc màu xanh.</p>
<p>- Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi trên bàn có tất cả bao nhiêu vỏ ốc.</p>
<p>- Muốn tìm tất cả số vỏ ốc, em làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $18 + 5$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.</p>	<p>- HS làm bài: Trên bàn có tất cả số vỏ ốc là: $18 + 5 = 23$ (vỏ ốc). Đáp số: 23 vỏ ốc.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt bài giải đúng.</p>	<p>- HS đổi vở kiểm tra, sửa nếu sai.</p>
<p>Bài 4: Số?</p>	<p>- HS chuẩn bị quan sát bài 4.</p>
	<p>- HS quan sát hình hải đăng.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát các viên đá và nêu quy luật.</p>	<p>- HS quan sát và nêu quy luật.</p>
<p>- Số ở viên đá phía trên được tạo bởi các số nào phía dưới?</p>	<p>- HS trả lời: Số ở trên bằng tổng hai số ở ngay dưới nó.</p>
<p>- Muốn tìm ô trống trên cùng bên trái, em làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $9 + 12 = 21$.</p>
<p>- Muốn tìm ô trống trên cùng bên phải, em làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $12 + 9 = 21$ hoặc $7 + 2 = 9$ rồi cộng tiếp tùy vị trí.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm nhóm 4 trên phiếu, sau đó trình bày kết quả.</p>	<p>- HS làm nhóm 4, đại diện trình bày kết quả và giải thích quy luật.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt: Muốn điền đúng phải xác định quy luật trước khi tính.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa phiếu nếu cần.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 phút) Mục tiêu: Cùng cố phép cộng có nhớ và cách tự kiểm tra bằng công cụ số/phiếu cá nhân.</p>	
<p>- GV tổ chức trò chơi “Nhật trùng gà”: mỗi quả trứng có một phép cộng có nhớ, HS chọn và nêu kết quả.</p>	<p>- HS tham gia trò chơi, nêu kết quả và cách nhớ.</p>
<p>- Sau khi làm bài trên bảng tương tác hoặc trong vở, em cần tự kiểm tra những bước nào?</p>	<p>- HS trả lời: Kiểm tra hàng đơn vị, bước nhớ và hàng chục.</p>
<p>- GV nhận xét giờ học, dặn HS luyện đặt tính thêm</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.</p>

ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 10

BÀI 19. PHÉP CỘNG (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

TIẾT 3: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- củng cố phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số trong các dạng bài tập khác nhau.
- Giải được bài toán thực tế, tính biểu thức có hai dấu cộng và tìm đường đi theo phép tính.
- Biết trình bày bài làm rõ ràng, kiểm tra kết quả sau khi tính.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp

- Giáo dục kỹ năng sống: Rèn thói quen làm bài cẩn thận, kiểm tra từng bước khi đặt tính cộng có nhớ; biết trao đổi với bạn để sửa lỗi nhưng không chép bài.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, máy chiếu/tivi, tranh bài tập, phiếu nhóm, bảng con.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế học tập tích cực và ôn lại phép cộng có nhớ.	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: HS làm việc nhóm đôi, một bạn nêu phép tính, một bạn nêu kết quả.	- HS chơi nhóm đôi và đổi vai.
- Giáo dục kỹ năng sống: GV hướng dẫn HS kiểm tra bài theo 3 bước: đặt tính thẳng cột, tính hàng đơn vị và ghi nhớ, tính hàng chục sau khi nhớ. Khi đổi vở, HS góp ý nhẹ nhàng, chỉ ra bước cần sửa, không chép bài của bạn và không cười khi bạn làm sai.	- HS đổi vở kiểm tra, góp ý lịch sự và sửa lỗi nếu có.
- GV mời 2-3 nhóm trình bày trước lớp.	- Đại diện nhóm nêu phép tính và kết quả.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (25 phút) Mục tiêu: Củng cố đặt tính cộng có nhớ, giải toán thực tế, tính biểu thức và tìm đường đi theo phép tính. Mục tiêu tích hợp: HS rèn thói quen làm bài cẩn thận, kiểm tra từng bước khi đặt tính cộng có nhớ và biết trao đổi sửa lỗi trung thực.	
Bài 1: Đặt tính rồi tính.	- HS xác định yêu cầu bài 1.

	- HS quan sát bài 1, bài 2 trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 1.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, 2 HS lên bảng làm bài.	- HS làm cá nhân vào vở ô li.
- Khi đặt tính $83 + 9$, em cần đặt số 9 ở đâu?	- HS trả lời: Đặt 9 thẳng hàng đơn vị với 3.
- Khi tính từ phải sang trái, $3 + 9$ bằng bao nhiêu và em viết gì?	- HS trả lời: $3 + 9 = 12$, viết 2 nhớ 1.
- GV chốt kết quả: $83 + 9 = 92$; $57 + 4 = 61$; $62 + 8 = 70$; $39 + 5 = 44$.	- HS đối chiếu bài làm, sửa lỗi nếu sai.
Bài 2: Bài toán bao thóc.	- HS chuyển sang bài 2.
- GV gọi HS đọc đề toán.	- HS đọc đề toán.
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Buổi sáng bác Mạnh thu hoạch 87 bao thóc, buổi chiều nhiều hơn buổi sáng 6 bao thóc.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi buổi chiều bác Mạnh thu hoạch được bao nhiêu bao thóc.
- Muốn tìm buổi chiều thu hoạch được bao nhiêu bao thóc, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $87 + 6$.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li, 1 HS trình bày bảng.	- HS làm bài: Buổi chiều bác Mạnh thu hoạch được số bao thóc là: $87 + 6 = 93$ (bao thóc). Đáp số: 93 bao thóc.
- GV nhận xét, chốt đáp án và nhắc HS kiểm tra câu lời giải, phép tính, đáp số.	- HS kiểm tra lại bài làm theo 3 phần: lời giải, phép tính, đáp số.
Bài 3: Tìm lại kết quả giúp bạn Việt.	- HS chuẩn bị quan sát bài 3.
	- HS quan sát hình chú gà làm mất kết quả.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con từng phép tính.	- HS làm bảng con.
- $47 + 8$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $47 + 8 = 55$.
- $84 + 9$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $84 + 9 = 93$.
- $23 + 7$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $23 + 7 = 30$.

- $15 + 5$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $15 + 5 = 20$.
- GV chốt đáp án và yêu cầu HS giải thích một phép tính có nhớ.	- HS giải thích: $7 + 8 = 15$, viết 5 nhớ 1; 4 thêm 1 bằng 5.
Bài 4: Chọn kết quả đúng.	- HS chuyển sang bài 4.
	- HS quan sát bài 4 trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc phép tính a.	- HS đọc: $28 + 9 + 2 = ?$
- Trong phép tính có hai dấu cộng, ta thực hiện theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Tính lần lượt từ trái sang phải.
- $28 + 9 + 2$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $28 + 9 = 37$; $37 + 2 = 39$, chọn B.
- $45 + 5 + 8$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $45 + 5 = 50$; $50 + 8 = 58$, chọn A.
- GV chốt: Với biểu thức chỉ có phép cộng, ta tính từ trái sang phải.	- HS lắng nghe.
Bài 5: Tính tổng các số trên những hạt dẻ chú sóc nhặt được.	- HS chuẩn bị quan sát bài 5.
	- HS quan sát mê cung chú sóc.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, tìm đường đi về nhà cho chú sóc.	- HS thảo luận nhóm 4, dùng bút chì chỉ đường đi.
- Chú sóc nhặt được những hạt dẻ ghi số nào trên đường về nhà?	- HS trả lời: 38, 9, 5.
- Muốn tính tổng các số đó, em viết phép tính nào?	- HS trả lời: $38 + 9 + 5$.
- $38 + 9 + 5$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $38 + 9 = 47$; $47 + 5 = 52$.
- GV chốt đáp án: Tổng các số trên hạt dẻ là 52.	- HS ghi kết quả và sửa bài nếu sai.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 phút) Mục tiêu: Khắc sâu phép cộng có nhớ và kỹ năng kiểm tra bài làm.	
- Hôm nay em ôn lại nội dung gì?	- HS trả lời: Phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Khi bạn làm sai, em nên góp ý thế nào?	- HS trả lời: Góp ý nhẹ nhàng, chỉ ra bước cần sửa, không chép bài giúp bạn.
- GV nhận xét giờ học, dặn HS về nhà tự đặt 3 phép tính có nhớ và kiểm tra lại từng bước.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....
.....
.....
.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 10

BÀI 20. PHÉP CỘNG (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có hai chữ số.
- Biết đặt tính theo cột dọc, tính từ phải sang trái, nhớ 1 chục khi cộng hàng đơn vị.
- Vận dụng phép cộng có nhớ vào bài tập và tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

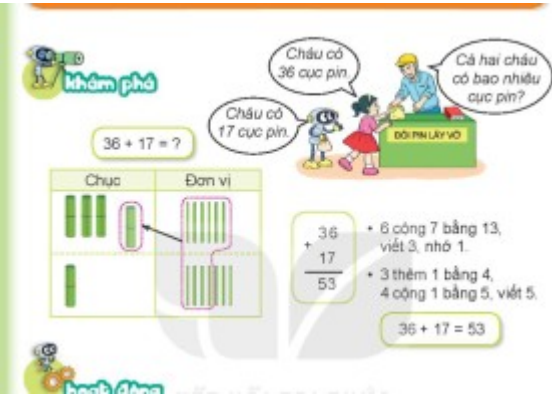
3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, que tính, tranh SGK, bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bộ đồ dùng Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

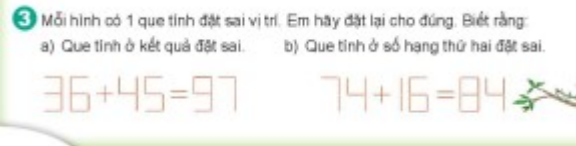
Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn lại phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số, tạo tâm thế vào bài mới.	
- GV tổ chức trò chơi “Hộp quà bí mật”: HS chọn hộp và tính nhanh phép cộng có nhớ.	- HS tham gia trò chơi.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt sang phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có hai chữ số.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ (15 phút) Mục tiêu: HS hiểu cách thực hiện phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có hai chữ số qua tình huống và que tính.	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh Khám phá.	- HS quan sát tranh.
	- HS quan sát tình huống đổi pin lấy vở trong SGK.
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Mai có 36 cục pin, Rô-bốt có 17 cục pin.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi cả hai bạn có bao nhiêu cục pin.
- Muốn biết cả hai bạn có bao nhiêu cục pin, em	- HS trả lời: Làm phép cộng $36 + 17$.

làm phép tính gì?	
- GV yêu cầu HS dùng que tính biểu diễn số 36.	- HS lấy 3 bó chục và 6 que rời.
- GV yêu cầu HS dùng que tính biểu diễn số 17.	- HS lấy 1 bó chục và 7 que rời.
- 6 que rời cộng 7 que rời được bao nhiêu que?	- HS trả lời: Được 13 que.
- 13 que rời bó được mấy chục và còn mấy que?	- HS trả lời: Bó được 1 chục và còn 3 que.
- Hàng chục có 3 chục, thêm 1 chục nhớ và thêm 1 chục nữa, tất cả là mấy chục?	- HS trả lời: Tất cả là 5 chục.
- Vậy $36 + 17$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $36 + 17 = 53$.
- GV hướng dẫn đặt tính: viết 36, viết 17 sao cho hàng chục thẳng hàng chục, hàng đơn vị thẳng hàng đơn vị.	- HS theo dõi cách đặt tính.
- GV hỏi: Hàng đơn vị tính thế nào?	- HS trả lời: $6 + 7 = 13$, viết 3 nhớ 1.
- GV hỏi: Hàng chục tính thế nào?	- HS trả lời: 3 thêm 1 bằng 4, $4 + 1 = 5$, viết 5.
- GV chốt: $36 + 17 = 53$; khi cộng có nhớ, cần nhớ 1 sang hàng chục.	- HS nhắc lại cách tính.

3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (20 phút)

Mục tiêu: Củng cố cách đặt tính, tính phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có hai chữ số.

Bài 1: Tính.	- HS chuyển sang bài 1.
	- HS quan sát bài 1, bài 2 trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 1.	- HS đọc: Tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con từng phép tính.	- HS làm bảng con.
- $17 + 24$, hàng đơn vị tính thế nào?	- HS trả lời: $7 + 4 = 11$, viết 1 nhớ 1.
- $17 + 24$, hàng chục tính thế nào?	- HS trả lời: 1 thêm 1 bằng 2, $2 + 2 = 4$, viết 4; kết quả 41.
- GV mời HS nêu kết quả các phép tính còn lại.	- HS nêu: $37 + 36 = 73$; $42 + 48 = 90$; $59 + 25 = 84$.
- GV chốt kết quả bài 1.	- HS đối chiếu bảng con và sửa nếu sai.
Bài 2: Đặt tính rồi tính.	- HS chuẩn bị làm bài 2.
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài 2.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, sau đó đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.	- HS làm vở ô li và đổi vở kiểm tra.
- Khi đặt tính $23 + 67$, cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Hàng chục thẳng hàng chục, hàng đơn vị thẳng hàng đơn vị.
- GV chốt kết quả: $23 + 67 = 90$; $46 + 18 = 64$; $59 + 21 = 80$; $64 + 19 = 83$.	- HS đối chiếu bài làm và sửa lỗi nếu có.

Bài 3: Đặt lại que tính cho đúng.	- HS chuẩn bị quan sát bài 3.
 <p>Mỗi hình có 1 que tính đặt sai vị trí. Em hãy đặt lại cho đúng. Biết rằng: a) Que tính ở kết quả đặt sai. b) Que tính ở số hạng thứ hai đặt sai.</p>	- HS quan sát hình que tính.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, quan sát từng hình và tìm que tính đặt sai vị trí.	- HS thảo luận nhóm 4.
- Ở hình a, đề bài cho biết que tính ở đâu đặt sai?	- HS trả lời: Que tính ở kết quả đặt sai.
- Ở hình b, đề bài cho biết que tính ở đâu đặt sai?	- HS trả lời: Que tính ở số hạng thứ hai đặt sai.
- GV yêu cầu đại diện nhóm trình bày cách đặt lại que tính.	- Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét.
- GV nhận xét, chốt: Muốn sửa đúng cần tính lại phép cộng rồi điều chỉnh que tính cho phù hợp.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 phút) Mục tiêu: Củng cố cách cộng có nhớ số có hai chữ số với số có hai chữ số.	
- Hôm nay em học bài gì?	- HS trả lời: Phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có hai chữ số.
- Khi cộng hai số có hai chữ số, em cần lưu ý những bước nào?	- HS trả lời: Đặt tính thẳng cột, tính từ hàng đơn vị, nhớ sang hàng chục nếu cần.
- GV nhận xét giờ học và dặn HS luyện thêm 2 phép tính có nhớ ở nhà.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....
.....
.....
.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 11

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 20. PHÉP CỘNG (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được cách đặt tính, tính phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có hai chữ số.
- Áp dụng phép cộng có nhớ với đơn vị đo kg, cm và giải được bài toán thực tế.
- Biết kiểm tra bước nhớ ở hàng đơn vị và nêu được cách làm bằng lời.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.

- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp

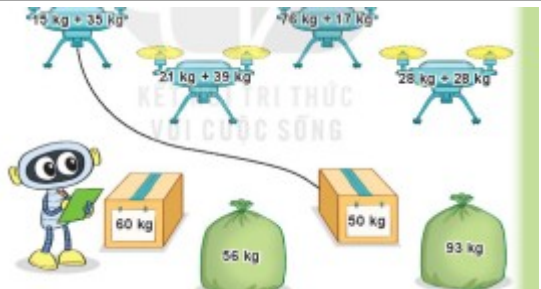
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.2: Thể hiện được thái độ đúng đắn khi sử dụng AI: biết tin tưởng vào công nghệ ở mức hợp lý, nhưng vẫn có trách nhiệm và sự kiểm soát của con người.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS hiểu AI có thể hỗ trợ kiểm tra phép cộng hai số có hai chữ số, nhưng con người cần đặt tính thẳng cột và ghi nhớ đúng.

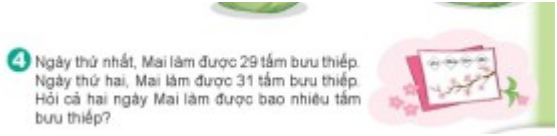
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, tranh bài tập SGK, bảng phụ, phiếu nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, ôn lại cách đặt tính và tính phép cộng có nhớ.	
- GV tổ chức trò chơi “Tiếp sức”: hai đội lần lượt lên bảng điền kết quả một số phép cộng có nhớ.	- HS tham gia trò chơi tiếp sức theo đội.
- GV yêu cầu HS nhắc lại: Khi tổng hàng đơn vị lớn hơn 9, em cần làm gì để tính đúng phép cộng có nhớ?	- HS trả lời: Em viết chữ số hàng đơn vị, nhớ 1 chục sang hàng chục rồi tiếp tục tính.
- GV hỏi: Khi cộng có nhớ, em cần kiểm tra bước nào trước tiên?	- HS trả lời: Kiểm tra hàng đơn vị xem có tổng lớn hơn 9 không.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 phút) Mục tiêu: củng cố phép cộng có nhớ qua đặt tính, lựa chọn phép tính đúng, vận dụng với đơn vị kg, cm và bài toán thực tế. Mục tiêu tích hợp: HS hiểu AI/công cụ số có thể hỗ trợ kiểm tra phép cộng, nhưng HS phải đặt tính thẳng cột, nhớ đúng và giải thích được cách làm.	
Bài 1: Đặt tính rồi tính.	- HS xác định bài 1 là bài đặt tính rồi tính.
	- HS quan sát bài 1 trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 1.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, 2 HS lên bảng làm bài.	- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.
- Khi đặt tính $36 + 36$, em cần viết các chữ số như thế nào?	- HS trả lời: Viết hàng chục thẳng hàng chục, hàng đơn vị thẳng hàng đơn vị.
- $36 + 36$, hàng đơn vị tính như thế nào?	- HS trả lời: $6 + 6 = 12$, viết 2 nhớ 1.
- $36 + 36$, hàng chục tính như thế nào?	- HS trả lời: 3 thêm 1 bằng 4, $4 + 3 = 7$, viết 7; kết quả là 72.
- GV mời HS nêu kết quả các phép tính còn lại.	- HS nêu: $73 + 17 = 90$; $28 + 53 = 81$; $25 + 35 = 60$.
- GV chốt: Khi cộng có nhớ, cần nhớ 1 chục sang hàng chục và kiểm tra lại kết quả.	- HS lắng nghe, đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.

<p>- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.2: Sau khi HS hoàn thành Bài 1, GV chuyển sang tình huống “hóa đơn thông minh”: trên màn hình có hai món hàng, hệ thống tự cộng tổng tiền rất nhanh. GV hỏi: “Nếu máy hoặc AI cho kết quả $36 + 36 = 62$ thì em có tin ngay không? Em cần kiểm tra bằng cách nào?”. GV hướng dẫn HS đặt tính lại vào vở, gạch chân hàng đơn vị, hàng chục, chỉ rõ bước $6 + 6 = 12$, viết 2 nhớ 1; sau đó cộng hàng chục có tính phần nhớ. GV nhấn mạnh: AI/công cụ số giúp con người kiểm tra nhanh và tiết kiệm thời gian, nhưng nếu nhập sai số, đọc sai dữ liệu hoặc quên bước nhớ thì kết quả có thể không đúng. Vì vậy, khi sử dụng AI, HS cần có thái độ tin tưởng ở mức hợp lý, biết tự tính, biết giải thích cách làm và chịu trách nhiệm với kết quả của mình.</p>	<p>- HS đặt tính lại vào vở, nêu rõ bước nhớ 1 chục, so sánh với kết quả trên màn hình và trả lời: AI chỉ hỗ trợ kiểm tra nhanh, em phải tự làm, tự kiểm tra và giải thích được cách cộng.</p>
<p>Bài 2: Con tàu nào ghi phép tính đúng?</p>	<p>- HS chuyển sang bài 2.</p>
 <p>3. Tính rồi tìm thùng hoặc bao hàng thích hợp.</p>	<p>- HS quan sát các con tàu trong SGK.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, tính từng phép cộng ghi trên tàu.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi và tính kết quả.</p>
<p>- Phép tính $65 + 5$ có bằng 71 không? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Không. $65 + 5 = 70$, nên 71 là sai.</p>
<p>- Phép tính $23 + 18$ có bằng 41 không? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Đúng. $23 + 18 = 41$.</p>
<p>- Phép tính $5 + 41$ có bằng 47 không? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Không. $5 + 41 = 46$, nên 47 là sai.</p>
<p>- GV chốt đáp án: Con tàu ghi phép tính đúng là $23 + 18 = 41$.</p>	<p>- HS ghi nhớ đáp án đúng.</p>
<p>Bài 3: Tính rồi tìm thùng hoặc bao hàng thích hợp.</p>	<p>- HS chuyển sang bài 3.</p>
	<p>- HS quan sát các cân hàng trong SGK.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm nhóm 4: tính khối lượng trên từng cân rồi nối với thùng hoặc bao hàng thích hợp.</p>	<p>- HS làm nhóm 4 trên phiếu hoặc SGK.</p>
<p>- $15 \text{ kg} + 35 \text{ kg}$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: 50 kg.</p>
<p>- $21 \text{ kg} + 39 \text{ kg}$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: 60 kg.</p>
<p>- $76 \text{ kg} + 17 \text{ kg}$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: 93 kg.</p>

- 28 kg + 28 kg bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 56 kg.
- GV nhận xét, chốt các kết quả và yêu cầu HS nói lại đơn vị sau mỗi kết quả.	- HS đọc lại kết quả kèm đơn vị kg.
Bài 4: Bài toán buu thiếp.	- HS chuẩn bị đọc bài toán.
 <p>4 Ngày thứ nhất, Mai làm được 29 tấm buu thiếp. Ngày thứ hai, Mai làm được 31 tấm buu thiếp. Hỏi cả hai ngày Mai làm được bao nhiêu tấm buu thiếp?</p>	- HS quan sát tranh và đề bài.
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Ngày thứ nhất Mai làm được 29 tấm buu thiếp, ngày thứ hai Mai làm được 31 tấm buu thiếp.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi cả hai ngày Mai làm được bao nhiêu tấm buu thiếp.
- Muốn biết cả hai ngày Mai làm được bao nhiêu tấm buu thiếp, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $29 + 31$.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài: Cả hai ngày Mai làm được số buu thiếp là: $29 + 31 = 60$ (tấm). Đáp số: 60 tấm buu thiếp.
- GV chốt bài giải đúng, nhắc HS viết rõ câu lời giải, phép tính, đáp số.	- HS đổi vở kiểm tra, sửa lỗi nếu có.
Bài 5: Số?	- HS chuyển sang bài 5.
 <p>5 Số ? Kiến đỏ phải bò qua bụi cỏ để đến cái kẹo. Kiến đỏ phải bò ? cm.</p>	- HS quan sát đường đi của kiến đỏ.
- GV yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát hai đoạn đường kiến đỏ đi.	- HS đọc đề và quan sát hình.
- Đoạn đường thứ nhất dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: 37 cm.
- Đoạn đường thứ hai dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: 54 cm.
- Muốn biết kiến đỏ phải bò bao nhiêu xăng-ti-mét, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $37 + 54$.
- $37 + 54$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $37 + 54 = 91$ cm.
- GV chốt: Kiến đỏ phải bò 91 cm.	- HS ghi kết quả vào vở.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Khắc sâu cách cộng có nhớ và kiểm tra kết quả.	
- Khi đặt tính cộng có nhớ, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Đặt thẳng cột, tính từ phải sang trái, nhớ sang hàng chục khi cần.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS về nhà tự đặt 2 phép cộng có nhớ, kiểm tra lại bằng cách tính nhẩm hoặc đặt tính.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 11
CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100
BÀI 20. PHÉP CỘNG (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ
TIẾT 3: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- củng cố đặt tính và tính phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có hai chữ số.
- Biết so sánh, sắp xếp kết quả phép cộng theo thứ tự từ bé đến lớn.
- Tính được biểu thức có nhiều số hạng và vận dụng vào tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

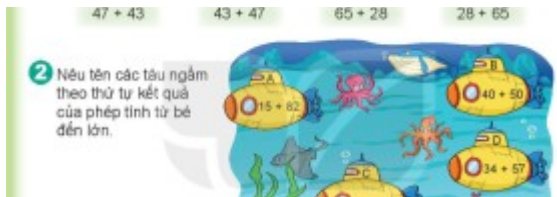
- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

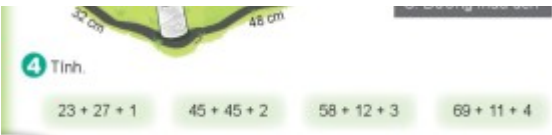
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, tranh SGK, phiếu nhóm, bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn lại phép cộng có nhớ qua hình thức đồ bạn.	
- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Đố bạn” theo nhóm đôi.	- HS chơi nhóm đôi, một bạn nêu phép tính, một bạn nêu kết quả.
- GV mời một số nhóm trình bày kết quả trước lớp.	- HS trình bày, lớp nhận xét.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 phút) Mục tiêu: Rèn kĩ năng đặt tính, tính, so sánh kết quả và tính biểu thức có nhiều số hạng.	
Bài 1: Đặt tính rồi tính.	- HS xác định yêu cầu bài 1.
	- HS quan sát bài 1 trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li.	- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.
- $47 + 43$ có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: $47 + 43 = 90$.
- $43 + 47$ có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: $43 + 47 = 90$.
- Em nhận xét gì về hai phép tính $47 + 43$ và $43 + 47$?	- HS trả lời: Đổi chỗ hai số hạng thì tổng không thay đổi.
- GV yêu cầu HS nêu kết quả hai phép tính còn	- HS nêu: $65 + 28 = 93$; $28 + 65 = 93$.

lại.	
- GV chốt: Phép cộng có tính chất giao hoán, nhưng khi đặt tính vẫn phải viết thẳng cột.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2: Nêu tên các tàu ngầm theo thứ tự kết quả từ bé đến lớn.	- HS chuyển sang bài 2.
	- HS quan sát hình các tàu ngầm.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, tính kết quả từng tàu ngầm.	- HS thảo luận nhóm đôi và tính kết quả.
- Tàu A ghi phép tính nào và có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: Tàu A ghi $15 + 82 = 97$.
- Tàu B ghi phép tính nào và có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: Tàu B ghi $40 + 50 = 90$.
- Tàu C ghi phép tính nào và có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: Tàu C ghi $6 + 90 = 96$.
- Tàu D ghi phép tính nào và có kết quả bao nhiêu?	- HS trả lời: Tàu D ghi $34 + 57 = 91$.
- Hãy sắp xếp tên tàu theo thứ tự kết quả từ bé đến lớn.	- HS trả lời: B, D, C, A.
- GV chốt đáp án: B, D, C, A.	- HS ghi kết quả vào vở.
Bài 3: Chọn câu trả lời đúng.	- HS chuyển sang bài 3.
	- HS quan sát ba con đường của kiến vàng.
- GV yêu cầu HS đọc câu hỏi: Con đường nào ngắn nhất để kiến vàng bò đến hạt gạo?	- HS đọc yêu cầu bài.
- Đường màu đỏ gồm những đoạn dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: 48 cm và 32 cm.
- Tổng độ dài đường màu đỏ là bao nhiêu?	- HS trả lời: $48 + 32 = 80$ cm.
- Đường màu xanh gồm những đoạn dài bao nhiêu?	- HS trả lời: 34 cm và 34 cm, tổng là 68 cm.
- Đường màu đen gồm những đoạn dài bao nhiêu?	- HS trả lời: 32 cm và 48 cm, tổng là 80 cm.
- Con đường nào ngắn nhất?	- HS trả lời: Đường màu xanh, chọn B.
- GV chốt đáp án và nhấn mạnh cần tính tổng từng đường trước khi chọn.	- HS lắng nghe.

Bài 4: Tính.	- HS chuyển sang bài 4.
	- HS quan sát các biểu thức trong bài 4.
- GV hỏi: Với phép tính có nhiều dấu cộng, ta tính theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Tính lần lượt từ trái sang phải.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con từng phép tính.	- HS làm bảng con.
- $23 + 27 + 1$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $23 + 27 = 50$; $50 + 1 = 51$.
- $45 + 45 + 2$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $45 + 45 = 90$; $90 + 2 = 92$.
- $58 + 12 + 3$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $58 + 12 = 70$; $70 + 3 = 73$.
- $69 + 11 + 4$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $69 + 11 = 80$; $80 + 4 = 84$.
- GV chốt kết quả đúng, yêu cầu HS kiểm tra lại bước cộng có nhớ.	- HS đối chiếu kết quả và sửa sai nếu có.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Củng cố cách tính và so sánh kết quả phép cộng.	
- Hôm nay em được luyện những dạng bài nào?	- HS trả lời: Đặt tính, sắp xếp kết quả, chọn đường ngắn nhất, tính biểu thức.
- GV nhận xét giờ học, dặn HS tự kiểm tra bài bằng cách tính lại từ phải sang trái.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 11

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 20. PHÉP CỘNG (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

TIẾT 4: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách đặt tính, tính phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có hai chữ số.
- Biết kiểm tra tính đúng/sai, điền số phù hợp theo chuỗi phép tính và giải bài toán có lời văn.
- Biết dùng kết quả phép tính để trình bày, giải thích cách làm rõ ràng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

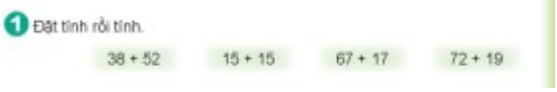
4. Tích hợp

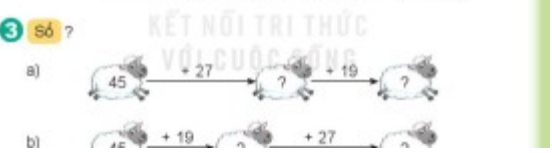
- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Sử dụng công cụ số đơn giản để luyện tập và trình bày.
- Mục tiêu tích hợp: Biết dùng bảng tương tác để sắp xếp phép cộng có nhớ theo mức độ dễ - khó.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, bảng tương tác hoặc slide bài tập, tranh SGK, phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú, ôn lại cách cộng có nhớ.	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: HS đố nhau một phép cộng có nhớ số có hai chữ số.	- HS chơi theo nhóm đôi.
- GV yêu cầu HS nêu nhanh một phép cộng có nhớ và giải thích bước nhớ trong phép tính đó.	- HS nêu phép tính, nói rõ bước cộng hàng đơn vị và bước nhớ sang hàng chục.
- GV mời 2 nhóm nêu phép tính và cách tính trước lớp.	- HS trình bày, lớp nhận xét.
- GV nhận xét và dẫn vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 phút) Mục tiêu: Củng cố đặt tính, kiểm tra đúng/sai, điền số theo chuỗi phép tính và giải bài toán thực tế. Mục tiêu tích hợp: HS biết dùng bảng tương tác để sắp xếp phép cộng có nhớ theo mức độ dễ - khó và nhập kết quả để kiểm tra.	
Bài 1: Đặt tính rồi tính.	- HS xác định yêu cầu bài 1.
	- HS quan sát bài 1 trong SGK.
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li.	- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.
- Khi đặt tính $38 + 52$, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Các hàng phải thẳng cột với nhau.
- $38 + 52$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $38 + 52 = 90$.
- GV mời HS nêu kết quả các phép còn lại.	- HS nêu: $15 + 15 = 30$; $67 + 17 = 84$; $72 + 19 = 91$.
Bài 2: Đ, S?	- HS chuyển sang bài 2.
- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: Sau khi HS làm Bài 1, GV chiếu một bảng tương tác gồm các phép cộng có nhớ đã học và yêu cầu HS quan sát dữ liệu trên màn hình. GV hướng dẫn HS kéo thả từng phép tính vào nhóm “dễ tính”, “cần nhớ 1 chục”, “cần kiểm tra kĩ” rồi chọn một phép tính để làm vào bảng con. Sau khi nhập kết quả lên bảng tương tác, GV yêu cầu HS đối chiếu với cách đặt tính trong vở: hàng đơn vị có cộng qua 10 không, có ghi nhớ đúng không, hàng chục đã cộng cả phần nhớ chưa. GV nhấn mạnh: bảng tương tác, slide hoặc trò	- HS thao tác kéo thả, làm phép tính vào bảng con, nhập kết quả lên bảng tương tác, sau đó giải thích vì sao xếp phép tính vào nhóm đó và tự sửa nếu kết quả chưa đúng.

<p>chơi học tập số là công cụ giúp trình bày và kiểm tra kết quả nhanh hơn, nhưng HS vẫn phải hiểu cách tính, biết tự sửa khi công cụ báo sai và không chỉ bấm chọn đáp án theo cảm tính.</p>	
<p>2 Đ S ?</p> 	<p>- HS quan sát các hình khí cầu và tia số.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, tính kết quả từng hình khí cầu rồi đối chiếu với vị trí trên tia số.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi.</p>
<p>- $60 + 10$ bằng bao nhiêu? Hình khí cầu này đúng hay sai?</p>	<p>- HS trả lời: $60 + 10 = 70$, đúng.</p>
<p>- $67 + 14$ bằng bao nhiêu? Hình khí cầu này phải nối đến số nào?</p>	<p>- HS trả lời: $67 + 14 = 81$, không phải vị trí 76 nên sai.</p>
<p>- $58 + 19$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $58 + 19 = 77$.</p>
<p>- $49 + 48$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $49 + 48 = 97$.</p>
<p>- GV chốt: Muốn xác định đúng/sai phải tính lại, không chỉ nhìn hình nối.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ.</p>
<p>Bài 3: Số?</p>	<p>- HS chuyển sang bài 3.</p>
<p>3 Số ?</p> 	<p>- HS quan sát hai đường đi của chú cừu.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đọc các phép tính trên mũi tên.</p>	<p>- HS đọc: $45 + 27$, rồi $+ 19$; $45 + 19$, rồi $+ 27$.</p>
<p>- $45 + 27$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $45 + 27 = 72$.</p>
<p>- $72 + 19$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $72 + 19 = 91$.</p>
<p>- $45 + 19$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $45 + 19 = 64$.</p>
<p>- $64 + 27$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $64 + 27 = 91$.</p>
<p>- Em nhận xét gì về kết quả cuối của hai cách đi?</p>	<p>- HS trả lời: Kết quả cuối đều bằng 91.</p>
<p>- GV chốt: Khi đổi thứ tự cộng các số, tổng cuối cùng không thay đổi nếu các số hạng như nhau.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>Bài 4: Bài toán viên bi.</p>	<p>- HS chuẩn bị đọc bài toán.</p>
<p>4</p>  <p>Nam có 57 viên bi, Mai cho Nam thêm 15 viên bi, Hỏi lúc này Nam có bao nhiêu viên bi?</p>	<p>- HS quan sát tranh Nam và Mai chơi bi.</p>
<p>- Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Nam có 57 viên bi, Mai cho Nam</p>

	thêm 15 viên bi.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi lúc này Nam có bao nhiêu viên bi.
- Muốn biết Nam có bao nhiêu viên bi, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $57 + 15$.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài: Lúc này Nam có số viên bi là: $57 + 15 = 72$ (viên bi). Đáp số: 72 viên bi.
- GV nhận xét, chốt đáp án và nhắc HS kiểm tra bước nhớ ở hàng đơn vị.	- HS đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 phút) Mục tiêu: Khắc sâu phép cộng có nhớ và kỹ năng tự kiểm tra bằng công cụ số.	
- Trong phép cộng có nhớ, em cần lưu ý gì?	- HS trả lời: Tính từ phải sang trái, nhớ sang hàng chục khi tổng hàng đơn vị lớn hơn 9.
- Khi làm bài trên bảng tương tác hoặc slide, em cần làm gì để không phụ thuộc vào công cụ?	- HS trả lời: Tự tính, tự kiểm tra kết quả rồi mới chọn đáp án.
- GV nhận xét giờ học, dặn HS luyện thêm 2 phép cộng có nhớ và tự kiểm tra.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 11

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 21. LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách đặt tính, tính phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số hoặc với số có hai chữ số.
- Vận dụng phép cộng có nhớ với đơn vị đo kg, l và giải toán có lời văn.
- Biết phân tích tranh, đọc dữ kiện và lựa chọn phép tính phù hợp.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp

- Đạo đức, lối sống: Giáo dục HS trung thực khi đối chiếu kết quả, biết nhận lỗi tính sai và sửa lại bài bằng thái độ tích cực.
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.D1.1: Nêu được vấn đề đơn giản trong đời sống có thể áp dụng AI để giải quyết.

- Mục tiêu tích hợp AI: Nêu được vấn đề đơn giản trong đời sống có thể áp dụng AI để giải quyết.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, tranh SGK, phiếu bài tập.

- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn lại phép cộng có nhớ, tạo hứng thú học tập.	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: HS đố nhau một phép cộng có nhớ đã học.	- HS chơi nhóm đôi và đổi vai.
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách kiểm tra kết quả phép cộng có nhớ sau khi làm bài.	- HS trả lời: Em kiểm tra cách đặt tính, bước nhớ và có thể đổi vở để bạn góp ý.
- GV mời một số nhóm trình bày phép tính và kết quả.	- HS trình bày, lớp nhận xét.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 phút) Mục tiêu: Củng cố phép cộng có nhớ trong bài tập tính, bài toán thực tế và bài toán có đơn vị đo. Mục tiêu tích hợp: HS biết trung thực khi đối chiếu kết quả, nhận lỗi và sửa lỗi; nêu được AI có thể giúp kiểm tra kết quả bài tập nhưng HS vẫn phải tự chịu trách nhiệm.	
Bài 1: Đặt tính rồi tính.	- HS xác định yêu cầu bài 1.
	- HS quan sát bài 1 trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, 1 HS lên bảng làm bài.	- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.
- Khi đặt tính $45 + 6$, em đặt số 6 ở đâu?	- HS trả lời: Đặt 6 thẳng hàng đơn vị với 5.
- $45 + 6$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $45 + 6 = 51$.
- GV mời HS nêu kết quả các phép còn lại.	- HS nêu: $81 + 9 = 90$; $26 + 66 = 92$.
- GV chốt kết quả và yêu cầu HS nêu lại cách kiểm tra bước nhớ.	- HS nhắc lại: Tính hàng đơn vị trước, nếu lớn hơn 9 thì nhớ sang hàng chục.
- Tích hợp đạo đức, lối sống và AI - YCCĐ 2.D1.1: Sau khi HS làm Bài 1 và đổi vở kiểm tra, GV nêu tình huống: “Nếu có một công cụ AI có thể kiểm tra kết quả cả một trang bài tập trong vài giây, công cụ đó giúp ích gì cho em? Nếu công cụ báo bài của em sai, em nên làm gì?”. GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi, liên hệ việc kiểm tra chéo bài của bạn. GV nhấn mạnh: AI có thể giúp phát hiện lỗi, gợi ý vị trí sai và tiết kiệm thời gian, nhưng người học cần trung thực, không giấu lỗi, không chép đáp án	- HS thảo luận, nêu được AI có thể hỗ trợ kiểm tra nhanh; khi có lỗi, HS biết nhận lỗi, sửa lỗi, góp ý lịch sự cho bạn và không chép đáp án khi chưa hiểu cách làm.

<p>máy móc. Khi bạn làm sai, cần góp ý nhẹ nhàng: “Bạn xem lại phép tính này nhé”; khi mình sai, cần mạnh dạn nhận lỗi, sửa bài và hỏi lại GV hoặc bạn nếu chưa hiểu. Qua đó, HS hiểu một vấn đề đơn giản trong đời sống có thể dùng AI hỗ trợ là kiểm tra kết quả học tập, nhưng thái độ trung thực, trách nhiệm và hợp tác của con người vẫn rất quan trọng.</p>	
<p>Bài 2: Bài toán bê và nghé.</p>	<p>- HS chuyển sang bài 2.</p>
	<p>- HS quan sát tranh con bê và con nghé.</p>
<p>- GV gọi HS đọc đề toán.</p>	<p>- HS đọc đề toán.</p>
<p>- Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Con bê nặng 47 kg, con nghé nặng hơn con bê 18 kg.</p>
<p>- Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi con nghé cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam.</p>
<p>- “Nặng hơn 18 kg” cho em biết cần làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Làm phép cộng $47 + 18$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li.</p>	<p>- HS làm bài: Con nghé cân nặng là: $47 + 18 = 65$ (kg). Đáp số: 65 kg.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt bài giải đúng và nhắc HS ghi đúng đơn vị kg.</p>	<p>- HS đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.</p>
<p>Bài 3: Con lợn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?</p>	<p>- HS chuyển sang bài 3.</p>
	<p>- HS quan sát cân thăng bằng trong SGK.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát cân và nêu dữ kiện.</p>	<p>- HS quan sát và nêu: Con vịt nặng 5 kg, con dê nặng 28 kg. Con lợn cân bằng với vịt và dê.</p>
<p>- Muốn biết con lợn nặng bao nhiêu ki-lô-gam, em làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $5 + 28$.</p>
<p>- $5 + 28$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $5 + 28 = 33$ kg.</p>
<p>- GV chốt: Con lợn cân nặng 33 kg.</p>	<p>- HS ghi kết quả vào vở.</p>
<p>Bài 4: Mỗi bạn xách bao nhiêu lít nước?</p>	<p>- HS chuyển sang bài 4.</p>
	<p>- HS quan sát các bạn xách nước.</p>

- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, tính số lít nước mỗi bạn xách được.	- HS thảo luận nhóm đôi.
- Bạn thứ nhất xách hai xô 26 l và 26 l, tất cả là bao nhiêu lít?	- HS trả lời: $26 + 26 = 52$ l.
- Bạn gấu xách hai xô 28 l và 28 l, tất cả là bao nhiêu lít?	- HS trả lời: $28 + 28 = 56$ l.
- Bạn cao bồi xách hai xô 27 l và 27 l, tất cả là bao nhiêu lít?	- HS trả lời: $27 + 27 = 54$ l.
- GV chốt kết quả: 52 l, 56 l, 54 l.	- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.
Bài 5: Số?	- HS chuyển sang bài 5.
	- HS quan sát cuộc thi nhảy xa của chuột túi.
- Lần thứ nhất chuột túi được bao nhiêu điểm?	- HS trả lời: 25 điểm.
- Lần thứ hai chuột túi nhảy qua mấy tầng đá?	- HS trả lời: 6 tầng đá.
- Theo hình, lần thứ hai chuột túi được bao nhiêu điểm?	- HS trả lời: 35 điểm.
- Cả hai lần nhảy, chuột túi được bao nhiêu điểm?	- HS trả lời: $25 + 35 = 60$ điểm.
- GV chốt: a) 35 điểm; b) 60 điểm.	- HS ghi kết quả vào vở.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 phút) Mục tiêu: Khắc sâu phép cộng có nhớ qua tình huống thực tế.	
- Hôm nay em đã vận dụng phép cộng có nhớ vào những tình huống nào?	- HS trả lời: Tính cân nặng, số lít nước, số điểm, giải toán có lời văn.
- Khi giải toán có lời văn, em cần trình bày những phần nào?	- HS trả lời: Bài giải, câu lời giải, phép tính, đáp số.
- GV nhận xét tiết học và dặn HS tự đặt một bài toán có lời văn dùng phép cộng có nhớ.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 11

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 21. LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố kỹ năng thực hiện phép cộng có nhớ số có hai chữ số với số có một chữ số hoặc với số có hai chữ số.
- Vận dụng phép cộng có nhớ để so sánh độ dài đường bay, giải toán có lời văn và tính chênh lệch mực nước.
- Biết trình bày bài giải, giải thích cách chọn phép tính và kiểm tra kết quả.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp

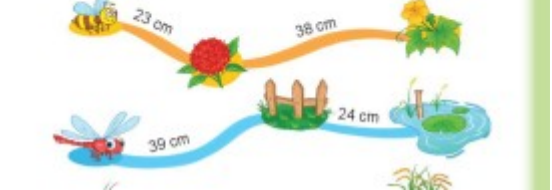
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A3.1: Hiểu rằng AI học hỏi từ các phản hồi và tương tác đúng đắn của con người.
- Mục tiêu tích hợp AI: Hiểu rằng AI học hỏi từ các phản hồi và tương tác đúng đắn của con người.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, tranh SGK, phiếu nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn lại phép cộng có nhớ và tạo tâm thế tích cực.	
- GV tổ chức trò chơi “Tiếp sức”: hai đội tính nhanh các phép cộng có nhớ.	- HS tham gia trò chơi tiếp sức.
- GV yêu cầu HS nêu một lỗi thường gặp khi thực hiện phép cộng có nhớ.	- HS nêu: Có thể đặt tính chưa thẳng cột, quên nhớ 1 chục hoặc tính nhầm hàng đơn vị.
- GV nhận xét phần chơi và nhắc lại quy tắc cộng có nhớ.	- HS lắng nghe.
- GV dẫn dắt vào tiết Luyện tập chung.	- HS ghi tên bài.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 phút) Mục tiêu: Củng cố phép cộng có nhớ qua bài tính, so sánh đường bay, giải toán thực tế và bài toán mực nước. Mục tiêu tích hợp: HS hiểu AI/robot có thể học từ phản hồi đúng của con người; khi AI trả lời sai, con người cần chỉ ra lỗi để AI học lại.	
Bài 1: Tính.	- HS xác định yêu cầu bài 1.

<p>b) Cả hai lần nhảy, chuột túi được ? điểm.</p> <p>luyện tập</p> <p>1 Tính.</p> <p>$41 + 19$ $67 + 3$ $76 + 14$</p> <p>2 Đường bay của bạn nào dài nhất?</p> 	<p>- HS quan sát bài 1 và bài 2 trong SGK.</p>
<p>- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 1.</p>	<p>- HS đọc: Tính.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con.</p>	<p>- HS làm bảng con.</p>
<p>- $41 + 19$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $41 + 19 = 60$.</p>
<p>- $67 + 3$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $67 + 3 = 70$.</p>
<p>- $76 + 14$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $76 + 14 = 90$.</p>
<p>- GV chốt đáp án, nhắc HS kiểm tra bước nhớ khi tổng hàng đơn vị bằng 10 hoặc lớn hơn 10.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa nếu sai.</p>
<p>- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A3.1: Sau Bài 1, GV tổ chức hoạt động “Dạy Robot học toán”. GV đưa lên màn hình một đáp án sai của robot, ví dụ robot tính $67 + 3 = 60$ hoặc quên nhớ 1 chục ở hàng đơn vị. GV yêu cầu HS đóng vai người kiểm tra, chỉ ra robot sai ở bước nào: đặt tính chưa thẳng cột, cộng hàng đơn vị chưa đúng, quên nhớ 1 chục hay cộng hàng chục thiếu phần nhớ. GV giải thích: AI/robot có thể học tốt hơn khi con người đưa phản hồi chính xác, rõ ràng; nếu con người chỉ nói “sai rồi” mà không chỉ ra sai ở đâu thì robot khó sửa; nếu phản hồi sai, robot có thể học sai theo. Vì vậy, khi dùng AI trong học tập, HS cần tương tác đúng đắn, biết nêu lỗi cụ thể, biết sửa lại bằng kiến thức toán của mình và hiểu rằng AI học từ dữ liệu, phản hồi của con người.</p>	<p>- HS đóng vai người kiểm tra, chỉ ra lỗi cụ thể của robot, nêu cách sửa phép tính và rút ra: muốn AI học đúng, con người cần phản hồi đúng, rõ ràng và có trách nhiệm.</p>
<p>Bài 2: Đường bay của bạn nào dài nhất?</p>	<p>- HS chuyển sang bài 2.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát đường bay của ong, chuồn chuồn và châu chấu.</p>	<p>- HS quan sát hình.</p>
<p>- Đường bay của ong gồm những đoạn dài bao nhiêu xăng-ti-mét?</p>	<p>- HS trả lời: 23 cm và 38 cm.</p>
<p>- Đường bay của ong dài bao nhiêu xăng-ti-mét?</p>	<p>- HS trả lời: $23 + 38 = 61$ cm.</p>
<p>- Đường bay của chuồn chuồn gồm những đoạn dài bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: 39 cm và 24 cm.</p>
<p>- Đường bay của chuồn chuồn dài bao nhiêu xăng-ti-mét?</p>	<p>- HS trả lời: $39 + 24 = 63$ cm.</p>

- Đường bay của châu chấu dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: 51 cm.
- Bạn nào có đường bay dài nhất?	- HS trả lời: Chuồn chuồn có đường bay dài nhất, 63 cm.
- GV chốt đáp án và yêu cầu HS giải thích vì sao chọn chuồn chuồn.	- HS giải thích: Vì 63 cm lớn hơn 61 cm và 51 cm.
Bài 3: Bài toán viên bi.	- HS chuyển sang bài 3.
 <p>3 Nam có 38 viên bi. Rô-bốt có 34 viên bi. Hỏi Nam và Rô-bốt có tất cả bao nhiêu viên bi?</p>	- HS quan sát tranh Nam và Rô-bốt chơi bi.
- GV gọi HS đọc đề bài.	- HS đọc: Nam có 38 viên bi, Rô-bốt có 34 viên bi. Hỏi Nam và Rô-bốt có tất cả bao nhiêu viên bi?
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Nam có 38 viên bi, Rô-bốt có 34 viên bi.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi cả hai bạn có tất cả bao nhiêu viên bi.
- Muốn tìm tất cả số viên bi, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $38 + 34$.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài: Nam và Rô-bốt có tất cả số viên bi là: $38 + 34 = 72$ (viên bi). Đáp số: 72 viên bi.
- GV nhận xét, chốt đáp án và nhắc HS trình bày đủ câu lời giải, phép tính, đáp số.	- HS đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.
Bài 4: Mực nước ở ba bể cá.	- HS chuyển sang bài 4.
 <p>4 Ba bể cá A, B, C có mực nước khác nhau như hình vẽ dưới đây:</p> <p>a) Mực nước ở bể B cao hơn mực nước ở bể A bao nhiêu xăng-ti-mét? b) Mực nước ở bể C cao hơn mực nước ở bể A bao nhiêu xăng-ti-mét? c) Sau khi bạn Nam bỏ thêm một số hòn đá cảnh vào bể B thì mực nước ở bể B tăng thêm 5 cm. Hỏi lúc này mực nước ở bể B cao hơn mực nước ở bể A bao nhiêu xăng-ti-mét?</p>	- HS quan sát ba bể cá A, B, C.
- GV yêu cầu HS đọc câu a.	- HS đọc câu a.
- Mực nước ở bể B cao hơn mực nước ở bể A bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: 16 cm.
- GV yêu cầu HS đọc câu b và quan sát bể C.	- HS đọc câu b và quan sát hình.
- Mực nước ở bể C cao hơn mực nước ở bể B bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: 15 cm.
- Muốn biết bể C cao hơn bể A bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: Lấy $16 + 15$.

mét, em làm phép tính gì?	
- $16 + 15$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $16 + 15 = 31$ cm.
- Sau khi bể B tăng thêm 5 cm, bể B cao hơn bể A bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: $16 + 5 = 21$ cm.
- GV chốt đáp án: a) 16 cm; b) 31 cm; c) 21 cm.	- HS ghi kết quả vào vở và sửa nếu sai.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (5 phút) Mục tiêu: Khắc sâu nội dung bài học và liên hệ thực tế.	
- Hôm nay em được luyện những dạng bài nào?	- HS trả lời: Tính cộng có nhớ, so sánh độ dài, giải toán có lời văn, tính mực nước.
- Khi gặp bài toán thực tế có nhiều dữ kiện, em cần làm gì trước?	- HS trả lời: Đọc kĩ đề, xác định bài toán cho biết gì và hỏi gì.
- GV nhận xét giờ học và dặn HS về nhà luyện thêm 2 bài toán có lời văn dùng phép cộng có nhớ.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 12

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 22. PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

TIẾT 1: PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số.
- Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép trừ thông qua tranh vẽ, hình ảnh.
- Giải được bài toán có một phép tính liên quan đến phép trừ có nhớ.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp

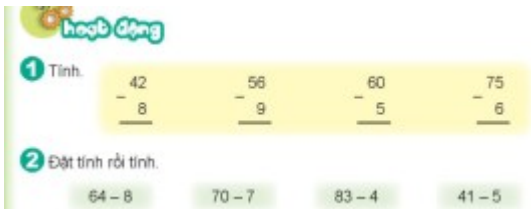
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.2: HS thể hiện thái độ đúng đắn khi sử dụng AI/công cụ số trong học tập; biết xem kết quả do AI đưa ra là thông tin tham khảo, không chép máy móc, biết tự kiểm tra bằng thao tác que tính, đặt tính và giải thích bước mượn 1 chục trong phép trừ có nhớ.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS biết sử dụng AI hoặc bảng tương tác để quan sát, kiểm tra kết quả phép tính $32 - 7$; biết đặt câu hỏi kiểm chứng: “Kết quả có hợp lý không?”, “Hàng đơn vị đã mượn 1 chục chưa?”, “Sau khi mượn còn mấy chục?”; từ đó hình thành thói quen sử dụng công nghệ có trách nhiệm và tự chịu trách nhiệm với bài làm của mình.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, tranh SGK, que tính, bảng phụ, phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bộ đồ dùng Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú, ôn lại phép cộng có nhớ để chuyển sang phép trừ có nhớ.	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền bóng”: HS nêu một phép cộng có nhớ trong phạm vi 100 và kết quả.	- HS tham gia trò chơi, nêu phép tính và kết quả.
- GV hỏi: Khi tính phép cộng có nhớ, em cần kiểm tra điều gì?	- HS trả lời: Cần kiểm tra hàng đơn vị, nếu quá 10 thì nhớ sang hàng chục.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt: Hôm nay các em học phép trừ có nhớ.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ (15 phút) Mục tiêu: HS hiểu cách thực hiện phép trừ có nhớ 32 - 7 bằng que tính và đặt tính. Mục tiêu tích hợp AI: HS biết AI/công cụ số có thể hỗ trợ mô phỏng tình huống, hiển thị kết quả nhanh nhưng HS phải tự thao tác, tự giải thích bước mượn 1 chục và kiểm tra kết quả trước khi kết luận.	
	- HS quan sát tranh khám phá trong SGK.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh và đọc lời các nhân vật.	- HS đọc: Có 32 quả dưa hấu và bơ; có 7 quả dưa hấu; hỏi có bao nhiêu quả bơ.
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có tất cả 32 quả dưa hấu và bơ, trong đó có 7 quả dưa hấu.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi có bao nhiêu quả bơ.
- Muốn tìm số quả bơ, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy 32 - 7.
- GV yêu cầu HS lấy 32 que tính, thảo luận nhóm đôi để bớt 7 que tính.	- HS thao tác nhóm đôi với que tính.
- Vì sao 2 que tính rồi không trừ được 7 que tính?	- HS trả lời: Vì 2 bé hơn 7, không đủ để bớt 7.
- Khi 2 không trừ được 7, em làm thế nào?	- HS trả lời: Mượn 1 chục, đổi thành 10 que rồi, có 12 que rồi để trừ 7.
- 12 trừ 7 bằng mấy?	- HS trả lời: 12 - 7 = 5.
- 3 chục đã mượn 1 chục còn mấy chục?	- HS trả lời: Còn 2 chục.
- Vậy 32 - 7 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 32 - 7 = 25.
- GV hướng dẫn HS đặt tính: viết 32 ở trên, 7 thẳng hàng đơn vị, kẻ vạch ngang.	- HS quan sát và nhắc lại cách đặt tính.

- GV chốt cách tính: 2 không trừ được 7, lấy 12 trừ 7 bằng 5, viết 5 nhớ 1; 3 trừ 1 bằng 2, viết 2.	- HS lắng nghe, nhắc lại cách tính.
<p>- Tích hợp AI: GV chiếu mô phỏng “kho hàng thông minh có 32 hộp, xuất bớt 7 hộp” hoặc nêu tình huống: “Một công cụ AI báo kết quả $32 - 7 = 25$”.</p> <p>- GV nhấn mạnh: AI có thể cho đáp án rất nhanh, nhưng trong học Toán, HS cần biết vì sao có đáp án đó.</p> <p>- GV đặt câu hỏi dẫn: Kết quả 25 có hợp lí với tình huống 32 quả bớt 7 quả không? Vì sao 2 đơn vị không trừ được 7 đơn vị? Khi mượn 1 chục, 32 được đổi thành mấy chục và mấy đơn vị?</p> <p>- GV yêu cầu HS dùng que tính hoặc đặt tính để chứng minh kết quả, sau đó mới đối chiếu với kết quả trên màn hình.</p>	<p>- HS quan sát tình huống, thảo luận nhóm đôi và nêu: Không nên chỉ chép kết quả từ AI, cần tự kiểm tra.</p> <p>- HS thao tác: mượn 1 chục từ 3 chục, được 2 chục và 12 đơn vị; $12 - 7 = 5$, còn 2 chục nên kết quả là 25.</p> <p>- HS giải thích: Có thể dùng AI để tham khảo hoặc kiểm tra nhanh, nhưng em phải hiểu cách làm và biết chứng minh kết quả bằng lời của mình.</p>
- GV kết luận nội dung tích hợp: Sử dụng AI/công cụ số phải đi kèm thái độ cẩn thận, biết kiểm chứng và biết chịu trách nhiệm với bài làm của mình. Trong phép trừ có nhớ, điều quan trọng không chỉ là biết đáp án mà còn biết giải thích bước mượn 1 chục.	- HS nhắc lại: Em có thể dùng công cụ số để kiểm tra, nhưng em cần tự đặt tính, tự tính và tự giải thích vì sao kết quả đúng.
3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (20 phút) Mục tiêu: Củng cố phép trừ có nhớ qua bài tính, đặt tính và bài toán có lời văn.	
Bài 1: Tính.	- HS xác định yêu cầu bài 1.
	- HS quan sát bài 1 và bài 2 trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 1.	- HS đọc: Tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con từng phép tính.	- HS làm bảng con.
- $42 - 8$, vì sao cần mượn 1 chục?	- HS trả lời: Vì 2 không trừ được 8 nên phải mượn 1 chục.
- $42 - 8$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $42 - 8 = 34$.
- GV mời HS nêu kết quả các phép tính còn lại.	- HS nêu: $56 - 9 = 47$; $60 - 5 = 55$; $75 - 6 = 69$.
- GV chốt: Khi số đơn vị của số bị trừ bé hơn số trừ, ta mượn 1 chục.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2: Đặt tính rồi tính.	- HS chuyển sang bài 2.

- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 2.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, 2 HS lên bảng làm bài.	- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.
- Khi đặt tính $64 - 8$, em viết số 8 ở đâu?	- HS trả lời: Viết 8 thẳng hàng đơn vị với 4.
- $64 - 8$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $64 - 8 = 56$.
- GV mời HS nêu kết quả các phép còn lại.	- HS nêu: $70 - 7 = 63$; $83 - 4 = 79$; $41 - 5 = 36$.
- GV chốt cách đặt tính thẳng cột và tính từ phải sang trái.	- HS đối vở kiểm tra theo nhóm đôi.
Bài 3: Bài toán Mai An Tiêm thả dưa hấu.	- HS chuẩn bị đọc bài toán.
	- HS quan sát tranh và đọc bài toán.
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Ngày thứ nhất Mai An Tiêm thả 34 quả dưa hấu, ngày thứ hai thả ít hơn ngày thứ nhất 7 quả.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi ngày thứ hai Mai An Tiêm thả bao nhiêu quả dưa hấu xuống biển.
- “Ít hơn 7 quả” cho em biết cần làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép trừ $34 - 7$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài: Ngày thứ hai Mai An Tiêm thả số quả dưa hấu là: $34 - 7 = 27$ (quả). Đáp số: 27 quả dưa hấu.
- GV nhận xét, chốt đáp án và nhắc HS viết đủ câu lời giải, phép tính, đáp số.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu có.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút) Mục tiêu: Khắc sâu cách trừ có nhớ và thói quen tự kiểm tra kết quả.	
- Hôm nay em học bài gì?	- HS trả lời: Phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có một chữ số.
- Khi thực hiện phép trừ có nhớ, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Nếu hàng đơn vị không trừ được thì mượn 1 chục, tính từ phải sang trái.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS luyện thêm 2 phép trừ có nhớ và tự kiểm tra bằng que tính hoặc đặt tính.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 12

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100
BÀI 22. PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ
TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố kĩ năng thực hiện phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có một chữ số.
- Biết tính nhẩm, tìm kết quả bằng nhiều cách và vận dụng vào bài toán thực tế.
- Biết trình bày bài giải có lời văn đúng cấu trúc.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp

- Kĩ năng sống - an toàn học tập: HS biết sử dụng que tính, bảng con, thước kẻ, bút viết đúng mục đích khi thực hành phép trừ có nhớ; biết đặt đồ dùng ngay ngắn trong phạm vi bàn học, không gõ mạnh, không chìa đồ dùng vào bạn, không tranh giành khi làm nhóm; biết thu dọn, kiểm tra đồ dùng sau hoạt động để giữ lớp học an toàn, gọn gàng.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, tranh SGK, phiếu học tập, bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, que tính.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn phép trừ có nhớ qua hình thức đồ bạn.	
- GV tổ chức trò chơi “Đồ bạn”: HS đồ nhau phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có một chữ số.	- HS chơi nhóm đôi, một bạn nêu phép tính, một bạn nêu kết quả.
- GV mời một số nhóm trình bày trước lớp.	- HS trình bày, lớp nhận xét.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (30 phút) Mục tiêu: Củng cố đặt tính, tính nhẩm và giải toán có lời văn về phép trừ có nhớ. Mục tiêu tích hợp kĩ năng sống: HS biết sử dụng đồ dùng học tập an toàn, gọn gàng khi làm bài cá nhân, thảo luận nhóm đôi; biết lắng nghe, trao đổi nhẹ nhàng và thu dọn đồ dùng sau khi hoàn thành nhiệm vụ.	
Bài 1: Đặt tính rồi tính.	- HS xác định yêu cầu bài 1.

	<p>- HS quan sát bài 1 và bài 2 trong SGK.</p>
<p>- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 1.</p>	<p>- HS đọc: Đặt tính rồi tính.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, 2 HS lên bảng làm bài.</p>	<p>- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.</p>
<p>- Bài tập gồm mấy yêu cầu?</p>	<p>- HS trả lời: Gồm đặt tính và tính.</p>
<p>- Khi đặt tính $42 - 5$, em cần lưu ý điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Viết 5 thẳng hàng đơn vị với 2.</p>
<p>- $42 - 5$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $42 - 5 = 37$.</p>
<p>- GV mời HS nêu kết quả các phép còn lại.</p>	<p>- HS nêu: $51 - 9 = 42$; $63 - 7 = 56$; $86 - 8 = 78$.</p>
<p>- Tích hợp kỹ năng sống - an toàn học tập: Trước khi HS dùng que tính, bảng con, bút và thước để làm bài, GV nhắc quy tắc “dùng đúng mục đích - đặt đúng vị trí - thu dọn đúng lúc”.</p> <p>- GV hỏi: Khi lấy que tính để minh họa phép trừ, em cần đặt que tính như thế nào để không rơi vãi? Khi dùng bảng con, vì sao không gõ mạnh xuống bàn? Khi làm nhóm đôi, em cần nói với bạn thế nào để bạn dễ nghe?</p> <p>- GV hướng dẫn HS thực hiện: lấy đồ dùng nhẹ nhàng, để ngay ngắn trên bàn, giờ bảng đúng hiệu lệnh, không chĩa bút/thước vào bạn, cùng kiểm tra kết quả rồi cất đồ dùng vào hộp.</p>	<p>- HS nêu: Cần đặt que tính gọn trên bàn, không ném hoặc làm rơi đồ dùng, không gõ bảng con mạnh gây ồn.</p> <p>- HS thực hiện làm bài bằng đồ dùng học tập theo đúng hiệu lệnh của GV.</p> <p>- HS biết nhắc bạn nhẹ nhàng, cùng kiểm tra bài và thu dọn đồ dùng sau khi hoàn thành.</p>
<p>- GV kết luận nội dung tích hợp: Khi học Toán bằng đồ dùng trực quan, các em không chỉ cần tính đúng mà còn phải biết giữ an toàn cho bản thân và bạn, biết hợp tác văn minh để tiết học nhẹ nhàng, hiệu quả.</p>	<p>- HS lắng nghe, nhắc lại quy tắc sử dụng đồ dùng học tập an toàn, gọn gàng và thực hiện trong các bài tiếp theo.</p>
<p>Bài 2: Cắm hoa vào lọ thích hợp.</p>	<p>- HS chuyển sang bài 2.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, tính phép trừ trên mỗi lọ và so sánh với số trên mỗi bông hoa.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi.</p>
<p>- $46 - 7$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $46 - 7 = 39$.</p>
<p>- $50 - 2$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $50 - 2 = 48$.</p>
<p>- $64 - 8$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $64 - 8 = 56$.</p>
<p>- GV hỏi: Bông hoa số 39 cắm vào lọ nào?</p>	<p>- HS trả lời: Cắm vào lọ $46 - 7$.</p>
<p>- GV chốt cách làm: Tính kết quả từng lọ rồi</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.</p>

ghép bông hoa có số tương ứng.	
Bài 3: Tìm nhà cho sóc.	- HS chuyển sang bài 3.
<p>3 Đường về nhà sóc đi qua ba phép tính có kết quả bằng nhau. Tìm nhà cho sóc.</p> 	- HS quan sát các con đường trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 3.	- HS đọc yêu cầu bài.
- Bạn sóc muốn đi đâu?	- HS trả lời: Bạn sóc muốn về nhà.
- Đường về nhà của sóc có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Đi qua ba phép tính có kết quả bằng nhau.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân: tính từng phép tính trên các nhánh đường.	- HS làm bài cá nhân.
- $54 - 8$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $54 - 8 = 46$.
- $22 + 24$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $22 + 24 = 46$.
- $50 - 4$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $50 - 4 = 46$.
- Vậy sóc đi đến ngôi nhà nào?	- HS trả lời: Sóc đi theo đường có các kết quả 46, đến ngôi nhà màu xanh.
- GV chốt kết quả và nhắc HS kiểm tra từng phép tính trước khi chọn đường.	- HS lắng nghe.
Bài 4: Bài toán vườn hoa.	- HS chuyển sang bài 4.
<p>4 Trong vườn có 30 cây hoa hồng và hoa cúc. Mi đếm được có 9 cây hoa cúc. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây hoa hồng?</p> 	- HS quan sát tranh vườn hoa.
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Trong vườn có 30 cây hoa hồng và hoa cúc, có 9 cây hoa cúc.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây hoa hồng.
- Muốn biết số cây hoa hồng, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $30 - 9$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên	- HS làm bài: Trong vườn có số cây hoa hồng là:

bảng trình bày.	$30 - 9 = 21$ (cây). Đáp số: 21 cây hoa hồng.
- GV mở rộng: Cây hoa hồng hay cây hoa cúc nhiều hơn, nhiều hơn bao nhiêu cây?	- HS trả lời: Cây hoa hồng nhiều hơn cây hoa cúc 12 cây vì $21 - 9 = 12$.
- GV nhận xét, chốt đáp án.	- HS đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Cùng cố phép trừ có nhớ và ý thức giữ an toàn khi học tập.	
- Khi làm bài với que tính, bảng con, em cần lưu ý điều gì?	- HS trả lời: Dùng nhẹ nhàng, không nghịch, thu dọn gọn gàng.
- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS hăng hái phát biểu.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 12

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 22. PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

TIẾT 3: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Cùng cố kĩ năng thực hiện phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có một chữ số.
- Ôn tập tính nhẩm các phép cộng, trừ trong phạm vi 100 và tính toán với đơn vị kg.
- Vận dụng phép trừ có nhớ để giải bài toán thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

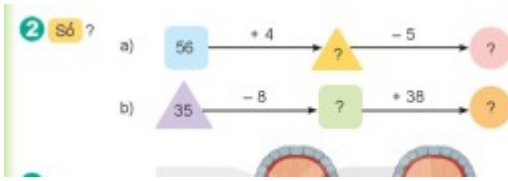
- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, tranh SGK, phiếu nhóm, bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và ôn kĩ năng tính nhanh.	
- GV tổ chức trò chơi “Hò dô ta” kết hợp nêu nhanh một phép trừ có nhớ.	- HS tham gia trò chơi, nêu kết quả phép trừ.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (32 phút) Mục tiêu: Cùng cố đặt tính, tính theo chuỗi, so sánh kết quả và giải bài toán ít hơn.	

Bài 1: Đặt tính rồi tính.	- HS xác định yêu cầu bài 1.
	- HS quan sát bài 1 trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 1.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li.	- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.
- 63 - 8, hàng đơn vị tính như thế nào?	- HS trả lời: 3 không trừ được 8, lấy 13 - 8 = 5, viết 5 nhớ 1.
- 63 - 8 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 63 - 8 = 55.
- GV mời HS nêu kết quả các phép còn lại.	- HS nêu: 38 - 9 = 29; 40 - 2 = 38; 92 - 4 = 88.
- GV chốt cách đặt tính và trừ có nhớ.	- HS đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.
Bài 2: Số?	- HS chuyển sang bài 2.
	- HS quan sát sơ đồ phép tính.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, thực hiện lần lượt từng mũi tên.	- HS thảo luận nhóm đôi.
- 56 + 4 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 56 + 4 = 60.
- 60 - 5 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 60 - 5 = 55.
- 35 - 8 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 35 - 8 = 27.
- 27 + 38 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 27 + 38 = 65.
- GV chốt kết quả cần điền ở hai sơ đồ.	- HS ghi kết quả vào vở.
Bài 3: Con mèo nấp sau cánh cửa nào?	- HS chuyển sang bài 3.
	- HS quan sát bài 3 và bài 4 trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 3.	- HS đọc: Con mèo nấp sau cánh cửa ghi phép tính có kết quả lớn nhất.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân, tính kết quả từng cánh cửa.	- HS làm bài cá nhân.
- 40 - 7 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 40 - 7 = 33.
- 53 - 9 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: 53 - 9 = 44.

- 50 - 4 bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $50 - 4 = 46$.
- Vậy con mèo nhảy sau cánh cửa nào?	- HS trả lời: Cánh cửa C vì 46 là kết quả lớn nhất.
- GV chốt đáp án: Cánh cửa C.	- HS lắng nghe.
Bài 4: Ba ô tô che số nào?	- HS chuyển sang bài 4.
- GV hỏi: Bài yêu cầu tìm mấy số?	- HS trả lời: Tìm ba số bị ô tô che là 10, 20, 40.
- 60 trừ số nào bằng 50?	- HS trả lời: $60 - 10 = 50$.
- Số nào trừ 20 bằng 20?	- HS trả lời: $40 - 20 = 20$.
- GV yêu cầu HS nêu đủ các số bị che.	- HS nêu các số: 10, 40, 20 theo vị trí phù hợp trong hình.
- GV chốt cách thử chọn số để tìm kết quả đúng.	- HS lắng nghe.
Bài 5: Bài toán cân nặng.	- HS chuyển sang bài 5.
	- HS quan sát tranh cân nặng của Mai và Mi.
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Mai cân nặng 23 kg, Mi nhẹ hơn Mai 5 kg.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi Mi cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam.
- “Nhẹ hơn 5 kg” cho biết cần làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép trừ $23 - 5$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li.	- HS làm bài: Mi cân nặng là: $23 - 5 = 18$ (kg). Đáp số: 18 kg.
- GV nhận xét, chốt đáp án và nhắc HS ghi đúng đơn vị kg.	- HS đổi vở kiểm tra.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút) Mục tiêu: Khắc sâu cách trừ có nhớ và giải toán thực tế.	
- Bài toán “ít hơn” thường dùng phép tính gì?	- HS trả lời: Dùng phép trừ.
- GV nhận xét giờ học, dặn HS luyện thêm một bài toán ít hơn có đơn vị kg.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 12

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 22. PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

TIẾT 4: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có một chữ số.
- Ôn tập thành phần phép trừ, thực hiện dãy tính và vận dụng vào bài toán thực tế.
- Biết đối chiếu kết quả, trình bày bài giải và giải thích cách làm.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: HS biết sử dụng công cụ số đơn giản như bảng tương tác, slide bài tập hoặc thao tác kéo thả để trình bày và kiểm tra bài làm; biết kết hợp kết quả trên màn hình với cách tính trong vở/bảng con, không phụ thuộc hoàn toàn vào công cụ số.
- Mục tiêu tích hợp: HS biết quan sát kết quả phép trừ có nhớ trên bảng tương tác, tự đặt tính vào vở để đối chiếu, phát hiện và sửa lỗi nếu kết quả hiển thị chưa khớp; biết chia sẻ cách kiểm tra kết quả với bạn bằng ngôn ngữ toán học rõ ràng, lịch sự.

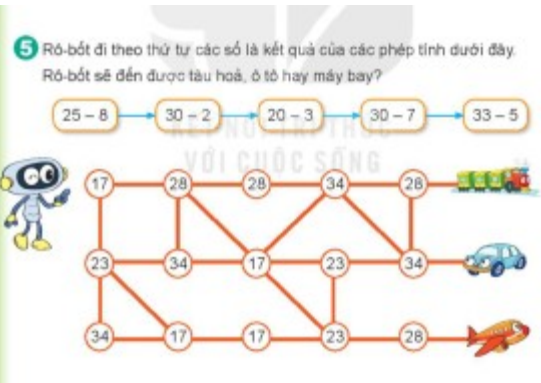
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, bảng tương tác/slide, tranh SGK, phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn phép trừ có nhớ và tạo hứng thú học tập.	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: HS viết một phép trừ có nhớ rồi đố bạn tính và nêu cách tính.	- HS chơi nhóm đôi, đổi vai đố bạn.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (32 phút) Mục tiêu: Củng cố bảng thành phần phép trừ, nối kết quả, dãy tính và bài toán thực tế. Mục tiêu tích hợp năng lực số: HS biết sử dụng bảng tương tác/slide để trình bày, kéo thả và kiểm tra kết quả phép trừ có nhớ; biết đối chiếu kết quả trên công cụ số với cách đặt tính trong vở hoặc bảng con.	
Bài 1: Số?	- HS xác định yêu cầu bài 1.

<p>chọn số 49? Nếu bạn kéo nhầm số, cả lớp sẽ kiểm tra lại bằng cách nào? Kết quả trên màn hình có thay thế cho phép tính trong vở không?</p> <p>- GV yêu cầu sau mỗi lượt kéo thả, HS viết nhanh phép tính vào bảng con hoặc vở nháp, nêu rõ bước mượn 1 chục rồi mới xác nhận kết quả trên màn hình.</p>	
<p>- GV kết luận nội dung tích hợp: Khi dùng bảng tương tác hoặc slide, các em cần thao tác cẩn thận, nhìn kỹ yêu cầu, tự tính trước khi chọn đáp án; công cụ số chỉ hỗ trợ trình bày và kiểm tra, còn suy nghĩ toán học vẫn do chính các em thực hiện.</p>	<p>- HS nhắc lại: Em tự tính trước, sau đó mới dùng công cụ số để trình bày hoặc kiểm tra; nếu kết quả khác nhau, em kiểm tra lại từng bước tính.</p>
<p>Bài 3: Chọn kết quả đúng.</p>	<p>- HS chuyển sang bài 3.</p>
	<p>- HS quan sát bài 3 trong SGK.</p>
<p>- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 3.</p>	<p>- HS đọc: Chọn kết quả đúng.</p>
<p>- Muốn tìm kết quả của $40 + 20 - 6$, em làm theo thứ tự nào?</p>	<p>- HS trả lời: Tính từ trái sang phải.</p>
<p>- $40 + 20 - 6$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $40 + 20 = 60$; $60 - 6 = 54$. Chọn B.</p>
<p>- $43 - 8 + 17$ bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $43 - 8 = 35$; $35 + 17 = 52$. Chọn C.</p>
<p>- GV chốt: Với dãy tính cộng, trừ, ta thực hiện từ trái sang phải.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>
<p>Bài 4: Bài toán bức tranh hoa.</p>	<p>- HS chuyển sang bài 4.</p>
	<p>- HS quan sát tranh bức tranh bị mực che.</p>
<p>- Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Viết vẽ bức tranh có 35 bông hoa; mực che khuất, chỉ còn nhìn thấy 9 bông hoa.</p>
<p>- Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi có bao nhiêu bông hoa bị mực che khuất.</p>
<p>- Muốn biết số bông hoa bị che khuất, em làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Lấy $35 - 9$.</p>

- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li.	- HS làm bài: Số bông hoa bị che khuất là: $35 - 9 = 26$ (bông hoa). Đáp số: 26 bông hoa.
- GV nhận xét, chốt đáp án đúng.	- HS đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.
Bài 5: Rô-bốt sẽ đến tàu hoả, ô tô hay máy bay?	- HS chuyển sang bài 5.
 <p>5 Rô-bốt đi theo thứ tự các số là kết quả của các phép tính dưới đây. Rô-bốt sẽ đến được tàu hoả, ô tô hay máy bay?</p>	- HS quan sát đường đi của Rô-bốt.
- GV yêu cầu HS tính lần lượt các phép tính ở hàng trên.	- HS tính: $25 - 8 = 17$; $30 - 2 = 28$; $20 - 3 = 17$; $30 - 7 = 23$; $33 - 5 = 28$.
- Dãy kết quả Rô-bốt cần đi theo là những số nào?	- HS trả lời: 17, 28, 17, 23, 28.
- Theo dãy số đó, Rô-bốt đến phương tiện nào?	- HS trả lời: Rô-bốt đến máy bay.
- GV chốt đáp án và yêu cầu HS nêu lại cách lần theo đường đi.	- HS nêu lại cách làm.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút) Mục tiêu: Khắc sâu phép trừ có nhớ và cách kiểm tra bằng công cụ số.	
- Khi dùng bảng tương tác để kiểm tra bài, em có được bỏ qua bước tự tính không?	- HS trả lời: Không. Em phải tự tính rồi mới đối chiếu.
- GV nhận xét giờ học, tuyên dương HS làm việc tích cực.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 12

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 23. PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

TIẾT 1: PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.
- Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép trừ thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tế.
- Giải được bài toán có một bước tính trong phạm vi các số và phép tính đã học.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

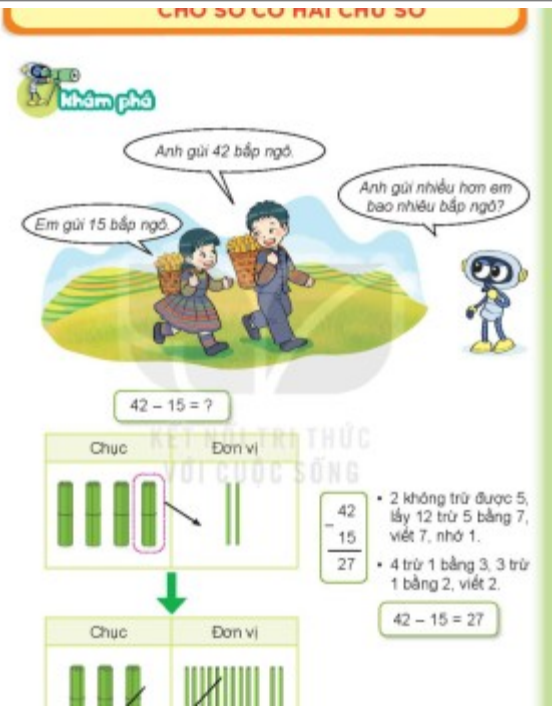
3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ cá nhân, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.
- Trung thực: Báo cáo kết quả đúng với bài làm, không chép bài của bạn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, tivi/máy chiếu, tranh SGK, que tính, bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bộ đồ dùng Toán 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

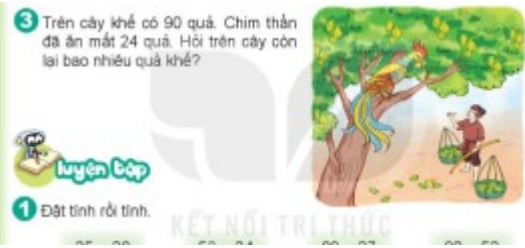
Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có một chữ số, chuẩn bị học bài mới.	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền bóng”: HS nêu một phép trừ có nhớ trong phạm vi 100 và kết quả.	- HS tham gia trò chơi, nêu phép tính và kết quả.
- GV nhận xét, dẫn dắt: Hôm nay các em học phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.	- HS lắng nghe, ghi tên bài vào vở.
2. KHÁM PHÁ (15 phút) Mục tiêu: HS hiểu cách thực hiện phép trừ có nhớ 42 - 15 bằng que tính và đặt tính.	
	- HS quan sát tranh khám phá trong SGK.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh và nêu bài toán.	- HS nêu: Anh gửi được 42 bắp ngô, em gửi được 15 bắp ngô. Hỏi anh gửi nhiều hơn em bao nhiêu bắp ngô?
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Anh gửi 42 bắp ngô, em gửi 15 bắp ngô.

- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Anh gửi nhiều hơn em bao nhiêu bắp ngô.
- Muốn biết anh gửi nhiều hơn em bao nhiêu bắp ngô, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $42 - 15$.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, dùng que tính hoặc đặt tính để tìm kết quả $42 - 15$.	- HS thảo luận nhóm đôi, thao tác que tính hoặc đặt tính.
- Vì sao 2 không trừ được 5?	- HS trả lời: Vì 2 bé hơn 5 nên phải mượn 1 chục.
- 12 trừ 5 bằng mấy?	- HS trả lời: $12 - 5 = 7$.
- Sau khi mượn 1 chục, 4 chục còn mấy chục?	- HS trả lời: Còn 3 chục.
- 3 chục trừ 1 chục bằng mấy chục?	- HS trả lời: $3 - 1 = 2$, viết 2.
- Vậy $42 - 15$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $42 - 15 = 27$.
- GV chốt kỹ thuật đặt tính và tính phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.	- HS lắng nghe, nhắc lại cách tính.

3. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP (20 phút)

Mục tiêu: Củng cố đặt tính phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số và vận dụng vào bài toán có lời văn.

Bài 1: Tính.	- HS xác định yêu cầu bài 1.
	- HS quan sát bài 1 và bài 2 trong SGK.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 1.	- HS đọc: Tính.
- GV yêu cầu HS làm bảng con từng phép tính.	- HS làm bảng con.
- $72 - 19$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $72 - 19 = 53$.
- GV mời HS nêu kết quả các phép còn lại.	- HS nêu: $60 - 28 = 32$; $93 - 46 = 47$; $41 - 32 = 9$.
- GV chốt cách tính: đặt thẳng cột, tính từ phải sang trái, có mượn khi cần.	- HS lắng nghe.
Bài 2: Đặt tính rồi tính.	- HS chuyển sang bài 2.
- GV gọi HS đọc yêu cầu bài 2.	- HS đọc: Đặt tính rồi tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, 4 HS lên bảng chữa bài.	- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.
- Khi đặt tính $63 - 36$, em cần chú ý điều gì?	- HS trả lời: Viết hàng chục thẳng hàng chục, hàng đơn vị thẳng hàng đơn vị.
- GV mời HS nêu kết quả các phép tính.	- HS nêu: $63 - 36 = 27$; $72 - 27 = 45$; $54 - 16 = 38$; $80 - 43 = 37$.
- GV nhận xét, chốt đáp án.	- HS đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.
Bài 3: Bài toán cây khế.	- HS chuẩn bị đọc bài toán.

	- HS quan sát tranh cây khế.
- GV kể ngắn gọn câu chuyện Cây khế để dẫn dắt bài toán.	- HS lắng nghe.
- Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Trên cây khế có 90 quả, chim thần đã ăn mất 24 quả.
- Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi trên cây còn lại bao nhiêu quả khế.
- Muốn biết còn lại bao nhiêu quả khế, em làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy $90 - 24$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài: Trên cây còn lại số quả khế là: $90 - 24 = 66$ (quả). Đáp số: 66 quả khế.
- GV nhận xét, nhắc HS ghi đúng đơn vị “quả”.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (3 phút) Mục tiêu: Khắc sâu phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.	
- Khi thực hiện phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số, em cần lưu ý gì?	- HS trả lời: Đặt tính thẳng cột, tính từ phải sang trái, nếu hàng đơn vị không trừ được thì mượn 1 chục.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS tự đặt 2 phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 13

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 23. PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.
- Biết so sánh, tính toán với đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam và vận dụng vào giải bài toán thực tế.
- Biết trình bày bài giải có lời văn rõ ràng, đúng phép tính và đúng đơn vị đo.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

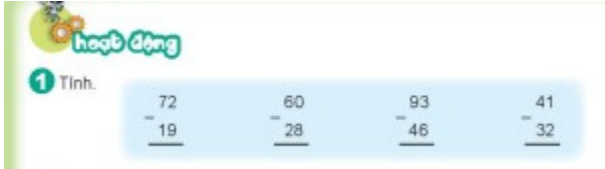
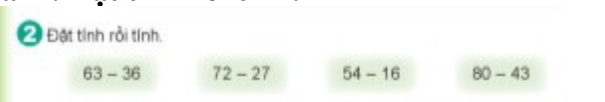
4. Tích hợp

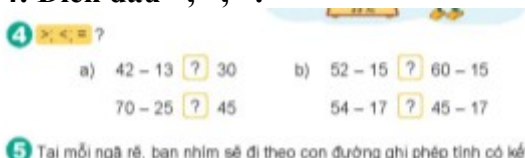
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.2: HS biết xem kết quả do công cụ số/AI đưa ra là thông tin tham khảo, cần tự kiểm tra bằng đặt tính, tính nhẩm và giải thích cách làm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, bảng phụ, bảng con, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế vui tươi, giúp HS nhớ lại cách trừ có nhớ đã học.	
- GV tổ chức cho HS hát tập thể bài hát ngắn hoặc chơi nhanh trò “Đố bạn phép trừ”.	- HS hát/ tham gia trò chơi, chuẩn bị tinh thần vào bài học.
- GV nêu phép tính $72 - 19$ và mời HS nhắc lại cách đặt tính, tính từ phải sang trái.	- HS nêu: Viết số trừ dưới số bị trừ sao cho thẳng cột, trừ từ hàng đơn vị trước.
- GV nhận xét, tuyên dương và dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe và ghi nhớ tên bài.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS củng cố phép trừ có nhớ, so sánh kết quả, giải bài toán có lời văn. Mục tiêu tích hợp AI: HS biết tự kiểm tra kết quả phép trừ, không phụ thuộc hoàn toàn vào đáp án trên màn hình/công cụ số.	
Bài 1: Tính. 	- HS quan sát phần bài tập trong SGK.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, sau đó đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.	- HS làm cá nhân, đổi vở với bạn cùng bàn để kiểm tra kết quả.
- GV hỏi: Bài 1 có các phép tính nào? Các phép tính đã được đặt sẵn theo cột dọc hay chưa?	- HS trả lời: Có các phép tính $72 - 19$, $60 - 28$, $93 - 46$, $41 - 32$; các phép tính đã đặt sẵn theo cột dọc.
- GV hỏi: Khi trừ $72 - 19$, vì sao ở hàng đơn vị phải mượn 1 chục?	- HS trả lời: Vì 2 không trừ được 9 nên phải mượn 1 chục, lấy 12 trừ 9 bằng 3.
- GV mời 4 HS lên bảng chữa bài, mỗi em nêu cách tính một phép tính.	- HS lên bảng chữa bài, nêu cách tính; lớp nhận xét và sửa sai nếu có.
- GV chốt đáp án: $72 - 19 = 53$; $60 - 28 = 32$; $93 - 46 = 47$; $41 - 32 = 9$.	- HS đối chiếu bài làm, sửa vào vở nếu sai.
- GV kết luận: Khi trừ có nhớ, cần trừ hàng đơn vị trước, nhớ sang hàng chục và tính cẩn thận.	- HS nhắc lại lưu ý khi thực hiện phép trừ có nhớ.
Bài 2: Đặt tính rồi tính. 	- HS đọc yêu cầu bài tập.

- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con 1 phép tính mẫu, sau đó làm các phép tính còn lại vào vở.	- HS thực hiện bảng con, sau đó hoàn thành bài vào vở ô li.
- GV hỏi: Muốn đặt tính $63 - 36$, em viết số 36 như thế nào so với số 63?	- HS trả lời: Viết 36 dưới 63 sao cho hàng chục thẳng hàng chục, hàng đơn vị thẳng hàng đơn vị.
- GV hỏi: Khi tính $80 - 43$, em cần chú ý điều gì ở hàng đơn vị?	- HS trả lời: 0 không trừ được 3 nên phải mượn 1 chục, lấy 10 trừ 3 bằng 7.
- GV chốt đáp án: $63 - 36 = 27$; $72 - 27 = 45$; $54 - 16 = 38$; $80 - 43 = 37$.	- HS kiểm tra chéo vở và sửa bài theo đáp án đúng.
Bài 3: Giải bài toán về cân nặng rô-bốt D.  <p>3 Rô-bốt A cân nặng 33 kg. Rô-bốt D nhẹ hơn rô-bốt A 16 kg. Hỏi rô-bốt D cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?</p>	- HS đọc đề bài và nêu dữ kiện.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc đề bài và gạch chân dữ kiện quan trọng.	- HS quan sát tranh, xác định rô-bốt A nặng 33 kg, rô-bốt D nhẹ hơn rô-bốt A 16 kg.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi rô-bốt D cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam.
- GV hỏi: “Nhẹ hơn 16 kg” thì ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép trừ, lấy $33 - 16$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày bài giải.	- HS làm bài; 1 HS trình bày trên bảng.
- GV chốt bài giải: Rô-bốt D cân nặng là: $33 - 16 = 17$ (kg). Đáp số: 17 kg.	- HS đối chiếu bài làm và sửa câu lời giải, đơn vị nếu cần.
Bài 4: Điền dấu >, <, =.  <p>4 >, <, = ? a) $42 - 13$? 30 b) $52 - 15$? $60 - 15$ $70 - 25$? 45 $54 - 17$? $45 - 17$</p> <p>5 Tại mỗi ngã rẽ, bạn nhím sẽ đi theo con đường ghi phép tính có kết quả</p>	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: tính kết quả từng vế rồi chọn dấu thích hợp.	- HS thảo luận nhóm đôi, tính kết quả và thống nhất dấu cần điền.
- GV hỏi: Ở câu $52 - 15$ và $60 - 15$, có cần tính cả hai kết quả không? Vì sao?	- HS trả lời: Có thể so sánh nhanh vì cùng trừ 15, số bị trừ lớn hơn thì hiệu lớn hơn.
- GV mời đại diện nhóm nêu kết quả và cách làm.	- HS đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét.
Bài 5: Tại mỗi ngã rẽ, bạn nhím đi theo con đường ghi phép tính có kết quả lớn hơn.  <p>5 Tại mỗi ngã rẽ, bạn nhím sẽ đi theo con đường ghi phép tính có kết quả lớn hơn. Bạn nhím sẽ đến chỗ món ăn nào?</p>	- HS đọc yêu cầu bài tập.

<p>- Tích hợp AI: GV nêu tình huống: “Một công cụ AI có thể tính rất nhanh các phép trừ trên đường đi của bạn nhím. Tuy nhiên, nếu AI chỉ đưa ra kết quả mà không giải thích, các em cần làm gì?” GV yêu cầu HS tự tính từng phép trừ, so sánh hai kết quả ở mỗi ngã rẽ, rồi mới chọn đường. GV nhấn mạnh: AI/công cụ số chỉ hỗ trợ kiểm tra; HS phải hiểu cách trừ có nhớ, biết giải thích vì sao chọn con đường đó, không chép kết quả máy móc.</p>	<p>- HS trả lời: Cần tự tính và tự kiểm tra. HS tính từng phép trừ, so sánh kết quả lớn hơn để chọn đường đi cho bạn nhím.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm 4, mỗi nhóm tính các phép trừ ở một ngã rẽ và ghi đường đi vào phiếu.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 4, phân công bạn tính, bạn ghi kết quả, bạn trình bày.</p>
<p>- GV tổ chức cho các nhóm báo cáo đường đi của bạn nhím và món ăn bạn nhím đến.</p>	<p>- Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.</p>
<p>- GV kết luận: Muốn chọn đúng đường, các em phải tính chính xác, so sánh kết quả và giải thích được lựa chọn.</p>	<p>- HS lắng nghe, ghi nhớ cách làm dạng bài chọn đường theo kết quả lớn hơn.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Khắc sâu nội dung bài học và liên hệ cách tự kiểm tra kết quả.</p>	
<p>- GV hỏi: Khi thực hiện phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số, em cần lưu ý gì?</p>	<p>- HS trả lời: Đặt tính thẳng cột, trừ từ phải sang trái, nếu không trừ được thì mượn 1 chục.</p>
<p>- GV nhận xét tiết học, tuyên dương HS làm bài cẩn thận và biết giải thích cách làm.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ ôn lại phép trừ có nhớ ở nhà.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 13
CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100
BÀI 23. PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ
TIẾT 3: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.
- Biết tính nhẩm hai số tròn chục, giải toán liên quan đến đơn vị lít, nhận biết hình khối và so sánh kết quả phép tính.
- Vận dụng kiến thức để xử lý các tình huống toán học trong SGK.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

4. Tích hợp

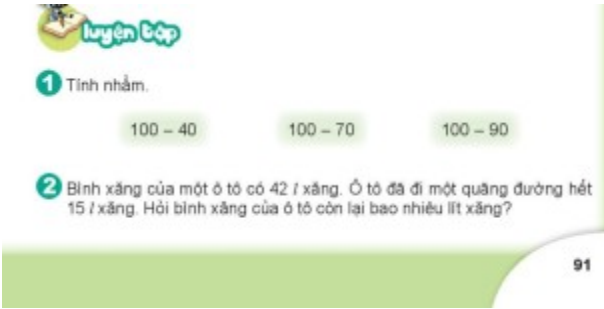
- Tích hợp giáo dục sử dụng tiết kiệm năng lượng: HS biết xăng là nhiên liệu cần sử dụng tiết kiệm, không lãng phí; qua bài toán về lượng xăng còn lại, HS bước đầu có ý thức đi lại hợp lý, tắt máy khi dừng lâu và nhắc người lớn sử dụng nhiên liệu an toàn, tiết kiệm.

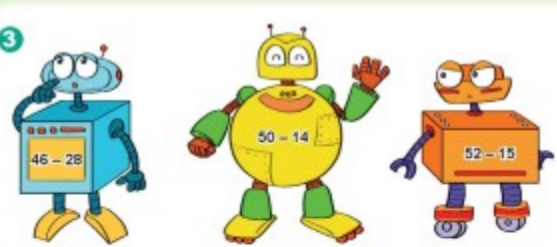
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, tranh SGK, phiếu học tập, bảng con.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và ôn nhanh dạng bài “nhiều hơn”.	
- GV nêu tình huống: Cô có 15 cái bút chì, số bút mực nhiều hơn số bút chì 8 cái. Hỏi cô có mấy cái bút mực?	- HS trả lời: Cô có 23 cái bút mực vì $15 + 8 = 23$.
- GV hỏi: Đây là bài toán nhiều hơn hay ít hơn? Ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Đây là bài toán nhiều hơn, ta làm phép cộng.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào tiết luyện tập phép trừ có nhớ.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài học.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (30 phút) Mục tiêu: HS tính nhẩm, giải bài toán lít, nhận biết hình khối và nối đúng kết quả. Mục tiêu tích hợp tiết kiệm năng lượng: HS biết xăng là nhiên liệu cần sử dụng hợp lý, không lãng phí.	
Bài 1: Tính nhẩm.	- HS quan sát bài tập trong SGK.

	
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào bảng con các phép tính $100 - 40$; $100 - 70$; $100 - 90$.	- HS làm cá nhân vào bảng con.
- GV hỏi: Khi trừ các số tròn chục, em có thể nhẩm như thế nào?	- HS trả lời: Có thể lấy số chục trừ số chục rồi viết thêm chữ số 0.
- GV chốt đáp án: $100 - 40 = 60$; $100 - 70 = 30$; $100 - 90 = 10$.	- HS đối chiếu kết quả và sửa sai nếu có.
Bài 2: Bài toán về bình xăng ô tô.	- HS đọc đề bài.
<p>- Tích hợp tiết kiệm năng lượng: GV hỏi: Bình xăng của ô tô có 42 lít, đi hết 15 lít thì còn lại bao nhiêu lít? Từ bài toán này, GV trao đổi thêm: Xăng là nguồn nhiên liệu dùng cho phương tiện giao thông, nếu sử dụng lãng phí sẽ tốn tiền và ảnh hưởng môi trường. Khi đi gần, chúng ta có thể đi bộ, đi xe đạp hoặc đi chung xe với người thân; khi dừng lâu, người lớn cần tắt máy để tiết kiệm nhiên liệu. Các em chưa điều khiển xe máy, ô tô nhưng có thể nhắc người thân sử dụng nhiên liệu an toàn, hợp lí.</p>	- HS lắng nghe, nêu được bài học: cần sử dụng xăng dầu tiết kiệm, an toàn và không lãng phí.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Bình xăng có 42 lít xăng, ô tô đi hết 15 lít.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi bình xăng còn lại bao nhiêu lít xăng.
- GV hỏi: Muốn biết còn lại bao nhiêu lít xăng, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép trừ $42 - 15$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày bài giải trên bảng.
- GV chốt bài giải: Bình xăng của ô tô còn lại là: $42 - 15 = 27$ (l). Đáp số: 27 lít xăng.	- HS đối chiếu, sửa bài và lưu ý đơn vị lít.
Bài 3: Rô-bốt có thân dạng khối nào?	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS quan sát hình rô-bốt, nhận dạng thân rô-bốt và tính kết quả từng phép trừ.	- HS quan sát hình, tính kết quả và nhận biết dạng khối lập phương, khối hộp chữ nhật.

<p>3</p>  <p>a) Rô-bốt có thân dạng khối lập phương ghi phép tính có kết quả bằng bao nhiêu?</p> <p>b) Rô-bốt nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất?</p> <p>4 Tìm quần phù hợp với áo.</p> 	
<p>- GV hỏi: Rô-bốt có thân dạng khối lập phương ghi phép tính nào? Kết quả bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: Rô-bốt thân dạng khối lập phương ghi 46 - 28, kết quả bằng 18.</p>
<p>- GV hỏi: Rô-bốt nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất?</p>	<p>- HS trả lời: Rô-bốt thân khối hộp chữ nhật ghi 52 - 15 có kết quả lớn nhất là 37.</p>
<p>- GV kết luận: Bài tập vừa củng cố phép trừ, vừa giúp nhận biết hình khối.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ.</p>
<p>Bài 4: Tìm quần phù hợp với áo.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi: mỗi bạn tính một áo, sau đó nối với quần ghi kết quả phù hợp.</p>	<p>- HS làm việc nhóm đôi, tính kết quả và nối áo với quần.</p>
<p>- GV hỏi: Áo ghi 51 - 36 nối với quần số nào? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Nối với quần số 15 vì 51 - 36 = 15.</p>
<p>- GV mời HS báo cáo kết quả các áo còn lại.</p>	<p>- HS báo cáo: 40 - 27 = 13; 32 - 18 = 14.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt đáp án và tuyên dương nhóm làm nhanh, đúng.</p>	<p>- HS lắng nghe và kiểm tra lại bài làm.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Củng cố lưu ý khi trừ có nhớ.</p>	
<p>- GV hỏi: Khi thực hiện phép trừ có nhớ, em cần nhớ điều gì ở hàng chục?</p>	<p>- HS trả lời: Khi mượn 1 chục ở hàng đơn vị thì hàng chục phải bớt đi 1.</p>
<p>- GV nhận xét giờ học và dặn HS ôn lại các phép trừ đã học.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 13
CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100
BÀI 23. PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ
TIẾT 4: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.
- Thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính, tìm chữ số thích hợp và giải toán thực tế.
- Biết lựa chọn đáp án đúng và nối kết quả phù hợp.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

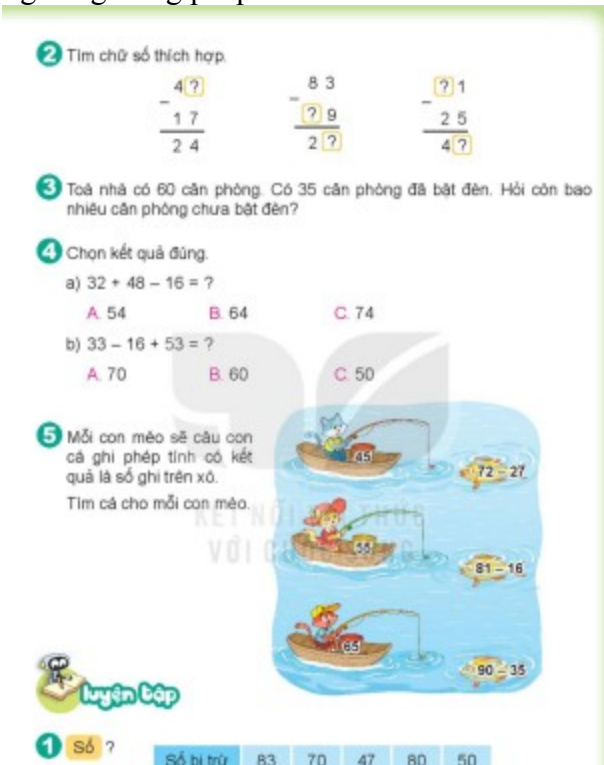
- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, bảng nhóm, phiếu học tập, hình SGK.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn nhanh phép trừ có nhớ đã học.	
- GV cho HS hát tập thể, sau đó nối tiếp chữa các phép tính $34 - 8$; $52 - 27$; $57 - 38$.	- HS hát và nối tiếp nêu kết quả các phép trừ.
- GV hỏi: Trong các phép tính vừa nêu, phép tính nào cần mượn 1 chục?	- HS nêu các phép tính cần mượn 1 chục và giải thích ngắn gọn.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS đặt tính, tìm chữ số thích hợp, giải toán và chọn/nối kết quả đúng.	
Bài 1: Đặt tính rồi tính. 	- HS đọc yêu cầu và quan sát các phép tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, 2 HS lên bảng làm và nêu cách đặt tính.	- HS làm cá nhân; 2 HS lên bảng trình bày.
- GV hỏi: Khi đặt tính $54 - 27$, em cần chú ý gì?	- HS trả lời: Viết 27 dưới 54 thẳng cột hàng chục, hàng đơn vị.
- GV hỏi: Khi trừ $72 - 36$, em thực hiện từ hàng nào trước?	- HS trả lời: Thực hiện từ hàng đơn vị trước, rồi đến hàng chục.

<p>- GV chốt kết quả: $54 - 27 = 27$; $72 - 36 = 36$; $50 - 25 = 25$; $95 - 48 = 47$.</p>	<p>- HS kiểm tra bài làm và sửa sai nếu có.</p>
<p>Bài 2: Tìm chữ số thích hợp.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, dựa vào từng hàng trong phép trừ để tìm chữ số còn thiếu.</p> 	<p>- HS thảo luận nhóm đôi và ghi kết quả vào SGK bằng bút chì.</p>
<p>- GV hỏi: Với phép tính có dạng $4? - 17 = 24$, em tìm chữ số hàng đơn vị bằng cách nào?</p>	<p>- HS trả lời: Tìm số ở hàng đơn vị sao cho số đó trừ 7, có nhớ/không nhớ phù hợp để được 4.</p>
<p>- GV mời HS nêu cách suy luận, không chỉ đọc đáp án.</p>	<p>- HS trình bày cách suy luận theo từng hàng của phép tính.</p>
<p>Bài 3: Bài toán tòa nhà bật đèn.</p>	<p>- HS đọc đề bài.</p>
<p>- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Tòa nhà có 60 căn phòng, 35 căn phòng đã bật đèn.</p>
<p>- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi còn bao nhiêu căn phòng chưa bật đèn.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn biết số phòng chưa bật đèn, ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Làm phép trừ $60 - 35$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng làm bài.</p>	<p>- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày trên bảng.</p>
<p>- GV chốt bài giải: Số căn phòng chưa bật đèn là: $60 - 35 = 25$ (căn phòng). Đáp số: 25 căn phòng.</p>	<p>- HS đối chiếu và sửa bài.</p>
<p>Bài 4: Chọn kết quả đúng.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân: tính theo thứ tự từ trái sang phải rồi khoanh đáp án đúng.</p>	<p>- HS làm cá nhân vào SGK.</p>
<p>- GV hỏi: Với $32 + 48 - 16$, ta thực hiện phép tính nào trước?</p>	<p>- HS trả lời: Tính $32 + 48$ trước, rồi lấy kết quả trừ 16.</p>
<p>- GV chốt: $32 + 48 - 16 = 64$; $33 - 16 + 53 = 70$.</p>	<p>- HS kiểm tra đáp án đã chọn.</p>

Bài 5: Tìm cá cho mỗi con mèo.	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV tổ chức trò chơi “Nối tiếp sức”: các đội tính phép trừ trên cá rồi nối với mèo có số ghi trên xô phù hợp.	- HS tham gia trò chơi, tính và nối nhanh, đúng.
- GV hỏi: Cá ghi 72 - 27 thuộc về con mèo nào?	- HS trả lời: $72 - 27 = 45$ nên thuộc về mèo có xô số 45.
- GV nhận xét, chốt kết quả và khen nhóm hợp tác tốt.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu cần.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Khắc sâu cách tính và thứ tự tính.	
- GV hỏi: Với biểu thức có phép cộng và phép trừ, không có dấu ngoặc, em tính theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Tính lần lượt từ trái sang phải.
- GV nhận xét giờ học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 13
CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100
BÀI 23. PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ
TIẾT 5: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.
- Ôn tập về thành phần phép trừ, so sánh kết quả và giải bài toán thực tế.
- Biết tìm hiệu, chọn kết quả phù hợp và giải thích cách làm.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

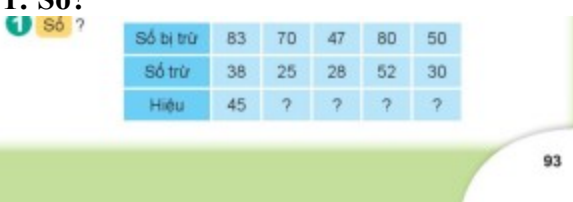
4. Tích hợp

- Tích hợp kỹ năng sống - trung thực, hợp tác trong học tập: HS biết kiểm tra chéo bài làm cho bạn bằng thái độ nhẹ nhàng, không chê bai; biết nhận lỗi, sửa lỗi và cùng bạn hoàn thành nhiệm vụ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, bảng phụ, thẻ phép tính, bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn lại phép trừ có nhớ bằng hình thức đố bạn.	
- GV tổ chức trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu phép trừ có nhớ, bạn B nêu kết quả và cách tính.	- HS tham gia trò chơi theo nhóm đôi, đổi vai sau mỗi lượt.
- GV nhận xét, tuyên dương nhóm trả lời rõ ràng.	- HS lắng nghe và chuẩn bị vào bài.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS tìm hiệu, chọn đáp án đúng, giải toán và củng cố thành phần phép trừ. Mục tiêu tích hợp kỹ năng sống: HS biết kiểm tra chéo bài làm với thái độ trung thực, hợp tác và tôn trọng bạn.	
Bài 1: Số? 	- HS quan sát bảng gồm số bị trừ, số trừ và hiệu.
- GV hỏi: Bảng có mấy hàng? Mỗi hàng chỉ thành phần nào của phép trừ?	- HS trả lời: Bảng có 3 hàng: số bị trừ, số trừ, hiệu.
- GV hỏi: Muốn tìm hiệu khi biết số bị trừ và số trừ, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số bị trừ trừ đi số trừ.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào SGK, sau đó đổi sách kiểm tra theo nhóm đôi.	- HS làm bài cá nhân, đổi sách với bạn để kiểm tra.

<p>- Tích hợp kỹ năng sống: Khi HS đổi sách kiểm tra, GV nhắc các em kiểm tra trung thực, dùng bút chì đánh dấu nhẹ chỗ cần sửa, nói với bạn bằng lời góp ý lịch sự như “Bạn xem lại phép tính này nhé” thay vì chê bai. GV nhấn mạnh: kiểm tra chéo không phải để bắt lỗi bạn mà để cùng nhau học tốt hơn; nếu mình sai thì mạnh dạn nhận lỗi và sửa lại.</p>	<p>- HS kiểm tra chéo bài làm của bạn, góp ý nhẹ nhàng, biết nhận lỗi và sửa bài nếu sai.</p>
<p>- GV chốt đáp án các hiệu trong bảng và khen các cặp kiểm tra cẩn thận.</p>	<p>- HS đối chiếu kết quả và hoàn thiện bài.</p>
<p>Bài 2: Xác định hộp quà đựng vở, hộp quà đựng bút.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu và các dữ kiện.</p>
<p>- GV yêu cầu HS dự đoán, sau đó tự tính kết quả các phép trừ trên từng hộp quà.</p> 	<p>- HS tính các phép trừ trên hộp quà và so sánh kết quả.</p>
<p>- GV hỏi: Hộp quà đựng vở là hộp có kết quả như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Hộp quà đựng vở là hộp có kết quả lớn nhất.</p>
<p>- GV hỏi: Hộp quà đựng bút là hộp có kết quả như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Hộp quà đựng bút là hộp có kết quả bé nhất.</p>
<p>- GV chốt: Hộp C đựng vở, hộp A đựng bút.</p>	<p>- HS kiểm tra lại kết quả và giải thích.</p>
<p>Bài 3: Chia khóa mở được chiếc hòm nào?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi: tính từng phép tính trên hòm, loại hòm màu xanh, tìm hòm ghi phép tính đúng.</p>	<p>- HS làm việc nhóm đôi, tính kết quả và thống nhất đáp án.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao chia khóa không mở được hòm màu xanh?</p>	<p>- HS trả lời: Vì đề bài nói không mở được chiếc hòm màu xanh.</p>

- GV chốt: Chìa khóa mở được chiếc hòm màu đỏ.	- HS ghi nhớ cách loại trừ để tìm đáp án.
Bài 4: Bài toán đàn gà.	- HS đọc đề bài.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Đàn gà có 32 con gồm gà trống và gà mái, trong đó có 26 con gà mái.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi đàn gà có bao nhiêu con gà trống.
- GV hỏi: Muốn tìm số gà trống, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Lấy tổng số gà trừ số gà mái, $32 - 26$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày trên bảng.
- GV chốt bài giải: Đàn gà có số con gà trống là: $32 - 26 = 6$ (con). Đáp số: 6 con gà trống.	- HS đối chiếu, sửa bài và lưu ý câu lời giải.
Bài 5: Tìm đường đi của Rô-bốt.	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS tính các phép trừ trên đường đi, so sánh kết quả để xác định phương tiện Rô-bốt chọn.	- HS tính toán, chọn đường đi và báo cáo kết quả.
- GV nhận xét và kết luận cách làm: phải tính chính xác từng phép trừ rồi mới chọn đường phù hợp.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Củng cố thành phần phép trừ và tinh thần hợp tác.	
- GV hỏi: Muốn tìm hiệu, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy số bị trừ trừ đi số trừ.
- GV nhận xét giờ học, tuyên dương HS biết hợp tác và kiểm tra bài cho bạn.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 13
CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100
BÀI 24. LUYỆN TẬP CHUNG
TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố phép trừ có nhớ số có hai chữ số cho số có hai chữ số hoặc cho số có một chữ số.
- Ôn tập so sánh số, giải bài toán thực tế và ghép số có hai chữ số từ các thẻ số.
- Biết trình bày bài giải và giải thích cách chọn đáp án.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách tính phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi tính toán.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: HS biết sử dụng công cụ số đơn giản như bảng tương tác/slide trò chơi để trình bày và kiểm tra kết quả; biết kết hợp kết quả trên màn hình với cách tính trong vở, không phụ thuộc hoàn toàn vào công cụ.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, bảng tương tác hoặc slide trò chơi, thẻ số 3, 3, 8, bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, bộ đồ dùng học toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và ôn lại phép trừ có nhớ.	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn”: GV đưa 2 phép trừ có nhớ, HS thi tính nhanh trên bảng con.	- HS tham gia trò chơi, ghi kết quả vào bảng con.
- GV hỏi HS nêu cách tính một phép trừ vừa làm.	- HS nêu cách đặt tính, tính từ phải sang trái và lưu ý mượn 1 chục.
- GV nhận xét và giới thiệu bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tên bài.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS củng cố đặt tính, điền số, giải toán và chọn đáp án đúng. Mục tiêu tích hợp năng lực số: HS biết sử dụng bảng tương tác/slide trò chơi để trình bày và kiểm tra kết quả, đồng thời tự tính lại trong vở/bảng con.	
Bài 1: Đặt tính rồi tính.	- HS quan sát phần bài tập trong SGK.

<p>Bài 24</p> <p>LUYỆN TẬP CHUNG</p> <p>luyện tập</p> <p>1 Đặt tính rồi tính.</p> <p>34 - 7 45 - 8 60 - 12 51 - 19</p> <p>2 Số ?</p> <p>88 $\xrightarrow{+4}$? $\xrightarrow{-7}$? $\xrightarrow{-26}$?</p> <p>3 Câu thang lên nhà sóc có tất cả 32 bậc thang. Sóc đã leo được 9 bậc thang. Hỏi sóc cần leo thêm bao nhiêu bậc thang nữa để vào nhà?</p> <p>4 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>Tớ có 20 cái nhãn vở. Tớ có 15 cái nhãn vở. Số nhãn vở của tớ nhiều hơn của Nam nhưng ít hơn của Mai.</p> <p>Kết quả của phép tính nào sau đây là số nhãn vở của Rô-bốt?</p> <p>A. 32 - 17 B. 62 - 42 C. 51 - 33</p>	
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, 2 HS lên bảng đặt tính và tính.	- HS làm bài cá nhân; 2 HS lên bảng trình bày.
- GV hỏi: Khi đặt tính 34 - 7, em đặt số 7 ở hàng nào?	- HS trả lời: Đặt 7 ở hàng đơn vị, thẳng cột với 4.
- GV hỏi: Khi tính 60 - 12, vì sao phải mượn 1 chục?	- HS trả lời: Vì 0 không trừ được 2 nên mượn 1 chục, lấy 10 trừ 2.
- GV chốt đáp án: 34 - 7 = 27; 45 - 8 = 37; 60 - 12 = 48; 51 - 19 = 32.	- HS đối chiếu bài làm và sửa sai nếu có.
Bài 2: Số?	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS nhìn sơ đồ: bắt đầu từ 88, lần lượt thực hiện +4, -7, -26 để tìm số trong từng hình.	- HS thực hiện lần lượt các phép tính và ghi kết quả.
- GV hỏi: Vì sao phải tính theo thứ tự mũi tên?	- HS trả lời: Vì kết quả của phép tính trước là số ban đầu cho phép tính tiếp theo.
- GV chốt: 88 + 4 = 92; 92 - 7 = 85; 85 - 26 = 59.	- HS kiểm tra kết quả đã điền.
Bài 3: Bài toán cầu thang nhà Sóc.	- HS đọc đề bài.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Cầu thang nhà Sóc có 32 bậc, Sóc đã leo được 8 bậc.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi Sóc còn phải leo bao nhiêu bậc nữa để vào nhà.
- GV hỏi: Muốn biết Sóc còn phải leo bao nhiêu bậc nữa, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép trừ 32 - 8.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng làm bài.	- HS làm bài vào vở, 1 HS làm trên bảng.

- GV chốt bài giải: Số bậc thang Sóc còn phải leo là: $32 - 8 = 24$ (bậc). Đáp số: 24 bậc thang.	- HS đối chiếu bài làm và sửa câu lời giải nếu cần.
Bài 4: Chọn câu trả lời đúng.	- HS đọc yêu cầu và lời thoại của các nhân vật.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: xác định số nhãn vở của Mai, Nam và điều kiện về số nhãn vở của Rô-bốt.	- HS thảo luận nhóm đôi và nêu: Rô-bốt có số nhãn vở nhiều hơn Nam nhưng ít hơn Mai.
- GV hỏi: Kết quả nào phù hợp với điều kiện “nhiều hơn 15 nhưng ít hơn 20”?	- HS trả lời: 18 phù hợp.
- GV yêu cầu HS tính các đáp án A, B, C rồi chọn đáp án đúng.	- HS tính: $A = 15$, $B = 20$, $C = 18$; chọn C.
- Tích hợp năng lực số: GV có thể chiếu bài 4 trên bảng tương tác/slide, mời HS kéo thả đáp án A, B, C vào ba ô “ít hơn Nam”, “phù hợp”, “nhiều hơn Mai”. Sau mỗi thao tác, GV yêu cầu cả lớp vẫn phải tính trong bảng con để kiểm tra. GV nhấn mạnh: công cụ số giúp trình bày nhanh, sinh động nhưng kết quả đúng phải dựa vào cách tính và lập luận của học sinh.	- HS quan sát/ thao tác trên bảng tương tác, đồng thời tự tính vào bảng con để kiểm tra đáp án C.
Bài 5: Ghép hai trong ba thẻ số 3, 3, 8.	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS dùng thẻ số 3, 3, 8 để ghép các số có hai chữ số theo nhóm 4.	- HS làm việc nhóm 4, ghép các số có hai chữ số từ ba thẻ số.
	
- GV hỏi: Có thể ghép được những số nào?	- HS trả lời: Có thể ghép được 33, 38, 83.
- GV hỏi: Số bé nhất trong các số đó là số nào? Số lớn nhất là số nào?	- HS trả lời: Số bé nhất là 33, số lớn nhất là 83.
- GV nhận xét, chốt kết quả và tuyên dương nhóm hợp tác tốt.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: củng cố kiến thức đã luyện tập.	
- GV tổ chức nhanh trò “Ông non học việc”: HS chọn đáp án đúng cho một phép trừ có nhớ.	- HS tham gia trò chơi, nêu đáp án và cách tính.
- GV nhận xét giờ học, dặn HS ôn lại các phép trừ có nhớ.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 14

CHỦ ĐỀ 4: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÓ NHỚ TRONG PHẠM VI 100

BÀI 24. LUYỆN TẬP CHUNG

TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố phép cộng, phép trừ có nhớ trong phạm vi 100 và phép tính có hai dấu phép tính.
- Biết tính theo thứ tự từ trái sang phải, tính tổng các số trên đường đi và giải bài toán thực tế.
- Biết tìm chữ số thích hợp trong phép so sánh và tham gia trò chơi củng cố phép tính.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, tranh SGK, phiếu học tập, thẻ phép tính trò chơi.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và ôn lại phép cộng, phép trừ đã học.	
- GV tổ chức trò chơi “Tính nhanh tiếp sức”: mỗi tổ cử 1 bạn nêu nhanh kết quả một phép cộng hoặc trừ có nhớ trong phạm vi 100.	- HS tham gia trò chơi, nêu kết quả phép tính theo lượt.
- GV hỏi: Khi biểu thức có phép cộng và phép trừ, không có dấu ngoặc, ta tính theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Tính lần lượt từ trái sang phải.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu tiết Luyện tập.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài học.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (30 phút) Mục tiêu: HS tính đúng biểu thức, giải toán thực tế, tìm chữ số thích hợp và củng cố qua trò chơi.	
Bài 1: Tính. 	- HS đọc yêu cầu và quan sát các phép tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li hai phép tính: $25 + 65 - 30$ và $90 - 40 - 26$.	- HS làm bài cá nhân vào vở ô li.
- GV hỏi: Với phép tính $25 + 65 - 30$, em thực hiện phép tính nào trước?	- HS trả lời: Tính $25 + 65$ trước, sau đó lấy kết quả trừ 30.
- GV hỏi: $25 + 65 - 30$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $25 + 65 = 90$; $90 - 30 = 60$.
- GV hỏi: $90 - 40 - 26$ bằng bao nhiêu?	- HS trả lời: $90 - 40 = 50$; $50 - 26 = 24$.
- GV chốt: Với phép cộng, trừ liên tiếp, các em tính lần lượt từ trái sang phải.	- HS đối chiếu, sửa bài và nhắc lại thứ tự tính.
Bài 2: Chú ong bay về tổ theo đường hình sợi dây, tính tổng các số trên ba bông hoa mà chú ong đã gặp.	- HS đọc yêu cầu bài tập.

	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát đường bay của chú ong, dùng ngón tay dò theo đường từ mũi tên đến tổ.</p>	<p>- HS quan sát, dò đường bay và xác định các bông hoa chú ong gặp.</p>
<p>- GV hỏi: Chú ong lần lượt gặp các bông hoa ghi số nào?</p>	<p>- HS trả lời: Chú ong gặp các bông hoa ghi số 5, 61 và 8.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, tính tổng các số trên ba bông hoa.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi và tính: $5 + 61 + 8$.</p>
<p>- GV hỏi: Tổng các số trên ba bông hoa bằng bao nhiêu?</p>	<p>- HS trả lời: $5 + 61 = 66$; $66 + 8 = 74$.</p>
<p>- GV kết luận: Cần quan sát đúng đường đi rồi mới thực hiện phép tính.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ cách làm.</p>
<p>Bài 3: Bài toán hai cây tre.</p> 	<p>- HS đọc đề bài.</p>
<p>- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Cây tre thứ nhất có 43 đốt, cây tre thứ hai có 50 đốt.</p>
<p>- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi hai cây tre có tất cả bao nhiêu đốt tre.</p>
<p>- GV hỏi: Muốn biết hai cây tre có tất cả bao nhiêu đốt, ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Làm phép cộng $43 + 50$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày bài giải.</p>	<p>- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày trên bảng.</p>
<p>- GV chốt bài giải: Hai cây tre có tất cả là: $43 + 50 = 93$ (đốt tre). Đáp số: 93 đốt tre.</p>	<p>- HS đối chiếu và sửa câu lời giải, đơn vị nếu cần.</p>
<p>Bài 4: Tìm chữ số thích hợp.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào SGK bằng bút chì, sau đó trao đổi nhóm đôi để thống nhất kết quả.</p>	<p>- HS làm cá nhân, trao đổi nhóm đôi và nêu kết quả.</p>
<p>- GV hỏi: $60 - 9$ bằng bao nhiêu? Muốn $60 - 9 > 5$, chữ số cần điền có thể là những số nào?</p>	<p>- HS trả lời: $60 - 9 = 51$, nên $51 > 50$; có thể điền 0.</p>
<p>- GV hỏi: $42 - 4$ bằng bao nhiêu? Muốn $42 - 4 < 3$, chữ số cần điền là số nào?</p>	<p>- HS trả lời: $42 - 4 = 38$, nên $38 < 39$; điền 9.</p>
<p>Trò chơi: Cặp tám thê anh em.</p>	<p>- HS quan sát luật chơi.</p>

<p>CẶP TẤM THẺ ANH EM</p> <p>Cách chơi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Chơi theo nhóm. Úp các tấm thẻ có các phép trừ dưới đây thành một nhóm theo thứ tự bất kì. <div style="text-align: center;"> </div> <ul style="list-style-type: none"> Úp các tấm thẻ có các số dưới đây thành một nhóm theo thứ tự bất kì. <div style="text-align: center;"> </div> <ul style="list-style-type: none"> Khi đến lượt, người chơi lấy ở mỗi nhóm một tấm thẻ. Nếu là cặp tấm thẻ anh em (cặp tấm thẻ ghi phép tính và kết quả của phép tính đó) thì người chơi được giữ lấy, nếu không thì xếp trả lại. Trò chơi kết thúc khi có người lấy được 2 cặp tấm thẻ anh em. 	
<p>- GV chia lớp thành các nhóm 4, phát thẻ phép tính và thẻ kết quả, yêu cầu HS tìm các cặp thẻ anh em.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 4, ghép phép tính với kết quả phù hợp.</p>
<p>- GV hỏi: Thẻ $30 - 5$ ghép với kết quả nào? Vì sao?</p>	<p>- HS trả lời: Ghép với 25 vì $30 - 5 = 25$.</p>
<p>- GV nhận xét, khen nhóm ghép đúng và giải thích rõ cách làm.</p>	<p>- HS lắng nghe và hoàn thiện kết quả nhóm.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: củng cố thứ tự thực hiện phép tính và cách kiểm tra kết quả.</p>	
<p>- GV hỏi: Khi làm bài có nhiều phép tính liên tiếp, em cần chú ý điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Cần tính theo thứ tự từ trái sang phải, kiểm tra lại kết quả.</p>
<p>- GV nhận xét giờ học và dặn HS ôn lại phép cộng, phép trừ có nhớ.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 14**CHỦ ĐỀ 5: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG****BÀI 25. ĐIỂM, ĐOẠN THẲNG, ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG, BA ĐIỂM THẲNG HÀNG****TIẾT 1: ĐIỂM, ĐOẠN THẲNG****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được điểm, đoạn thẳng qua tranh và hình vẽ.
- Biết gọi tên điểm, đoạn thẳng và dùng thước đo độ dài đoạn thẳng đơn giản.
- Vận dụng quan sát hình để kể tên điểm, đoạn thẳng, đo độ dài đoạn thẳng trong SGK.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

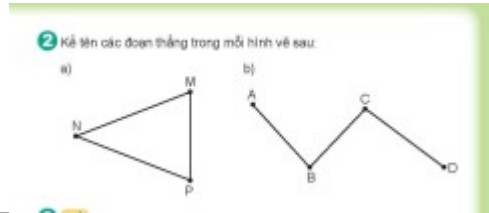
- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, tranh SGK, thước kẻ, bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, thước kẻ, bút chì.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)	
Mục tiêu: Tạo hứng thú và gợi mở về điểm, đoạn thẳng trong thực tế.	
- GV yêu cầu HS quan sát các đồ vật trong lớp và chỉ ra một số chỗ giống “điểm”, một số cạnh thẳng giống “đoạn thẳng”.	- HS quan sát lớp học, nêu ví dụ: đầu bút, góc bảng, cạnh bàn, cạnh thước.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài Điểm, đoạn thẳng.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài học.
2. KHÁM PHÁ (12 phút)	
Mục tiêu: HS nhận biết điểm và đoạn thẳng qua tình huống trong SGK.	
Khám phá: Điểm, đoạn thẳng.	- HS quan sát tranh khám phá trong SGK.

	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát bảng trong tranh và hỏi: Trên bảng có những điểm nào?</p>	<p>- HS trả lời: Có các điểm A, B, C.</p>
<p>- GV hỏi: Khi nối điểm B với điểm C, ta được hình gì?</p>	<p>- HS trả lời: Ta được đoạn thẳng BC.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao dây treo cờ được gọi là một đoạn thẳng?</p>	<p>- HS trả lời: Vì dây được căng thẳng, có hai đầu rõ ràng.</p>
<p>- GV kết luận: Mỗi dấu chấm có tên gọi là một điểm; nối hai điểm ta được một đoạn thẳng.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại: điểm A, đoạn thẳng BC.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (25 phút) Mục tiêu: HS kể tên điểm, đoạn thẳng và đo độ dài đoạn thẳng.</p>	
<p>Bài 1: a) Kể tên các điểm trong hình vẽ. b) Kể tên các đoạn thẳng trong hình vẽ.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi: một bạn chỉ các điểm, một bạn chỉ các đoạn thẳng trong hình.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, chỉ và gọi tên các điểm, đoạn thẳng.</p>
<p>- GV hỏi: Trong hình có các điểm nào?</p>	<p>- HS trả lời: Có các điểm A, B, C, D, G, H.</p>
<p>- GV hỏi: Trong hình có các đoạn thẳng nào?</p>	<p>- HS trả lời: Có đoạn thẳng AB và đoạn thẳng CD.</p>
<p>- GV nhận xét, chốt: Khi gọi tên đoạn thẳng, cần đọc tên hai điểm ở hai đầu đoạn thẳng.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ.</p>
<p>Bài 2: Kể tên các đoạn thẳng trong mỗi hình vẽ.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu và quan sát hình.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, ghi tên các đoạn thẳng trong từng hình vào bảng nhóm.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4 và ghi kết quả vào bảng nhóm.</p>
<p>- GV hỏi: Ở hình a, có những đoạn thẳng</p>	<p>- HS trả lời: Có các đoạn thẳng NM, MP,</p>

nào?	NP.
- GV hỏi: Ở hình b, có những đoạn thẳng nào?	- HS trả lời: Có các đoạn thẳng AB, BC, CD.
- GV nhận xét, nhấn mạnh: Mỗi cạnh nối hai điểm tạo thành một đoạn thẳng.	- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.
Bài 3: Dùng thước đo độ dài đoạn thẳng. 	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hướng dẫn HS đặt vạch 0 cm của thước trùng với một đầu đoạn thẳng, đọc số ở đầu còn lại.	- HS quan sát cách GV đặt thước và đọc số đo.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân đo đoạn thẳng MN và PQ trong SGK.	- HS dùng thước đo cá nhân và ghi kết quả vào SGK.
- GV hỏi: Đoạn thẳng MN dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời theo kết quả đo: Đoạn thẳng MN dài 5 cm.
- GV hỏi: Đoạn thẳng PQ dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời theo kết quả đo: Đoạn thẳng PQ dài 8 cm.
- GV kết luận: Khi đo đoạn thẳng, cần đặt thước ngay ngắn và đọc đúng vạch chia.	- HS lắng nghe, sửa thao tác đo nếu chưa đúng.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Liên hệ điểm, đoạn thẳng với đồ vật trong lớp.	
- GV yêu cầu HS chỉ một đoạn thẳng có trong lớp học.	- HS chỉ cạnh bảng, cạnh bàn, cạnh thước và gọi tên theo cách hiểu.
- GV nhận xét giờ học, dặn HS chuẩn bị thước cho tiết sau.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 14**CHỦ ĐỀ 5: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG****BÀI 25. ĐIỂM, ĐOẠN THẲNG, ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG, BA ĐIỂM THẲNG HÀNG****TIẾT 2: ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG, BA ĐIỂM THẲNG HÀNG****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Nhận biết được đường thẳng, đường cong và ba điểm thẳng hàng qua hình vẽ.
- Biết kể tên đường thẳng, đường cong và xác định ba điểm thẳng hàng trong hình.
- Vận dụng quan sát hình thực tế để tìm đường thẳng, đường cong và các điểm thẳng hàng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

4. Tích hợp

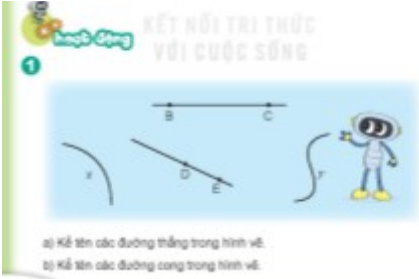
- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: HS biết sử dụng công cụ số đơn giản như slide/bảng tương tác để quan sát, chỉ đúng điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong; biết kết hợp thao tác trên màn hình với kiểm tra bằng thước và quan sát hình trong SGK.

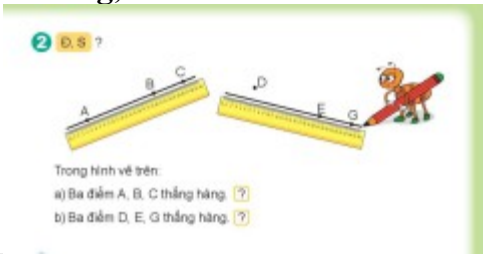
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, bảng tương tác/slide hình học, thước thẳng, tranh SGK.
- HS: SGK, vở ô li, thước kẻ, bút chì.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn lại điểm, đoạn thẳng và kết nối sang đường thẳng, đường cong.	
- GV yêu cầu HS nhắc lại: Thế nào là điểm? Thế nào là đoạn thẳng?	- HS trả lời: Dấu chấm có tên gọi là điểm; nối hai điểm ta được đoạn thẳng.
- GV cho HS quan sát thước thẳng và sợi dây uốn cong, hỏi đồ vật nào gọi cho em hình ảnh đường thẳng, đường cong.	- HS quan sát và nêu: thước thẳng gọi đường thẳng, sợi dây uốn cong gọi đường cong.
- GV nhận xét và giới thiệu bài học.	- HS lắng nghe.
2. KHÁM PHÁ (12 phút) Mục tiêu: HS nhận biết đường thẳng, đường cong và ba điểm thẳng hàng. Mục tiêu tích hợp năng lực số: HS biết dùng slide/bảng tương tác để chỉ, kéo nhãn và kiểm tra tên hình; đồng thời tự kiểm tra bằng thước và quan sát SGK.	
Khám phá: Đường thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng.	- HS quan sát tranh khám phá trong SGK.

	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát hình trên bảng và hỏi: Vạch kẻ đường có dạng đường gì? Cầu vồng có dạng gì?</p>	<p>- HS trả lời: Vạch kẻ đường có dạng đường thẳng; cầu vồng có dạng đường cong.</p>
<p>- GV hỏi: Trên hình, đường thẳng nào được nêu tên?</p>	<p>- HS trả lời: Đường thẳng AB.</p>
<p>- GV hỏi: Đường cong nào được nêu tên?</p>	<p>- HS trả lời: Đường cong a.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao ba điểm M, P, N được gọi là thẳng hàng?</p>	<p>- HS trả lời: Vì ba điểm M, P, N cùng nằm trên một đường thẳng.</p>
<p>- Tích hợp năng lực số: GV chiếu slide có các hình đường thẳng, đường cong và các điểm. GV mời HS lên bảng tương tác kéo nhãn “đường thẳng”, “đường cong”, “ba điểm thẳng hàng” vào đúng vị trí. Sau khi HS kéo nhãn, GV không chốt ngay mà yêu cầu cả lớp dùng thước kiểm tra trên hình SGK: điểm nào cùng nằm trên một đường thẳng, đường nào là đường cong. GV nhấn mạnh: công cụ số giúp quan sát rõ và trình bày nhanh, nhưng để kết luận đúng, HS cần dựa vào kiến thức hình học, dùng mắt quan sát và dùng thước kiểm tra.</p>	<p>- HS lên bảng tương tác kéo nhãn vào vị trí phù hợp; lớp quan sát, dùng thước kiểm tra trên SGK và giải thích vì sao chọn như vậy.</p>
<p>- GV kết luận: Đường thẳng kéo dài về hai phía; đường cong không thẳng; ba điểm thẳng hàng là ba điểm cùng nằm trên một đường thẳng.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại kiến thức trọng tâm.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (25 phút) Mục tiêu: HS kể tên đường thẳng, đường cong và ba điểm thẳng hàng trong hình.</p>	
<p>Bài 1: a) Kể tên các đường thẳng trong hình vẽ. b) Kể tên các đường cong trong hình vẽ.</p>  <p>a) Kể tên các đường thẳng trong hình vẽ. b) Kể tên các đường cong trong hình vẽ.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, một bạn tìm đường thẳng, một bạn tìm đường</p>	<p>- HS làm việc nhóm đôi, chỉ vào hình và nêu tên.</p>

cong.	
- GV hỏi: Trong hình có các đường thẳng nào?	- HS trả lời: Có đường thẳng BC và đường thẳng DE.
- GV hỏi: Trong hình có các đường cong nào?	- HS trả lời: Có đường cong x và đường cong y.
- GV nhận xét, chốt cách gọi tên đường thẳng, đường cong.	- HS sửa bài nếu cần.
Bài 2: Đúng, sai?  <p>Trong hình vẽ trên: a) Ba điểm A, B, C thẳng hàng. (?) b) Ba điểm D, E, G thẳng hàng. (?)</p>	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS quan sát hình thước, thảo luận nhóm đôi và ghi Đ hoặc S vào SGK.	- HS thảo luận nhóm đôi và điền Đ/S.
- GV hỏi: Ba điểm A, B, C có thẳng hàng không? Vì sao?	- HS trả lời: Ba điểm A, B, C thẳng hàng vì cùng nằm trên mép thước.
- GV hỏi: Ba điểm D, E, G có thẳng hàng không? Vì sao?	- HS trả lời: Ba điểm D, E, G không thẳng hàng vì điểm D không nằm cùng đường thẳng với E và G.
- GV chốt đáp án: a) Đ; b) S.	- HS đối chiếu, sửa bài.
Bài 3: Kể tên ba điểm thẳng hàng có trong hình vẽ. 	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS quan sát hình tam giác, dùng thước đặt qua các điểm để kiểm tra.	- HS dùng thước kiểm tra các điểm trong hình.
- GV hỏi: Ba điểm nào thẳng hàng theo đường thẳng đứng?	- HS trả lời: A, H, M thẳng hàng.
- GV hỏi: Ba điểm nào thẳng hàng ở đáy hình?	- HS trả lời: B, M, C thẳng hàng.
- GV nhận xét và tuyên dương HS biết kiểm tra bằng thước.	- HS lắng nghe.
Bài 4: Tìm một đường thẳng, một đường cong và ba cây thẳng hàng trong hình. 	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh sân trường, làm việc nhóm 4 và ghi kết quả vào phiếu.	- HS làm việc nhóm 4, phân công bạn tìm đường thẳng, đường cong, ba cây thẳng hàng.
- GV hỏi: Trong tranh, em thấy đường thẳng ở đâu?	- HS trả lời: Mép sân/gạch lát/khung cửa sổ có dạng đường thẳng.

- GV hỏi: Trong tranh, em thấy đường cong ở đâu?	- HS trả lời: Dây nhảy có dạng đường cong.
- GV hỏi: Ba cây nào thẳng hàng?	- HS trả lời: Ba cây ở hàng bên phải sân trường thẳng hàng.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Liên hệ hình học với thực tế và cách dùng công cụ số đúng cách.	
- GV hỏi: Khi dùng slide/bảng tương tác để chỉ hình, em cần làm gì để chắc chắn mình chọn đúng?	- HS trả lời: Cần quan sát kỹ, dùng thước kiểm tra và giải thích bằng kiến thức đã học.
- GV nhận xét giờ học và dặn HS quan sát thêm các đường thẳng, đường cong quanh em.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 14
CHỦ ĐỀ 5: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG
BÀI 26. ĐƯỜNG GẤP KHÚC. HÌNH TỨ GIÁC
TIẾT 1: ĐƯỜNG GẤP KHÚC. HÌNH TỨ GIÁC

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được đường gấp khúc, độ dài đường gấp khúc và hình tứ giác.
- Biết kể tên các đường gấp khúc, đếm hình tứ giác và tính độ dài đường gấp khúc đơn giản.
- Vận dụng kiến thức để nhận biết hình tứ giác, đường gấp khúc trong hình vẽ và đời sống.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

4. Tích hợp

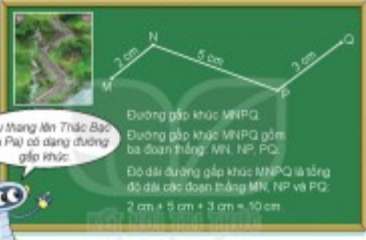
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.C3.1: HS biết AI có thể hỗ trợ nhận diện, phân loại hình học trong ảnh/hình vẽ; đồng thời biết so sánh kết quả AI gợi ý với cách quan sát, đếm cạnh và nhận biết hình của con người.

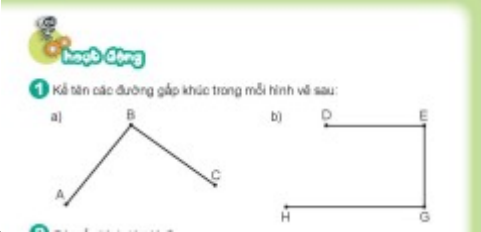
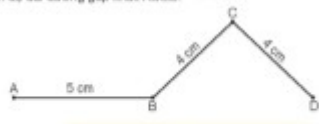
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, tranh SGK, thước thẳng, băng nhóm, slide minh họa AI nhận diện hình.
- HS: SGK, vở ô li, thước kẻ, bút chì.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)	
Mục tiêu: Gợi nhớ đường thẳng, đoạn thẳng và kết nối sang đường gấp khúc.	
- GV yêu cầu HS dùng que tính xếp một đoạn thẳng, sau đó xếp thành một đường gồm nhiều đoạn thẳng nối nhau.	- HS dùng que tính thực hiện và nhận xét hình vừa xếp.
- GV hỏi: Khi nhiều đoạn thẳng nối tiếp nhau, hình đó gọi cho em điều gì?	- HS trả lời theo hiểu biết: giống đường gấp khúc.
- GV nhận xét và giới thiệu bài học.	- HS lắng nghe.
2. KHÁM PHÁ (12 phút)	
Mục tiêu: HS nhận biết đường gấp khúc, độ dài đường gấp khúc và hình tứ giác.	
Mục tiêu tích hợp AI: HS nhận biết AI có thể hỗ trợ nhận diện, phân loại hình học nhưng cần tự kiểm tra bằng cách đếm cạnh, quan sát đoạn thẳng và giải thích cách làm.	
Khám phá: Đường gấp khúc. Hình tứ giác.	- HS quan sát tranh khám phá trong SGK.

<p>Bài 26 ĐƯỜNG GẤP KHÚC. HÌNH TỨ GIÁC</p> <p>Khám phá</p> <p>a) Đường gấp khúc. Độ dài đường gấp khúc</p>  <p>Cầu thang lên Thác Bạc (Sà Pá) có dạng đường gấp khúc.</p> <p>Đường gấp khúc MNPQ.</p> <p>Đường gấp khúc MNPQ gồm ba đoạn thẳng: MN, NP, PQ.</p> <p>Độ dài đường gấp khúc MNPQ là tổng độ dài các đoạn thẳng MN, NP và PQ: $2\text{ cm} + 5\text{ cm} + 3\text{ cm} = 10\text{ cm}$.</p> <p>VỚI CUỘC SỐNG</p> <p>b) Hình tứ giác</p>  <p>Đây là hình tứ giác.</p> <p>Đây cũng là hình tứ giác.</p> <p>Trong bức tranh này có nhiều hình tứ giác.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát đường gấp khúc MNPQ và hỏi: Đường gấp khúc này gồm những đoạn thẳng nào?</p>	<p>- HS trả lời: Gồm các đoạn thẳng MN, NP, PQ.</p>
<p>- GV hỏi: Độ dài đường gấp khúc MNPQ được tính như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Tính tổng độ dài các đoạn thẳng MN, NP và PQ.</p>
<p>- GV hỏi: Đường gấp khúc MNPQ dài bao nhiêu xăng-ti-mét?</p>	<p>- HS trả lời: $2\text{ cm} + 5\text{ cm} + 3\text{ cm} = 10\text{ cm}$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS quan sát các tấm bìa và hỏi: Hình tứ giác có mấy cạnh?</p>	<p>- HS trả lời: Hình tứ giác có 4 cạnh.</p>
<p>- Tích hợp AI: GV giới thiệu ngắn gọn: Một số công cụ AI có thể nhìn ảnh và đoán hình trong ảnh là hình tam giác, hình tứ giác hoặc đường gấp khúc. GV chiếu ví dụ một vài hình vẽ tay đơn giản trên slide, mời HS dự đoán trước rồi so sánh với gợi ý của công cụ nhận diện hình như Quick, Draw! GV nhấn mạnh: AI có thể hỗ trợ nhận diện nhanh, nhưng HS phải tự kiểm tra bằng cách đếm cạnh, quan sát các đoạn thẳng nối nhau và giải thích vì sao đó là hình tứ giác hoặc đường gấp khúc. Nếu AI đoán chưa đúng, HS cần biết điều chỉnh, không phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả của máy.</p>	<p>- HS quan sát ví dụ, dự đoán tên hình, so sánh với gợi ý của công cụ và nêu cách kiểm tra: đếm cạnh, xem các đoạn thẳng có nối tiếp nhau hay không.</p>
<p>- GV kết luận: Đường gấp khúc gồm nhiều đoạn thẳng nối tiếp; hình tứ giác là hình có 4 cạnh.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại kiến thức trọng tâm.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (25 phút)</p> <p>Mục tiêu: HS kể tên đường gấp khúc, nhận biết hình tứ giác và tính độ dài đường gấp khúc.</p>	
<p>Bài 1: Kể tên các đường gấp khúc trong mỗi hình vẽ.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>

 <p>1 Kể tên các đường gấp khúc trong mỗi hình vẽ sau:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi: chỉ từng đoạn thẳng nối tiếp nhau và gọi tên đường gấp khúc. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc nhóm đôi, chỉ và gọi tên đường gấp khúc.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Hình a có đường gấp khúc nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Đường gấp khúc ABC.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Hình b có đường gấp khúc nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Đường gấp khúc DEGH.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chốt: Khi gọi tên đường gấp khúc, đọc tên các điểm theo thứ tự nối tiếp. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe và ghi nhớ.
<p>Bài 2: Có mấy hình tứ giác?</p> <p>2 Có mấy hình tứ giác?</p> 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu bài tập.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát các hình màu vàng, làm cá nhân rồi trao đổi nhóm đôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát, đếm hình tứ giác và trao đổi với bạn.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Hình nào không phải hình tứ giác? Vì sao? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Hình tam giác không phải hình tứ giác vì có 3 cạnh; hình tròn không phải hình tứ giác vì không có cạnh thẳng.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Có mấy hình tứ giác? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Có 4 hình tứ giác.
<p>Bài 3: Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.</p> <p>3 Tính độ dài đường gấp khúc ABCD:</p>  <p>Bài giải Độ dài đường gấp khúc ABCD là: $5 + 4 + 4 = 13$ (cm) Đáp số: 13 cm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu bài tập.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Đường gấp khúc ABCD gồm những đoạn thẳng nào? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: Gồm các đoạn thẳng AB, BC và CD.
<ul style="list-style-type: none"> - GV hỏi: Các đoạn thẳng có độ dài lần lượt là bao nhiêu? 	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời: AB dài 5 cm, BC dài 4 cm, CD dài 4 cm.
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài vào vở ô li.
<ul style="list-style-type: none"> - GV chốt: Độ dài đường gấp khúc ABCD là: $5 + 4 + 4 = 13$ (cm). Đáp số: 13 cm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.
<p>4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Liên hệ đường gấp khúc, hình tứ giác với thực tế.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS tìm một đồ vật hoặc hình ảnh trong lớp có dạng hình tứ giác. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nêu: mặt bảng, mặt bàn, quyển sách, cửa sổ có dạng hình tứ giác.
<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét giờ học và dặn HS quan sát đường gấp khúc quanh em. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 14
CHỦ ĐỀ 5: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG
BÀI 26. ĐƯỜNG GẤP KHÚC. HÌNH TỨ GIÁC
TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố nhận biết đường gấp khúc và hình tứ giác.
- Biết tìm đồ vật có dạng đường gấp khúc, hình tứ giác; đếm hình tứ giác và tính độ dài đường gấp khúc.
- Vận dụng kiến thức để đọc tên đường chạy, so sánh đường gấp khúc và giải thích cách làm.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

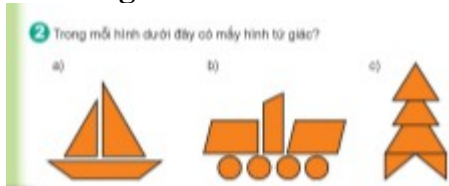
- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, biết hợp tác và hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

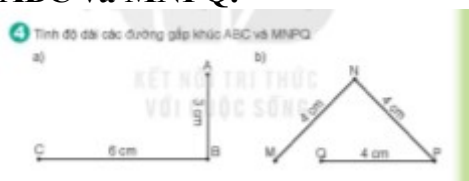
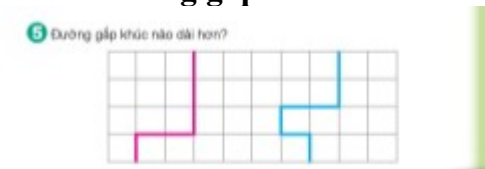
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, tranh SGK, phiếu học tập, bảng nhóm.
- HS: SGK, vở ô li, thước kẻ, bút chì.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Ôn nhanh khái niệm đường gấp khúc và hình tứ giác.	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhớ nhanh”: HS nêu đặc điểm của đường gấp khúc và hình tứ giác.	- HS nêu: Đường gấp khúc gồm các đoạn thẳng nối tiếp; hình tứ giác có 4 cạnh.
- GV nhận xét và giới thiệu tiết luyện tập.	- HS lắng nghe.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (30 phút) Mục tiêu: HS nhận biết đồ vật dạng đường gấp khúc, hình tứ giác, đếm hình và tính độ dài đường gấp khúc.	
Bài 1: a) Tìm hai đồ vật có dạng đường gấp khúc. b) Tìm hai đồ vật có dạng hình tứ giác.	- HS đọc yêu cầu bài tập.
	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh căn phòng,	- HS quan sát tranh, trao đổi nhóm đôi và

làm việc nhóm đôi và chỉ vào các đồ vật phù hợp.	nêu tên đồ vật.
- GV hỏi: Những đồ vật nào có dạng đường gấp khúc?	- HS trả lời: Giá sách/đường viền kệ treo tường có dạng đường gấp khúc.
- GV hỏi: Những đồ vật nào có dạng hình tứ giác?	- HS trả lời: Khung cửa sổ, mặt bàn, tủ, bức tranh có dạng hình tứ giác.
- GV nhận xét: Cần quan sát đường viền của đồ vật để xác định dạng hình.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 2: Trong mỗi hình dưới đây có mấy hình tứ giác? 	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi để kiểm tra cách đếm.	- HS làm cá nhân, trao đổi nhóm đôi và thống nhất kết quả.
- GV hỏi: Ở hình chiếc thuyền có mấy hình tứ giác?	- HS trả lời: Có 1 hình tứ giác.
- GV hỏi: Ở hình đoàn tàu có mấy hình tứ giác?	- HS trả lời theo cách đếm: Có 3 hình tứ giác.
- GV hỏi: Ở hình tên lửa có mấy hình tứ giác?	- HS trả lời theo cách đếm: Có 2 hình tứ giác.
- GV nhận xét và hướng dẫn HS đếm theo từng phần, tránh bỏ sót hoặc đếm nhầm hình tam giác.	- HS sửa bài nếu cần.
Bài 3: Đọc tên đường chạy của mỗi bạn và xác định đường gấp khúc. 	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ đường chạy, làm việc nhóm 4: mỗi nhóm đọc tên đường chạy của Rô-bốt, Việt, Mai.	- HS thảo luận nhóm 4, đọc tên các đường chạy theo thứ tự các điểm.
- GV hỏi: Đường chạy của Rô-bốt là đường nào?	- HS trả lời: Rô-bốt chạy theo đường AB.
- GV hỏi: Đường chạy của Việt là đường nào?	- HS trả lời: Việt chạy theo đường CDEG.
- GV hỏi: Đường chạy của Mai là đường nào?	- HS trả lời: Mai chạy theo đường HIK.
- GV hỏi: Bạn nào chạy qua bãi cỏ theo đường gấp khúc?	- HS trả lời: Việt và Mai chạy theo đường gấp khúc.
- GV hỏi: Đường chạy của bạn nào gồm hai	- HS trả lời: Đường của Mai gồm 2 đoạn

đoạn thẳng? Đường chạy của bạn nào gồm ba đoạn thẳng?	thẳng; đường của Việt gồm 3 đoạn thẳng.
Bài 4: Tính độ dài các đường gấp khúc ABC và MNPQ. 	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS quan sát hình a, hỏi: Đường gấp khúc ABC gồm các đoạn nào và dài bao nhiêu?	- HS trả lời: Gồm $AB = 3\text{ cm}$ và $BC = 6\text{ cm}$; độ dài là $3 + 6 = 9\text{ cm}$.
- GV yêu cầu HS quan sát hình b, hỏi: Đường gấp khúc MNPQ gồm các đoạn nào và dài bao nhiêu?	- HS trả lời: Gồm $MN = 4\text{ cm}$, $NP = 4\text{ cm}$, $PQ = 4\text{ cm}$; độ dài là 12 cm .
- GV yêu cầu HS trình bày vào vở ô li và đổi vở kiểm tra.	- HS trình bày bài vào vở, đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.
Bài 5: Đường gấp khúc nào dài hơn? 	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS đếm số ô vuông của từng đường gấp khúc màu hồng và màu xanh.	- HS đếm số đoạn theo ô vuông của từng đường gấp khúc.
- GV hỏi: Muốn biết đường nào dài hơn, em cần làm gì?	- HS trả lời: Cần đếm hoặc tính tổng độ dài các đoạn của mỗi đường gấp khúc rồi so sánh.
- GV mời HS nêu kết quả so sánh và giải thích.	- HS nêu kết quả, giải thích dựa vào số ô vuông đã đếm.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: củng cố cách nhận biết và so sánh đường gấp khúc.	
- GV hỏi: Muốn tính độ dài đường gấp khúc, ta làm thế nào?	- HS trả lời: Cộng độ dài tất cả các đoạn thẳng của đường gấp khúc.
- GV nhận xét giờ học, tuyên dương HS biết quan sát hình cẩn thận.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ ôn bài.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 15

CHỦ ĐỀ 5: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG

BÀI 27. THỰC HÀNH GẤP, CẮT, GHÉP, XÉP HÌNH. Vẽ ĐOẠN THẲNG

TIẾT 1: THỰC HÀNH GẤP, CẮT, GHÉP, XÉP HÌNH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận dạng được các hình đã học qua hoạt động gấp, cắt, ghép, xếp hình.
- Biết sử dụng giấy hình chữ nhật, hình vuông và các mảnh hình tam giác để tạo hình theo yêu cầu.

- Biết trình bày, giải thích cách gấp, cắt, ghép hình và kiểm tra sản phẩm của bản thân, của bạn.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, giữ gìn đồ dùng học tập và biết hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

4. Tích hợp

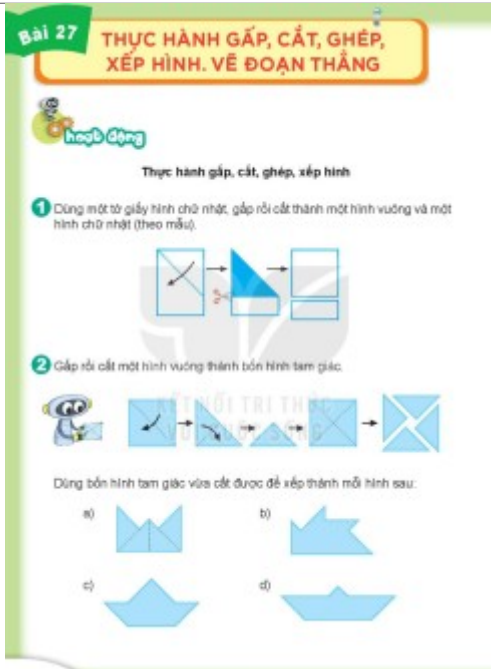
- Kỹ năng sống - an toàn học tập: HS biết sử dụng kéo, thước và giấy an toàn khi gấp, cắt, ghép hình; biết thu gom giấy vụn, giữ vệ sinh lớp học sau hoạt động; biết hợp tác với bạn khi thực hành và chịu trách nhiệm với sản phẩm của mình.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, hình SGK phóng to, giấy màu, kéo đầu tròn, băng nhóm, hộp/bao đựng giấy vụn sau hoạt động.
- HS: SGK, bộ đồ dùng Toán, giấy hình chữ nhật, giấy màu, kéo, hồ dán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)	
Mục tiêu: Tạo hứng thú và giúp HS nhớ lại đoạn thẳng, đường gấp khúc, hình đã học.	
- GV vẽ các đoạn thẳng AB, BC, CD lên bảng và yêu cầu HS đọc tên từng đoạn thẳng.	- HS quan sát, đọc tên các đoạn thẳng AB, BC, CD.
- GV ghép các đoạn thẳng thành một đường gấp khúc và hỏi: Các đoạn thẳng ghép lại tạo thành hình gì?	- HS trả lời: Các đoạn thẳng ghép lại tạo thành đường gấp khúc.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài thực hành gấp, cắt, ghép, xếp hình.	- HS lắng nghe, chuẩn bị giấy, kéo và đồ dùng học tập.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (30 phút)	
Mục tiêu: HS thực hành gấp, cắt, ghép, xếp hình theo yêu cầu; biết trao đổi và kiểm tra sản phẩm.	
Mục tiêu tích hợp kỹ năng sống: HS biết sử dụng kéo, thước, giấy an toàn; biết thu gom giấy vụn, giữ vệ sinh sau hoạt động.	
Bài 1: Gấp rồi cắt hình chữ nhật thành một hình vuông và một hình chữ nhật.	- HS đọc yêu cầu và quan sát hình mẫu trong SGK.



- Tích hợp kỹ năng sống - an toàn học tập: Trước khi HS dùng kéo, thước và giấy để gấp, cắt, ghép hình, GV hướng dẫn thật cụ thể quy tắc an toàn: cầm kéo ở phần tay cầm, không chĩa mũi kéo về phía bạn, không chạy nhảy khi đang cầm kéo, khi đưa kéo cho bạn phải đưa phần cán trước; khi dùng thước để miết nếp gấp hoặc kẻ đường cắt cần đặt thước ngay ngắn, không dùng thước để đùa nghịch. Trong lúc thực hành, GV nhắc HS cắt chậm, cắt theo đường đã gấp hoặc đã kẻ, không chen lấn khi lấy giấy màu. Sau hoạt động, HS thu gom giấy vụn vào hộp/bao quy định, lau dọn bàn học, xếp kéo và thước đúng nơi để giữ lớp học sạch sẽ, an toàn. GV kết luận: sản phẩm đẹp phải đi cùng thói quen làm việc cẩn thận, an toàn và biết giữ vệ sinh chung.

- GV yêu cầu HS làm cá nhân: dùng một tờ giấy hình chữ nhật, gấp theo mẫu rồi cắt theo đường gấp.

- GV hỏi: Khi gấp giấy, mép nào cần trùng với mép nào để tạo được hình vuông?

- GV hỏi: Sau khi cắt, em thu được những hình nào?

- GV yêu cầu HS đổi sản phẩm với bạn cùng bàn để kiểm tra đường gấp, đường cắt.

- GV kết luận: Khi gấp, cắt cần đặt giấy ngay ngắn, miết thẳng nếp gấp và cắt cẩn thận theo đường gấp.

Bài 2: Gấp rồi cắt một hình vuông thành bốn hình tam giác.

- GV hướng dẫn HS thực hiện từng thao tác: gấp hình vuông theo đường chéo, tiếp tục gấp và cắt

- HS lắng nghe quy tắc an toàn, thực hành cầm kéo đúng cách, không chĩa kéo về phía bạn; sau khi cắt, HS thu gom giấy vụn, xếp đồ dùng gọn gàng và giữ vệ sinh bàn học, lớp học.

- HS làm cá nhân, thực hiện thao tác gấp và cắt theo hình mẫu.

- HS trả lời: Cần gấp sao cho hai cạnh trùng nhau và phần gấp tạo được hình vuông.

- HS trả lời: Thu được một hình vuông và một hình chữ nhật.

- HS đổi sản phẩm, nhận xét sản phẩm của bạn bằng lời góp ý nhẹ nhàng.

- HS lắng nghe và tự điều chỉnh sản phẩm nếu cần.

- HS đọc yêu cầu bài tập.

- HS quan sát, thực hiện theo từng bước hướng dẫn của GV.

để được bốn hình tam giác.	
- GV hỏi: Sau khi cắt hình vuông, em có mấy hình tam giác? Các hình tam giác đó có thể dùng để làm gì?	- HS trả lời: Có bốn hình tam giác; có thể dùng để ghép thành các hình khác nhau.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, dùng các hình tam giác vừa cắt để xếp các hình a, b, c, d trong SGK.	- HS làm việc nhóm đôi, xoay các mảnh tam giác để ghép thành hình a, b, c, d.
- GV hỏi: Khi ghép hình, em đã xoay mảnh tam giác như thế nào để khớp với hình mẫu?	- HS trả lời: Em xoay mảnh tam giác sang trái, sang phải hoặc lật cạnh để ghép vừa hình mẫu.
- GV mời một số nhóm chia sẻ sản phẩm trước lớp.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét cách ghép.
Bài 3: Cắt hình đã cho thành hai phần để ghép lại được một hình vuông.	- HS quan sát bài 3 trong SGK.
<p>3 Cắt hình đã cho thành hai phần để ghép lại được một hình vuông (theo mẫu).</p> <p>Mẫu:</p> <p>a) b)</p> <p>4 Hai hình nào ở cột bên trái ghép được hình ở cột bên phải?</p> <p>a) b)</p>	
- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân trên giấy ô li hoặc giấy màu, quan sát mẫu rồi tìm đường cắt phù hợp.	- HS suy nghĩ, đánh dấu đường cắt trên hình và thực hành cắt, ghép.
- GV hỏi: Hình mẫu cho biết băng giấy dài mấy ô vuông, rộng mấy ô vuông?	- HS trả lời: Băng giấy mẫu dài 4 ô vuông, rộng 1 ô vuông.
- GV hỏi: Muốn ghép thành hình vuông, em cần làm gì với hai phần vừa cắt?	- HS trả lời: Cần xoay hoặc đặt hai phần sát nhau để tạo thành hình vuông.
- GV yêu cầu HS chia sẻ cách cắt ở hình a hoặc hình b.	- HS trình bày cách cắt, cách xoay mảnh ghép và nêu sản phẩm thu được.
Bài 4: Hai hình nào ở cột bên trái ghép được hình ở cột bên phải?	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, quan sát từng hình, thử ghép bằng cách tưởng tượng hoặc dùng mảnh giấy rời.	- HS thảo luận nhóm 4, thử ghép các hình và thống nhất đáp án.
- GV hỏi: Ở câu a, hai hình nào ghép được hình bên phải?	- HS trả lời: Hình 1 và hình 3 ghép được hình bên phải.
- GV hỏi: Ở câu b, hai hình nào ghép được hình bên phải?	- HS trả lời: Hình 1 và hình 3 ghép được hình bên phải.
- GV kết luận: Khi ghép hình cần quan sát cạnh,	- HS lắng nghe và ghi nhớ cách quan sát khi ghép

góc và kích thước để chọn mảnh phù hợp.	hình.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)	
Mục tiêu: Liên hệ việc gấp, cắt, ghép hình với đồ vật trong cuộc sống.	
- GV hỏi: Hôm nay em đã thực hành được những thao tác nào?	- HS trả lời: Em đã gấp, cắt, ghép, xếp hình.
- GV dẫn HS quan sát ở nhà các đồ vật có thể tạo thành từ nhiều hình ghép lại, ví dụ đồ chơi lắp ghép, tranh giấy, mô hình.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ quan sát ở nhà.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 15
CHỦ ĐỀ 5: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG
BÀI 27. THỰC HÀNH GẤP, CẮT, GHÉP, XÉP HÌNH. VẼ ĐOẠN THẲNG
TIẾT 2: VẼ ĐOẠN THẲNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước bằng thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét.
- Biết đo độ dài đoạn thẳng cho trước và vẽ lại đoạn thẳng có cùng độ dài.
- Biết sử dụng thước đúng cách, trình bày đoạn thẳng rõ ràng, chính xác.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, giữ gìn đồ dùng học tập và biết hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

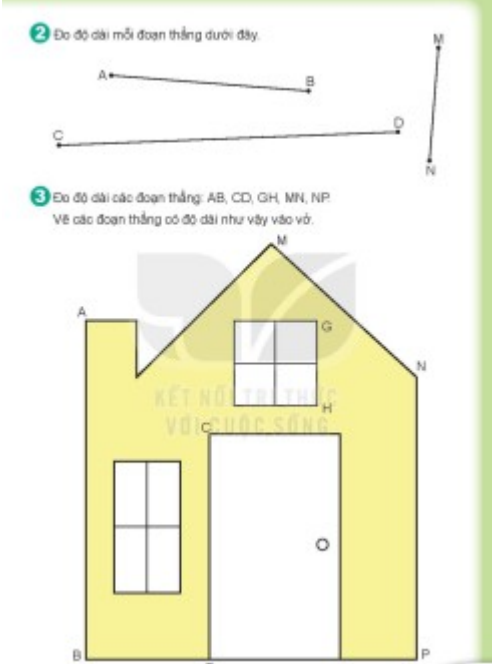
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, thước kẻ lớn, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, băng con, thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)	
Mục tiêu: Kiểm tra đồ dùng học tập và ôn lại cách nhận biết đoạn thẳng.	
- GV kiểm tra sự chuẩn bị thước kẻ của HS.	- HS đặt thước kẻ lên bàn, chuẩn bị vào bài học.
- GV vẽ một số đoạn thẳng trên bảng và yêu cầu HS đặt tên cho đoạn thẳng.	- HS nêu tên đoạn thẳng theo hai điểm đầu mút.
- GV mời 2 HS lên bảng đo độ dài đoạn thẳng GV vẽ.	- HS lên bảng đo, lớp nhận xét cách đặt thước.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài Vẽ đoạn thẳng.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tên bài.
2. KHÁM PHÁ (12 phút)	
Mục tiêu: HS nắm được các bước vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.	
- GV yêu cầu HS quan sát phần Khám phá trong SGK: Vẽ đoạn thẳng dài 7 cm.	- HS quan sát hình hướng dẫn trong SGK.

	
<p>- GV hỏi: Bài hướng dẫn vẽ đoạn thẳng dài bao nhiêu xăng-ti-mét?</p>	<p>- HS trả lời: Vẽ đoạn thẳng dài 7 cm.</p>
<p>- GV hỏi: Bước 1 cần làm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Chấm một điểm.</p>
<p>- GV hỏi: Bước 2 đặt thước như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Đặt vạch số 0 của thước trùng với điểm vừa chấm.</p>
<p>- GV hỏi: Bước 3 cần chấm điểm ở vị trí nào?</p>	<p>- HS trả lời: Chấm một điểm tại vị trí 7 cm.</p>
<p>- GV hỏi: Bước 4 cần làm gì để được đoạn thẳng 7 cm?</p>	<p>- HS trả lời: Nối hai điểm để được đoạn thẳng dài 7 cm.</p>
<p>- GV làm mẫu trên bảng, vừa vẽ vừa nhắc HS đặt thước thẳng và không xê dịch thước.</p>	<p>- HS quan sát thao tác mẫu của GV.</p>
<p>- GV yêu cầu HS vẽ nháp đoạn thẳng dài 7 cm vào vở nháp.</p>	<p>- HS thực hành vẽ, sau đó đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.</p>
<p>3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (18 phút) Mục tiêu: HS thực hành vẽ và đo đoạn thẳng bằng thước kẻ.</p>	
<p>Bài 1: Vẽ đoạn thẳng.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- GV yêu cầu HS nêu lại cách vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.</p>	<p>- HS nêu: chấm điểm, đặt vạch 0 trùng điểm, chấm điểm tại độ dài cần vẽ, nối hai điểm.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở: vẽ đoạn thẳng AB dài 9 cm và đoạn thẳng CD dài 12 cm.</p>	<p>- HS làm cá nhân vào vở ô li.</p>
<p>- GV hỏi: Khi vẽ AB dài 9 cm, em đặt vạch số 0 ở đâu và chấm điểm còn lại ở đâu?</p>	<p>- HS trả lời: Đặt vạch số 0 trùng điểm A, chấm điểm B tại vạch 9 cm.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đổi vở kiểm tra độ dài đoạn thẳng của bạn.</p>	<p>- HS đổi vở, dùng thước đo lại đoạn thẳng của bạn.</p>
<p>Bài 2: Đo độ dài mỗi đoạn thẳng.</p>	<p>- HS quan sát các đoạn thẳng ở bài 2.</p>

 <p>2 Đo độ dài mỗi đoạn thẳng dưới đây.</p> <p>3 Đo độ dài các đoạn thẳng: AB, CD, GH, MN, NP. Vẽ các đoạn thẳng có độ dài như vậy vào vở.</p>	
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, đo các đoạn thẳng AB, CD, MN trong SGK và ghi kết quả vào vở nháp.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, một bạn giữ sách, một bạn đặt thước đo rồi đổi vai.</p>
<p>- GV hỏi: Khi đo đoạn thẳng AB, em đặt vạch số 0 ở đâu?</p>	<p>- HS trả lời: Đặt vạch số 0 trùng với điểm A, đọc số tại điểm B.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao cần đặt thước trùng với đoạn thẳng, không đặt lệch?</p>	<p>- HS trả lời: Vì đặt lệch sẽ đo sai độ dài đoạn thẳng.</p>
<p>- GV mời một số nhóm báo cáo kết quả đo và cách đặt thước.</p>	<p>- Đại diện nhóm báo cáo; nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p>
<p>Bài 3: Đo độ dài các đoạn thẳng và vẽ các đoạn thẳng có độ dài như vậy vào vở.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>
<p>- GV yêu cầu HS đo lần lượt các đoạn thẳng AB, CD, GH, MN, NP trên hình ngôi nhà.</p>	<p>- HS đo từng đoạn thẳng và ghi kết quả đo được.</p>
<p>- GV nhắc: Đo đoạn thẳng nào thì vẽ lại đoạn thẳng đó ngay vào vở để tránh nhầm lẫn.</p>	<p>- HS đo và vẽ lại các đoạn thẳng có cùng độ dài vào vở.</p>
<p>- GV hỏi: Khi vẽ lại đoạn thẳng MN, em cần ghi tên hai đầu mút như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Ghi M ở một đầu, N ở đầu còn lại của đoạn thẳng vừa vẽ.</p>
<p>- GV kết luận: Khi vẽ đoạn thẳng cần dùng thước, vẽ liền mạch và ghi tên điểm rõ ràng.</p>	<p>- HS lắng nghe, kiểm tra lại bài vẽ của mình.</p>
<p>4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Vận dụng kĩ năng vẽ đoạn thẳng vào thực tế.</p>	
<p>- GV hỏi: Hôm nay em học được cách làm gì?</p>	<p>- HS trả lời: Em học cách vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước và đo đoạn thẳng.</p>
<p>- GV dặn HS ở nhà luyện vẽ thêm các đoạn thẳng dài 4 cm, 6 cm, 10 cm.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 15
CHỦ ĐỀ 5: LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẪNG
BÀI 28. LUYỆN TẬP CHUNG
TIẾT 1: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập về điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng thông qua hình ảnh trực quan.
- củng cố cách nhận dạng hình tứ giác và kể tên các nhóm ba điểm/bạn thẳng hàng.
- Biết tính độ dài đường gấp khúc trong tình huống thực tế.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

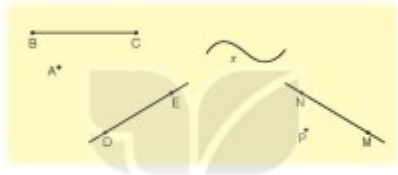
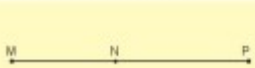
- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, giữ gìn đồ dùng học tập và biết hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

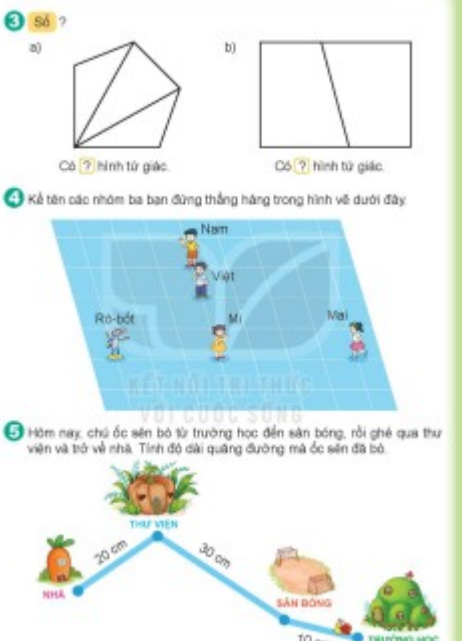
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, hình SGK phóng to, bảng nhóm, phiếu học tập.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bộ đồ dùng Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)	
Mục tiêu: Ôn nhanh điểm, đoạn thẳng và tạo hứng thú cho tiết luyện tập.	
- GV vẽ một số điểm và đoạn thẳng lên bảng, yêu cầu HS gọi tên các điểm, đoạn thẳng.	- HS quan sát và gọi tên điểm, đoạn thẳng theo yêu cầu.
- GV hỏi: Ba điểm thế nào được gọi là ba điểm thẳng hàng?	- HS trả lời: Ba điểm cùng nằm trên một đường thẳng là ba điểm thẳng hàng.
- GV nhận xét, giới thiệu bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài học.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (30 phút)	
Mục tiêu: HS nhận biết hình, đoạn thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng và tính độ dài đường gấp khúc.	
Bài 1: Đúng hay sai?	- HS đọc yêu cầu và quan sát hình vẽ.

<p>Bài 28</p> <p>LUYỆN TẬP CHUNG</p> <p>Luyện tập</p> <p>1 Đ. S. ?</p>  <p>Trong hình vẽ trên có:</p> <p>a) Đoạn thẳng BC. ?</p> <p>b) Đường thẳng DE và đường thẳng MN. ?</p> <p>c) Ba điểm M, N, P thẳng hàng. ?</p> <p>d) Đường cong x. ?</p> <p>2 Cho ba điểm M, N, P thẳng hàng. Kể tên các đoạn thẳng trong hình vẽ sau.</p> 	
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, đọc từng câu a, b, c, d và xác định Đ/S.	- HS thảo luận nhóm đôi, thống nhất câu đúng, câu sai.
- GV hỏi: Câu a “Đoạn thẳng BC” đúng hay sai? Vì sao?	- HS trả lời: Đúng, vì B và C là hai đầu mút của một đoạn thẳng.
- GV hỏi: Câu b “Đường thẳng DE và đường thẳng MN” đúng hay sai?	- HS trả lời: Đúng, vì các đường có thể kéo dài về hai phía.
- GV hỏi: Câu c “Ba điểm M, N, P thẳng hàng” đúng hay sai?	- HS trả lời: Sai, vì điểm P không nằm trên đường thẳng đi qua M và N.
- GV hỏi: Câu d “Đường cong x” đúng hay sai?	- HS trả lời: Đúng, vì hình x là đường cong.
- GV chốt đáp án: a Đ, b Đ, c S, d Đ.	- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.
Bài 2: Kể tên các đoạn thẳng trong hình.	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV hỏi: Hình có ba điểm nào? Ba điểm đó nằm như thế nào?	- HS trả lời: Có ba điểm M, N, P và ba điểm thẳng hàng.
- GV yêu cầu HS kể tên các đoạn thẳng tạo bởi ba điểm M, N, P.	- HS trả lời: Có các đoạn thẳng MN, NP, MP.
- GV kết luận: Từ ba điểm thẳng hàng có thể kể được các đoạn thẳng nối từng cặp điểm.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 3: Có mấy hình tứ giác?	- HS quan sát bài 3 trong SGK.

 <p>3 Số ?</p> <p>a)  Có ? hình tứ giác.</p> <p>b)  Có ? hình tứ giác.</p> <p>4 Kể tên các nhóm ba bạn đứng thẳng hàng trong hình vẽ dưới đây:</p> <p></p> <p>5 Hôm nay, chú ốc sên bỏ từ trường học đến sân bóng, rồi ghé qua thư viện và trở về nhà. Tính độ dài quãng đường mà ốc sên đã đi.</p> <p></p>	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, dùng bút chì đánh dấu từng hình tứ giác tìm được.	- HS thảo luận nhóm 4, khoanh/đánh dấu các hình tứ giác.
- GV hỏi: Ở hình a có mấy hình tứ giác?	- HS trả lời: Hình a có 2 hình tứ giác.
- GV hỏi: Ở hình b có mấy hình tứ giác?	- HS trả lời: Hình b có 3 hình tứ giác.
- GV chốt: Khi đếm hình tứ giác cần quan sát cả hình nhỏ và hình lớn tạo bởi các đoạn thẳng.	- HS lắng nghe, kiểm tra lại kết quả.
Bài 4: Kể tên các nhóm ba bạn đứng thẳng hàng.	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS quan sát sân chơi trong hình và dùng thước/đường kẻ tưởng tượng để tìm các bạn thẳng hàng.	- HS quan sát vị trí các bạn trong hình.
- GV hỏi: Nhóm ba bạn nào đứng thẳng hàng theo đường dọc?	- HS trả lời: Nam, Việt, Mi đứng thẳng hàng.
- GV hỏi: Nhóm ba bạn nào khác cũng đứng thẳng hàng?	- HS trả lời: Rô-bốt, Mi, Mai đứng thẳng hàng.
- GV kết luận: Muốn tìm ba bạn thẳng hàng, ta quan sát xem ba bạn có cùng nằm trên một đường thẳng hay không.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 5: Tính độ dài quãng đường ốc sên đã đi.	- HS đọc đề bài và quan sát đường đi.
- GV hỏi: Bài toán cho biết những đoạn đường nào và độ dài bao nhiêu?	- HS trả lời: Từ trường học đến sân bóng 10 cm, từ sân bóng đến thư viện 30 cm, từ thư viện đến nhà 20 cm.
- GV hỏi: Muốn tính độ dài quãng đường ốc sên đã đi, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép cộng $20 + 30 + 10$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày bài giải.	- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày bài giải trên bảng.
- GV chốt bài giải: Độ dài quãng đường ốc sên đã đi là: $20 + 30 + 10 = 60$ (cm). Đáp số: 60 cm.	- HS đối chiếu bài làm và sửa đơn vị nếu cần.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Khắc sâu kiến thức về hình và đường gấp khúc.	
- GV hỏi: Hôm nay em đã ôn lại những hình, đường nào?	- HS trả lời: Điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc, hình tứ giác.

- GV nhận xét giờ học và dặn HS quan sát các đường gấp khúc trong đồ vật xung quanh.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.
--	-------------------------------------

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 15
CHỦ ĐỀ 6: NGÀY - GIỜ, GIỜ - PHÚT, NGÀY - THÁNG
BÀI 29. NGÀY - GIỜ, GIỜ - PHÚT
TIẾT 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Biết một ngày có 24 giờ, một giờ có 60 phút.
- Biết 24 giờ trong một ngày được tính từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau.
- Biết tên các buổi trong ngày, tên gọi các giờ tương ứng và biết xem giờ đúng trên đồng hồ.
- Biết liên hệ việc sử dụng thời gian trong đời sống hằng ngày.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, giữ gìn đồ dùng học tập và biết hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 1.3.CB1a: HS nhận biết được ứng dụng Lịch hoặc đồng hồ số trên thiết bị điện tử là nơi sắp xếp dữ liệu, thông tin thời gian đơn giản, có cấu trúc; biết đọc thời điểm của một hoạt động và trình bày thời gian biểu cá nhân phù hợp.
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A2.2: HS biết AI như loa thông minh/trợ lý ảo có thể hỗ trợ nhắc nhở lịch trình cho các thành viên trong gia đình, giúp mọi người thức dậy, học tập, sinh hoạt đúng giờ; HS hiểu công nghệ chỉ hỗ trợ, bản thân vẫn phải tự giác thực hiện thời gian biểu.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, mặt đồng hồ trong bộ đồ dùng dạy học, đồng hồ treo tường, đồng hồ điện tử, slide/bảng thời gian 24 giờ.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, đồng hồ mô hình nếu có.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)	
Mục tiêu: Tạo hứng thú và gợi nhớ về đồng hồ, phút, giờ.	
- GV cho HS nghe bài hát “Hát vui cùng chiếc đồng hồ” và quan sát mặt đồng hồ.	- HS nghe/hát theo bài hát và quan sát mặt đồng hồ.
- GV hỏi: Trên mặt đồng hồ có bao nhiêu khoảng 5 phút?	- HS trả lời: Có 12 khoảng 5 phút.
- GV hỏi: 12 khoảng, mỗi khoảng 5 phút, là bao nhiêu phút cho một vòng quay?	- HS trả lời: Là 60 phút.
- GV nhận xét, giới thiệu bài Ngày - giờ, giờ - phút.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tên bài.
2. KHÁM PHÁ (15 phút)	
Mục tiêu: HS biết 1 ngày có 24 giờ, 1 giờ có 60 phút, biết các buổi trong ngày.	
Mục tiêu tích hợp năng lực số: HS nhận diện ứng dụng Lịch/đồng hồ số là nơi sắp xếp dữ liệu thời gian có cấu trúc; biết đọc thời điểm và trình bày thời gian biểu đơn giản.	
Mục tiêu tích hợp AI: HS biết AI như loa thông minh có thể hỗ trợ nhắc nhở lịch trình cho các thành viên trong gia đình.	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh Khám phá trong	- HS quan sát tranh và đọc thông tin: Một ngày

SGK và đọc lời thoại của các nhân vật.



có 24 giờ; một giờ có 60 phút.

- GV hỏi: Một ngày có bao nhiêu giờ? Một giờ có bao nhiêu phút?

- HS trả lời: Một ngày có 24 giờ; một giờ có 60 phút.

- Tích hợp năng lực số 1.3.CB1a: GV chiếu ứng dụng Lịch/đồng hồ số hoặc một slide thời gian biểu đơn giản trên màn hình để HS quan sát. GV hướng dẫn HS nhận ra các thông tin thời gian được sắp xếp theo cấu trúc rõ ràng: giờ, phút, buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối, buổi đêm; mỗi mốc giờ gắn với một hoạt động cụ thể. GV hỏi: “Ứng dụng Lịch/đồng hồ số giúp chúng ta biết thông tin gì? Các hoạt động được sắp xếp theo thứ tự nào? Nếu muốn biết giờ đi học hoặc giờ đi ngủ, em nhìn vào đâu?”. GV yêu cầu HS đọc một thời điểm trên màn hình, đối chiếu với bảng thời gian trong SGK rồi nói một thời gian biểu ngắn của bản thân. GV nhắc HS chỉ quan sát và sử dụng thiết bị theo hướng dẫn của giáo viên/người lớn, biết chọn thông tin phù hợp với bài học, không tự ý bấm vào nội dung lạ.

- HS quan sát ứng dụng Lịch/đồng hồ số hoặc slide thời gian biểu, nhận ra giờ/phút/hoạt động được sắp xếp có trật tự; HS đọc một mốc thời gian, đối chiếu với SGK và nói thời gian biểu ngắn của bản thân.

- GV hỏi: 24 giờ trong một ngày được tính từ lúc nào đến lúc nào?

- HS trả lời: Từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau.

- GV yêu cầu HS đọc bảng các buổi trong ngày: sáng, trưa, chiều, tối, đêm.

- HS đọc bảng thời gian các buổi trong ngày.

- GV hỏi: Buổi sáng gồm những giờ nào?

- HS trả lời: Từ 1 giờ sáng đến 10 giờ sáng.

- GV hỏi: 1 giờ chiều còn gọi là mấy giờ? Vì sao?

- HS trả lời: 1 giờ chiều còn gọi là 13 giờ vì sau 12 giờ trưa là 13 giờ.

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, nêu thời gian biểu ngày thứ bảy của mình theo các buổi.

- HS thảo luận nhóm đôi và chia sẻ thời gian biểu của bản thân.

- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A2.2: GV nêu tình huống gần gũi: “Buổi sáng, em cần dậy đúng giờ đi học; buổi tối, gia đình cần nhắc nhau đi ngủ

- HS tham gia sắm vai đặt lệnh hẹn giờ, biết nêu loa thông minh/AI có thể nhắc giờ thức dậy, giờ học, giờ ngủ, giờ uống thuốc; HS hiểu bản thân

đúng giờ; ông bà có thể cần được nhắc giờ uống thuốc. Một chiếc loa thông minh hoặc trợ lý ảo có thể nhận lệnh hẹn giờ và phát lời nhắc đúng thời điểm.” GV tổ chức sắm vai: một HS đóng vai bạn nhỏ nói lệnh “Loa thông minh ơi, hãy nhắc con thức dậy lúc 6 giờ sáng để đi học”; một HS khác đóng vai loa thông minh phản hồi “Đã đặt lời nhắc lúc 6 giờ sáng”. GV hỏi thêm: “AI có thể giúp việc gì? Ai trong gia đình có thể được hỗ trợ? Sau khi nghe lời nhắc, chúng ta cần làm gì?”. GV nhấn mạnh: AI chỉ hỗ trợ nhắc nhở, còn HS cần tự giác thực hiện thời gian biểu, không phụ thuộc hoàn toàn vào thiết bị và phải dùng thiết bị theo sự hướng dẫn của người lớn.

vẫn phải tự giác sinh hoạt đúng giờ.

3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (18 phút)

Mục tiêu: HS xem giờ đúng trên đồng hồ thường và đồng hồ điện tử, chọn thời gian phù hợp.

Bài 1: Số?



- HS đọc yêu cầu và quan sát tranh.

- GV hỏi: Đồng hồ trong tranh Nam và bố đi câu cá chỉ mấy giờ?

- HS trả lời: Đồng hồ chỉ 4 giờ.

- GV hỏi: Nam và bố đi câu cá lúc mấy giờ?

- HS trả lời: Nam và bố đi câu cá lúc 4 giờ chiều.

- GV hỏi: Nam và bố đọc sách lúc mấy giờ tối?

- HS trả lời: Nam và bố đọc sách lúc 8 giờ tối.

- GV hỏi: Lúc mấy giờ đêm, Nam đang ngủ?

- HS trả lời: Lúc 10 giờ đêm, Nam đang ngủ.

Bài 2: Tìm đồng hồ chỉ thời gian thích hợp với mỗi tranh.

- HS đọc yêu cầu bài tập.

- GV hỏi: Ở bài 2, các đồng hồ dưới tranh là loại đồng hồ nào?

- HS trả lời: Là đồng hồ điện tử.

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, nối mỗi đồng hồ điện tử với tranh phù hợp.

- HS thảo luận nhóm đôi và nối tranh với đồng hồ phù hợp.

- GV hỏi: Vì sao nối đồng hồ 19:00 với tranh Việt xem bóng đá lúc 7 giờ tối?

- HS trả lời: Vì 7 giờ tối còn gọi là 19 giờ.

- GV chốt: Nam đi học lúc 07:00; Việt xem bóng đá lúc 19:00; Rô-bốt vẽ tranh lúc 14:00.

- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.

Bài 3: Chọn đồng hồ chỉ thời gian thích hợp

- HS đọc yêu cầu bài tập.

với mỗi tranh.	
- GV yêu cầu HS dùng thẻ A/B để chọn đáp án cho từng tranh.	- HS giơ thẻ chọn đáp án.
- GV hỏi: Tranh a, em chọn đồng hồ nào? Vì sao?	- HS trả lời: Chọn đồng hồ B, vì 11 giờ đêm là 23:00.
- GV hỏi: Tranh b, em chọn đồng hồ nào? Vì sao?	- HS trả lời: Chọn đồng hồ B, vì 3 giờ chiều là 15:00.
4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)	
Mục tiêu: củng cố kiến thức về ngày, giờ, phút và các buổi trong ngày.	
- GV hỏi: Một ngày có mấy giờ? Một giờ có mấy phút?	- HS trả lời: Một ngày có 24 giờ; một giờ có 60 phút.
- GV hỏi: Một ngày được chia thành những buổi nào?	- HS trả lời: Sáng, trưa, chiều, tối, đêm.
- GV dẫn HS về nhà luyện xem giờ bằng đồng hồ kim và đồng hồ điện tử.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 15
CHỦ ĐỀ 6: NGÀY - GIỜ, GIỜ - PHÚT, NGÀY - THÁNG
BÀI 29. NGÀY - GIỜ, GIỜ - PHÚT
TIẾT 2

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Đọc được giờ trên đồng hồ khi kim phút chỉ số 3 và số 6.
- Biết nói giờ theo buổi sáng, chiều, tối, đêm và chuyển đổi một số giờ quen thuộc sang cách gọi 24 giờ.
- Biết liên hệ thời gian với các việc làm trong ngày.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và hợp tác với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực học tập, rèn luyện tính cẩn thận, kiên trì khi thực hiện nhiệm vụ.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, giữ gìn đồ dùng học tập và biết hỗ trợ bạn khi làm việc nhóm.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A2.2: HS nhận biết và kể tên được các đối tượng trong gia đình mà AI có thể hỗ trợ như người già, trẻ em; biết loa thông minh/trợ lý ảo có thể nhắc giờ uống thuốc, giờ học, giờ ngủ, giờ thức dậy để mọi thành viên sinh hoạt tiện nghi và đúng giờ hơn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, mô hình đồng hồ, đồng hồ điện tử, hình SGK phóng to, slide ứng dụng Lịch/đồng hồ số, tranh minh họa loa thông minh.
- HS: SGK, vở ô li, đồng hồ mô hình/bộ đồ dùng học toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút) Mục tiêu: Gọi nhớ cách xem giờ đúng đã học.	
- GV tổ chức trò chơi “Quay kim nhanh”: GV nêu giờ đúng, HS quay kim đồng hồ mô hình.	- HS tham gia trò chơi, quay kim theo yêu cầu của GV.
- GV hỏi: Khi kim phút chỉ số 12, ta đọc giờ như thế nào?	- HS trả lời: Đọc là giờ đúng.
- GV nhận xét và dẫn dắt vào bài đọc giờ khi kim phút chỉ số 3, số 6.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài học.
2. KHÁM PHÁ (12 phút) Mục tiêu: HS biết đọc giờ khi kim phút chỉ số 3 là 15 phút, chỉ số 6 là 30 phút. Mục tiêu tích hợp AI: HS biết AI như loa thông minh có thể hỗ trợ nhắc nhở giờ giấc sinh hoạt cho người già, trẻ em trong gia đình.	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh Nam vẽ cảnh mặt trời mọc lúc 5 giờ 15 phút sáng.	- HS quan sát tranh và đồng hồ trong SGK.



- GV hỏi: Nam vẽ cảnh mặt trời mọc lúc mấy giờ?	- HS trả lời: Nam vẽ lúc 5 giờ 15 phút sáng.
- GV hỏi: Vì sao em biết đó là buổi sáng?	- HS trả lời: Vì tranh có mặt trời mọc.
- GV hỏi: Khi đồng hồ chỉ 5 giờ 15 phút, kim giờ và kim phút ở vị trí nào?	- HS trả lời: Kim giờ chỉ gần số 5, kim phút chỉ số 3.
- GV kết luận: Khi kim phút chỉ số 3 thì ta đọc là 15 phút.	- HS nhắc lại: Kim phút chỉ số 3 là 15 phút.
- GV yêu cầu HS quan sát tranh Mai vẽ cảnh mặt trời lặn lúc 5 giờ 30 phút chiều.	- HS quan sát tranh và đồng hồ.
- GV hỏi: Khi đồng hồ chỉ 5 giờ 30 phút, kim giờ và kim phút ở vị trí nào?	- HS trả lời: Kim giờ nằm giữa 5 và 6, kim phút chỉ số 6.
- GV kết luận: Khi kim phút chỉ số 6 thì ta đọc là 30 phút.	- HS nhắc lại: Kim phút chỉ số 6 là 30 phút.
- GV quay đồng hồ đến 7 giờ 15 phút, 8 giờ 15 phút, 2 giờ 30 phút, 4 giờ 30 phút và yêu cầu HS đọc giờ.	- HS quan sát đồng hồ mô hình và đọc giờ theo yêu cầu.
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A2.2: GV liên hệ trong gia đình có nhiều đối tượng cần được hỗ trợ về thời gian: người già cần nhắc giờ uống thuốc, nghỉ ngơi; trẻ em cần nhắc giờ thức dậy, giờ học bài, giờ đi ngủ; cha mẹ có thể cần nhắc giờ đi làm hoặc đón con. GV giới thiệu loa thông minh/trợ lý ảo có thể ghi nhớ lời hẹn và phát lời nhắc đúng giờ. GV đặt câu hỏi: “AI có thể giúp ai trong gia đình? Giúp bằng việc gì? Khi AI nhắc giờ, chúng ta cần làm gì để không bị trễ?”. GV cho HS sắm vai đặt lệnh hẹn giờ: “Hãy nhắc em đi học lúc 6 giờ 30 phút” hoặc “Hãy nhắc bà uống thuốc lúc 7 giờ tối”. GV kết luận: Công nghệ giúp cuộc sống tiện nghi hơn nhưng con người vẫn phải biết xem đồng hồ, hiểu thời gian và có trách nhiệm thực hiện đúng giờ.	- HS trả lời: AI/loa thông minh có thể hỗ trợ người già, trẻ em và các thành viên trong gia đình bằng cách nhắc giờ uống thuốc, giờ học, giờ ngủ, giờ đi học; HS tham gia sắm vai và biết vẫn phải tự giác thực hiện đúng giờ.
3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (18 phút)	

Mục tiêu: HS đọc giờ phù hợp với tranh, nối đồng hồ và nói hoạt động theo thời gian.	
Bài 1: Mỗi bạn làm gì lúc mấy giờ?	- HS đọc yêu cầu và quan sát tranh.
- GV hỏi: Việt học bài lúc mấy giờ mấy phút sáng?	- HS trả lời: Việt học bài lúc 8 giờ 15 phút sáng.
- GV hỏi: Nam làm bài tập lúc mấy giờ mấy phút chiều?	- HS trả lời: Nam làm bài tập lúc 2 giờ 30 phút chiều.
- GV hỏi: Mi ăn tối lúc mấy giờ mấy phút?	- HS trả lời: Mi ăn tối lúc 6 giờ 15 phút.
- GV hỏi: Lúc mấy giờ mấy phút đêm, Rô-bốt đang ngủ?	- HS trả lời: Lúc 10 giờ 30 phút đêm, Rô-bốt đang ngủ.
Bài 2: Tìm hai đồng hồ chỉ cùng thời gian vào buổi chiều, tối hoặc đêm.	- HS quan sát các đồng hồ kim và đồng hồ điện tử.
	
- GV hướng dẫn mẫu: Đồng hồ kim chỉ 10 giờ 30 phút đêm còn gọi là 22 giờ 30 phút.	- HS lắng nghe và quan sát cách nối mẫu.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, nối các đồng hồ cùng chỉ một thời gian.	- HS thảo luận nhóm đôi và nối đồng hồ kim với đồng hồ điện tử phù hợp.
- GV hỏi: Đồng hồ kim chỉ 6 giờ 15 phút chiều nối với đồng hồ điện tử nào?	- HS trả lời: Nối với 18:15.
- GV hỏi: Đồng hồ kim chỉ 7 giờ tối nối với đồng hồ điện tử nào?	- HS trả lời: Nối với 19:00.
- GV hỏi: Đồng hồ kim chỉ 2 giờ 30 phút chiều nối với đồng hồ điện tử nào?	- HS trả lời: Nối với 14:30.
- GV chốt: 6 giờ 15 phút chiều = 18:15; 10 giờ 30 phút đêm = 22:30; 7 giờ tối = 19:00; 2 giờ 30 phút chiều = 14:30.	- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.
Bài 3: Nam làm gì lúc mấy giờ?	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, quan sát từng tranh và nói việc làm của Nam theo giờ ghi trên đồng hồ điện tử.	- HS làm việc nhóm đôi, lần lượt hỏi - đáp về từng tranh.
- GV hỏi: Nam học bài lúc mấy giờ mấy phút sáng?	- HS trả lời: Nam học bài lúc 9 giờ 30 phút sáng.
- GV hỏi: Nam ở thư viện lúc mấy giờ mấy phút chiều?	- HS trả lời: Nam ở thư viện lúc 3 giờ 15 phút chiều.

- GV hỏi: Nam tan học lúc mấy giờ chiều?	- HS trả lời: Nam tan học lúc 4 giờ chiều.
- GV hỏi: Nam rửa bát lúc mấy giờ mấy phút tối?	- HS trả lời: Nam rửa bát lúc 7 giờ 15 phút tối.
- GV liên hệ: Biết xem giờ giúp em sắp xếp học tập, vui chơi, ăn uống và nghỉ ngơi đúng thời gian.	- HS lắng nghe và chia sẻ một việc mình thường làm đúng giờ.

4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)

Mục tiêu: Khắc sâu cách đọc giờ khi kim phút chỉ số 3, số 6.

- GV hỏi: Khi kim phút chỉ số 3, ta đọc là mấy phút?	- HS trả lời: Đọc là 15 phút.
- GV hỏi: Khi kim phút chỉ số 6, ta đọc là mấy phút?	- HS trả lời: Đọc là 30 phút.
- GV tổ chức cho HS thi quay kim đồng hồ theo hiệu lệnh: 8 giờ 15 phút, 3 giờ 30 phút, 7 giờ 15 phút tối.	- HS quay kim đồng hồ và đọc giờ theo hiệu lệnh.
- GV nhận xét giờ học và dặn HS luyện xem đồng hồ trong sinh hoạt hằng ngày.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 16 CHỦ ĐỀ 6: NGÀY - GIỜ, GIỜ - PHÚT, NGÀY - THÁNG BÀI 30. NGÀY - THÁNG TIẾT 1: NGÀY - THÁNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng thông qua tờ lịch tháng.
- Biết đọc ngày, thứ trên tờ lịch và xác định được một số ngày, sự kiện quen thuộc.
- Bước đầu biết sử dụng vật liệu đơn giản để đề xuất ý tưởng làm lịch để bàn tiện ích.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra kết quả và hoàn thành nhiệm vụ cá nhân.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học vào tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, kiên trì khi thực hành và luyện tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, giữ gìn đồ dùng học tập và thực hiện đúng thời gian.

4. Tích hợp

- Bài học STEM: Lịch để bàn tiện ích - HS thực hành sử dụng vật liệu đơn giản để tạo sản phẩm lịch để bàn; nhận biết số ngày trong tháng và một số sự kiện thường được tổ chức ở trường.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, tờ lịch tháng phóng to, hình SGK, phiếu học tập, giấy bìa, bút màu, kéo thủ công.
- HS: SGK, vở ô li, thước kẻ, bút chì, bút màu, giấy trắng/giấy bìa, tranh ảnh về sự kiện hoặc cảnh quan.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú, gợi nhớ kiến thức về tuần, ngày, tháng và dẫn vào bài học.	
- GV tổ chức trò chơi “Kéo co kiến thức”: mỗi đội trả lời nhanh câu hỏi về thời gian.	- HS lắng nghe luật chơi và tham gia trả lời theo đội.
- GV hỏi: Một tuần có mấy ngày? Một ngày có bao nhiêu giờ? Một năm có bao nhiêu tháng?	- HS trả lời: Một tuần có 7 ngày; một ngày có 24 giờ; một năm có 12 tháng.
- GV hỏi: Tháng 4 có bao nhiêu ngày? Em biết thêm tháng nào có 30 hoặc 31 ngày?	- HS trả lời theo hiểu biết: Tháng 4 có 30 ngày; một số tháng có 30 ngày hoặc 31 ngày.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài Ngày - tháng và nhiệm vụ STEM làm lịch để bàn tiện ích.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài học.
2. KHÁM PHÁ (15 phút) Mục tiêu: HS nhận biết cách xem tờ lịch tháng, số ngày trong tháng và ngày đầu tiên của tháng.	
- GV yêu cầu HS quan sát phần Khám phá trong SGK và tờ lịch tháng 9. 	- HS quan sát tranh và tờ lịch trong SGK.
- GV hỏi: Trên tờ lịch có những thông tin nào?	- HS trả lời: Có tên tháng, các thứ trong tuần và các ngày trong tháng.
- GV hỏi: Tháng 9 có bao nhiêu ngày? Ngày đầu tiên của tháng 9 là thứ mấy?	- HS trả lời: Tháng 9 có 30 ngày; ngày đầu tiên là thứ Tư.
- GV hỏi: Nếu hôm nay là thứ Sáu ngày 10/9 thì ngày mai là ngày nào? Hôm qua là ngày nào?	- HS trả lời: Ngày mai là thứ Bảy ngày 11/9; hôm qua là thứ Năm ngày 9/9.
- GV hướng dẫn HS đọc các ngày lễ, ngày sinh nhật hoặc sự kiện có thể đánh dấu trên lịch.	- HS nêu ví dụ: ngày khai giảng, ngày sinh nhật, ngày Tết Thiếu nhi, sinh nhật Bác Hồ.
- Tích hợp STEM: GV nêu vấn đề: “Hai bạn An và Bình muốn lưu lại ngày sinh nhật của các bạn trong lớp và những ngày lễ trong năm. Em hãy nghĩ cách giúp hai bạn làm một chiếc lịch để bàn tiện ích.” GV hướng HS hiểu vấn đề cần giải quyết: lịch phải xem được ngày, tháng; ghi rõ số ngày trong tháng; có thể đánh dấu sự kiện của lớp/trường; sản phẩm cần làm bằng vật liệu đơn giản, an toàn và có thể đặt trên bàn học. GV nhấn mạnh đây không chỉ là bài xem lịch mà còn là nhiệm vụ thiết kế sản phẩm dùng được trong thực tế.	- HS lắng nghe tình huống, nêu ý tưởng ban đầu: làm lịch bằng giấy bìa, trang trí bằng bút màu, ghi sinh nhật, ngày lễ hoặc hoạt động của lớp.
3. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (18 phút) Mục tiêu: HS luyện xem lịch tháng, xác định số ngày và chuẩn bị ý tưởng làm lịch để bàn.	

Bài 1: Tìm hai con vật có cùng ngày sinh.

- HS đọc yêu cầu bài tập.

- GV yêu cầu HS làm cá nhân: quan sát ngày sinh ghi trên mỗi tấm thẻ của các con vật trong SGK, sau đó trao đổi nhóm đôi để tìm các cặp có cùng ngày sinh.

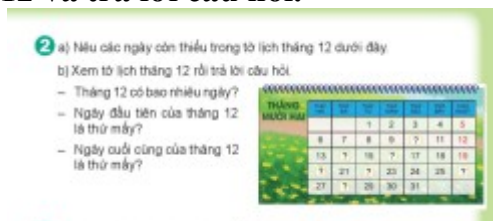
- HS quan sát hình, đọc ngày sinh của từng con vật và trao đổi với bạn cùng bàn.

- GV hỏi: Những con vật nào có cùng ngày sinh?

- HS trả lời: Chó và bò cùng ngày 10 tháng 1; mèo và trâu cùng ngày 8 tháng 3; dê và thỏ cùng ngày 1 tháng 6; lợn và chim cùng ngày 14 tháng 8.

- GV chốt: Khi đọc ngày tháng trên tờ lịch hoặc thẻ thông tin, cần đọc đúng ngày, đúng tháng rồi mới so sánh.

- HS lắng nghe, kiểm tra lại các cặp đã tìm được.

Bài 2: Nêu các ngày còn thiếu trong tờ lịch tháng 12 và trả lời câu hỏi.

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: đọc lịch tháng 12, tìm các ngày còn thiếu và trả lời câu hỏi của bài.

- HS thảo luận nhóm đôi, một bạn hỏi, một bạn trả lời rồi đổi vai.

- GV hỏi: Tháng 12 có bao nhiêu ngày? Ngày đầu tiên của tháng 12 là thứ mấy?

- HS trả lời: Tháng 12 có 31 ngày; ngày đầu tiên là thứ Tư.

- GV hỏi: Ngày cuối cùng của tháng 12 là thứ mấy?

- HS trả lời: Ngày cuối cùng của tháng 12 là thứ Sáu.

- **Tích hợp STEM:** GV yêu cầu mỗi nhóm chọn một tháng muốn làm lịch để bàn và nêu lí do chọn tháng đó. GV gợi ý HS chọn tháng có sự kiện gần gũi như tháng 5 có sinh nhật Bác Hồ, tháng 6 có Tết Thiếu nhi hoặc tháng có sinh nhật của nhiều bạn. GV hướng dẫn HS ghi vào phiếu: tên tháng, số ngày, ngày đầu tiên của tháng, sự kiện muốn đánh dấu, ý tưởng trang trí. GV nhắc HS khi chọn thông tin đưa lên lịch phải đúng, để đọc, không viết quá nhiều làm rối sản phẩm.

- HS thảo luận nhóm 4, chọn tháng làm lịch, ghi tên tháng, số ngày và sự kiện cần đánh dấu vào phiếu.

4. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)

Mục tiêu: Củng cố cách xem lịch và chuyển giao nhiệm vụ chuẩn bị vật liệu STEM.

- GV hỏi: Khi xem tờ lịch tháng, em cần chú ý những thông tin nào?

- HS trả lời: Cần chú ý tên tháng, các thứ trong tuần, số ngày và các ngày đặc biệt.

- GV giao nhiệm vụ: Về nhà chuẩn bị giấy bìa,

- HS lắng nghe, ghi nhớ vật liệu cần chuẩn bị.

bút màu, thước, kéo thủ công và tranh ảnh nhỏ để
tiết sau làm lịch để bàn tiện ích.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 16
CHỦ ĐỀ 6: NGÀY - GIỜ, GIỜ - PHÚT, NGÀY - THÁNG
BÀI 30. NGÀY - THÁNG

TIẾT 2: LUYỆN TẬP - BÀI HỌC STEM: LỊCH ĐỂ BÀN TIỆN ÍCH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- củng cố cách xem lịch tháng, xác định số ngày trong tháng và một số ngày đặc biệt.
- Thực hành sử dụng vật liệu đơn giản để tạo sản phẩm lịch để bàn tiện ích.
- Biết trưng bày, giới thiệu sản phẩm lịch để bàn và nêu ý định sử dụng sản phẩm.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra kết quả và hoàn thành nhiệm vụ cá nhân.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học vào tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, kiên trì khi thực hành và luyện tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, giữ gìn đồ dùng học tập và thực hiện đúng thời gian.

4. Tích hợp

- Bài học STEM: Lịch để bàn tiện ích - HS thực hành sử dụng vật liệu đơn giản để tạo sản phẩm lịch để bàn; nhận biết số ngày trong tháng và một số sự kiện thường được tổ chức ở trường.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Phiếu học tập, mẫu khung lịch, giấy bìa, kéo, bút màu, tranh ảnh minh họa, hình SGK.
- HS: Giấy bìa/giấy trắng, bút chì, bút màu, kéo thủ công, thước kẻ, tranh ảnh nhỏ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)	
Mục tiêu: Gợi nhớ số ngày trong tháng và tạo tâm thế cho hoạt động STEM.	
- GV tổ chức trò chơi “Ai nhớ nhanh”: GV nêu tên tháng, HS giơ thẻ 30 ngày, 31 ngày hoặc 28/29 ngày.	- HS tham gia trò chơi, giơ thẻ và nêu nhanh số ngày trong tháng.
- GV nhận xét, nhắc lại nhiệm vụ tiết trước: làm lịch để bàn tiện ích.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vật liệu của nhóm.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH STEM (30 phút)	
Mục tiêu: HS hoàn thiện ý tưởng, làm sản phẩm lịch để bàn và sử dụng lịch để trả lời câu hỏi.	
Bài 3: Xem tờ lịch tháng 1 dưới đây rồi trả lời câu hỏi.	- HS đọc yêu cầu và quan sát lịch tháng 1 trong SGK.
 <p>3 Xem tờ lịch tháng 1 dưới đây rồi trả lời câu hỏi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tháng 1 có bao nhiêu ngày? - Ngày Tết Dương lịch 1 tháng 1 là thứ mấy? - Ngày 1 tháng 2 cùng năm là thứ mấy? 	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: tháng 1 có bao nhiêu ngày, ngày Tết Dương lịch 1/1 là thứ mấy và ngày 1/2 cùng năm là thứ mấy.	- HS thảo luận nhóm đôi, đọc lịch tháng 1 và thống nhất câu trả lời.
- GV hỏi: Ngày 1 tháng 1 thường là ngày gì?	- HS trả lời: Ngày 1 tháng 1 là Tết Dương lịch.
- GV kết luận: Khi làm lịch, cần ghi đúng số	- HS lắng nghe, ghi nhớ yêu cầu của sản phẩm

ngày trong tháng và có thể đánh dấu các ngày đáng nhớ.	lịch.
- Tích hợp STEM: GV chia lớp thành nhóm 4 - 6 HS, yêu cầu các nhóm mở phiếu ý tưởng đã chuẩn bị, kiểm tra lại tên tháng, số ngày, ngày đầu tiên của tháng và sự kiện muốn đánh dấu. GV nhắc tiêu chí sản phẩm: ghi rõ tên tháng; thể hiện đúng số ngày; có thứ trong tuần; đánh dấu được ít nhất một sự kiện; trang trí sáng tạo nhưng không che mất ngày tháng; sản phẩm có thể đặt trên bàn học. GV hướng dẫn HS phân công nhiệm vụ: bạn kẻ khung lịch, bạn viết số ngày, bạn trang trí, bạn kiểm tra thông tin, bạn giới thiệu sản phẩm.	- HS làm việc nhóm, phân công nhiệm vụ và thống nhất cách làm lịch để bàn.
Hoạt động 1: Đề xuất ý tưởng làm lịch để bàn tiện ích.	- HS chia sẻ ý tưởng của nhóm.
- GV đặt câu hỏi gợi ý: Nhóm làm lịch bằng chất liệu gì? Có để để bàn không? Làm lịch tháng nào? Tháng đó có bao nhiêu ngày? Trên tờ lịch kẻ bao nhiêu cột?	- Đại diện nhóm trả lời: dùng giấy bìa/giấy A4, có để để bàn, làm lịch tháng đã chọn, kẻ 7 cột theo các thứ trong tuần.
- GV yêu cầu nhóm khác góp ý để nhóm hoàn thiện ý tưởng.	- HS lắng nghe, góp ý về bố cục, màu sắc, cách đánh dấu sự kiện.
Hoạt động 2: Làm lịch để bàn tiện ích.	- HS chuẩn bị vật liệu của nhóm.
- GV hướng dẫn các bước: Bước 1 tạo khung lịch; bước 2 ghi tên tháng và số ngày; bước 3 trang trí, đánh dấu sự kiện; bước 4 hoàn thiện để để bàn.	- HS thực hành theo các bước, sử dụng thước, bút màu, kéo thủ công an toàn.
- GV nhắc HS dùng kéo đúng cách, không đùa nghịch, không cắt quá sát tay; giấy vụn thu gom gọn vào hộp rác.	- HS thực hiện an toàn, giữ vệ sinh bàn học và khu vực nhóm.
- GV quan sát, hỗ trợ nhóm gặp khó khăn khi kẻ bảng, sắp xếp ngày hoặc làm để lịch.	- HS hỏi GV khi cần hỗ trợ và chỉnh sửa sản phẩm theo góp ý.
Hoạt động 3: Sử dụng và giới thiệu lịch để bàn.	- HS kiểm tra sản phẩm hoàn thành.
- GV yêu cầu mỗi nhóm dùng sản phẩm trả lời: Lịch của em là tháng mấy? Tháng đó có bao nhiêu ngày? Có mấy ngày Chủ nhật? Ngày đầu tiên của tháng là thứ mấy?	- HS dùng lịch của nhóm để trả lời các câu hỏi, kiểm tra lại thông tin trên sản phẩm.
- GV mời đại diện nhóm trưng bày và giới thiệu sản phẩm.	- Đại diện nhóm giới thiệu cấu tạo lịch, tháng đã chọn, sự kiện đánh dấu, vật liệu sử dụng và ý định đặt lịch trên bàn học.
- GV nhận xét theo tiêu chí: đúng thông tin ngày tháng, trình bày rõ ràng, trang trí phù hợp, sản phẩm sử dụng được.	- HS lắng nghe nhận xét, tự đánh giá sản phẩm của nhóm bằng mặt cười hoặc phiếu đánh giá.
- Tích hợp STEM: GV nhấn mạnh sản phẩm lịch để bàn giúp HS thấy Toán học gắn với cuộc sống: biết xem ngày tháng để nhớ sự kiện, sắp xếp việc học, chuẩn bị hoạt động của lớp. GV khuyến khích HS sử dụng sản phẩm tại bàn học,	- HS lắng nghe, nêu cách sẽ sử dụng lịch để bàn: xem ngày, ghi sinh nhật, đánh dấu ngày kiểm tra hoặc hoạt động của lớp.

mỗi tuần đánh dấu việc cần làm như chuẩn bị bài, sinh nhật bạn, ngày trực nhật hoặc hoạt động của trường. Qua đó, HS biết vận dụng kiến thức về ngày - tháng vào sản phẩm có ích, rèn sự khéo léo, hợp tác và trách nhiệm với sản phẩm của nhóm.

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)

Mục tiêu: củng cố kiến thức và định hướng sử dụng sản phẩm.

- GV hỏi: Sản phẩm lịch để bàn giúp em làm được những việc gì?

- HS trả lời: Giúp xem ngày, tháng, nhớ sự kiện và sắp xếp việc học.

- GV dặn HS hoàn thiện sản phẩm nếu còn thiếu và đặt lịch ở góc học tập để sử dụng hằng ngày.

- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 16
CHỦ ĐỀ 6: NGÀY - GIỜ, GIỜ - PHÚT, NGÀY - THÁNG
BÀI 31. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM XEM ĐỒNG HỒ, XEM LỊCH
TIẾT 1: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM XEM ĐỒNG HỒ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hành đọc giờ trên đồng hồ khi kim phút chỉ số 12, số 3, số 6.
- Biết sử dụng thời khóa biểu, đồng hồ để xác định thời điểm học tập, sinh hoạt.
- Thực hành sắp xếp thời gian biểu học tập và sinh hoạt cá nhân.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra kết quả và hoàn thành nhiệm vụ cá nhân.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học vào tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, kiên trì khi thực hành và luyện tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, giữ gìn đồ dùng học tập và thực hiện đúng thời gian.

4. Tích hợp

- Giáo dục kỹ năng sống: HS biết xem đồng hồ, xem lịch và thời khóa biểu để sắp xếp việc học, vui chơi, nghỉ ngơi hợp lý; hình thành thói quen đúng giờ, tự giác và có trách nhiệm.
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A2.2: HS nhận biết AI như loa thông minh/robot nhắc việc có thể hỗ trợ con người quản lý thời gian để cuộc sống tiện nghi hơn.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Mô hình đồng hồ, thời khóa biểu lớp, tranh SGK, video/ảnh minh họa loa thông minh nhắc giờ.
- HS: SGK, mô hình đồng hồ trong bộ đồ dùng Toán, vở ô li.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)	
Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú và gợi nhớ một số ngày lễ, mốc thời gian quen thuộc.	
- GV cho HS hát đầu giờ hoặc vận động theo bài hát về thời gian/đồng hồ.	- HS hát, vận động nhẹ nhàng và chuẩn bị vào bài học.
- GV yêu cầu HS kể tên một số ngày lễ lớn trong năm mà em biết.	- HS kể: Tết Nguyên đán, ngày khai giảng, Tết Thiếu nhi, sinh nhật Bác Hồ, Quốc khánh...
- GV nhận xét, kết nối vào bài thực hành xem đồng hồ, xem lịch.	- HS lắng nghe và ghi tên bài.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút)	
Mục tiêu: HS quay kim đồng hồ, đọc thời khóa biểu, lập thời gian biểu và nhận biết thói quen đúng giờ.	
Mục tiêu tích hợp KNS: HS biết sắp xếp việc học, vui chơi, nghỉ ngơi hợp lý và hình thành thói quen đúng giờ.	
Mục tiêu tích hợp AI: HS biết thiết bị thông minh có thể hỗ trợ nhắc giờ, nhưng bản thân vẫn phải tự giác thực hiện nhiệm vụ.	
Bài 1: Quay kim đồng hồ để đồng hồ chỉ 2 giờ, 9 giờ 30 phút, 7 giờ 15 phút.	- HS đọc yêu cầu bài tập.

	
<p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm 4, mỗi bạn lần lượt quay kim đồng hồ theo một thời điểm GV nêu.</p>	<p>- HS thực hành trong nhóm 4, quay kim đồng hồ và đọc thời gian.</p>
<p>- GV hỏi: Khi quay đồng hồ chỉ 2 giờ, kim giờ và kim phút ở đâu?</p>	<p>- HS trả lời: Kim giờ chỉ số 2, kim phút chỉ số 12.</p>
<p>- GV hỏi: Khi kim phút đi từ số 12 đến số 3 thì đã qua bao nhiêu phút?</p>	<p>- HS trả lời: Đã qua 15 phút.</p>
<p>- GV hỏi: Từ 2 giờ đến 2 giờ 15 phút là bao nhiêu phút?</p>	<p>- HS trả lời: Là 15 phút.</p>
<p>- GV mời đại diện nhóm lên bảng quay đồng hồ và đọc giờ.</p>	<p>- Đại diện nhóm thực hành; lớp nhận xét cách quay kim.</p>
<p>Bài 2: Đọc thời khóa biểu của lớp.</p>	<p>- HS quan sát thời khóa biểu GV chiếu.</p>
<p>- GV chiếu thời khóa biểu ngày hôm nay của lớp và yêu cầu HS đọc thời gian bắt đầu, kết thúc từng tiết.</p>	<p>- HS quan sát thời khóa biểu, đọc tên môn học và thời gian tương ứng.</p>
<p>- GV hỏi: Ở thời điểm tiết 1, lớp mình học môn gì? Tiết học đó bắt đầu lúc mấy giờ?</p>	<p>- HS trả lời theo thời khóa biểu thực tế của lớp.</p>
<p>- GV hỏi: Sau giờ ra chơi, lớp mình học môn gì? Em cần chuẩn bị đồ dùng nào?</p>	<p>- HS trả lời theo thời khóa biểu, nêu đồ dùng cần chuẩn bị.</p>
<p>- Tích hợp kỹ năng sống: GV hướng dẫn HS hiểu thời khóa biểu là công cụ giúp sắp xếp việc học theo trật tự thời gian. Khi biết xem đồng hồ và thời khóa biểu, các em sẽ chuẩn bị sách vở đúng môn, đến lớp đúng giờ, biết lúc nào học, lúc nào nghỉ, lúc nào vui chơi. GV nhấn mạnh: đúng giờ là biểu hiện của sự tự giác và trách nhiệm; nếu biết tự xem giờ, các em sẽ bớt phụ thuộc vào người lớn và chủ động hơn trong học tập, sinh hoạt.</p>	<p>- HS lắng nghe, nêu việc mình cần làm để đúng giờ: chuẩn bị sách vở từ tối hôm trước, xem đồng hồ trước khi đi học, không mãi chơi quá giờ.</p>
<p>Bài 3: Đọc giờ trên đồng hồ và liên hệ hoạt động thực tế.</p>	<p>- HS đọc yêu cầu và quan sát các đồng hồ.</p>
	
<p>- GV yêu cầu HS dùng mô hình đồng hồ quay thời gian trong bài và đọc giờ.</p>	<p>- HS làm việc nhóm 4, quay kim và đọc giờ cho cả nhóm nghe.</p>
<p>- GV hỏi: Lúc 8 giờ 15 phút, em thường làm gì trong ngày học?</p>	<p>- HS trả lời: Em đang học ở lớp/đọc bài/làm bài theo thời khóa biểu.</p>
<p>- GV hỏi: Lúc 9 giờ 30 phút, em có thể làm gì để giữ sức khỏe?</p>	<p>- HS trả lời: Em có thể ra chơi, uống nước, vận động nhẹ hoặc nghỉ ngơi.</p>

Bài 4: Tìm hiểu thời gian biểu của bạn Nam và lập thời gian biểu cá nhân.



- HS đọc yêu cầu bài tập.

- GV yêu cầu HS quan sát thời gian biểu của bạn Nam và nói từng hoạt động tương ứng với thời gian.

- HS quan sát, nói việc làm của bạn Nam theo từng mốc giờ.

- GV yêu cầu HS làm cá nhân: lập thời gian biểu ngày cuối tuần của em vào vở.

- HS lập thời gian biểu cá nhân: thức dậy, ăn sáng, học bài, vui chơi, giúp việc nhà, đi ngủ.

- GV mời HS đọc thời gian biểu và hỏi: Em đã sắp xếp thời gian học, chơi, nghỉ ngơi hợp lí chưa?

- HS đọc thời gian biểu, tự nhận xét và điều chỉnh nếu cần.

- Tích hợp AI: GV nêu tình huống: “Nếu gia đình có loa thông minh hoặc robot nhắc việc, em có thể nhờ thiết bị nhắc: 6 giờ thức dậy, 7 giờ đi học, 19 giờ chuẩn bị sách vở.” GV giải thích AI có thể hỗ trợ nhắc giờ, tạo lịch nhắc việc, giúp người già và trẻ em không quên việc quan trọng. Tuy nhiên, GV nhấn mạnh thiết bị chỉ hỗ trợ, còn HS phải tự giác thực hiện: nghe nhắc giờ thì đứng dậy đúng lúc, tắt thiết bị sau khi dùng, không phụ thuộc hoàn toàn vào máy.

- HS thảo luận: Nếu robot giúp sắp xếp thời khóa biểu, em sẽ dùng để nhắc giờ học, giờ đọc sách, giờ đi ngủ; HS nêu thêm việc bản thân vẫn phải tự thực hiện.

Bài 5: Ai đến lớp đúng giờ, ai đến muộn?



- HS quan sát tranh và đồng hồ điện tử trong bài.

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, quan sát giờ đến lớp của mỗi bạn và so sánh với giờ vào lớp.

- HS thảo luận nhóm 4, từng bạn nêu lập luận của mình.

- GV hỏi: Lớp học bắt đầu lúc mấy giờ chiều?

- HS trả lời: Lớp học bắt đầu lúc 2 giờ chiều, tức là 14 giờ.

- GV hỏi: Bạn nào đến đúng giờ? Vì sao?

- HS trả lời: Nam đến đúng giờ vì lúc 14 giờ bạn đã ngồi trong lớp; Việt không muộn vì 13 giờ 30 phút đã qua cổng trường.

- GV hỏi: Bạn nào đến muộn? Vì sao?

- HS trả lời: Mai đến muộn vì 14 giờ 15 phút bạn mới đứng ở cửa lớp.

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)

Mục tiêu: củng cố ý nghĩa của việc xem đồng hồ và sắp xếp thời gian.

- GV hỏi: Biết xem đồng hồ và thời khóa biểu

- HS trả lời: Giúp em đi học đúng giờ, chuẩn bị

giúp em điều gì?	bài đúng môn, sắp xếp học và chơi hợp lí.
- GV dặn HS về nhà trao đổi với người thân để điều chỉnh thời gian biểu cuối tuần của mình.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 16
CHỦ ĐỀ 6: NGÀY - GIỜ, GIỜ - PHÚT, NGÀY - THÁNG
BÀI 31. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM XEM ĐỒNG HỒ, XEM LỊCH
TIẾT 2: THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM XEM LỊCH

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng thông qua tờ lịch tháng.
- Biết đọc lịch tháng, xác định ngày, thứ và một số sự kiện quen thuộc.
- Biết liên hệ tờ lịch với thời khóa biểu, hoạt động học tập và sinh hoạt cá nhân.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra kết quả và hoàn thành nhiệm vụ cá nhân.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học vào tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, kiên trì khi thực hành và luyện tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, giữ gìn đồ dùng học tập và thực hiện đúng thời gian.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 1.3.CB1a: HS nhận biết nơi sắp xếp dữ liệu, thông tin đơn giản trong môi trường có cấu trúc; biết quan sát ứng dụng lịch/đồng hồ số để đọc ngày, tháng, thời điểm của một hoạt động.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Tờ lịch tháng, lịch điện tử/ứng dụng lịch trên máy tính, hình SGK, bảng phụ.
- HS: SGK, vở ô li, lịch cá nhân hoặc lịch bàn nếu có.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và gợi nhớ cách xem tờ lịch tháng.	
- GV cho HS hát tập thể hoặc chơi trò chơi “Tôi là ai?” về các tháng trong năm.	- HS hát hoặc tham gia trò chơi, đoán tên tháng theo gợi ý của GV.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết thực hành xem lịch.	- HS lắng nghe và chuẩn bị SGK, vở.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS xem lịch tháng, trả lời câu hỏi và liên hệ với hoạt động thực tế. Mục tiêu tích hợp năng lực số: HS biết lịch số/ứng dụng lịch sắp xếp dữ liệu ngày, tháng, thứ theo cấu trúc rõ ràng để con người dễ tìm thông tin.	
Bài 1: Em xem tờ lịch tháng rồi trả lời câu hỏi.  1 Em xem tờ lịch tháng này rồi trả lời câu hỏi. a) Hôm nay là thứ mấy, ngày mấy, tháng mấy? b) Hôm qua là thứ mấy, ngày mấy, tháng mấy? c) Ngày mai là thứ mấy, ngày mấy, tháng mấy?	- HS đọc yêu cầu và quan sát phần bài tập trong SGK.
- GV chiếu tờ lịch tháng 9, yêu cầu HS quan sát cá nhân.	- HS quan sát lịch tháng 9 và xác định các ngày trong tháng.
- GV hỏi: Tháng 9 có bao nhiêu ngày? Ngày đầu tiên của tháng là thứ mấy?	- HS trả lời: Tháng 9 có 30 ngày; ngày đầu tiên là thứ Tư.
- GV hỏi: Nếu hôm nay là thứ Sáu ngày 10/9 thì	- HS trả lời: Ngày mai là thứ Bảy ngày 11/9; hôm

ngày mai là thứ mấy, ngày mấy? Hôm qua là thứ mấy, ngày mấy?	qua là thứ Năm ngày 9/9.
- GV hỏi: Ngày khai giảng năm học mới 5/9 là thứ mấy?	- HS trả lời: Ngày 5/9 là Chủ nhật.
- Tích hợp năng lực số: GV chiếu thêm ứng dụng Lịch hoặc đồng hồ số trên máy tính/điện thoại mẫu. GV hướng dẫn HS quan sát: tên tháng nằm ở phía trên, các thứ được sắp xếp theo cột, các ngày được sắp xếp theo hàng. GV nhấn mạnh đây là nơi dữ liệu thời gian được sắp xếp có cấu trúc, giống như tờ lịch giấy nhưng có thể mở nhanh, tìm ngày nhanh, thêm nhắc việc. GV yêu cầu HS đối chiếu ngày 10/9 trên lịch giấy và lịch số để thấy thông tin phải khớp nhau; nếu không khớp cần kiểm tra lại tháng/năm đang xem.	- HS quan sát lịch số, chỉ được tên tháng, thứ, ngày; biết đối chiếu lịch giấy với lịch số để đọc đúng thông tin.
- GV yêu cầu HS liên hệ với thời khóa biểu: ngày thứ Hai, thứ Ba, thứ Tư lớp mình thường học những môn nào?	- HS kể tên môn học theo thời khóa biểu của lớp.
Bài 2: Xem lịch tháng 5 rồi trả lời câu hỏi. 	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS trao đổi nhóm đôi, đọc các ngày trong tháng 5 và tìm câu trả lời.	- HS làm việc nhóm đôi, một bạn hỏi, một bạn trả lời rồi đổi vai.
- GV hỏi: Tháng 5 có bao nhiêu ngày? Trong tháng 5 có những ngày đáng nhớ nào?	- HS trả lời: Tháng 5 có 31 ngày; có ngày thành lập Đội 15/5, ngày sinh nhật Bác Hồ 19/5, ngày tổng kết năm học tùy trường.
- GV yêu cầu HS kể một kỉ niệm đáng nhớ cuối năm lớp 1 hoặc hoạt động cuối năm học.	- HS chia sẻ theo trải nghiệm cá nhân: tổng kết, nhận thưởng, đi chơi cùng lớp, nghỉ hè với gia đình.
Bài 3: Xem tờ lịch tháng 6 và trả lời câu hỏi. 	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, đọc lịch tháng 6 và trả lời các câu hỏi của bài.	- HS thảo luận nhóm 4, cùng đọc lịch và thống nhất câu trả lời.
- GV hỏi: Tháng 6 có ngày đặc biệt nào dành cho thiếu nhi?	- HS trả lời: Ngày 1/6 là Tết Thiếu nhi.
- GV hỏi: Khi muốn tìm nhanh một ngày trên lịch, em làm thế nào?	- HS trả lời: Tìm tên tháng, tìm số ngày, nhìn theo hàng/cột để biết thứ tương ứng.
- Tích hợp năng lực số: GV gợi ý HS tưởng tượng trên lịch số, khi muốn ghi “Tết Thiếu nhi	- HS nêu ví dụ hoạt động có thể ghi vào lịch: sinh nhật, ngày trực nhật, ngày kiểm tra, ngày đi tham

1/6” hoặc “sinh nhật bạn”, ta có thể thêm nhắc việc vào đúng ngày. GV nhấn mạnh lịch số giúp lưu thông tin có cấu trúc: ngày, tháng, giờ, tên hoạt động; nhưng HS cần nhập đúng ngày, đúng tên việc và không tự ý sử dụng thiết bị cá nhân khi chưa được người lớn cho phép. GV liên hệ: dùng lịch để biết ngày học, ngày nghỉ, ngày sinh nhật giúp em chủ động và có trách nhiệm hơn.	quan hoặc ngày lễ.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: củng cố cách xem lịch và liên hệ sử dụng lịch trong đời sống.	
- GV hỏi: Khi xem lịch, em cần đọc những thông tin nào trước?	- HS trả lời: Đọc tháng, năm, thứ trong tuần và ngày cần tìm.
- GV dẫn HS về nhà xem lịch gia đình, tìm ngày sinh nhật của người thân hoặc một ngày lễ gần nhất.	- HS lắng nghe, ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 16
CHỦ ĐỀ 6: NGÀY - GIỜ, GIỜ - PHÚT, NGÀY - THÁNG
BÀI 32. LUYỆN TẬP CHUNG
TIẾT 1: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố kiến thức về ngày - tháng, ngày - giờ, giờ - phút.
- Đọc được giờ trên đồng hồ trong các trường hợp đã học; biết xem tờ lịch tháng.
- Biết vận dụng kiến thức thời gian để giải quyết các tình huống thực tế trong SGK.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tự kiểm tra kết quả và hoàn thành nhiệm vụ cá nhân.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết lựa chọn cách làm phù hợp, vận dụng kiến thức đã học vào tình huống thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực tham gia hoạt động học tập, kiên trì khi thực hành và luyện tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, giữ gìn đồ dùng học tập và thực hiện đúng thời gian.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Mô hình đồng hồ, máy chiếu, hình SGK phóng to, bảng con.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, mô hình đồng hồ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và ôn nhanh cách đọc giờ đã học.	
- GV cho HS hát và vận động theo bài “Chiếc đồng hồ thần kì”.	- HS hát, vận động theo nhạc và chuẩn bị vào bài học.
- GV tổ chức câu hỏi nhanh: Kim phút chỉ số 3 là mấy phút? Kim phút chỉ số 6 là mấy phút?	- HS trả lời: Số 3 là 15 phút; số 6 là 30 phút.
- GV nhận xét, giới thiệu bài Luyện tập chung.	- HS lắng nghe và nhắc lại tên bài.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS luyện đọc giờ, xem lịch, xác định trình tự thời gian và liên hệ địa danh/sự kiện thực tế.	
Bài 1: Chọn đáp án đúng về giờ trên đồng hồ. 	- HS quan sát đồng hồ trong SGK.
- GV cho HS chơi “Rung chuông vàng”: ghi đáp án A, B, C vào bảng con.	- HS đọc kĩ câu hỏi, ghi đáp án vào bảng con.
- GV hỏi: Đồng hồ có kim giờ gần số mấy và kim phút chỉ số mấy?	- HS trả lời: Kim giờ gần số 3, kim phút chỉ số 3.
- GV hỏi: Khi kim phút chỉ số 3, đồng hồ chỉ mấy phút?	- HS trả lời: Chỉ 15 phút.
- GV chốt đáp án: Đồng hồ chỉ 3 giờ 15 phút.	- HS đối chiếu đáp án và sửa nếu sai.
- GV hỏi thêm: Nếu kim phút chạy tiếp đến số 6	- HS trả lời: Đồng hồ chỉ 3 giờ 30 phút.

thì đồng hồ chỉ mấy giờ mấy phút?	
<p>Bài 2: Xem lịch và nói ngày Rô-bốt ghé thăm các địa danh.</p>  <p>Mẫu: Rô-bốt ghé thăm Tây Nguyên vào ngày 2 tháng 8.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rô-bốt ghé thăm Mù Cang Chải vào ngày nào? - Rô-bốt ghé thăm chợ nổi Năm Căn vào ngày nào? - Rô-bốt ghé thăm Huế vào ngày nào? 	<p>- HS đọc yêu cầu và quan sát tranh, lịch tháng 8.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi theo hình thức 1 bạn hỏi, 1 bạn trả lời.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, dựa vào mũi tên và ảnh trong lịch để trả lời.</p>
<p>- GV hỏi: Rô-bốt ghé thăm Tây Nguyên vào ngày nào? Vì sao em biết?</p>	<p>- HS trả lời: Ngày 2 tháng 8, vì trên lịch có mũi tên gắn với ảnh Tây Nguyên.</p>
<p>- GV hỏi: Rô-bốt ghé thăm Mù Cang Chải vào ngày nào?</p>	<p>- HS trả lời: Ngày 30 tháng 8.</p>
<p>- GV hỏi: Rô-bốt ghé thăm chợ nổi Năm Căn vào ngày nào?</p>	<p>- HS trả lời: Ngày 21 tháng 8.</p>
<p>- GV hỏi: Rô-bốt ghé thăm Huế vào ngày nào?</p>	<p>- HS trả lời: Ngày 13 tháng 8.</p>
<p>- GV mở rộng: Đây là những địa danh nổi tiếng ở các vùng miền đất nước; khi xem lịch, em có thể đánh dấu ngày đi tham quan hoặc hoạt động trải nghiệm.</p>	<p>- HS lắng nghe và chia sẻ địa danh em biết hoặc muốn đến thăm.</p>
<p>Bài 3: Bạn nào được vào thăm Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam?</p>  <p>Biết bảo tàng mở cửa từ 8 giờ đến 5 giờ. Hỏi: Bạn nào được vào thăm?</p>	<p>- HS quan sát tranh, đồng hồ và khung giờ mở cửa.</p>
<p>- GV hướng dẫn: Muốn biết bạn nào được vào bảo tàng, cần so sánh giờ đến của từng bạn với giờ mở cửa, đóng cửa.</p>	<p>- HS lắng nghe cách làm và xác định giờ đến của từng bạn.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4, đọc giờ của từng bạn và cho biết bạn nào được vào.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4 và thống nhất đáp án.</p>
<p>- GV hỏi: Những bạn nào được vào thăm bảo tàng?</p>	<p>- HS trả lời: Mai, Mi, Việt, Nam được vào thăm bảo tàng.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao Rô-bốt không được vào thăm bảo tàng?</p>	<p>- HS trả lời: Vì Rô-bốt đến lúc bảo tàng đã đóng cửa.</p>
<p>Bài 4: Trước và sau giờ học bóng rổ, Rô-bốt học những môn nào?</p>	<p>- HS đọc yêu cầu bài tập.</p>

<p>được vào thêm báo tăng?</p> <p>4 Cho biết giờ học các môn năng khiếu vào sáng ngày thứ Bảy của Rô-bốt như sau:</p>  <p>Rô-bốt học bóng rổ Rô-bốt học vẽ</p> <p>Rô-bốt học hát Rô-bốt học võ</p> <p>Trước giờ học bóng rổ, Rô-bốt đã học những môn nào?</p>	
<p>- GV yêu cầu HS quan sát tranh và thời gian biểu hoạt động của Rô-bốt.</p>	<p>- HS quan sát, đọc giờ và tên hoạt động theo thứ tự thời gian.</p>
<p>- GV hỏi: Trước giờ học bóng rổ, Rô-bốt học những môn nào? Vì sao em biết?</p>	<p>- HS trả lời: Rô-bốt học hát, học vẽ... vì các hoạt động đó diễn ra trước giờ học bóng rổ.</p>
<p>- GV hỏi: Sau giờ học bóng rổ, Rô-bốt học môn nào?</p>	<p>- HS trả lời: Sau giờ học bóng rổ, Rô-bốt học võ.</p>
<p>- GV kết luận: Khi sắp xếp các hoạt động, cần đọc đúng giờ và xác định việc nào trước, việc nào sau.</p>	<p>- HS lắng nghe và nhắc lại cách xác định thứ tự thời gian.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Cũng cố kiến thức xem đồng hồ, xem lịch và sắp xếp trình tự thời gian.</p>	
<p>- GV hỏi: Hôm nay em đã luyện tập những nội dung gì?</p>	<p>- HS trả lời: Xem đồng hồ, xem lịch, xác định ngày tháng và thứ tự thời gian.</p>
<p>- GV dẫn HS về nhà đọc lịch tháng hiện tại và kể cho người thân nghe một ngày đặc biệt trong tháng.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ):

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 17

CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I

BÀI 33. ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20, 100

TIẾT 1: ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố phép cộng, phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.
- Biết nối phép tính với kết quả, thực hiện dãy tính và giải bài toán có lời văn.
- Vận dụng kiến thức đã học để tự kiểm tra, giải thích kết quả trong các bài tập ôn tập.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự điều chỉnh khi làm sai.

4. Tích hợp

- Tích hợp AI - YCCĐ 2.A1.2: HS hiểu AI/công cụ số có thể tạo câu ôn tập nhanh, nhưng HS phải tự làm, tự kiểm tra bằng tính nhẩm hoặc đặt tính, không chép kết quả máy móc.

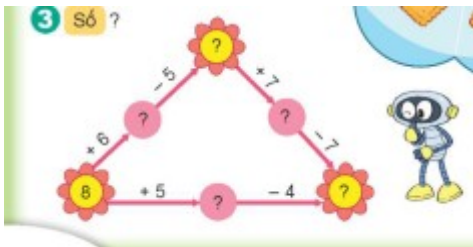
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế vui tươi, giúp HS nhớ lại bảng cộng, bảng trừ đã học.	
- GV tổ chức trò chơi “Truyền điện”: HS nối tiếp nêu nhanh phép cộng, phép trừ qua 10 trong phạm vi 20.	- HS tham gia trò chơi, nêu nhanh kết quả các phép tính theo lượt.
- GV hỏi: Khi nhẩm $12 - 7$, em có thể dựa vào phép cộng nào để kiểm tra?	- HS trả lời: Có thể dựa vào $7 + 5 = 12$ nên $12 - 7 = 5$.
- GV nhận xét, tuyên dương và giới thiệu bài ôn tập.	- HS lắng nghe, ghi nhớ tên bài học.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS củng cố phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20, thực hiện dãy tính và giải toán có lời văn. Mục tiêu tích hợp AI: HS biết xem bài tập/kết quả do công cụ số gợi ý là thông tin tham khảo, cần tự tính và tự kiểm tra bằng kiến thức đã học.	
Bài 1: Tính nhẩm.	- HS đọc yêu cầu và quan sát các phép tính trong SGK.

	
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, sau đó đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.</p>	<p>- HS làm bài cá nhân, đổi vở với bạn cùng bàn để kiểm tra kết quả.</p>
<p>- GV hỏi: Các phép tính trong bài thuộc phạm vi nào?</p>	<p>- HS trả lời: Các phép tính thuộc phạm vi 20, có phép cộng và phép trừ qua 10.</p>
<p>- GV hỏi: Em nhẩm $15 - 6$ như thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Em có thể nhẩm $15 - 5 = 10$, $10 - 1 = 9$ hoặc dựa vào $6 + 9 = 15$.</p>
<p>- Tích hợp AI: GV nêu tình huống: “Một công cụ AI có thể tạo rất nhanh một rô bài ôn tập phép cộng, phép trừ. Tuy nhiên, nếu AI tạo ra kết quả sẵn, các em có được chép ngay không?” GV hướng dẫn HS chọn 2 phép tính trong bài, tự nhẩm trước, sau đó mới đối chiếu với kết quả trên bảng/slide. GV nhấn mạnh: AI chỉ hỗ trợ tạo bài và kiểm tra nhanh; người học phải tự tính, tự giải thích cách nhẩm để biết kết quả đúng hay sai.</p>	<p>- HS trả lời: Không chép ngay; cần tự tính trước, giải thích cách nhẩm rồi mới đối chiếu kết quả.</p>
<p>- GV chốt: Khi ôn tập, các em cần nhẩm chắc, biết kiểm tra kết quả bằng phép tính ngược.</p>	<p>- HS lắng nghe và sửa bài nếu có sai sót.</p>
<p>Bài 2: Mỗi số 7, 5, 11, 13 là kết quả của những phép tính nào?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu, quan sát các phép tính trên hình.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4: mỗi bạn phụ trách tìm các phép tính cho một số rồi thống nhất kết quả.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4, phân công tính nhẩm và nối kết quả với số tương ứng.</p>
<p>- GV hỏi: Số 7 là kết quả của những phép tính nào?</p>	<p>- HS trả lời: Số 7 là kết quả của $12 - 5$ và $14 - 7$.</p>
<p>- GV hỏi: Số 5, số 11, số 13 là kết quả của những</p>	<p>- HS trả lời: 5 là kết quả của $12 - 7$ và $14 - 9$; 11</p>

phép tính nào?	là kết quả của $8 + 3$ và $9 + 2$; 13 là kết quả của $9 + 4$ và $8 + 5$.
- GV mời đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét và bổ sung.	- Đại diện nhóm trình bày; nhóm khác nhận xét, bổ sung nếu cần.
Bài 3: Số? 	- HS đọc yêu cầu và quan sát sơ đồ mũi tên.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào phiếu, thực hiện lần lượt theo chiều mũi tên.	- HS làm cá nhân, điền số còn thiếu theo từng bước tính.
- GV hỏi: Vì sao ô tròn sau số 8 em điền số 14?	- HS trả lời: Vì $8 + 6 = 14$.
- GV hỏi: Sau khi có 14, đi theo mũi tên “- 5” thì được số nào?	- HS trả lời: Được 9 vì $14 - 5 = 9$.
- GV nhận xét, chốt cách làm: đi đúng chiều mũi tên, tính lần lượt từng bước.	- HS đối chiếu kết quả và ghi nhớ cách làm dạng bài theo sơ đồ.
Bài 4: Bài toán lớp 2A học hát và học võ. 	- HS đọc đề bài, xác định dữ kiện và câu hỏi.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Lớp 2A có 8 bạn học hát, số bạn học võ nhiều hơn số bạn học hát 5 bạn.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi lớp 2A có bao nhiêu bạn học võ.
- GV hỏi: “Nhiều hơn 5 bạn” thì ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép cộng, lấy $8 + 5$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày bài giải.	- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày trên bảng.
- GV chốt bài giải: Số bạn học võ lớp 2A là: $8 +$	- HS đối chiếu, sửa câu lời giải và đơn vị nếu

5 = 13 (bạn). Đáp số: 13 bạn.	cần.
-------------------------------	------

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)

Mục tiêu: Khắc sâu cách tự kiểm tra kết quả phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20.

- GV hỏi: Khi làm bài ôn tập, em cần làm gì trước khi đối chiếu kết quả với bạn hoặc với công cụ số?	- HS trả lời: Cần tự nhẩm/tự tính trước, sau đó kiểm tra lại và sửa nếu sai.
- GV nhận xét giờ học, dặn HS ôn lại các bảng cộng, bảng trừ qua 10.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 17
CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I
BÀI 33. ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20, 100
TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20.
- Biết so sánh kết quả phép tính, lựa chọn cặp số phù hợp và giải bài toán có lời văn.
- Biết trình bày bài giải có lời văn rõ ràng, đúng phép tính và đơn vị.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự điều chỉnh khi làm sai.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: HS biết sử dụng công cụ số đơn giản để tự luyện tập phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20, xem phản hồi và giải thích lại cách làm bằng lời.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và ôn nhanh phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20.	

- GV tổ chức trò chơi “Rung chuông vàng” với 2 phép tính: $18 - 9$; $6 + 9$.	- HS ghi đáp án vào bảng con và giơ bảng theo hiệu lệnh.
- GV mời HS giải thích vì sao chọn đáp án 9 và 15.	- HS giải thích dựa vào bảng trừ, bảng cộng đã học.
- GV nhận xét, kết nối vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài.

2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút)

Mục tiêu: HS củng cố phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20, so sánh kết quả và giải toán có lời văn.

Mục tiêu tích hợp năng lực số: HS biết làm bài luyện tập trên bảng tương tác/Wordwall/Quizizz, xem phản hồi của công cụ và nêu lại cách tính để tự sửa lỗi.

Bài 1: Mỗi sọt sẽ đựng những quả bưởi có ghi số là kết quả của phép tính ghi trên sọt đó.



- HS đọc yêu cầu, quan sát cây bưởi, các sọt và bảng số quả bưởi.

- GV yêu cầu HS làm việc nhóm 4: tính nhẩm phép tính ở từng sọt, tìm các quả bưởi có số tương ứng và ghi kết quả vào phiếu.

- HS làm việc nhóm 4, phân công bạn tính, bạn đếm quả, bạn ghi vào phiếu.

- GV hỏi: Sọt A ghi phép tính nào? Kết quả bằng bao nhiêu?

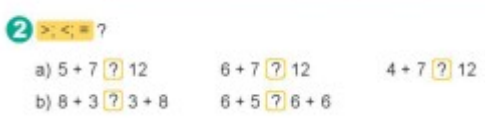
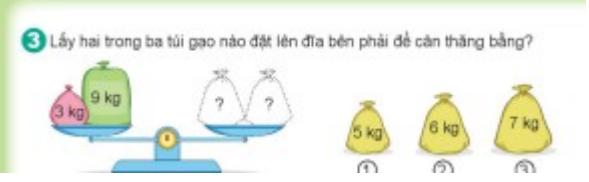
- HS trả lời: Sọt A ghi $8 + 7$, kết quả bằng 15.

- GV hỏi: Muốn biết một sọt có mấy quả bưởi, em làm thế nào?

- HS trả lời: Tính kết quả phép tính trên sọt rồi đếm các quả bưởi ghi số bằng kết quả đó.

- Tích hợp năng lực số: GV chiếu bài “Hái bưởi” trên bảng tương tác hoặc Wordwall. GV mời một nhóm kéo thả các quả bưởi vào sọt A, B, C, D. Sau mỗi lượt, công cụ hiện đúng/sai,

- HS thao tác trên bảng tương tác, nêu cách nhẩm và sửa lại nếu công cụ báo chưa đúng.

GV yêu cầu HS không chỉ nhìn màu phản hồi mà phải nói rõ phép tính trên sọt và kết quả nhằm được. GV nhấn mạnh: Công cụ số giúp lớp kiểm tra nhanh, nhưng HS vẫn phải tự tính để hiểu vì sao quả bưởi thuộc sọt đó.	
- GV chốt: Khi sử dụng công cụ số để ôn tập, các em cần đọc kĩ đề, tự tính và giải thích trước khi chọn đáp án.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách học với công cụ số.
Bài 2: Điền dấu >, <, =. 	- HS đọc yêu cầu và quan sát các phép tính cần so sánh.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, sau đó đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.	- HS làm cá nhân, đổi vở với bạn để kiểm tra kết quả.
- GV hỏi: Để điền dấu đúng, em cần làm gì trước?	- HS trả lời: Cần tính kết quả ở từng vế hoặc nhận xét nhanh rồi so sánh.
- GV mời HS chia sẻ một câu và giải thích cách làm.	- HS chia sẻ kết quả, nêu cách tính hoặc cách so sánh.
Bài 3: Lấy hai trong ba túi gạo nào đặt lên đĩa bên phải để cân thăng bằng? 	- HS đọc yêu cầu và quan sát cân, các túi gạo.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: tính khối lượng bên trái rồi chọn hai túi bên phải có tổng bằng khối lượng đó.	- HS thảo luận nhóm đôi, chọn túi 1 và túi 3.
- GV hỏi: Bên trái cân có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?	- HS trả lời: Có 12 kg vì $3 \text{ kg} + 9 \text{ kg} = 12 \text{ kg}$.
- GV hỏi: Vì sao em chọn túi 1 và túi 3?	- HS trả lời: Vì túi 1 là 5 kg, túi 3 là 7 kg, $5 + 7 = 12 \text{ kg}$.
- GV kết luận: Muốn cân thăng bằng, tổng khối	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.

lượng hai bên phải bằng nhau.	
Bài 4: Bài toán cửa hàng điện máy. 	- HS đọc đề bài, xác định dữ kiện và câu hỏi.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Buổi sáng cửa hàng bán được 11 máy tính, buổi chiều bán ít hơn buổi sáng 3 máy tính.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu máy tính.
- GV hỏi: “Ít hơn 3 máy tính” thì ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép trừ, lấy $11 - 3$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày bài giải trên bảng.
- GV chốt bài giải: Số máy tính buổi chiều cửa hàng bán là: $11 - 3 = 8$ (máy tính). Đáp số: 8 máy tính.	- HS đối chiếu, sửa bài nếu cần.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: củng cố cách học trên công cụ số và cách tự sửa lỗi.	
- GV hỏi: Khi làm bài trên bảng tương tác/Quizizz, nếu công cụ báo sai, em cần làm gì?	- HS trả lời: Cần xem lại phép tính, tự nhầm/đặt tính lại, sửa đáp án và nêu cách làm đúng.
- GV nhận xét giờ học và tuyên dương HS biết hợp tác trong nhóm.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 17**CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I****BÀI 33. ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20, 100****TIẾT 3: ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 100****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT****1. Năng lực đặc thù:**

- Ôn tập, củng cố phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.
- Biết đặt tính rồi tính, tìm kết quả phù hợp, giải bài toán có lời văn.
- Biết vận dụng mối quan hệ cộng - trừ để kiểm tra kết quả.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự điều chỉnh khi làm sai.

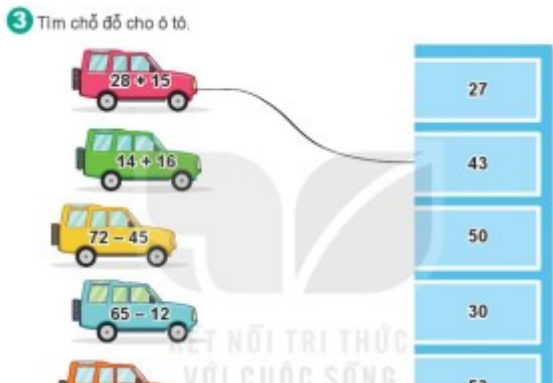
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Ôn nhanh cách thực hiện dãy tính cộng, trừ.	
- GV yêu cầu HS làm bảng con: $17 - 8 + 6$; $5 + 6 - 7$.	- HS làm bảng con theo yêu cầu.
- GV hỏi: Với dãy tính chỉ có cộng và trừ, em	- HS trả lời: Thực hiện lần lượt từ trái sang phải.

thực hiện theo thứ tự nào?	
- GV nhận xét, dẫn dắt vào bài ôn tập phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.	- HS lắng nghe.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút)	
Mục tiêu: HS củng cố phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100, đặt tính, tính và giải toán thực tế.	
<div><div><div><div><div><div></div><div></div></div></div><div><div><div></div><div></div></div></div><div><div><div></div><div></div></div></div><div><div><div></div><div></div></div></div><div><div><div></div><div></div></div></div></div></div><div><div><div></div><div></div></div></div><div><div><div></div><div></div></div></div><div><div><div></div><div></div></div></div><div><div><div></div><div></div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></div> <div><div><div></div><div></div></div></</div>	

- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở, 2 HS lên bảng đặt tính và tính.	- HS làm bài cá nhân; 2 HS lên bảng trình bày.
- GV hỏi: Khi đặt tính $28 + 35$, em viết các chữ số như thế nào?	- HS trả lời: Viết số đơn vị thẳng hàng đơn vị, số chục thẳng hàng chục.
- GV hỏi: Em có thể dùng phép trừ để kiểm tra phép cộng $28 + 35 = 63$ như thế nào?	- HS trả lời: Lấy $63 - 28 = 35$ hoặc $63 - 35 = 28$ để kiểm tra.
- GV nhận xét, chốt cách đặt tính và cách kiểm tra bằng phép tính ngược.	- HS lắng nghe, sửa bài nếu sai.
Bài 3: Tìm chỗ đỗ cho ô tô.  <p>3 Tìm chỗ đỗ cho ô tô.</p> <p>Car 1: $28 + 15$</p> <p>Car 2: $14 + 16$</p> <p>Car 3: $72 - 45$</p> <p>Car 4: $65 - 12$</p> <p>Parking slots: 27, 43, 50, 30, 52</p>	- HS đọc yêu cầu và quan sát các ô tô, bến đỗ.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4: mỗi nhóm tính các phép tính trên ô tô rồi nối với chỗ đỗ có kết quả đúng.	- HS thảo luận nhóm 4, tính kết quả và thống nhất cách nối.
- GV hỏi: Ô tô ghi $28 + 15$ đỗ vào bến số nào? Vì sao?	- HS trả lời: Đỗ vào bến 43 vì $28 + 15 = 43$.
- GV hỏi: Có ô tô nào không có chỗ đỗ không?	- HS trả lời theo kết quả quan sát và nêu lí do.
- GV nhận xét, chốt đáp án và khen nhóm trình bày rõ ràng.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.
Bài 4: Bài toán đội đồng diễn thể dục.  <p>4 Một đội đồng diễn thể dục thể thao gồm có 56 người mặc áo đỏ và 28 người mặc áo vàng. Hỏi đội đồng diễn đó có tất cả bao nhiêu người?</p>	- HS đọc đề bài, xác định dữ kiện và câu hỏi.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Có 56 người mặc áo đỏ và 28 người

	mặc áo vàng.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi đội đồng diễn có tất cả bao nhiêu người.
- GV hỏi: Muốn biết có tất cả bao nhiêu người, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép cộng, lấy $56 + 28$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS trình bày trên bảng.	- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày bài giải.
- GV chốt bài giải: Số người của đội đồng diễn có tất cả là: $56 + 28 = 84$ (người). Đáp số: 84 người.	- HS đối chiếu, sửa bài nếu cần.

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)

Mục tiêu: củng cố cách đặt tính và kiểm tra bằng phép tính ngược.

- GV hỏi: Sau khi làm phép cộng, em có thể dùng phép tính nào để kiểm tra lại?	- HS trả lời: Có thể dùng phép trừ lấy tổng trừ đi một số hạng để được số hạng còn lại.
- GV nhận xét tiết học, dặn HS ôn lại phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 17
CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I
BÀI 33. ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20, 100
TIẾT 4: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100 và dãy tính có hai dấu phép tính.
- Biết tìm tổng các số theo điều kiện, giải bài toán thực tế và hoàn thành tháp số.
- Biết tự đánh giá mức độ chắc chắn của bài làm để hỏi bạn hoặc GV khi còn phân vân.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự điều chỉnh khi làm sai.

4. Tích hợp

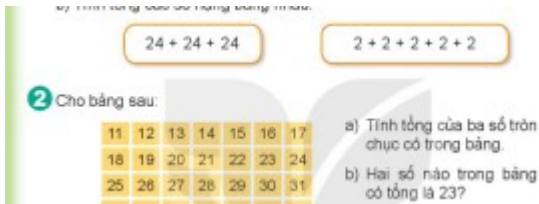
- Kỹ năng tự đánh giá: HS biết đánh dấu câu đã làm chắc, câu còn phân vân để hỏi bạn hoặc GV trong giờ ôn tập học kì; biết sửa lỗi với thái độ tích cực.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú, ôn cách thực hiện dãy tính.	

- GV chốt: Khi ôn tập, biết tự kiểm tra và tự hỏi lại là một thói quen học tập tốt.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.
Bài 2: Cho bảng sau. 	- HS đọc yêu cầu và quan sát bảng số.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi, một bạn hỏi và một bạn trả lời theo các câu hỏi trong SGK.	- HS thảo luận nhóm đôi, tìm số trong bảng theo yêu cầu.
- GV hỏi: Tổng của ba số tròn chục trong bảng là bao nhiêu?	- HS trả lời: $20 + 30 + 40 = 90$.
- GV hỏi: Hai số nào có tổng bằng 23?	- HS trả lời: 11 và 12 có tổng bằng 23.
- GV hỏi: Hai số nào trong bảng có tổng lớn nhất?	- HS trả lời: 44 và 45 có tổng lớn nhất, $44 + 45 = 89$.
- GV nhận xét, chốt kết quả và nhắc HS dò kỹ số trong bảng.	- HS kiểm tra lại câu trả lời.
Bài 3: Bài toán thanh gỗ. 	- HS đọc đề bài, xác định dữ kiện và câu hỏi.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Một thanh gỗ dài 92 cm, bác thợ mộc đã cưa đi một đoạn dài 27 cm.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì?	- HS trả lời: Hỏi thanh gỗ còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét.
- GV hỏi: Muốn tìm phần còn lại, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép trừ, lấy $92 - 27$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày trên bảng.
- GV chốt bài giải: Thanh gỗ còn lại dài là: $92 -$	- HS đối chiếu, sửa bài nếu cần.

$27 = 65$ (cm). Đáp số: 65 cm.

Bài 4: Số?



- HS đọc yêu cầu, quan sát tháp số.

- GV hướng dẫn HS phát hiện quy luật: số ở ô phía trên bằng tổng hai số ở hai ô ngay dưới nó.

- HS quan sát, nêu quy luật theo ví dụ $2 + 3 = 5$; $3 + 3 = 6$.

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4 để hoàn thành tháp số.

- HS thảo luận nhóm 4, tính từ hàng dưới lên hàng trên.

- GV hỏi: Đỉnh tháp là số nào? Vì sao?

- HS trả lời: Đỉnh tháp là 52 vì $24 + 28 = 52$.

- GV nhận xét, tuyên dương nhóm làm đúng và biết giải thích quy luật.

- HS lắng nghe, hoàn thiện bài.

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)

Mục tiêu: củng cố kĩ năng tự đánh giá trong giờ ôn tập.

- GV hỏi: Sau tiết học hôm nay, em còn phân vân nhất ở dạng bài nào?

- HS chia sẻ: dãy tính, bảng số, bài toán có lời văn hoặc tháp số.

- GV dặn HS về nhà đánh dấu lại 1 bài đã chắc và 1 bài cần luyện thêm để tiết sau trao đổi với bạn.

- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 17
CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I
BÀI 34. ÔN TẬP HÌNH PHẪNG
TIẾT 1: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố nhận dạng đoạn thẳng, hình tứ giác, ba điểm thẳng hàng.
- Biết đo độ dài đoạn thẳng, so sánh đoạn thẳng dài nhất, ngắn nhất.
- Biết quan sát hình mẫu và vẽ hình trên giấy ô vuông theo các bước phù hợp.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra kết quả bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

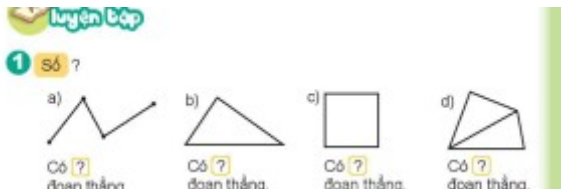
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự điều chỉnh khi làm sai.

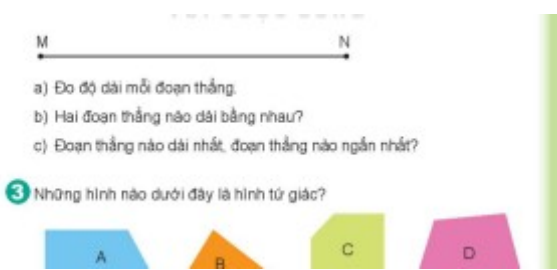
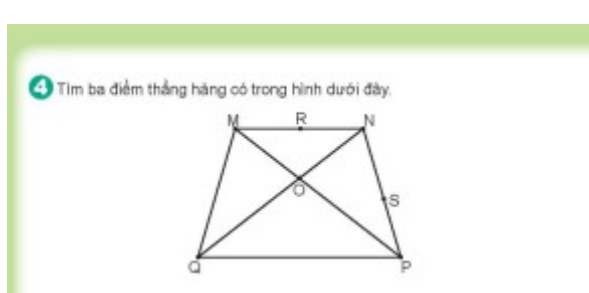
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

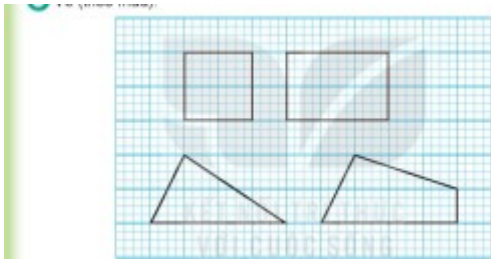
- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú, gợi nhớ các hình phẳng đã học.	
- GV cho lớp vận động theo nhạc bài hát ngắn, sau đó nêu nhanh tên một số hình phẳng đã học.	- HS vận động theo nhạc và nêu: đoạn thẳng, hình tứ giác, đường gấp khúc, hình tam giác...
- GV vẽ nhanh vài hình trên bảng và hỏi: Hình	- HS quan sát, trả lời theo hình GV vẽ.

nào có đoạn thẳng? Hình nào là hình tứ giác?	
- GV nhận xét, giới thiệu bài ôn tập hình phẳng.	- HS lắng nghe.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS nhận dạng, đo, so sánh đoạn thẳng; nhận biết hình tứ giác, ba điểm thẳng hàng và vẽ hình theo mẫu.	
Bài 1: Số? 	- HS đọc yêu cầu và quan sát các hình a, b, c, d.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân: đếm số đoạn thẳng trong từng hình, ghi kết quả vào SGK bằng bút chì.	- HS làm cá nhân, đếm đoạn thẳng trong từng hình.
- GV hỏi: Hình a có mấy đoạn thẳng? Hình b có mấy đoạn thẳng?	- HS trả lời: Hình a có 3 đoạn thẳng; hình b có 3 đoạn thẳng.
- GV hỏi: Hình c, hình d có mấy đoạn thẳng?	- HS trả lời: Hình c có 4 đoạn thẳng; hình d có 5 đoạn thẳng.
- GV chốt: Khi đếm đoạn thẳng, cần quan sát từng nét thẳng nối giữa hai điểm.	- HS lắng nghe và sửa bài nếu cần.
Bài 2: Cho các đoạn thẳng sau. 	- HS đọc yêu cầu, quan sát các đoạn thẳng AB, CD, PQ, MN.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: dùng thước đo từng đoạn thẳng, ghi kết quả vào vở nháp.	- HS thảo luận nhóm đôi, đo độ dài từng đoạn thẳng.
- GV hỏi: Đoạn thẳng AB, CD, PQ, MN dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: AB = 5 cm; CD = 7 cm; PQ = 7 cm; MN = 9 cm.
- GV hỏi: Hai đoạn thẳng nào dài bằng nhau?	- HS trả lời: Hai đoạn thẳng CD và PQ dài bằng

	nhau.
- GV hỏi: Đoạn thẳng nào dài nhất, đoạn thẳng nào ngắn nhất?	- HS trả lời: MN dài nhất, AB ngắn nhất.
- GV nhận xét, nhắc HS đặt thước đúng vạch 0 khi đo.	- HS lắng nghe và ghi nhớ.
Bài 3: Những hình nào dưới đây là hình tứ giác?  <p>a) Đo độ dài mỗi đoạn thẳng. b) Hai đoạn thẳng nào dài bằng nhau? c) Đoạn thẳng nào dài nhất, đoạn thẳng nào ngắn nhất?</p> <p>3 Những hình nào dưới đây là hình tứ giác?</p>	- HS đọc yêu cầu và quan sát các hình A, B, C, D.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân, khoanh các hình là hình tứ giác.	- HS làm cá nhân, xác định hình tứ giác.
- GV hỏi: Hình tứ giác có đặc điểm gì?	- HS trả lời: Hình tứ giác có 4 cạnh, 4 đỉnh.
- GV mời HS nêu hình chọn và giải thích.	- HS nêu hình là tứ giác và giải thích dựa vào số cạnh, số đỉnh.
- GV nhận xét, chốt đáp án đúng.	- HS sửa bài nếu cần.
Bài 4: Tìm ba điểm thẳng hàng có trong hình dưới đây.  <p>4 Tìm ba điểm thẳng hàng có trong hình dưới đây.</p>	- HS đọc yêu cầu và quan sát hình có các điểm M, N, R, S, Q, P, O.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4: dùng thước đặt qua các điểm để tìm ba điểm thẳng hàng.	- HS thảo luận nhóm 4, dùng thước kiểm tra và ghi kết quả.
- GV hỏi: Muốn biết ba điểm có thẳng hàng không, em làm thế nào?	- HS trả lời: Dùng thước đặt qua ba điểm; nếu ba điểm cùng nằm trên một đường thẳng thì ba điểm thẳng hàng.

- GV mời đại diện nhóm trình bày các bộ ba điểm thẳng hàng tìm được.	- Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét, chốt kết quả và nhấn mạnh cách kiểm tra bằng thước.	- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.
Bài 5: Vẽ theo mẫu. 	- HS đọc yêu cầu, quan sát các hình mẫu trên giấy ô vuông.
- GV hướng dẫn HS các bước: quan sát hình mẫu, chấm các điểm là đỉnh của hình, nối các điểm theo đúng thứ tự.	- HS lắng nghe các bước vẽ hình.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li hoặc giấy ô vuông.	- HS vẽ hình theo mẫu vào vở/giấy ô vuông.
- GV quan sát, hỗ trợ HS còn lúng túng khi xác định vị trí các đỉnh.	- HS điều chỉnh hình vẽ theo góp ý của GV.
- GV mời một số HS trưng bày bài vẽ, nhận xét về độ thẳng của nét vẽ và sự giống mẫu.	- HS trưng bày bài, nhận xét và sửa bài nếu cần.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Khắc sâu nội dung ôn tập hình phẳng.	
- GV hỏi: Hôm nay em ôn lại những nội dung hình học nào?	- HS trả lời: Đếm đoạn thẳng, đo đoạn thẳng, nhận biết hình tứ giác, ba điểm thẳng hàng và vẽ hình theo mẫu.
- GV nhận xét giờ học, dặn HS quan sát các đồ vật có dạng hình tứ giác trong lớp học hoặc ở nhà.	- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 18
CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I
BÀI 34. ÔN TẬP HÌNH PHẪNG
TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Tính được độ dài đoạn thẳng, đường gấp khúc; vẽ được đoạn thẳng có độ dài cho trước.
- Nhận dạng được hình phẳng đã học; phân tích, tổng hợp hình để đếm hình và tìm quy luật sắp xếp hình.
- Biết trình bày cách làm rõ ràng, biết giải thích vì sao chọn đáp án.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra và điều chỉnh bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn khi làm việc nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

4. Tích hợp

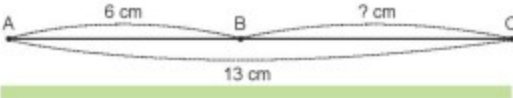
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.C3.1: HS biết AI có thể phân loại đồ vật/hình ảnh, nhưng cần so sánh cách AI nhận diện với cách con người phân loại dựa vào đặc điểm hình học.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS biết AI có thể nhận diện hình phẳng qua ảnh, nhưng phải kiểm tra lại bằng số cạnh, số góc, đường thẳng, đường cong để tránh nhầm lẫn.

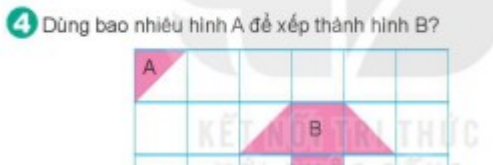
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế vui tươi, giúp HS nhớ lại các hình phẳng và đường gấp khúc đã học.	
- GV tổ chức trò chơi “Gọi tên hình nhanh”: GV chiếu lần lượt hình tròn, hình tứ giác, hình tam giác, đoạn thẳng, đường gấp khúc.	- HS quan sát, gọi tên hình và nêu đặc điểm đơn giản của từng hình.
- GV hỏi: Muốn tính độ dài đường gấp khúc, em làm thế nào?	- HS trả lời: Cộng độ dài các đoạn thẳng tạo thành đường gấp khúc.
- GV nhận xét, dẫn dắt vào tiết luyện tập.	- HS lắng nghe, chuẩn bị vào bài học.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS củng cố cách vẽ đoạn thẳng, tính độ dài đường gấp khúc, nhận dạng và phân tích hình. Mục tiêu tích hợp AI: HS biết AI có thể hỗ trợ nhận diện hình, nhưng cần kiểm tra bằng đặc điểm hình học trước khi kết luận.	
Bài 1: Vẽ đoạn thẳng AB dài 5 cm; vẽ đoạn thẳng CD dài 7 cm.	- HS đọc yêu cầu và chuẩn bị thước kẻ, bút chì.

	
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, đặt thước thẳng, đánh dấu điểm đầu và điểm cuối rồi nối hai điểm.</p>	<p>- HS vẽ hai đoạn thẳng theo đúng độ dài cho trước.</p>
<p>- GV hỏi: Khi vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước, em cần chú ý điều gì?</p>	<p>- HS trả lời: Đặt vạch số 0 của thước trùng điểm đầu, đánh dấu đúng số xăng-ti-mét rồi nối thẳng.</p>
<p>- GV mời 2 HS lên bảng vẽ, lớp nhận xét cách đặt thước và độ dài đoạn thẳng.</p>	<p>- HS lên bảng thực hiện; lớp quan sát, nhận xét và sửa nếu cần.</p>
<p>Bài 2: Tính độ dài đoạn thẳng BC; đo rồi tính độ dài đường gấp khúc MNPQ.</p> <p>1 a) Vẽ đoạn thẳng AB dài 5 cm. b) Vẽ đoạn thẳng CD dài 7 cm.</p> <p>2 a) Tính độ dài đoạn thẳng BC.</p>  <p>b) Đo rồi tính độ dài đường gấp khúc MNPQ.</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu, quan sát hình vẽ trong SGK.</p>
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: câu a tìm BC dựa vào AC và AB; câu b đo từng đoạn MN, NP, PQ rồi cộng lại.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, ghi kết quả và thống nhất cách làm.</p>
<p>- GV hỏi: Vì sao độ dài đoạn thẳng BC bằng 13 cm - 6 cm?</p>	<p>- HS trả lời: Vì đoạn AC gồm AB và BC; biết AC dài 13 cm, AB dài 6 cm nên $BC = 13 \text{ cm} - 6 \text{ cm} = 7 \text{ cm}$.</p>
<p>- GV hỏi: Đường gấp khúc MNPQ gồm mấy đoạn thẳng? Muốn tính độ dài ta làm thế nào?</p>	<p>- HS trả lời: Gồm 3 đoạn MN, NP, PQ; ta cộng độ dài 3 đoạn đó: $5 \text{ cm} + 3 \text{ cm} + 6 \text{ cm} = 14 \text{ cm}$.</p>
<p>- GV chốt: Khi tính đường gấp khúc, cần đo đúng từng đoạn và cộng tất cả các đoạn.</p>	<p>- HS đối chiếu, sửa bài vào vở.</p>
<p>Bài 3: Chọn hình thích hợp đặt vào dấu “?”.</p> <p>3 Chọn hình thích hợp đặt vào dấu “?”.</p> 	<p>- HS quan sát dãy hình và các đáp án.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân, sau đó trao đổi nhóm đôi để nêu quy luật sắp xếp hình.</p>	<p>- HS làm cá nhân, trao đổi với bạn để thống nhất đáp án.</p>
<p>- GV hỏi: Dãy hình được lặp lại theo nhóm mấy hình? Gồm những hình nào?</p>	<p>- HS trả lời: Lặp lại theo nhóm 4 hình: hình tròn, hình tứ giác màu xanh, hình tứ giác màu hồng, hình tam giác.</p>
<p>- Tích hợp AI: GV nêu tình huống: “Nếu cô đưa dãy hình này cho một công cụ AI nhận diện, AI</p>	<p>- HS trả lời: Cần kiểm tra bằng số cạnh, số góc và quy luật của dãy hình; không chỉ tin vào kết</p>

<p>có thể gọi tên nhanh từng hình. Tuy nhiên, nếu màu sắc hoặc nét vẽ không rõ, AI có thể nhầm hình tứ giác với hình tam giác. Vậy con người cần kiểm tra thế nào?” GV hướng dẫn HS không chỉ nhìn màu, mà phải dựa vào số cạnh, số góc và vị trí trong quy luật lặp lại để chọn đáp án. GV nhấn mạnh: AI hỗ trợ quan sát nhanh, còn HS cần dùng kiến thức hình học để kiểm chứng kết quả.</p>	<p>quả máy nhận diện.</p>
<p>- GV chốt đáp án: Chọn B vì vị trí còn thiếu là hình tứ giác màu xanh.</p>	<p>- HS ghi nhớ cách tìm quy luật hình.</p>
<p>Bài 4: Dùng bao nhiêu hình A để xếp thành hình B?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu, quan sát hình A và hình B.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm việc nhóm 4: dùng cách chia hình B thành các hình tam giác nhỏ giống hình A, sau đó đếm số hình.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm 4, chỉ trên hình và đếm số hình A tạo thành hình B.</p>
<p>- GV hỏi: Khi đếm hình, vì sao không chỉ nhìn bằng mắt mà cần chia hình rõ ràng?</p>	<p>- HS trả lời: Vì nếu không chia rõ có thể đếm thiếu hoặc đếm thừa hình.</p>
<p>- GV chốt: Xếp 6 hình A được hình B.</p>	<p>- HS sửa bài và ghi nhớ cách phân tích hình.</p>
<p>Bài 5: Số hình tam giác có trong hình sau là bao nhiêu?</p> 	<p>- HS đọc yêu cầu và quan sát hình tam giác lớn.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm cá nhân, sau đó thảo luận nhóm đôi để chỉ từng hình tam giác đếm được.</p>	<p>- HS đếm hình, trao đổi với bạn và nêu đáp án.</p>
<p>- GV hỏi: Em đếm theo cách nào để không bị sót hình?</p>	<p>- HS trả lời: Đếm các tam giác nhỏ trước, sau đó gộp các tam giác nhỏ thành tam giác lớn hơn.</p>
<p>- GV chốt đáp án đúng và nhắc HS: Khi đếm hình, cần đếm có thứ tự, không đếm lặp.</p>	<p>- HS lắng nghe và hoàn thiện bài.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: củng cố cách nhận dạng hình và tính độ dài đường gấp khúc.</p>	
<p>- GV hỏi: Hôm nay em ôn lại những nội dung nào?</p>	<p>- HS trả lời: Vẽ đoạn thẳng, tính độ dài đường gấp khúc, tìm quy luật hình, đếm hình tam giác.</p>
<p>- GV nhận xét giờ học, dặn HS về nhà quan sát đồ vật có dạng hình phẳng và nêu đặc điểm hình.</p>	<p>- HS lắng nghe và ghi nhớ nhiệm vụ.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....
.....
.....
.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 18
CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I
BÀI 35. ÔN TẬP ĐO LƯỜNG
TIẾT 1: LUYỆN TẬP VỀ KI-LÔ-GAM

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố biểu tượng nặng hơn, nhẹ hơn và đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam.
- Thực hiện được phép tính cộng, trừ với số đo khối lượng có đơn vị kg.
- Vận dụng giải bài toán thực tế liên quan đến khối lượng.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra và điều chỉnh bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn khi làm việc nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

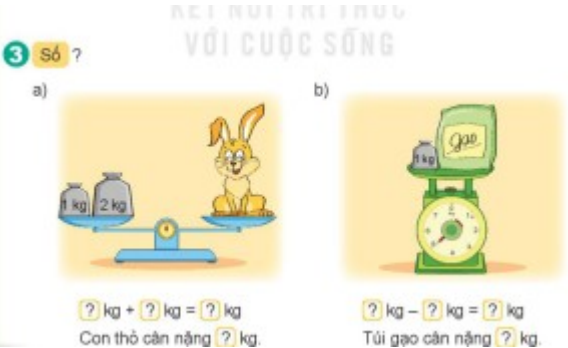
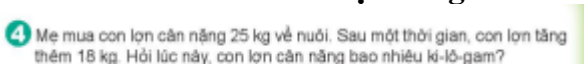
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và ôn lại đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam.	
- GV cho HS hát/vận động ngắn, sau đó nêu nhanh các đồ vật thường được cân bằng ki-lô-gam.	- HS hát/vận động và nêu: gạo, quả mít, con vật, cặp sách, rau củ...
- GV hỏi: Khi viết kết quả cân nặng, ta cần ghi thêm đơn vị gì?	- HS trả lời: Cần ghi đơn vị ki-lô-gam, viết tắt là kg.
- GV nhận xét và giới thiệu bài ôn tập đo lường.	- HS lắng nghe.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS ôn tập so sánh khối lượng, tính với số đo kg và giải toán thực tế.	
Bài 1: Đúng, sai?  <p>a) Gấu bông nặng hơn thỏ bông. ? b) Thỏ bông nhẹ hơn sóc bông. ? c) Sóc bông nhẹ hơn gấu bông. ?</p>	- HS đọc yêu cầu và quan sát hai cân thăng bằng trong SGK.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: quan sát vị trí hai đầu cân, xác định con vật nào nặng hơn, nhẹ hơn.	- HS thảo luận nhóm đôi, nêu nhận xét theo từng ý a, b, c.
- GV hỏi: Vì sao nói sóc bông nhẹ hơn gấu bông?	- HS trả lời: Vì thỏ bông nhẹ hơn gấu bông, sóc bông nhẹ hơn thỏ bông nên sóc bông nhẹ hơn gấu bông.

- GV chốt đáp án: a) Đ; b) S; c) Đ. Khi so sánh có thể so sánh gián tiếp qua một vật trung gian.	- HS đối chiếu đáp án và sửa bài.
Bài 2: Tính. 	- HS đọc yêu cầu và quan sát các phép tính có đơn vị kg.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào vở ô li, lưu ý viết đủ đơn vị kg ở kết quả.	- HS làm bài cá nhân và ghi kết quả có đơn vị kg.
- GV hỏi: Khi tính $19 \text{ kg} + 25 \text{ kg}$, em làm thế nào?	- HS trả lời: Lấy $19 + 25 = 44$ rồi viết đơn vị kg, được 44 kg.
- GV chốt đáp án: $19 \text{ kg} + 25 \text{ kg} = 44 \text{ kg}$; $35 \text{ kg} + 28 \text{ kg} = 63 \text{ kg}$; $44 \text{ kg} - 19 \text{ kg} = 25 \text{ kg}$; $63 \text{ kg} - 28 \text{ kg} = 35 \text{ kg}$; $44 \text{ kg} - 25 \text{ kg} = 19 \text{ kg}$; $63 \text{ kg} - 35 \text{ kg} = 28 \text{ kg}$.	- HS đối chiếu, sửa bài nếu sai.
Bài 3: Số? 	- HS đọc yêu cầu, quan sát cân đĩa và cân đồng hồ.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi: đọc số cân, xác định phép cộng hoặc phép trừ cần thực hiện.	- HS làm việc nhóm đôi, trao đổi và ghi kết quả vào vở.
- GV hỏi: Ở câu a, con thỏ cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam? Vì sao?	- HS trả lời: Con thỏ nặng 3 kg vì $1 \text{ kg} + 2 \text{ kg} = 3 \text{ kg}$.
- GV hỏi: Ở câu b, túi gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Túi gạo nặng 4 kg vì $5 \text{ kg} - 1 \text{ kg} = 4 \text{ kg}$.
- GV chốt: Khi đọc cân và tính khối lượng, cần quan sát đúng số đo, ghi đúng đơn vị kg.	- HS ghi nhớ và sửa bài.
Bài 4: Giải bài toán về con lợn tăng cân. 	- HS đọc đề bài, xác định dữ kiện và câu hỏi.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Con lợn ban đầu nặng 25 kg, sau một thời gian tăng thêm 18 kg.
- GV hỏi: Bài toán hỏi gì? Muốn tìm cân nặng lúc này ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Hỏi con lợn lúc này nặng bao nhiêu kg; làm phép cộng $25 + 18$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày bài giải.	- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày trên bảng.
- GV chốt bài giải: Con lợn lúc này cân nặng là: $25 + 18 = 43 \text{ (kg)}$. Đáp số: 43 kg.	- HS đối chiếu và sửa câu lời giải nếu cần.
Bài 5: Chọn hai con dê có thể cùng nhau sang sông.	- HS đọc đề bài và quan sát tranh.

- 5 Có ba con dê cân nặng 14 kg, 18 kg, 16 kg muốn sang sông để ăn cỏ. Rô-bốt nói: "Thuyền chỉ chở thêm được nhiều nhất là 31 kg". Hỏi hai con dê nào có thể cùng nhau sang sông?



- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4: tính tổng cân nặng từng cặp dê, so sánh với 31 kg rồi chọn cặp phù hợp.	- HS thảo luận nhóm 4, tính các cặp 14 kg + 18 kg, 14 kg + 16 kg, 18 kg + 16 kg.
- GV hỏi: Hai con dê muốn sang cùng nhau thì tổng cân nặng cần thỏa mãn điều kiện gì?	- HS trả lời: Tổng cân nặng không vượt quá 31 kg.
- GV chốt: Hai con dê nặng 14 kg và 16 kg có thể cùng nhau sang sông vì $14 \text{ kg} + 16 \text{ kg} = 30 \text{ kg}$, nhỏ hơn 31 kg.	- HS ghi nhớ cách thử các trường hợp.

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)

Mục tiêu: Khắc sâu cách tính với số đo khối lượng.

- GV hỏi: Khi cộng, trừ số đo khối lượng, em cần lưu ý gì?	- HS trả lời: Tính các số như bình thường và viết đúng đơn vị kg sau kết quả.
- GV nhận xét giờ học và dặn HS quan sát các đồ vật trong nhà thường được cân bằng kg.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 18
CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I
BÀI 35. ÔN TẬP ĐO LƯỜNG
TIẾT 2: LUYỆN TẬP VỀ LÍT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố biểu tượng dung tích và đơn vị đo dung tích lít.
- Thực hiện được phép cộng, phép trừ với số đo dung tích có đơn vị lít.
- Vận dụng giải bài toán thực tế liên quan đến dung tích.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra và điều chỉnh bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn khi làm việc nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

4. Tích hợp

- Tích hợp năng lực số 5.2.CB1a: HS biết sử dụng công cụ số đơn giản để trình bày kết quả đo lường.
- Mục tiêu tích hợp: HS biết dùng bảng tương tác/slide để chọn đơn vị đo phù hợp và trình bày kết quả tính với đơn vị lít.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to. Có thể chuẩn bị slide/bảng tương tác về đơn vị đo lường.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và ôn lại đơn vị đo dung tích lít.	
- GV cho HS hát tập thể, sau đó hỏi: Nước trong bình, trong can thường được đo bằng đơn vị nào?	- HS hát và trả lời: Thường đo bằng lít.
- GV nhận xét, kết nối vào tiết luyện tập về lít.	- HS lắng nghe.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS ôn tập đọc dung tích, tính với đơn vị lít và giải toán thực tế. Mục tiêu tích hợp năng lực số: HS biết dùng bảng tương tác/slide để trình bày, kiểm tra và lựa chọn đơn vị đo phù hợp trong bài toán đo lường.	
Bài 1: Số?	- HS đọc yêu cầu và quan sát hai bình nước A, B trong SGK.

<p>luyện tập</p> <p>1 Số ?</p> <p>Có hai bình chứa đầy nước. Bạn Mai đã rót hết nước ở bình A sang đầy các ca 1 l thì được 8 ca, rót hết nước ở bình B sang đầy các ca 1 l thì được 5 ca.</p>  <p>a) – Bình A chứa được ? l nước. – Bình B chứa được ? l nước. b) Cả hai bình chứa được ? l nước.</p>	
- GV yêu cầu HS làm cá nhân: đếm số ca 1 l đổ đầy từ từng bình rồi điền số lít.	- HS đếm số ca và ghi kết quả vào SGK/vở.
- GV hỏi: Bình A chứa được bao nhiêu lít nước? Bình B chứa được bao nhiêu lít nước?	- HS trả lời: Bình A chứa 8 l nước; bình B chứa 5 l nước.
- GV hỏi: Cả hai bình chứa được bao nhiêu lít nước?	- HS trả lời: $8\text{ l} + 5\text{ l} = 13\text{ l}$ nước.
- GV chốt: Dung tích là lượng nước chứa trong bình; khi tính cần viết đơn vị l.	- HS đối chiếu kết quả và sửa bài.
<p>Bài 2: Tính.</p> <p>2 Tính.</p> <p>a) $25\text{ l} + 8\text{ l}$ $44\text{ l} + 19\text{ l}$ $33\text{ l} - 8\text{ l}$ $63\text{ l} - 44\text{ l}$ $33\text{ l} - 25\text{ l}$ $63\text{ l} - 19\text{ l}$</p> <p>b) $15\text{ l} + 8\text{ l} + 30\text{ l}$ $42\text{ l} - 7\text{ l} + 16\text{ l}$</p>	- HS đọc yêu cầu và quan sát các phép tính có đơn vị l.
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li; sau đó đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.	- HS làm bài, đổi vở kiểm tra kết quả với bạn.
<p>- Tích hợp năng lực số: GV chiếu một bảng tương tác gồm các thẻ “kg”, “l”, “cm” và các phép tính trong bài. GV mời HS kéo thả thẻ “l” vào sau kết quả đúng của từng phép tính, sau đó yêu cầu HS giải thích vì sao phải chọn đơn vị lít. GV nhấn mạnh: công cụ số giúp trình bày nhanh và dễ kiểm tra, nhưng HS phải hiểu đề vật/tình huống đang nói về dung tích để chọn đúng đơn vị.</p>	- HS thao tác/kể lại cách chọn đơn vị: các phép tính nói về lượng nước nên kết quả ghi đơn vị lít.
- GV chốt một số kết quả: $25\text{ l} + 8\text{ l} = 33\text{ l}$; $33\text{ l} - 8\text{ l} = 25\text{ l}$; $33\text{ l} - 25\text{ l} = 8\text{ l}$; $15\text{ l} + 8\text{ l} + 30\text{ l} = 53\text{ l}$; $42\text{ l} - 7\text{ l} + 16\text{ l} = 51\text{ l}$.	- HS đối chiếu và sửa bài nếu sai.
Bài 3: Chọn câu trả lời đúng.	- HS đọc đề bài và quan sát các phương án can nước.

<p>3 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>Trong thùng có 15 l nước. Múc hết nước từ thùng rót vào đầy các can. Có thể rót vào đầy ba can nào trong các phương án sau?</p> 	
<p>- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: tính tổng số lít ở từng phương án A, B, C rồi so sánh với 15 l.</p>	<p>- HS thảo luận nhóm đôi, tính tổng từng phương án.</p>
<p>- GV hỏi: “Rót hết nước ở thùng vào đầy các can” nghĩa là gì?</p>	<p>- HS trả lời: Số nước trong thùng bằng tổng số nước chứa trong các can được chọn.</p>
<p>- GV chốt đáp án: Chọn C vì $10\text{ l} + 2\text{ l} + 3\text{ l} = 15\text{ l}$.</p>	<p>- HS ghi nhớ cách đọc kĩ đề và tính tổng.</p>
<p>Bài 4: Giải bài toán theo tóm tắt.</p> <p>4 Giải bài toán theo tóm tắt sau:</p> <p>Tóm tắt Có: 18 thùng nước mắm Thêm: 4 thùng nước mắm Có tất cả: ... thùng nước mắm?</p> 	<p>- HS đọc tóm tắt và quan sát tranh.</p>
<p>- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?</p>	<p>- HS trả lời: Có 18 thùng nước mắm, thêm 4 thùng nước mắm.</p>
<p>- GV hỏi: Bài toán hỏi gì? Ta làm phép tính gì?</p>	<p>- HS trả lời: Hỏi có tất cả bao nhiêu thùng nước mắm; làm phép cộng $18 + 4$.</p>
<p>- GV yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS lên bảng trình bày.</p>	<p>- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày bài giải.</p>
<p>- GV chốt bài giải: Có tất cả số thùng nước mắm là: $18 + 4 = 22$ (thùng). Đáp số: 22 thùng nước mắm.</p>	<p>- HS đối chiếu, sửa bài.</p>
<p>3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Củng cố cách sử dụng đơn vị lít.</p>	
<p>- GV hỏi: Những đồ vật nào trong gia đình thường đo bằng lít?</p>	<p>- HS trả lời: Bình nước, chai nước, can nước, sữa, nước mắm...</p>
<p>- GV nhận xét tiết học và dặn HS quan sát nhãn chai/can để đọc đơn vị lít.</p>	<p>- HS lắng nghe.</p>

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 18
CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I
BÀI 36. ÔN TẬP CHUNG
TIẾT 1: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Củng cố thứ tự số trên tia số, ngày tháng, xem giờ trên đồng hồ.
- Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100 và giải toán có lời văn.
- Tính được độ dài đường gấp khúc, biết so sánh độ dài các đường đi.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra và điều chỉnh bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn khi làm việc nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

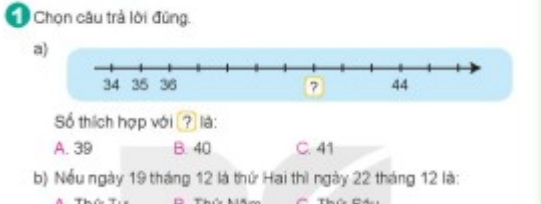
4. Tích hợp

- Đạo đức, lối sống: HS ôn tập nghiêm túc, trung thực khi làm bài, không nhìn bài bạn và mạnh dạn hỏi khi chưa hiểu.
- Tích hợp AI - YCCĐ 2.D2.1: HS nhận thức con người cần cung cấp dữ liệu chính xác để AI học và làm việc hiệu quả.
- Mục tiêu tích hợp AI: HS hiểu nếu đưa dữ liệu sai hoặc sửa lỗi không đúng thì Robot/AI sẽ học sai; vì vậy cần rà soát lỗi và tự chịu trách nhiệm về kết quả.

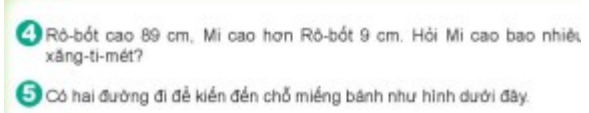
II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo tâm thế vui tươi, giúp HS sẵn sàng ôn tập tổng hợp.	
- GV cho HS vận động theo bài hát, sau đó nêu 2 câu hỏi nhanh về tia số và xem giờ.	- HS vận động, trả lời nhanh theo hiệu lệnh của GV.
- GV nhận xét, giới thiệu bài ôn tập chung.	- HS lắng nghe.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS củng cố số, thời gian, phép tính, giải toán và đường gấp khúc. Mục tiêu tích hợp đạo đức, lối sống và AI: HS làm bài trung thực, biết tự rà soát lỗi; hiểu dữ liệu đúng giúp con người và công cụ số/AI đưa ra kết quả chính xác.	
Bài 1: Chọn câu trả lời đúng. 	- HS đọc yêu cầu, quan sát tia số và câu hỏi về ngày tháng.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân, khoanh đáp án	- HS làm cá nhân, chọn đáp án và chuẩn bị giải

đúng rồi nêu lí do.	thích.
- GV hỏi: Vì sao ở câu a chọn C?	- HS trả lời: Vì số cần tìm trên tia số là 41.
- GV hỏi: Nếu ngày 19 tháng 12 là thứ Hai thì ngày 22 tháng 12 là thứ mấy?	- HS trả lời: Ngày 22 tháng 12 là thứ Năm.
- GV chốt: Cần dựa vào thứ tự trên tia số và thứ tự các ngày trong tuần để chọn đúng.	- HS sửa bài nếu cần.
Bài 2: Tìm đồng hồ chỉ thời gian thích hợp với mỗi bức tranh.	- HS quan sát tranh và các đồng hồ điện tử.
<p>2 Tìm đồng hồ chỉ thời gian thích hợp với mỗi bức tranh.</p> 	
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: đọc thời gian trong tranh, đổi sang giờ điện tử phù hợp rồi nói.	- HS thảo luận nhóm đôi, nối tranh với đồng hồ tương ứng.
- GV hỏi: 2 giờ chiều viết theo đồng hồ điện tử là mấy giờ?	- HS trả lời: Là 14:00.
- GV hỏi: 4 giờ 30 phút chiều viết theo đồng hồ điện tử là mấy giờ?	- HS trả lời: Là 16:30.
- GV chốt: Khi đổi giờ buổi chiều, tối sang đồng hồ điện tử, cần cộng thêm 12 giờ.	- HS ghi nhớ cách đổi giờ.
Bài 3: Đặt tính rồi tính.	- HS đọc yêu cầu và quan sát các phép tính.
<p>3 Đặt tính rồi tính.</p> <p>a) $36 + 7$ $5 + 48$ $29 + 64$ b) $73 - 6$ $82 - 57$ $91 - 85$</p>	
- GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào vở ô li, sau đó đổi vở kiểm tra chéo với bạn.	- HS làm bài cá nhân và đổi vở kiểm tra theo nhóm đôi.
- Tích hợp đạo đức, lối sống và AI: GV yêu cầu HS kiểm tra bài của bạn bằng thái độ trung thực, không chép bài, không nhìn bài bạn khi chưa làm xong. GV nêu ví dụ: “Nếu Robot học toán được nhập dữ liệu sai, ví dụ $36 + 7$ ghi thành 42, Robot sẽ học sai và lần sau trả lời sai theo. Vì vậy, khi làm bài, mỗi em cần tự tính, tự rà soát từng bước đặt tính; nếu thấy bạn sai thì góp ý nhẹ nhàng để bạn sửa. Dữ liệu đúng giúp người học tiến bộ và giúp công cụ số/AI làm việc chính xác hơn.”	- HS kiểm tra chéo trung thực, góp ý lịch sự và hiểu rằng kết quả sai nếu không sửa sẽ làm người học hoặc công cụ học sai.
- GV hỏi: Khi đặt tính $36 + 7$, em đặt số 7 ở cột nào?	- HS trả lời: Đặt 7 ở cột đơn vị, thẳng với 6.

- GV chốt cách đặt tính: Đặt thẳng cột, tính từ phải sang trái, nhớ hoặc mượn đúng khi cần.	- HS đối chiếu và sửa bài.
Bài 4: Bài toán về chiều cao của Mi. 	- HS đọc đề bài và xác định dữ kiện.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Rô-bốt cao 89 cm, Mi cao hơn Rô-bốt 9 cm.
- GV hỏi: Muốn biết Mi cao bao nhiêu xăng-ti-mét, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép cộng $89 + 9$.
- GV chốt bài giải: Mi cao số xăng-ti-mét là: $89 + 9 = 98$ (cm). Đáp số: 98 cm.	- HS đối chiếu bài làm và sửa nếu cần.
Bài 5: Các đường đi đến chân cầu. 	- HS đọc yêu cầu và quan sát hình các đường đi.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: tính độ dài từng đường đi rồi so sánh.	- HS thảo luận nhóm đôi, cộng độ dài các đoạn thẳng của từng đường đi.
- GV hỏi: Đường đi ABC dài bao nhiêu xăng-ti-mét? Đường đi MNPQ dài bao nhiêu xăng-ti-mét?	- HS trả lời: ABC dài 90 cm; MNPQ dài 97 cm.
- GV chốt: Đường đi ABC ngắn hơn đường đi MNPQ.	- HS ghi nhớ cách tính độ dài đường gấp khúc.
3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút) Mục tiêu: Củng cố nội dung ôn tập và tinh thần tự kiểm tra.	
- GV hỏi: Khi ôn tập, em cần làm gì để kết quả chính xác?	- HS trả lời: Làm bài cẩn thận, kiểm tra lại, không chép bài bạn và hỏi khi chưa hiểu.
- GV nhận xét, khen HS trung thực, tích cực và biết sửa lỗi.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....

.....

.....

.....

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 2 - TUẦN 18
CHỦ ĐỀ 7: ÔN TẬP HỌC KÌ I
BÀI 36. ÔN TẬP CHUNG
TIẾT 2: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; phép cộng, phép trừ với đơn vị kg, l.
- Xem được giờ trên đồng hồ, tính được độ dài đường gấp khúc và giải bài toán có lời văn.
- Nhận dạng hình tứ giác qua phân tích, tổng hợp hình.

2. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra và điều chỉnh bài làm.
- Giao tiếp và hợp tác: Biết trao đổi, thảo luận, lắng nghe và phối hợp với bạn khi làm việc nhóm.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các tình huống toán học trong học tập và thực tế.

3. Phẩm chất:

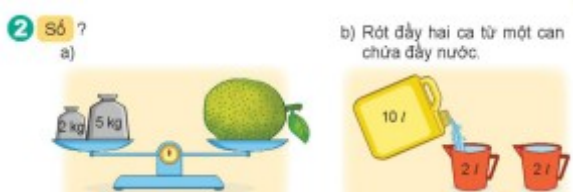
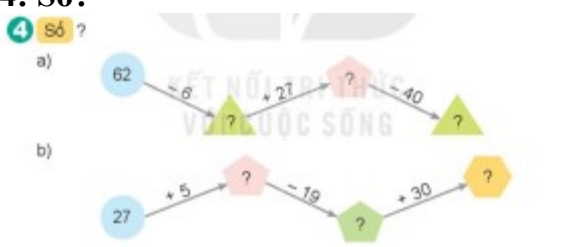
- Chăm chỉ: Tích cực luyện tập, kiên trì khi thực hiện các bài toán ôn tập.
- Trách nhiệm: Có ý thức hoàn thành nhiệm vụ, hợp tác với bạn và tự sửa lỗi khi làm sai.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi/máy chiếu, máy soi, bảng phụ, phiếu học tập, hình SGK phóng to.
- HS: SGK, vở ô li, bảng con, bút chì, thước kẻ, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
1. KHỞI ĐỘNG (5 phút) Mục tiêu: Tạo hứng thú và kết nối với các nội dung ôn tập.	
- GV cho lớp vận động theo nhạc bài “Em học toán”.	- HS vận động theo nhạc, tạo tâm thế học tập.
- GV hỏi nhanh: Muốn tính độ dài đường gấp khúc, em làm thế nào?	- HS trả lời: Cộng độ dài các đoạn thẳng của đường gấp khúc.
2. LUYỆN TẬP, THỰC HÀNH (28 phút) Mục tiêu: HS ôn tập xem giờ, đo lường, giải toán, thực hiện phép tính và nhận dạng hình.	
Bài 1: Chọn câu trả lời đúng.  <p>1 Chọn câu trả lời đúng.</p> <p>a)</p> <p>M N 15:30 17:00</p> <p>Hai đồng hồ chỉ cùng giờ vào buổi chiều là:</p> <p>A. M và E B. M và G C. N và G</p> <p>b)</p> <p>A B C</p>	- HS đọc yêu cầu và quan sát đồng hồ, đường gấp khúc.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân: câu a chọn cặp đồng hồ chỉ cùng thời gian, câu b tính độ dài đường gấp khúc rồi chọn đáp án.	- HS làm cá nhân, khoanh đáp án và chuẩn bị giải thích.
- GV hỏi: Đồng hồ nào chỉ cùng thời gian?	- HS trả lời: Đồng hồ M và G chỉ cùng thời gian.
- GV hỏi: Muốn tính độ dài đường gấp khúc	- HS trả lời: Cộng độ dài các đoạn AB, BC, CD.

ABCD, em làm thế nào?	
- GV chốt đáp án câu b: Chọn C.	- HS đối chiếu đáp án.
Bài 2: Số? 	- HS đọc yêu cầu, quan sát cân và can nước.
- GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi: đọc cân nặng quả mít ở câu a và xác định lượng nước còn lại ở câu b.	- HS thảo luận nhóm đôi, ghi kết quả.
- GV hỏi: Quả mít cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?	- HS trả lời: Quả mít nặng 7 kg.
- GV hỏi: Trong can còn lại bao nhiêu lít nước?	- HS trả lời: Trong can còn lại 6 l nước.
- GV chốt: Khi đọc cân/can, cần quan sát kĩ số đo và ghi đúng đơn vị kg hoặc l.	- HS ghi nhớ.
Bài 3: Bài toán quyền góp sách. 	- HS đọc đề bài và quan sát tranh.
- GV hỏi: Bài toán cho biết gì?	- HS trả lời: Lớp 2A quyền góp được 83 quyển sách, lớp 2B quyền góp ít hơn lớp 2A 18 quyển sách.
- GV hỏi: Muốn biết lớp 2B quyền góp được bao nhiêu quyển sách, ta làm phép tính gì?	- HS trả lời: Làm phép trừ $83 - 18$.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô li, 1 HS lên bảng trình bày.	- HS làm bài vào vở; 1 HS trình bày bài giải.
- GV chốt bài giải: Lớp 2B quyền góp được số quyển sách là: $83 - 18 = 65$ (quyển). Đáp số: 65 quyển sách.	- HS đối chiếu và sửa bài nếu cần.
Bài 4: Số? 	- HS đọc yêu cầu và quan sát sơ đồ phép tính.
- GV yêu cầu HS làm cá nhân vào phiếu, thực hiện phép tính lần lượt theo chiều mũi tên.	- HS làm bài cá nhân, điền các số còn thiếu.
- GV hỏi: Khi gặp dãy tính có cộng và trừ, em thực hiện theo thứ tự nào?	- HS trả lời: Thực hiện lần lượt từ trái sang phải.
- GV mời HS chia sẻ kết quả, lớp nhận xét.	- HS chia sẻ, nhận xét và sửa bài.
Bài 5: Số hình tứ giác có trong hình sau là bao	- HS đọc yêu cầu và quan sát hình.

nhiều?

- 5 Chọn câu trả lời đúng.
Số hình tứ giác có trong hình sau là:
- A. 2 B. 3
C. 4 D. 5



- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi: đếm hình tứ giác đơn trước, sau đó gộp các hình để đếm hình tứ giác lớn hơn.

- HS thảo luận nhóm đôi, chỉ từng hình tứ giác đếm được.

- GV hỏi: Vì sao cần đếm có thứ tự?

- HS trả lời: Để không đếm sót hoặc đếm lặp hình.

- GV chốt đáp án: Chọn A.

- HS sửa bài và ghi nhớ cách đếm hình.

3. VẬN DỤNG TRẢI NGHIỆM (2 phút)

Mục tiêu: Khắc sâu nội dung ôn tập chung.

- GV hỏi: Tiết học hôm nay giúp em ôn lại những nội dung nào?

- HS trả lời: Xem giờ, đo lường, giải toán, dãy tính, nhận dạng hình tứ giác.

- GV nhận xét, tuyên dương HS tích cực và dặn HS ôn tập chuẩn bị kiểm tra học kì.

- HS lắng nghe và ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH TIẾT DẠY (NẾU CÓ)

.....
.....
.....
.....